



COBSEA
COORDINATING BODY ON
THE SEAS OF EAST ASIA

QUY HOẠCH KHÔNG GIAN VÙNG BỜ KHU VỰC BIỂN ĐÔNG Á: LÒNG GHÉP CÁC VẤN ĐỀ CẤP BÁCH VÀ CÁCH TIẾP CẬN QUẢN LÝ MỚI



Tháng 11/2011

QUY HOẠCH KHÔNG GIAN VÙNG BỜ KHU VỰC BIỂN ĐÔNG Á: LỒNG GHÉP CÁC VẤN ĐỀ CẤP BÁCH VÀ CÁCH TIẾP CẬN QUẢN LÝ MỚI

Giới hạn trách nhiệm: Tài liệu này giúp các nước đang phát triển tại khu vực biển Đông Á thực hiện quy hoạch không gian biển lồng ghép các vấn đề đang được quan tâm trong khu vực và cách tiếp cận quản lý hiện đại.

Những phát hiện, kiến nghị và kết luận được trình bày trong tài liệu này là của các tác giả và hoàn toàn không liên quan đến Chương trình Môi trường Liên Hiệp Quốc (UNEP) hay Văn phòng khu vực tại châu Á và Thái Bình Dương (ROAP) hoặc Cơ quan điều phối các biển Đông Á (COBSEA).

Ấn phẩm này nhận được sự tài trợ của COBSEA và Sida.

Cục Quản lý khai thác biển và hải đảo tổ chức biên dịch từ Tài liệu *Spatial Planning in the Coastal Zone of the East Asian Seas Region: Integrating Emerging Issues and Modern Management Approaches*, Interim Edition, November 2011

Nhóm biên dịch:

TS. Nguyễn Lê Tuấn

Ths. Nguyễn Thi Ngọc Hoàn

Ths. Nguyễn Hoàng Hà

Ths. Mai Trà Ny

CN. Nguyễn Mai Lan

CN. Đỗ Loan Oanh

Bản quyền: © 2013, Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam, Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Nghiêm cấm tái bản ấn phẩm này để bán lại hoặc vì các mục đích thương mại khác mà không được sự đồng ý trước bằng văn bản của cơ quan giữ bản quyền.

Mọi thông tin cụ thể về Dự án và ý kiến đóng góp cho Tài liệu này xin gửi về địa chỉ:

Cục Quản lý khai thác biển và hải đảo, Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam

10 Tôn Thất Thuyết, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Tel: 04-37956868/5031 - Email: cucqlkt@gmail.com

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU	1
TÓM TẮT	2
PHẦN I - GIỚI THIỆU	3
Mục đích của tài liệu	3
Ai nên sử dụng tài liệu này?	3
Sản phẩm của quá trình quy hoạch không gian	3
Cách sử dụng tài liệu này	5
Mối quan hệ giữa các quy hoạch theo thời gian	5
Khái niệm, nguyên tắc và cách tiếp cận	6
PHẦN II – KHUÔN KHỔ QUY HOẠCH KHÔNG GIAN VÀ CÁCH TIẾP CẬN TẠI KHU VỰC BIỂN ĐÔNG Á	9
PHẦN III. CÁC VẤN ĐỀ NỔI BẬT VÀ CÁCH TIẾP CẬN QUẢN LÝ HIỆN ĐẠI	13
Các khái niệm và các vấn đề	13
Quản lý dựa vào HST đối với môi trường biển và vùng bờ.....	13
Một số nguồn tài liệu tham khảo để nghiên cứu thêm:	17
Quản lý hiểm họa, rủi ro và QHKG	17
BĐKH: Các vấn đề và mối đe dọa đặc biệt mới.....	21
Quy hoạch tổng hợp không gian biển và đất liền	26
PHẦN IV – MÔ HÌNH QUY HOẠCH MỚI	28
PHẦN V – ỨNG DỤNG NHỮNG KHÁI NIỆM MỚI TRONG QUY HOẠCH KHÔNG GIAN VÙNG BỜ	35
BUỐC 1 - CHUẨN BỊ CHO QUY HOẠCH KHÔNG GIAN VÙNG BỜ	35
BUỐC 2 –ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG.....	54
BUỐC 3 - DỰ THẢO QUY HOẠCH KHÔNG GIAN.....	68
BUỐC 4 - THƯƠNG LƯỢNG (QUÁ TRÌNH THẢO LUẬN & ĐIỀU CHỈNH CÓ SỰ TƯƠNG TÁC GIỮA CÁC BÊN LIÊN QUAN) ĐỂ THÔNG QUA QUY HOẠCH KHÔNG GIAN.....	80
PHỤ LỤC 1	95
CÁC CÔNG CỤ DÙNG CHO ĐÁNH GIÁ CÁC HIỂM HỌA VÀ RỦI RO	95
PHỤ LỤC 2:	100
LỒNG GHÉP CÁC SỬ DỤNG BIỂN VÀ ĐẤT LIỀN VÀO MỘT KẾ HOẠCH.....	100
PHỤ LỤC 3 LÀM VIỆC VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN.....	103
PHỤ LỤC 4	105
MỘT SỐ GỢI Ý VỀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN TƯ LIỆU HÓA	105
PHỤ LỤC 5	106
PHỤ LỤC 6	111
THỰC HIỆN LẬP BẢN ĐỒ TÀI NGUYÊN VÙNG BỜ CÓ SỰ THAM GIA	111
PHỤ LỤC 7	113
PHÂN TÍCH CÁC QUÁ TRÌNH Ở VÙNG BỜ, PHÂN CHIA Ô CÁT	113
ĐÁNH GIÁ CÁC GIÁ TRỊ CỦA CÁC DỊCH VỤ HỆ SINH THÁI.....	116
PHỤ LỤC 9	122
MẪU MỤC LỤC CHƯƠNG TRÌNH THỰC HIỆN QUY HOẠCH KHÔNG GIAN	122
PHỤ LỤC 10	125
GIỚI THIỆU TÓM TẮT CÁC CÔNG CỤ, KỸ THUẬT VÀ HỖ TRỢ.....	125
PHỤ LỤC 11	128
LỰA CHỌN CÁC CHIẾN LƯỢC CỤ THỂ CHO CÁC Ô VEN BIỂN	128
PHỤ LỤC 12	129
CÁC VÙNG ĐỆM VEN BIỂN	129

DANH SÁCH BẢNG

Bảng 1. Tóm tắt hiện tượng BDKH.....	24
Bảng 2. So sánh mô hình quy hoạch cũ và mới (áp dụng ở thành phố trực thuộc Trung ương/địa phương).....	29
Bảng 3. Các tiêu chí quan trọng trong việc xác định khu vực quy hoạch.....	35
Bảng 4. Các lựa chọn cho tổ chức thực hiện QHKGVB.....	44
Bảng 5. Các hướng dẫn cho các vùng sử dụng đất ven biển và biển ven bờ	101
Bảng 6. Phân loại các dịch vụ HST	117
Bảng 7. Khung đánh giá HST và đa dạng sinh học	119
Bảng 8. Các ví dụ về cách xác định vùng đệm ở vùng bờ và các vùng tương tự.....	129

DANH SÁCH HÌNH

Hình 1. Cấu trúc phân cấp quy hoạch không gian và quy hoạch không gian vùng bờ.....	11
Hình 2. So sánh tổng thể 02 mô hình quy hoạch cũ và mới.....	33
Hình 3. So sánh mô hình quy hoạch mới và cũ.....	47
Hình 4. Quy trình quy hoạch theo thời gian.....	49
Hình 5: Một số khác biệt quan trọng nhất giữa mô hình quy hoạch mới và cũ ở giai đoạn đầu của quá trình quy hoạch	54
Hình 6. Chu trình quy hoạch 4 bước cơ bản	57
Hình 7. Trọng tâm của chiến lược	62
Hình 8. Sự khác biệt giữa các mô hình quy hoạch cũ và mới trong giai đoạn lập kế hoạch	68
Hình 9. Tổng quan quy trình dự thảo quy hoạch.....	73
Hình 10. Sự tham gia của các bên liên quan	80
Hình 11. ‘Đầu vào’ từ các kết quả tham vấn của các bên liên quan.....	81
Hình 12: Sơ đồ tổ chức quản lý tài nguyên vùng bờ tỉnh Davao del Sur, Phi-lip-pin.....	89
Hình 13: Kế hoạch gối đầu thực hiện 5 năm.....	93
Hình 14. Bản đồ tài nguyên vùng bờ Bais, Phi-lip-pin.....	112
Hình 15. Phân loại vùng bờ và phân chia các ô ở Littoral, Campuchia.....	114
Hình 16. Mô hình chung về Áp lực - Trạng thái - Đáp ứng.....	115
Hình 17. Quá trình xác định ranh giới vùng đệm ở Nam Phi.....	129

CÁC TỪ VIẾT TẮT

ADB	Ngân hàng Phát triển châu Á
COBSEA	Cơ quan điều phối các biển Đông Á
CSDL	Cơ sở dữ liệu
ĐTM	Đánh giá tác động môi trường
ĐTMCL	Đánh giá môi trường chiến lược
EBM	Quản lý dựa vào HST
HST	Hệ sinh thái
HTTT ĐL	Hệ thống thông tin địa lý
KBTB	Khu bảo tồn biển
NGO	Các tổ chức phi chính phủ
PTBV	Phát triển bền vững
QLTH	Quản lý tổng hợp
QHKG	Quy hoạch không gian
QHKGB&VB	Quy hoạch không gian biển và vùng bờ
QHKGVB	Quy hoạch không gian vùng bờ
ROAP	Vấn phòng khu vực tại châu Á và Thái Bình Dương
ToR	Điều khoản tham chiếu
UNDP	Chương trình Phát triển Liên Hiệp Quốc
UNEP	Chương trình Môi trường của Liên Hiệp Quốc

LỜI NÓI ĐẦU

Quy hoạch không gian (QHKG- spatial planning) có thể được định nghĩa là “sự can thiệp chặt chẽ và tổng hợp trong việc phân bổ các vùng đất liền và vùng biển hạn chế cho các mục đích sử dụng khác nhau trên cơ sở tính đến nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường”. QHKG là một trong những công cụ chính được sử dụng cho quản lý vùng bờ.

Dự án “Quy hoạch không gian vùng bờ - Phòng chống thiên tai và Phát triển bền vững” được Ban thư ký COBSEA xây dựng trong năm 2006 là một dự án sau sự kiện sóng thần (2004) và được trình lên Cơ quan hợp tác phát triển quốc tế Thụy Điển (Sida). Đầu năm 2009, Sida đã phê duyệt tài trợ đối với đề xuất dự án này và UNEP/COBSEA thực hiện trong 3 năm (2010-2013).

Mục tiêu tổng thể của Dự án là giảm thiểu và ngăn ngừa tác động của thiên tai, BĐKH và nước biển dâng, thúc đẩy sự phát triển bền vững các vùng ven biển tại các nước thành viên COBSEA thông qua việc áp dụng QHKG trong quản lý tổng hợp vùng bờ (ICZM) và quản lý dựa vào HST (EBM).

Để đạt được mục tiêu tổng thể đó, những mục tiêu cụ thể bao gồm:

1. Xây dựng Chính sách khu vực, Tài liệu nguồn và Hướng dẫn ở cấp khu vực: “QHKG vùng bờ khu vực biển Đông Á: Tích hợp các vấn đề nổi bật và các cách tiếp cận quản lý hiện đại”.

2. Tăng cường năng lực quốc gia về QHKG biển và vùng bờ một cách bền vững thông qua việc sử dụng Hướng dẫn này trước các nhu cầu và năng lực của các quốc gia thành viên của COBSEA trong công tác QHKG và giảm nhẹ rủi ro thiên tai.

3. Nâng cao năng lực của các quốc gia để lồng ghép việc nghiên cứu, xem xét các khái niệm mới như BĐKH, quản lý dựa vào HST, giảm nhẹ rủi ro thiên tai và quy hoạch tổng hợp đất liền – biển vào các quy trình, thủ tục và hệ thống QHKG hiện có của các quốc gia.

Dự án được thực hiện trong ba giai đoạn: Giai đoạn I – Xây dựng Tài liệu nguồn khu vực và Tài liệu hướng dẫn; Giai đoạn II – Tham vấn về nhu cầu và ưu tiên của các nước tham gia cũng như cách thức điều chỉnh tài liệu hướng dẫn này bảo đảm phù hợp với việc điều kiện thực tế các quốc gia; Pha III – Xây dựng năng lực, điều chỉnh và trình diễn ở cấp quốc gia.

Tài liệu “*Quy hoạch không gian vùng bờ khu vực biển Đông Á: Tích hợp các vấn đề nổi bật và các cách tiếp cận quản lý hiện đại*” là kết quả chính của dự án, giai đoạn I. Tài liệu trình bày các cách thức để có thể kết hợp các cách tiếp cận và các khái niệm mới vào các hệ thống QHKG hiện có. Tài liệu được bố cục giúp người đọc có thể hiểu toàn bộ quá trình quy hoạch thông qua các bước tuần tự khác nhau, hoặc bỏ qua một số phần để đến phần liên quan đến nhu cầu cụ thể của mình.

Tài liệu này sẽ được sử dụng làm cơ sở để các quốc gia thành viên tham vấn dựa trên nhu cầu và các ưu tiên của quốc gia đó, nhằm tăng cường năng lực về QHKG, có thể trong các lĩnh vực như lập bản đồ và thực hành các kịch bản về tính dễ tổn thương của BĐKH, phân tích rủi ro và thực hiện việc quy hoạch và có thể là có những hiểu biết cơ bản hơn về cách lồng ghép các nguyên tắc của quản lý dựa trên HST vào công tác QHKG hiện có. Quá trình tham vấn quốc gia này cùng với sự điều chỉnh cho phù hợp và các hoạt động tăng cường năng lực được xác định là các kết quả chính của giai đoạn II và giai đoạn III của dự án.

Ban Thư ký COBSEA trân trọng cảm ơn sự hỗ trợ của Cơ quan hợp tác phát triển quốc tế Thụy Điển (Sida), những đóng góp của SSPA Thụy Điển và Tiến sĩ Larry Hildebrand (Canada) trong quá trình xây dựng và hoàn chỉnh bộ tài liệu này.

Tiến sĩ Ellik Adler

Điều phối viên COBSEA, UNEP

Quy hoạch không gian ở vùng bờ là một hoạt động thực tế đã có từ lâu tại các quốc gia thành viên của khu vực biển Đông Á. Các hệ thống quy hoạch trên đất liền và hệ thống khác trên biển đóng vai trò là nền tảng cho việc bảo vệ các nguồn tài nguyên thiên nhiên quý giá, hỗ trợ phát triển kinh tế và phát triển cộng đồng cũng như các giá trị văn hóa của vùng ven biển. Tuy các hệ thống này đã được xác định là vẫn còn nhiều hạn chế nhưng điểm chính của tài liệu này là nó chỉ ra rằng các hệ thống quy hoạch này đang phải đối diện với những sức ép và thách thức (có lẽ vượt quá giới hạn hiện nay), chẳng hạn một số vấn đề mới nổi như BĐKH và những kỳ vọng về việc kết hợp các phương pháp mà chúng ta gọi là cách tiếp cận quản lý hiện đại.

Các quan niệm quản lý vùng bờ đã được áp dụng tại khu vực biển Đông Á trong nhiều năm qua. Tuy nhiên để thực hiện một cách hiệu quả công tác này đòi hỏi nhiều nỗ lực hơn nữa. Thảm họa sóng thần năm 2004 và các kịch bản dự kiến gần đây về tác động tiềm tàng của BĐKH và nước biển dâng đã nêu bật tầm quan trọng của công tác quy hoạch và phát triển có hiệu quả ở vùng bờ. Một trong những công cụ chính của quản lý vùng bờ là QHKG.

QHKG có thể được định nghĩa là “Sự can thiệp chặt chẽ và tổng hợp trong phân bổ các nguồn tài nguyên không gian có giới hạn như các vùng đất và biển cho các mục đích sử dụng khác nhau dựa trên nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường”. Tài liệu này sẽ gợi ý các cách tiếp cận và khái niệm mới có thể áp dụng trong các hệ thống QHKG hiện có.

Báo cáo này được bố cục thuận tiện để người sử dụng có thể nghiên cứu và áp dụng tuần tự từng bước trong quá trình xây dựng quy hoạch, hoặc chỉ tham khảo những nội dung liên quan trực tiếp đến nhu cầu cụ thể của mình.

Phần Một là phần giới thiệu bao gồm: Mục đích của tài liệu, đối tượng nào nên sử dụng tài liệu này, các sản phẩm cuối cùng của chu trình QHKG, làm thế nào để sử dụng tài liệu này một cách hiệu quả, mối quan hệ giữa các quy hoạch về mặt thời gian, khái niệm, nguyên tắc và cách tiếp cận.

Phần Hai đề cập đến các khuôn khổ cho công tác QHKG và cách tiếp cận hiện có ở vùng biển Đông Á.

Phần Ba giới thiệu và thảo luận một số vấn đề mới, nổi bật và các cách quản lý hiện đại như quản lý dựa trên HST, quản lý hiểm họa và rủi ro, BĐKH và quy hoạch tổng thể không gian đất và biển.

Phần Bốn giới thiệu các mô hình quy hoạch “mới” và những điểm tương phản với các mô hình “cũ”.

Phần Năm đề cập đến việc áp dụng các khái niệm mới vào quá trình QHKG vùng bờ. Người đọc sẽ được giới thiệu và hướng dẫn từng bước của quá trình: Chuẩn bị cho QHKG vùng bờ, đánh giá hiện trạng, dự thảo nội dung bản QHKG, quá trình tham vấn, lấy ý kiến các bên có liên quan, thực hiện quy hoạch. Mỗi nội dung sẽ thảo luận về những tác động tiềm tàng của việc áp dụng phương pháp quản lý dựa trên HST, lồng ghép các quy hoạch đất và quy hoạch biển, giảm thiểu rủi ro và giải quyết các khía cạnh của vấn đề biến đổi khí hậu (BĐKH).

PHẦN I - GIỚI THIỆU

Các nước trong khu vực biển Đông Á có các chính sách, hệ thống pháp luật, quy trình và các văn bản, tài liệu hướng dẫn về QHKG hoặc quy hoạch phát triển với mức độ linh hoạt khác nhau. Các hoạt động quy hoạch thay đổi và phát triển liên tục để đáp ứng các yêu cầu và kỳ vọng mới trước những biến động hiện tại và tương lai. Mục đích của tài liệu tham khảo này là cung cấp cho các nhà quy hoạch vùng bờ và các bên tham gia những gợi ý về:

- Cách áp dụng cách tiếp cận mới trong quy hoạch và sự khác nhau của các phương pháp này so với phương pháp truyền thống.
- Tổng hợp các nguyên tắc của cách tiếp cận quản lý dựa trên HST vào quá trình quy hoạch.
- Lồng ghép các vấn đề về giảm nhẹ rủi ro thiên tai và tác động biến đổi khí hậu (BĐKH) trong quá trình quy hoạch.
- Lồng ghép QHKG đất liền và QHKG biển.

QHKG không phải là một quy hoạch phát triển, quy hoạch quản lý, hay một quy hoạch môi trường nào đó. QHKG là một công cụ quản lý được sử dụng cùng với các công cụ khác.

Trước đây mục đích của QHKG là biểu thị, chủ yếu thông qua bản đồ (và ngày càng phổ biến là hệ thống thông tin địa lý - GIS), theo đó biểu thị vị trí của các hoạt động khác nhau và các sử dụng đất được phép hay khuyến khích cũng như việc áp dụng các quy chế quản lý tài nguyên đặc biệt đối với các hoạt động đó.

Tài liệu này mô tả khái quát về quy trình QHKG và những vấn đề mới cần được cân nhắc, do đó các nhà quy hoạch cần tự điều chỉnh các nội dung tài liệu này cho phù hợp với điều kiện cụ thể của từng quốc gia và địa phương của mình.

Mục đích của tài liệu

Mục đích chung của tài liệu này là hỗ trợ các nước tham gia trong việc giảm thiểu tác động của thiên tai, BĐKH và nước biển dâng, đồng thời thúc đẩy phát triển bền vững (PTBV) các vùng ven biển thông qua áp dụng "cách quản lý hiện đại". Tài liệu phác thảo tổng thể quá trình QHKG có thể được áp dụng ở nhiều quy mô, cấp hành chính và mức độ phức tạp khác nhau. Người sử dụng có thể tìm thấy trong tài liệu những nguồn tham khảo khác về phương pháp, công cụ và thông tin bổ sung.

QHKG không phải là một kế hoạch phát triển, kế hoạch quản lý, hay một quy hoạch môi trường nào đó. QHKG là một công cụ quản lý được sử dụng cùng với các công cụ khác. Trọng tâm là vùng bờ gồm cả vùng đất và biển.

Tài liệu này mô tả khái quát về quy trình QHKG và những vấn đề mới cần được cân nhắc, do đó các nhà quy hoạch cần tự điều chỉnh các nội dung tài liệu này cho phù hợp với điều kiện cụ thể của từng quốc gia và địa phương của mình. Tốt nhất là những người thực tế triển khai công tác quy hoạch ở các quốc gia và các cấp cụ thể thực hiện.

Ai nên sử dụng tài liệu này?

Hướng dẫn này dành cho những đối tượng chịu trách nhiệm về công tác quy hoạch và quản lý các vùng ven biển và tài nguyên vùng ven biển; đặc biệt hữu ích trong những trường hợp bị hạn chế về mặt thời gian, tài chính, thông tin và các nguồn lực khác.

Các quốc gia vùng biển Đông Á đang phải đối mặt với những thách thức ngày càng rõ rệt về tác động của BĐKH, nước biển dâng và các thiên tai khác. Các khu vực ven biển Đông Á rất dễ bị tổn thương bởi các hiểm họa trên và do đó cần ứng phó với chúng cũng như phải nỗ lực giảm thiểu mức độ dễ bị tổn thương của các HST và cộng đồng dân cư ven biển.

Sản phẩm của quá trình quy hoạch không gian

Các sản phẩm cuối cùng của một quá trình QHKG ở vùng bờ điển hình thường bao gồm:

Quy hoạch không gian vùng bờ khu vực biển Đông Á:

Lồng ghép các vấn đề cấp bách và cách tiếp cận quản lý mới

- Một tập hợp các bản đồ, bao gồm một bản đồ phân vùng trong đó mô tả các điều kiện phát triển cụ thể. Bản đồ phân vùng biểu thị các thông số, yếu tố không gian với một tầm nhìn dài hạn (thường là 20 năm) và cung cấp các yếu tố ổn định theo thời gian cho các chủ sở hữu và các nhà phát triển.

- Các bản đồ khác được sử dụng làm ‘đầu vào’ cho bản đồ phân vùng bao gồm: bản đồ hiện trạng sử dụng đất, đặc điểm, điều kiện tự nhiên; các khu sinh cư và các khu vực nhạy cảm về môi trường; quyền sở hữu/thời gian sử dụng đất.

- Tài liệu (dưới dạng văn bản) đi kèm mô tả vùng nền và quy trình lập bản đồ phân vùng, mô tả việc khai thác, sử dụng được phép và bị hạn chế theo từng vùng.

Có thể có nhiều bản đồ, tài liệu khác có thể phát sinh trong quá trình xây dựng quy hoạch, như:

- Các báo cáo về các chuyên đề khác nhau.
- Báo cáo về tình hình hiện tại, còn gọi là "Báo cáo hiện trạng môi trường vùng bờ".
- Các báo cáo nghiên cứu chuyên biệt.
- Báo cáo tổng kết các cuộc họp tham vấn và hội thảo.

Tài liệu này giúp những người ra quyết định chuẩn bị kế hoạch chi tiết cho các khu vực nhỏ hay để giải quyết các đơn xin cấp giấy phép xây dựng hoặc sử dụng đất trong khu vực. Tài liệu này đặc biệt quan trọng đối với các nước vùng biển Đông Á bởi vì hầu hết ở các nước này, hoạt động quản lý được phân cấp và QHKG thường được thực hiện ở quy mô địa phương vẫn phụ thuộc vào hướng dẫn này và sự hỗ trợ từ cấp cao hơn.

Một mô hình quy hoạch mới được trình bày trong tài liệu này. Theo đó các chức năng quản lý của bản đồ phân vùng và văn bản đi kèm được hỗ trợ bằng một kế hoạch thực thi hướng tới các hoạt động. Mô hình này được xây dựng có sự hợp tác chặt chẽ với các cơ quan ban ngành và các bên liên quan khác; kết hợp với quá trình phân bổ ngân sách cũng như các quy hoạch phát triển hiện có. Quy hoạch hướng vào các mục tiêu ngắn hạn, vừa đưa ra một nền tảng hỗ trợ cho việc ra quyết định, vừa chỉ rõ các cơ quan hoặc bên liên quan sẽ chịu trách nhiệm thực hiện các hoạt động cụ thể và thời gian thực hiện các hoạt động này.

Dưới đây là mục lục của một báo cáo tổng kết và kế hoạch thực hiện điển hình. Tất cả các nội dung của mục lục này chỉ mang tính ví dụ tượng trưng. Mỗi quá trình quy hoạch đều mang tính ‘đơn nhất’ do đó tùy từng trường hợp sẽ có những điểm khác với mẫu này.

Mẫu mục lục: Quy hoạch không gian

(Thông tin chi tiết tại Phụ lục 9)

Tóm tắt

Phần một: Bối cảnh và kế hoạch phân vùng dài hạn

1. Giới thiệu và bối cảnh
2. Mô tả tiến trình
3. Mô tả khu vực
4. Tầm quan trọng và lợi ích quốc gia, vùng và địa phương

Phần hai: Chương trình thực hiện

5. Giới thiệu và tham khảo Phần 1, đặc biệt là Chương 5 và 6 (mục giới thiệu này là để người dùng có thể bỏ qua phần một mà đọc thẳng phần thứ hai, tuy nhiên không cần phải lặp lại toàn bộ những gì đã trình bày ở Phần thứ nhất)
6. Tổng quan về chương trình thực hiện
7. Nghiên cứu dài hạn và các yêu cầu phát triển
8. Tăng cường năng lực thể chế liên quan đến thực hiện chương trình
9. Dự án, Chương trình thực hiện theo từng lĩnh vực (với mỗi khu vực, miêu tả khái quát về từng hoạt động hay dự án cụ thể, vị trí khu vực và vùng tác động, đóng góp của nó vào việc đạt được mục tiêu và tầm nhìn, ngân sách ước tính và dự kiến tiến độ thực hiện, đơn vị chịu trách nhiệm thực hiện).

Cách sử dụng tài liệu này

Mỗi bản quy hoạch hay kế hoạch đều mang tính ‘đơn nhất’. Do đó, không thể máy móc một công thức duy nhất từ đầu đến cuối trong xây dựng và thực hiện một quy hoạch nào đó. Sự khác biệt giữa các quá trình xây dựng các quy hoạch khác nhau có thể phụ thuộc vào một số yếu tố sau đây:

- Quy mô và mức độ chi tiết của quy hoạch (quốc gia, khu vực, quận/huyện; tổng thể). Hầu hết các quốc gia vùng biển Đông Á triển khai QHKG ở tất cả hoặc hầu hết các cấp và hiệu được sự cần thiết phải điều chỉnh cách tiếp cận trong quy hoạch cho phù hợp.
- Kỹ năng quy hoạch của các thành viên trong nhóm lập quy hoạch. Hầu hết các quốc gia thành viên khu vực biển Đông Á đã xác định được hạn chế này của mình và kêu gọi hỗ trợ xây dựng và tăng cường năng lực. Vấn đề này sẽ được giải quyết trong giai đoạn II của Dự án.
- Tài chính và các nguồn lực khác cho công tác quy hoạch. Tiềm lực tài chính đóng vai trò quan trọng trong việc lập kế hoạch nhất là ở các giai đoạn tiếp theo.
- Thời gian và áp lực từ cơ quan có thẩm quyền. Những sức ép ngày càng tăng đối với vùng bờ do tốc độ phát triển nhanh chóng, đô thị hóa và ảnh hưởng của BĐKH cùng với cam kết của các quốc gia thuộc vùng biển Đông Á về việc xây dựng các cách tiếp cận tổng hợp, phù hợp với những điều ước và thỏa thuận quốc tế, làm cho công tác quy hoạch càng trở nên cấp bách hơn.
- Các điều kiện pháp lý khác được quy định trong hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về nội dung, phạm vi, hay các yêu cầu về tăng cường sự tham gia của cộng đồng, v.v phải được tuân thủ.
- Sự phức tạp của môi trường tự nhiên và kinh tế - xã hội vùng quy hoạch. Vùng biển Đông Á là một trong những khu vực phức tạp, đa dạng, có giá trị nhất trên thế giới, đang bị đe dọa nghiêm trọng;
- Sự tồn tại và có hiệu lực của các quy hoạch hiện tại, bao gồm cả tình trạng pháp lý và các thông tin, kiến thức khác;
- Sự sẵn sàng tham gia và đóng góp của tất cả các cơ quan có thẩm quyền và các bên liên quan trong phạm vi giới hạn về thời gian và nguồn lực nhất định.

Với mỗi bước trong quy trình quy hoạch sẽ có sự so sánh giữa mô hình lập quy hoạch ‘cũ’ và ‘mới’ tương ứng với các chủ đề cụ thể.

Mối quan hệ giữa các quy hoạch theo thời gian

Quy hoạch là một quá trình liên tục, lặp đi lặp lại một số bước theo một chu trình nhất định. Tài liệu này sẽ nhấn mạnh mối liên hệ giữa một bên là tầm nhìn dài hạn và một bên là mục tiêu cụ thể trước mắt, tập trung vào các hoạt động quy hoạch cụ thể, phê duyệt và thực hiện quy hoạch. Việc xây dựng một nền tảng lâu dài cho công tác quy hoạch là tối quan trọng.

Bởi vì quy hoạch là một chu trình nên sẽ có sự lặp đi lặp lại việc thu thập và phân tích dữ liệu. Các nhà quy hoạch và chuyên gia thường ít khi hài lòng với các thông tin đã có, các kế hoạch còn hiếm khi bao hàm các hoạt động nhằm bổ sung, hoàn chỉnh thông tin, dữ liệu còn thiếu và xây dựng nền tảng tri thức (sự hiểu biết) trong kỳ quy hoạch. Vì vậy thường cần có các yêu cầu nghiên cứu dài hạn mà các kết quả của các nghiên cứu này chỉ phục vụ cho chu trình quy hoạch trong tương lai. Do đó, các nhà quy hoạch nên có một tầm nhìn dài hạn về nhu cầu thông tin, dữ liệu và trong trường hợp có thể, tìm cách đáp ứng những nhu cầu đó.

Một trong những giải pháp khả thi là ký thỏa thuận với các trường đại học và các tổ chức nghiên cứu địa phương về việc kết hợp giảng dạy với nghiên cứu, đáp ứng các yêu cầu về học thuật đồng thời đặt nền móng cho công tác quy hoạch trong tương lai. Việc xây dựng ngân hàng thông tin, dữ liệu trên nền cơ sở GIS là một công cụ quan trọng, có tính lâu dài cần được đầu tư và duy trì. Ngân hàng dữ liệu địa không gian này phải luôn được cập nhật đến theo thời

gian ở mọi thời điểm. Công cụ này sẽ giúp tiết kiệm đáng kể chi phí cho các hoạt động quy hoạch về sau.

Tiếp cận quy hoạch theo cách thức truyền thống được bắt đầu bằng việc xác định các vấn đề, sau đó đặt ra các mục tiêu nhằm giải quyết những vấn đề này. Theo cách này, mục tiêu được xác định dựa theo các vấn đề được đưa ra. Cách tiếp cận trình bày trong tài liệu này sẽ ngược lại. Một tầm nhìn chung về tình trạng mong muốn trong tương lai sẽ là cơ sở cho các mục tiêu dài hạn. Các vấn đề, dưới dạng những thách thức, ràng buộc, trở ngại sẽ trở thành những chướng ngại vật, làm chậm tiến trình đạt được mục tiêu dài hạn. Các vấn đề này được xác định trên cơ sở quan hệ với các mục tiêu. Cách này cho phép các nhà quy hoạch luôn giữ được một tầm nhìn chung lâu dài trong khi vẫn phải giải quyết các vấn đề ưu tiên trong tương lai gần. Mục đích của cách tiếp cận này là bảo đảm giải quyết được vấn đề hiện tại mà không làm nảy sinh một vấn đề khác trong tương lai.

Khái niệm, nguyên tắc và cách tiếp cận

Tài liệu này được xây dựng dựa trên một số khái niệm và nguyên tắc. Cần phải nhận thức được những khái niệm, nguyên tắc này vì trong các tình huống quy hoạch truyền thống, chúng không phải lúc nào cũng là hiển nhiên.

Phát triển dựa vào tài sản/ tầm nhìn. Cách tiếp cận này bắt đầu bằng “tài sản” hiện có (bao gồm cả tài sản vật chất, vốn, các nguồn lực khác), sau đó xây dựng tầm nhìn và mục tiêu dài hạn, rồi xác định những điều kiện tiên quyết, hạn chế và trở ngại cần phải quan tâm, xử lý. “Vấn đề” được xác định dựa theo mục tiêu và tầm nhìn, trái ngược với cách tiếp cận ‘cổ điển’ là đầu tiên xác định vấn đề và mục tiêu, sau đó xác định giải pháp để giải quyết vấn đề.

QHKG biển và vùng bờ. QHKG biển và vùng bờ đang được coi là công cụ quản lý hàng đầu được lựa chọn trên khắp thế giới, đặc biệt trong các khu vực biển bị khai thác, sử dụng nhiều. QHKG biển và vùng bờ tạo ra một khuôn khổ thực hiện cho các quốc gia, cho phép duy trì các giá trị của đa dạng sinh học biển trong khi vẫn sử dụng bền vững tiềm năng kinh tế của đại dương. QHKG có khả năng hiện thực hóa các thành phần chủ yếu của cách quản lý dựa trên HST biển và vùng bờ.

Quản lý dựa vào HST. Đây là kết quả của việc nhận thức về sự phụ thuộc chặt chẽ của đời sống con người vào các hệ sinh thái (HST) khỏe mạnh. Do bản chất của quy hoạch là hướng đến tương lai, phục vụ cho tương lai nên để phát triển bền vững phải tôn trọng, bảo tồn và cải thiện các HST nhằm bảo đảm cung cấp các dịch vụ cơ bản cho con người. Một trong những hoạt động khởi đầu là cung cấp kiến thức cần thiết về các HST này đủ để có thể đưa ra những quyết định không làm suy giảm hay phá hủy tính toàn vẹn của các HST. Khái niệm này được mô tả chi tiết hơn trong các phần sau của tài liệu.

Các hiểm họa, rủi ro và tính dễ bị tổn thương. Ở nhiều quốc gia, các hiểm họa và rủi ro được giải quyết bởi các tổ chức và cơ quan quản lý riêng rẽ, tách biệt với công tác QHKG. Các nhà QHKG và các nhà quản lý rủi ro thường ít chú ý đến tính dễ bị tổn thương về kinh tế - xã hội. Tài liệu này nhấn mạnh mối liên kết giữa quản lý hiểm họa, tính dễ bị tổn thương và QHKG vùng bờ.

Khái niệm “ổ” (nesting) đối với các HST, quản lý, điều hành và QHKG. QHKG được thực hiện ở nhiều quy mô, từ việc quy hoạch mặt bằng sân của các tòa nhà cho đến việc QHKG cho các vùng hay khu vực quốc tế. Tương tự như vậy, các đơn vị hành chính nhìn chung có cấu trúc phân cấp theo dạng cây, trong đó các đơn vị nhỏ, mang tính “địa phương” nằm dưới các cấp cao hơn. Đây cũng là cấu trúc thường gặp ở các hệ thống quản lý. Khái niệm “ổ” tương tự khái niệm đối với các HST, trong đó có các HST nhỏ ví dụ cây lớn trong rừng nhiệt đới, cho đến cảnh quan, lưu vực và các vùng khí hậu. Mặc dù từng loài riêng lẻ có giới hạn phân bố không gian riêng nhưng chúng tương tác với các loài khác có địa bàn phân bố rộng hơn và do đó chịu ảnh hưởng bởi các điều kiện nằm ngoài khu vực nghiên cứu. Khái niệm

“ô” này do đó liên quan chặt chẽ với các ý tưởng tổng thể nằm phía sau khái niệm “từ đất liền ra biển” (ridge to reef) sẽ được trình bày chi tiết dưới đây. Với khái niệm trên, các hiện tượng “ô” có liên quan đến việc xác định phạm vi các yếu tố đầu vào của QHKG biển và vùng bờ ở bất cứ quy mô, mức độ nào cũng cần được cân nhắc.

Nguyên tắc phòng ngừa và giảm nhẹ rủi ro. Nguyên tắc này nêu lên rằng trong trường hợp nghi ngờ hoặc có xung đột, tốt nhất nên thận trọng. Trong bối cảnh phát triển bền vững, nguyên tắc này cũng đưa ra yêu cầu cần duy trì càng nhiều lựa chọn càng lâu càng tốt để đảm bảo không ngăn cản khả năng lựa chọn của các thế hệ tương lai.

Sức chống chịu và khả năng hồi phục. Đây là khả năng của một hệ thống có thể tái tổ chức khi có xáo trộn mà về cơ bản vẫn duy trì được chức năng, cấu trúc, đặc điểm và khả năng phản hồi tương tự.

“Từ đất liền ra biển”. Hệ quả tự nhiên của quản lý dựa vào HST tại vùng bờ năng động là những gì xảy ra ở một vùng sẽ ảnh hưởng đến các vùng khác. Một trong những cơ chế liên kết tự nhiên rõ ràng nhất là chu trình thủy văn mà trong đó, cùng với nhiều quá trình khác vận chuyển vật chất từ vị trí cao đến vị trí thấp. Những biến động xảy ra tại các khu vực sâu trong đất liền vẫn gây ảnh hưởng đến HST ở các vùng biển và nhiều vùng nằm giữa đất liền và biển. Ví dụ, nạn phá rừng ở vùng cao có thể làm tăng dòng chảy và gia tăng lượng bùn cát, từ đó có thể gây tác động mạnh đến các HST ven sông và cửa sông, cũng như rừng ngập mặn, thảm cỏ biển và các rạn san hô. Điều này có ý nghĩa quan trọng trong việc xác lập ranh giới cho vùng tiến hành QHKG - một việc vốn không hề đơn giản.

Quản lý rủi ro. Là việc xác định, đánh giá và sắp xếp thứ tự ưu tiên đối với các rủi ro (tác động của các yếu tố không chắc chắn đến các mục tiêu, có thể tích cực hay tiêu cực) để từ đó phối hợp sử dụng một cách tiết kiệm các nguồn lực nhằm giảm thiểu, giám sát, kiểm soát khả năng xảy ra và/hoặc các tác động của những tình huống không mong muốn cũng như để tối ưu hóa việc biến các cơ hội thành hiện thực.

Sự tham gia của các bên liên quan. Tầm quan trọng của sự tham gia của các bên có liên quan được minh chứng rất rõ trong các trường hợp khi vấn đề này được quan tâm, chú ý. Ý nghĩa rộng hơn của quyền sở hữu trong quá trình quy hoạch được xem là nhân tố quan trọng, tạo ra sự cam kết của các bên trong quá trình thực hiện và hiệu lực hóa quy hoạch. Ngay cả trong quá trình xây dựng quy hoạch, sự góp mặt của nhiều bên liên quan sẽ mở rộng cơ sở thông tin, làm nảy nở nhiều ý tưởng hơn, mở rộng việc xác định và sắp xếp thứ tự ưu tiên các vấn đề cần giải quyết, xây dựng và đặt ra nhiều kịch bản có thể xảy ra cũng như tăng cường cơ sở cho việc đánh giá, thẩm định phương án quy hoạch. Liên quan chặt chẽ với sự tham gia của các bên liên quan là các vấn đề như công bằng xã hội, xóa đói giảm nghèo, quyền tự chủ của người dân và bình đẳng giới. Một chương trình cho các bên liên quan tham gia được thiết kế hợp lý sẽ bảo đảm rằng những mối quan tâm trên đây được đề cập và xử lý phù hợp. Tài liệu này cho rằng sự tham gia của các bên có liên quan có vai trò ‘sống còn’ trong quá trình xây dựng quy hoạch, tuy nhiên, tùy thuộc vào loại hình, mức độ, quy mô cụ thể khác nhau của mỗi nhiệm vụ quy hoạch sẽ đòi hỏi cách tiếp cận khác nhau. Cũng cần ý thức được rằng để thực hiện quá trình, sự tham gia của các bên phải đảm bảo các yêu cầu về tài chính và thời gian. Vì vậy, cần cân đối thời gian và chi phí với các lợi ích thu được tương ứng ở các cấp độ tham gia khác nhau.

Tính bền vững. Quy hoạch là một công cụ quản lý với mục đích chính là cung cấp cho các bên tham gia khả năng kiểm soát phần nào những biến động khó lường trước được trong tương lai. Mục đích là bảo đảm các tình trạng trong tương lai sẽ được cải thiện so với tình trạng hiện tại. “Đáp ứng nhu cầu hiện tại mà không làm hại đến nhu cầu của các thế hệ tương lai” là nguyên tắc cốt lõi của phát triển bền vững. QHKG là một trong những công cụ chủ yếu để đạt

được mục tiêu này, thông qua việc đảm bảo các nguồn tài nguyên ‘thiết yếu’ được bảo tồn và sử dụng một cách hợp lý.

Kế hoạch phân vùng. Kế hoạch phân vùng được các cấp chính quyền địa phương sử dụng tại hầu hết các quốc gia như là một công cụ cho quy hoạch sử dụng đất liền-biển (thiên về sử dụng biển ngày càng nhiều hơn). Thuật ngữ này có nguồn gốc từ thực tế, chỉ rõ những hoạt động sử dụng đất liền hay biển được phép tiến hành trên các vùng đã được lập bản đồ nhằm phân biệt các hoạt động khai thác, sử dụng đất/biển này với các hoạt động khai thác, sử dụng khác. Việc phân vùng có thể dựa vào các hoạt động sử dụng (điều chỉnh các hoạt động khai thác, sử dụng gắn với một vùng đất hay vùng biển nào đó) hoặc đưa ra quy định về chiều cao xây dựng, diện tích xây dựng của lô đất, các đặc điểm tương tự hoặc là sự kết hợp các đặc điểm này. Các phương pháp tương tự được dùng trong quy hoạch đô thị để quyết định sử dụng các khu vực khác nhau cho các mục đích cụ thể tại nhiều thành phố.

PHẦN II – KHUÔN KHỔ QUY HOẠCH KHÔNG GIAN VÀ CÁCH TIẾP CẬN TẠI KHU VỰC BIỂN ĐÔNG Á

QHKG không phải là một khái niệm mới tại khu vực biển Đông Á. Trên thực tế, QHKG đã được áp dụng hàng chục năm ở các quốc gia thành viên và đã cung cấp nền tảng cho hầu hết các quyết định về phân bổ không gian cho các mục đích sử dụng cạnh tranh và những mong đợi của con người. Những cách tiếp cận này do các kế hoạch phát triển dài hoặc trung hạn quyết định, về cơ bản là lộ trình phát triển của mỗi quốc gia. Các kế hoạch quản lý không gian thường được sử dụng vừa để thúc đẩy cách thức sử dụng đất và tài nguyên hợp lý, đồng thời điều chỉnh hoạt động của con người để giảm thiểu tác động tiêu cực tới môi trường và xã hội. QHKG được thực hiện ở tất cả các cấp hành chính ở tất cả các nước trong khu vực, nhưng mức độ bao quát và chi tiết thì có sự khác nhau đáng kể.

Tuy các hệ thống này vẫn còn những hạn chế nhất định, song mục tiêu chính của tài liệu này là chỉ ra các hệ thống quy hoạch đang phải đối mặt với những thách thức, có lẽ vượt quá giới hạn hiện thời, do sự xuất hiện một số vấn đề quan trọng nổi bật như BĐKH và nước biển dâng, cũng như những kỳ vọng từ kinh nghiệm quốc tế về cái mà chúng ta có thể gọi là cách tiếp cận quản lý hiện đại, ví dụ như 'Quản lý dựa trên HST'.

QHKG được chấp nhận rộng rãi như là một công cụ chính bảo đảm quản lý hiệu quả, đặc biệt khi cách tiếp cận này tích hợp các yếu tố môi trường, kinh tế và xã hội. Có nhiều cách tiếp cận khác nhau về QHKG, và các ngành thường có những lợi ích cụ thể khi thúc đẩy một cách tiếp cận phù hợp; hoặc phải chọn một cách tiếp cận khác hoặc buộc phải chấp nhận những cách tiếp cận rộng hơn. Chẳng hạn quy hoạch lâm nghiệp thường tập trung vào các vùng rừng và các vấn đề lâm nghiệp. Quy hoạch lưu vực sông thì được các nhà thủy văn và nhiều nhà sinh thái quan tâm. Quy hoạch sử dụng đất thường bỏ qua quy hoạch ở các vùng biển.

Hiện nay người ta càng nhận ra rằng cần thiết phải hỗ trợ các cách tiếp cận “từ biển vào đất liền” (reef-to-ridge) trong quy hoạch vùng bờ, vốn là một khái niệm quan trọng trong cách tiếp cận HST hay còn gọi là quản lý dựa trên HST (sẽ được mô tả và thảo luận chi tiết hơn trong phần tiếp theo của tài liệu này). Điều này có nghĩa là cả các vùng biển và đất liền được tích hợp trong QHKG và đến phạm vi có thể, toàn bộ các vùng sinh thái nên được kết hợp với nhau.

Hiện có nhiều bộ luật và quy định cấp quốc gia đang được thực thi hoặc xây dựng trên toàn khu vực biển Đông Á, tạo nên một khuôn khổ pháp lý cho QHKG. Trong một số trường hợp, các văn bản quy phạm pháp luật này điều chỉnh cụ thể QHKG (ví dụ Philippin) và trong một số trường hợp khác chúng tạo điều kiện cho các hoạt động rộng hơn như là quản lý tổng hợp vùng bờ (ví dụ Luật *Quản lý vùng bờ và đảo nhỏ* của Indônêxia và dự thảo Đạo luật *Xúc tiến quản lý tài nguyên biển và ven bờ* của Thái Lan). Các nước khác (ví dụ, Cam-pu-chia), các cách tiếp cận quản lý đường bờ cụ thể hơn được sử dụng nhằm hỗ trợ phát triển bền vững dọc theo đường bờ biển thông qua các hướng dẫn phát triển và phân vùng phù hợp. Trong hầu hết trường hợp, mục tiêu của QHKG là cung cấp các quy tắc cụ thể, rõ ràng liên quan đến việc cấm hay xử phạt cho các cơ quan thực thi pháp luật và tòa án. QHKG cũng hướng tới hỗ trợ QLTH có sự tham gia ở cấp quốc gia, tỉnh/thành phố và địa phương. Tuy nhiên, tại nhiều nơi trong khu vực biển Đông Á, pháp luật hiện hành chưa được thực thi một cách nghiêm túc.

Nhiều bộ luật ở các nước trong khu vực biển Đông Á bao gồm các điều khoản về quy hoạch yêu cầu một Kế hoạch Chiến lược vùng bờ, Kế hoạch phân vùng, Kế hoạch quản lý và Kế hoạch hành động cho vùng bờ. Một số luật còn có các yêu cầu về kèm theo đánh giá hiểm họa, các kịch bản về mức độ tổn thương, đánh giá rủi ro và các chiến lược ứng phó.

Ngoài ra, các nước cũng có các chính sách hỗ trợ và tạo điều kiện cho QHKG. Ví dụ, Campuchia có Chính sách Quốc gia về Sử dụng đất và Phát triển đô thị; Chiến lược Phát triển không gian đưa ra một tầm nhìn rõ ràng cho chính sách QHKG: “toàn bộ lãnh thổ được sử dụng, tổ chức, xây dựng và bảo vệ bằng cách quy hoạch lãnh thổ có tính chiến lược, tổng hợp và việc sử dụng hài hòa các công cụ, biện pháp có tầm quan trọng đối với từng vùng”. Philippin có một Khung quốc gia về Quy hoạch vật thể (physical planning- là một dạng quy hoạch sử dụng đất đô thị) bao gồm các khu vực bảo vệ, khu vực sản xuất, khu định cư và khu xây dựng cơ sở hạ tầng. Tại Thái Lan, có nhiều chính sách, chiến lược, chương trình và kế hoạch hành động nhằm cải thiện và duy trì tính bền vững của nguồn tài nguyên biển và ven biển. Với sự hỗ trợ kỹ thuật từ phía PEMSEA và NOAA, Việt Nam đang xây dựng một dự án tổng thể về QHKG vùng bờ, bao gồm cả hỗ trợ về pháp luật, chính sách và được xây dựng trên nền tảng hệ thống và trình tự QHKG vùng bờ hiện nay.

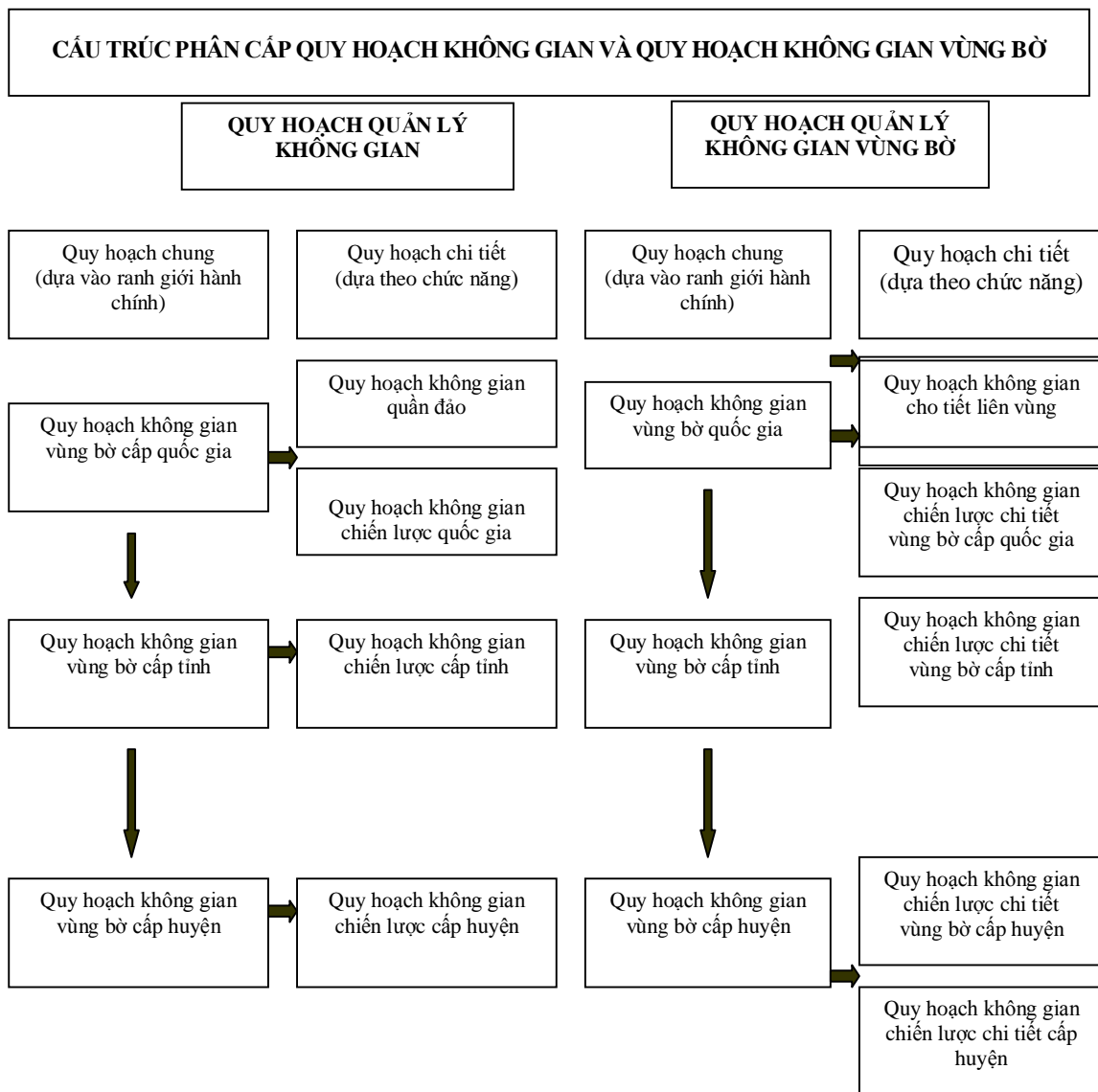
Một kế hoạch quản lý không gian tổng hợp đòi hỏi sự tham gia và phối hợp chặt chẽ, nhịp nhàng của tất cả các ban ngành. Thông thường, nhận thức về các chính sách, chiến lược, kế hoạch và việc thực thi pháp luật giữa các cơ quan, tổ chức còn hạn chế; việc phối hợp, kết hợp chưa đáp ứng các yêu cầu đặt ra, nhiều nhiệm vụ vẫn bị trùng lặp. Để giải quyết những thách thức này, tại nhiều nước thành lập các cơ quan chuyên trách cho công tác quy hoạch, điều hành chung và có thể thực hiện các hoạt động bán tư pháp (quasi-judicial????) về phát triển đất đai, bất động sản và nhà ở (ví dụ, Phi-lip-pin có Ủy ban quốc gia liên ngành về sử dụng đất, Ban Quản trị nhà ở và sử dụng đất chịu trách nhiệm điều phối; Bộ Tài nguyên và Môi trường Thái Lan đóng vai trò chủ chốt trong quy hoạch và quản lý vùng ven biển; Ấn Độ có Ban Điều phối QHKG quốc gia).

Các nước thường có một hệ thống quy hoạch vật thể đa cấp, có quan hệ với các chính sách phân cấp quốc gia. Ví dụ Việt Nam có hệ thống các quy hoạch, kế hoạch, từ chiến lược phát triển quốc gia, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội tỉnh hay vùng, kế hoạch sử dụng đất cấp quốc gia, vùng, huyện, tỉnh và xã, cũng như QHKG trong xây dựng. Philippines có một Khung quốc gia về quy hoạch vật thể, khung Quy hoạch vật thể cấp khu vực và cấp tỉnh và các quy hoạch tổng thể sử dụng đất. Tại nước này, các đơn vị chính quyền địa phương được hỗ trợ kỹ thuật để xây dựng quy định về quy hoạch tổng thể sử dụng đất và phân vùng tương ứng. Tài liệu hướng dẫn Quy hoạch sử dụng đất vùng ven biển đối với nội dung Chuẩn bị cho quy hoạch tổng thể sử dụng đất đã được xây dựng, trong đó chỉ rõ trình tự các bước chuẩn bị cho phân vùng quy hoạch sử dụng đất ven biển và quản lý dữ liệu sử dụng đất. Ngoài ra còn có các Kế hoạch thực hiện cấp tỉnh/ thành phố cho các vùng ven biển cụ thể (ví dụ, kế hoạch quy hoạch sử dụng đất ven biển và biển của tỉnh Bataan) và các địa phương (ví dụ, chiến lược vùng bờ vịnh Manila), bao gồm các hợp phần đánh giá rủi ro, kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu và kế hoạch phân vùng sử dụng biển và đất ven biển.

Trận sóng thần năm 2004 ở châu Á đã cho thấy tính dễ bị tổn thương của nhiều cộng đồng ven biển trước các thảm họa tự nhiên cũng như các ảnh hưởng của chúng. Nói rộng hơn, những công cụ QHKG đang xem xét các tác động của BĐKH, quản lý rủi ro thiên tai và các mối đe dọa khác mới xuất hiện. Tuy nhiên, bản chất của các thảm họa như sự xuất hiện, tính chu kỳ và tính dài hạn (trong trường hợp BĐKH), là một thách thức đối với các hệ thống hiện có và đòi hỏi có những chỉ dẫn nhằm lồng ghép những thách thức mới này vào các hệ thống quy hoạch hiện tại.

Tăng cường lồng ghép giảm nhẹ rủi ro thiên tai và ứng phó với BĐKH vào các Hướng dẫn sử dụng đất ven biển với sự hỗ trợ của các nhà tài trợ đang được thực hiện ngày càng nhiều (ví dụ, UNDP và AusAid cho Phi-lip-pin). Việt Nam có chính sách quốc gia về tăng cường bảo vệ môi trường và lồng ghép với công tác ứng phó với BĐKH, nhưng còn thiếu kinh nghiệm trong đánh giá tác động của BĐKH. Campuchia có khuôn khổ pháp lý, chính sách và thể chế

để giải quyết vấn đề BĐKH và quản lý thiên tai. Campuchia còn có một kế hoạch hành động quốc gia (NAPA) về ứng phó với BĐKH, theo đó họ đang xây dựng một chương trình hành động quốc gia có tính khả thi cao nhằm nhấn mạnh các yêu cầu ứng phó với các tác động tiêu cực của BĐKH. NAPA gồm 39 dự án ứng thích ứng, tập trung vào các giải pháp có tác động trực tiếp đến sinh kế của người dân địa phương, đặc biệt là những người nghèo nhất.



Hình 1. Cấu trúc phân cấp quy hoạch không gian và quy hoạch không gian vùng bờ

Tuy nhiên, khi ứng phó với một vấn đề cụ thể như xói lở bờ biển (chủ đề của ấn phẩm khác sắp tới của COBSEA), các hệ thống và trình tự QHKG vùng bờ hiện nay chưa có cách tiếp cận hệ thống và cũng chưa có một chính sách quốc gia hoặc địa phương nào để giải quyết vấn đề này. Chính quyền địa phương và các chủ sở hữu tài sản phải tự tìm cách giải quyết vấn đề. Một điểm thú vị là các đơn vị chính quyền địa phương ở Phi-lip-pin được khuyến khích áp dụng quy định về tính chất tài sản công ở vùng đất mới được hình thành (bồi tụ) và gọi đây là các vành đai xanh.

Điều quan trọng cần nhớ là quản lý tài nguyên và quy hoạch sử dụng đất phải được xây dựng và thực hiện trong phạm vi nguồn lực tài chính và nhân lực của cộng đồng. Tuy nhiên, một vấn đề thường gặp gần đây của Thái Lan là công tác QHKG thường bị bỏ qua hoặc để

dàng sửa đổi nên không đạt được hiệu quả mong muốn. Một phần do nhiều kế hoạch quản lý và sử dụng đất không được định hướng tới việc thực thi trong giai đoạn xây dựng, thiết kế, nghĩa là các kế hoạch này không tính đến nguồn nhân lực và tài chính cần thiết để triển khai một cách hiệu quả. Điều này đặc biệt đúng ở khía cạnh thực hiện quy hoạch. Tuy nhiên, hiện vẫn còn xu hướng dựa chủ yếu vào các nhà tài trợ thay vì phát huy nội lực và nhiều hoạt động ứng phó với BĐKH ở vùng ven biển chỉ mang tính ngắn hạn.

Các thách thức về năng lực và quá trình thực thi chính sách liên quan đến việc lồng ghép các vấn đề nổi bật hiện nay với cách tiếp cận quản lý hiện đại đã trực tiếp đưa ra những yêu cầu về những hướng dẫn sâu hơn. Tài liệu này cố gắng đưa ra những hướng dẫn đó.

PHẦN III. CÁC VẤN ĐỀ NỔI BẬT VÀ CÁCH TIẾP CẬN QUẢN LÝ HIỆN ĐẠI

Các khái niệm và các vấn đề

Chương này mô tả và thảo luận một số “vấn đề nổi bật hiện nay” và những gì có thể được xem là “cách tiếp cận quản lý hiện đại” có ảnh hưởng lớn và ngày càng tăng đến QHKG vùng bờ. Đó là:

- Quy hoạch dựa trên HST trong bối cảnh vùng bờ;
- Quy hoạch tổng hợp biển và đất liền;
- Lòng ghép giảm nhẹ rủi ro thiên tai và các vấn đề BĐKH, tính dễ bị tổn thương, sức chống chịu và khả năng phục hồi vào các quá trình QHKG;
- Mô hình quy hoạch mới.

Quản lý dựa vào HST đối với môi trường biển và vùng bờ

Quản lý dựa trên HST (EBM), là cách tiếp cận vượt ra ngoài việc kiểm soát các vấn đề, các loài hay các chức năng HST riêng lẻ. Thay vào đó, quản lý dựa trên HST ghi nhận các HST như đúng bản chất của nó. Đó là một sự pha trộn đa dạng của các nhân tố mà tương tác giữa chúng theo theo những cách thức quan trọng. Điều này đặc biệt quan trọng đối với vùng bờ và đại dương và nhất là khu vực các biển Đông Á. Để mô tả vấn đề này, các thuật ngữ “quản lý dựa trên HST” và “cách tiếp cận HST” (EA) thường được sử dụng hoán đổi, thay thế cho nhau nhưng thường chung một nghĩa.

Quản lý dựa vào HST xác nhận ra rằng sự thịnh vượng của con người và sức khỏe của môi trường có mối liên hệ với nhau. Nói cách khác, các hệ thống đại dương, biển và vùng bờ đem lại các dịch vụ tự nhiên có giá trị, hay “dịch vụ HST” cho các cộng đồng như hoạt động nghề cá thương mại và giải trí, năng lượng tái tạo từ gió và sóng, bảo vệ và giải trí ở vùng bờ. Tuy nhiên, để bảo vệ các lợi ích lâu dài, chúng ta cần đảm bảo rằng các chức năng sinh thái và các sản vật của biển và vùng bờ phải được quản lý một cách bền vững. Điều này có nghĩa là quản lý trên cơ sở thừa nhận sự phức tạp của các HST biển và vùng bờ, các mối liên hệ giữa chúng với nhau, giữa chúng với đất liền, nguồn nước ngọt cũng như cách thức mà con người tương tác với chúng. Hơn nữa, quản lý dựa trên HST đem đến một giải pháp có giá trị để khai thác các HST biển trong quá trình thích ứng với BĐKH và các thiên tai tiềm tàng khác.

Các nguyên tắc và cách tiếp cận của quản lý dựa vào hệ sinh thái hiện nay được hiểu biết và chấp nhận khá rộng rãi. Nhưng làm thế nào để đưa chúng vào thực tế trong các quyết định cụ thể về kinh tế xã hội của quốc gia, vẫn còn là một thách thức đối với các nhà hoạch định chính sách và những người thực hiện. Theo hướng này, một ấn phẩm mới đây của Chương trình Môi trường Liên Hiệp Quốc (UNEP) ***Thực hiện các bước tiến tới Quản lý dựa trên HST biển và vùng bờ – tài liệu hướng dẫn tạm thời*** (tháng 6 năm 2011), đã được công bố để giúp các quốc gia và cộng đồng – bao gồm các nhà lập kế hoạch và ra quyết định ở các cấp chính phủ và trên nhiều lĩnh vực – tiến tới quản lý dựa vào HST của đại dương và vùng bờ. Dựa trên kinh nghiệm thực tế và các bài học từ khắp nơi trên thế giới – bao gồm cả khu vực Đông Á – bản hướng dẫn đóng vai trò như một tài liệu giới thiệu về các nguyên tắc và việc triển khai áp dụng quản lý dựa trên HST đưa ra một cái nhìn khái quát về các giai đoạn có liên quan. Với bản hướng dẫn này, UNEP đặt mục tiêu hỗ trợ các quốc gia và cộng đồng thực hiện các bước tiến tới triển khai quản lý dựa vào HST biển và vùng bờ – từ khâu xây dựng quy hoạch chiến lược đến việc thực hiện tại chỗ. UNEP đã khuyến khích các quốc gia tham khảo chi tiết báo cáo này khi họ theo đuổi cách tiếp cận quản lý biển và vùng bờ dựa vào HST.

Mặc dù thuật ngữ dựa trên quản lý hệ sinh thái được định nghĩa theo nhiều cách khác nhau nhưng các yếu tố cốt lõi bao gồm:

- Công nhận mối liên hệ giữa các hệ thống biển, vùng bờ và đất liền, cũng như giữa các HST và xã hội loài người;

- Sử dụng quan điểm triển vọng về các dịch vụ HST, theo đó các HST không chỉ có giá trị về hàng hóa cơ bản tạo ra – như thức ăn và nguyên liệu thô – mà còn đem lại các dịch vụ quan trọng như làm sạch nước và bảo vệ trước những hiện tượng thời tiết cực đoan;
- Giải quyết các tác động lũy tích từ nhiều hoạt động khác nhau ảnh hưởng đến một HST nào đó;
- Quản lý và cân bằng các mục tiêu đôi khi xung đột với nhau và có liên quan đến các lợi ích và các dịch vụ HST khác nhau; và
- Nắm bắt sự thay đổi, học hỏi từ kinh nghiệm và điều chỉnh các chính sách trong suốt quá trình quản lý.

Tóm lại, khi kết hợp lại với nhau, những khái niệm cốt lõi này làm cho việc quản lý dựa trên HST tách rời khỏi cách thức quản lý truyền thống. Đây chính là những cân nhắc, cần xem xét khi bắt đầu thực hiện quản lý dựa trên HST. Tuy nhiên, điều quan trọng cần lưu ý là mặc dù tất cả những yếu tố này là rất cần thiết, chúng có thể được đề cập và xử lý theo từng bước, tăng dần và có sự điều chỉnh, thích nghi, trên cơ sở tình trạng, nguồn lực và các chương trình hiện có tại một khu vực cụ thể nào đó. Trong mọi trường hợp, quản lý dựa trên HST sẽ có những diện mạo khác nhau ở những nơi khác nhau, phù hợp với sự hòa quyện độc đáo của các mối liên hệ về sinh thái, xã hội và chính trị trong một khu vực địa lý cụ thể.

Mục tiêu của quản lý dựa trên HST là tạo ra sự quản lý ở biển và vùng bờ hiệu lực, hiệu quả hơn và ít tốn kém hơn so quản lý theo ngành mà không có sự phối hợp.

Một trong những đặc điểm quan trọng nhất của quản lý dựa trên HST là về cơ bản, đây là cách tiếp cận dựa vào địa điểm, nơi HST đại diện cho nơi đó. Xuyên suốt một “địa điểm” hay một khu vực trọn vẹn, quản lý dựa trên HST hướng đến việc quản lý từng hoạt động sử dụng của con người ở phạm vi, mức độ có thể bao hàm các tác động của hoạt động đó lên chức năng HST biển và vùng bờ, chứ không phải là phạm vi theo ranh giới mang tính pháp lý hay hành chính. Quản lý dựa trên HST chú ý đến cả vùng biển và đất liền cũng như sự kết nối hệ thống lục địa, vùng bờ và biển.

Nhiều ấn phẩm về các cách tiếp cận HST và quản lý dựa trên HST đã nhấn mạnh nhu cầu điều hành cấp khu vực nơi mà sự quản lý phối hợp và hợp tác mở rộng ở khắp các HST có mối quan hệ liên thông với nhau cũng như các hệ thống xã hội con người. Điều này đã được minh chứng rõ ràng tại khu vực biển Đông Á thông qua khuôn khổ hợp tác khu vực do COBSEA hỗ trợ.

Các bước thành công trong một tiến trình quản lý dựa trên HST bao gồm các nhiệm vụ mà các nhà quản lý biển và vùng bờ thường làm, chẳng hạn như đánh giá nguồn tài nguyên hoặc trữ lượng tài nguyên, đánh giá môi trường, giám sát ô nhiễm, quản lý nghề cá và nhiều vấn đề khác khác. Điều làm cho quản lý dựa trên HST mang tính riêng biệt, đặc thù chính là cách tiếp cận tổng hợp, toàn diện của nó. Quản lý dựa trên HST tìm cách kết nối việc quản lý theo ngành trước đây, như lâm nghiệp và thủy sản và xem xét đầy đủ các hoạt động khai thác, sử dụng có ảnh hưởng đến một hay nhiều HST. Điều này đòi hỏi phải thận trọng trong quá trình xây dựng sự hợp tác và phối hợp giữa các ngành rất khác nhau mà có thể không có quan hệ hay thậm chí xung đột với nhau.

Gắn với quản lý dựa trên HST là các khái niệm về khả năng duy trì và phục hồi chức năng HST. Khả năng phục hồi là khả năng để quay trở lại một trạng thái trước đó sau một biến động - dù biến động đó là tự nhiên, như trong một trận bão hoặc sóng thần, hoặc do con người gây ra, chẳng hạn như phá hủy một rạn san hô bằng mìn hoặc một thảm họa tràn dầu. Đầu tư

thời gian và năng lực để tạo ra HST khỏe mạnh và có năng suất tối đa đến mức có thể sẽ giúp duy trì khả năng phục hồi của chúng.

Liên quan đến QHKG và việc xem xét các mối đe dọa đang phát sinh, quản lý dựa trên HST mang lại lợi ích bằng việc tạo cơ sở, nền móng cho việc thích ứng dựa trên HST (Ecosystem-based Adaptation - EBA). Thích ứng dựa trên HST đề cập đến quản lý đa dạng sinh học và tài nguyên thiên nhiên theo cách thức giúp các cộng đồng dễ bị tổn thương đối phó với tác động của BĐKH và các áp lực khác. Các chiến lược thích ứng dựa trên HST có thể bao gồm quản lý nơi sinh cư vùng bờ (ví dụ, rừng ngập mặn, các cồn cát và bãi lầy ven biển) để che chắn cho cộng đồng và là cơ sở hạ tầng chống nước dâng do bão. Một ví dụ điển hình là lưu vực Vịnh Kampong, Campuchia, nơi tiến hành nghiên cứu về tính dễ bị tổn thương của khí hậu cho phép các nhà quy hoạch phân tích các dự báo khác nhau về BĐKH và những giải pháp ứng phó tương ứng. Những kết quả thu được cũng cho phép các nhà quản lý đánh giá những đánh đổi (trade off) trong việc lựa chọn các giải pháp quản lý cụ thể. Bằng việc sử dụng khả năng phục hồi của HST cho việc thích ứng với BĐKH, thích ứng dựa trên HST là một ứng dụng trực tiếp của quản lý dựa trên HST.

Quá trình thực hiện quản lý dựa trên HST sẽ cần một số thay đổi đối với các khuôn khổ quản lý hiện tại, quản lý dựa trên HST nên tận dụng lợi thế mà không làm suy yếu hoặc bỏ qua năng lực hiện có và những tiến bộ đã đạt được. Một quá trình quản lý dựa trên HST tốt bắt đầu với việc đánh giá toàn diện theo từng ngành các hoạt động quản lý thực tế và các chính sách hiện hành, hiệu quả của chúng ra sao... sau đó xác định các cơ hội để bắt đầu xây dựng một tâm điểm HST đưa vào những khuôn khổ quản lý cũng như đưa vào tư duy, nhận thức của các bên liên quan.

Quản lý dựa trên HST xây dựng trên cơ sở cách tiếp cận quản lý hiện tại và những cách tiếp cận quan trọng khác mà không cố gắng thay đổi chúng. Theo ý nghĩa này, phạm vi địa lý của quản lý dựa trên HST có thể bao trùm tất cả 05 chiến lược quản lý chính đang được thực hiện ở khu vực biển Đông Á: (1) các vùng đất ven biển và môi trường gần bờ trong thực hiện quản lý tổng hợp vùng bờ (QLTH-ICZM); (2) môi trường biển trong QHKG biển; (3) các dòng sông và lưu vực sông; (4) các vùng nước đánh bắt và (5) môi trường biển và vùng bờ của các khu bảo tồn biển (KBTB-MPA).

Một số quốc gia đã có những bước tiến trong QLTH hiểu rằng họ đang thực hiện quản lý dựa trên HST. QLTH ở các quốc gia này có thể được cải tiến theo hướng quản lý dựa trên HST bằng cách chuyển từ ranh giới chính trị/hành chính thành ranh giới sinh thái – liên kết các hoạt động sử dụng đất ở vùng bờ và vùng nước ven bờ và giải quyết các vấn đề về dịch vụ HST, sinh kế và công bằng xã hội. Vì lý do này, việc bắt đầu với nền tảng vững chắc mà các chính sách QLTH có thể đem lại và tiến tới xác định giá trị HST như là một bước đầu tiên trong hướng dẫn quản lý dựa trên HST đầy đủ hơn sẽ thật sự có ý nghĩa.

Quy hoạch không gian biển (QHKGGB) có thể được hiểu là sự hiển thị trực quan và bản đồ hóa của quản lý dựa trên HST. QHKGGB là cách thức để xây dựng bức tranh toàn cảnh về các hoạt động sử dụng tài nguyên và không gian biển đang diễn ra ở đâu và xác định những hoạt động nào nên diễn ra với ít tác động và ít xung đột hơn. Các giải pháp quản lý rõ ràng về mặt không gian ở phạm vi nhỏ hơn như phân vùng đa mục đích sử dụng, thiết kế mạng lưới các khu bảo tồn biển hay các khu bảo tồn riêng lẻ không phải luôn luôn tuân theo quy trình QHKGGB. Một trong những lợi ích của QHKGGB là cho phép các nhà quy hoạch và quản lý tích hợp thông tin về các đặc điểm của HST, cách thức và mức độ con người tác động lên chúng (và ngược lại) cũng như vấn đề làm thế nào để chúng kết nối với HST khác (hoặc bị ảnh hưởng bởi các hoạt động sử dụng khác). Sau đó, thông tin này được bản đồ hóa để tạo cơ sở cho (a) các quy định theo ngành dựa trên vị trí gắn liền với các hoạt động khai thác, sử dụng cụ thể, (b) các

kế hoạch giám sát, nghiên cứu và đánh giá trong tương lai nhằm bổ sung thông tin còn thiếu, và / hoặc (c) một bản quy hoạch phân vùng đại dương tổng thể.

Khi các nhà quản lý biển và vùng bờ không thể gây ảnh hưởng đến những gì xảy ra tại vùng thượng nguồn thì họ có thể gặp trở ngại nghiêm trọng trong việc trong việc dùng hoặc hạn chế sự suy thoái về chất lượng, số lượng và thời gian cấp của nguồn nước ngọt cũng như làm giảm lượng bùn cát bồi lắng ở vùng cửa sông và ven bờ. Quản lý các lưu vực thượng nguồn là một trong các chiến lược lâu đời nhất về quản lý môi trường hiện có – đây như một giải pháp ứng phó với thiên tai hay xung đột về lượng nước sẵn có để sử dụng cho sinh hoạt và tưới tiêu. Vì lý do này, các cơ quan quản lý biển và vùng bờ nên bàn bạc về việc lập kế hoạch cho các hoạt động và xây dựng các chính sách ảnh hưởng đến các lưu vực ven biển.

Các KBTB có thể là một công cụ hữu ích trong việc thực hiện quản lý dựa trên HST bằng cách điều chỉnh các mục đích sử dụng khác nhau trong một khu vực nào đó. Nói chung, các khu bảo tồn biển được sử dụng để bảo vệ môi trường sống hoặc các loài đặc biệt, duy trì sinh kế, tạo điều kiện thuận lợi cho việc phục hồi, hoặc kiểm soát việc tiếp cận các khu vực quan trọng về mặt giải trí, văn hóa, lịch sử. Các khu bảo tồn có thể cho phép các nhà quản lý bảo vệ các khu vực quan trọng nhất đối với chức năng HST và cung cấp các dịch vụ HST. Những thiếu sót, tồn tại có thể tránh được bằng cách lồng ghép quy hoạch KBTB vào trong QHKGB ở phạm vi rộng hơn và với những nỗ lực phân vùng đại dương. Tính chất riêng biệt, rời rạc của các khu vực được bảo vệ cho phép tiến hành các thử nghiệm với cách tiếp cận và tổng hợp của quản lý dựa trên HST - và thường thể hiện ở những bước đầu tiên trong quá trình quản lý dựa trên HST. Nếu tại một khu vực đã hình thành một mạng lưới KBTB tốt thì việc lựa chọn một cách quản lý dựa trên HST nào đó có thể bắt đầu bằng cách bổ sung các thực tiễn quản lý về kết nối bảo tồn biển và đất liền, hoặc xem xét liệu các cấu trúc, đặc điểm của KBTB có tương xứng với các thuộc tính quan trọng về tính 'toàn vẹn' và 'đàn hồi' của HST hay không.

Khi công tác quản lý biển đã tương đối hoàn chỉnh và vững mạnh, bối cảnh thực hiện các bước hướng tới quản lý dựa trên HST ngày càng trở nên có triển vọng hơn. Để triển khai hiệu quả quản lý dựa trên HST tại một khu vực cụ thể, cần hiểu biết về các khuôn khổ pháp lý, các thỏa thuận quốc tế và bối cảnh để xử lý các yếu tố bất định tồn tại ở khu vực đó.

Một số nguồn tài liệu tham khảo để nghiên cứu thêm:

Agardy, T. 2010. **Ocean Zoning, Making Marine Management More Effective.** Earthscan Publications. London.

Christensen, Norman L., Ann M. Bartuska, James H. Brown, Stephen Carpenter, Carla D'Antonio, Rober Francis, Jerry F. Franklin, James A. MacMahon, Reed F. Noss, David J. Parsons, Charles H. Peterson, Monica G. Turner, and Robert G. Woodmansee. 1996. **The Report of the Ecological Society of America Committee on the Scientific Basis for Ecosystem Management.** Ecological Applications 6:665–691.

Clarke P and S. Jupiter. 2010. **Principles and Practice of Ecosystem-Based Management: A Guide for Conservation Practitioners in the Tropical Western Pacific.** Wildlife Conservation Society. Suva, Fiji. Available at: www.wcs.org/files/pdfs/EBMguide0510_low.pdf

Coast Information Team. 2004. **Ecosystem-based Management Framework.** British Columbia, Canada. Available at: <http://www.citbc.org/ebm.html>

Coast Information Team. 2004. **Ecosystem-based Management Planning Handbook.** British Columbia, Canada. Available at: <http://www.citbc.org/ebm.html>

Communication Partnership for Science and the Sea. 2005. **Consensus Statement on Marine Ecosystem-Based Management.** Available at: http://compassonline.org/pdf_files/EBM_Consensus_Statement_v12.pdf

Communication Partnership for Science and the Sea. 2005. **Implementing Marine Ecosystem-Based Management: Integrating Perspectives From Science and Management.** Monterey. Available at: [_5http://compassonline.org/pdf_files/EBM_12_05_Synthesis_5pg.pdf](http://compassonline.org/pdf_files/EBM_12_05_Synthesis_5pg.pdf)

Conservation Law Foundation – USA, WWF-Canada. 2006. **Marine Ecosystem Conservation for New England and Maritime Canada: a Science-Based Approach to Identifying Priority Areas for Conservation.** CLF, Boston, and WWF-Canada, Halifax.

Karen McLeod and Heather Leslie (eds). 2009. **Ecosystem-based management for the oceans.** Island Press. Washington.

UNEP. 2011. **Taking Steps Toward Marine and Coastal Ecosystem-based Management – An Introductory Guide.** UNEP Regional Seas Reports and Studies No. 189.

Walker, B., C. S. Holling, S. R. Carpenter, and A. Kinzig. 2004. **Resilience, adaptability and transformability in social–ecological systems.** Ecology and Society 9(2): 5. [online] URL: [9250http://www.ecologyandsociety.org/vol9/iss2/art5/](http://www.ecologyandsociety.org/vol9/iss2/art5/)

Walters, C. 1997. **Challenges in adaptive management of riparian and coastal ecosystems.** Conservation Ecology [online]1(2):1. Available at: <http://www.consecol.org/vol1/iss2/art1/>

Một số trang web liên quan:

<http://compassonline.org>

<http://www.marineplanning.org/>

<http://www.resalliance.org/>

<http://www.seaweb.org> và <http://www.seaweb.org/resources/ebm.php>

Các công cụ hỗ trợ có thể tìm thấy tại:

<http://www.ebmtools.org/>

[http://wiki.resalliance.org/index.php/Main_PageResilience assessment.](http://wiki.resalliance.org/index.php/Main_PageResilience%20assessment)

<http://www.smartgrowthtools.org> và <http://www.smartgrowthtools.org/ebmtools/index.php>

Quản lý hiểm họa, rủi ro và QHKG

Trọng tâm của phần này là nêu rõ các mối quan hệ tương tác giữa quản lý hiểm họa, rủi ro và QHKG.

Các quốc gia khu vực biển Đông Á nằm trong khu vực địa lý đặc biệt dễ bị thiên tai, như động đất, phun trào núi lửa, bão, dông và các thiên tai khác kéo theo như sạt lở đất, lũ lụt, nước dâng do bão và sóng thần. Hầu hết các nước đã xây dựng các hệ thống đối phó với những thiên tai thường xuyên thông qua phòng ngừa hoặc giảm nhẹ rủi ro. Theo truyền thống, chính phủ các nước thuộc khu vực biển Đông Á đã đối phó với các rủi ro thiên tai sau khi sự kiện đã xảy ra hơn là đầu tiên tập trung vào các biện pháp phòng ngừa để giảm nhẹ tính dễ bị tổn thương và các tác động ở khu vực. Việc tin tưởng vào hoạt động ứng phó sau thiên tai này đem đến các

chi phí cơ hội đáng kể và đặt những thành quả phát triển đã đạt được vào những rủi ro một cách vô ích và thiếu tầm nhìn. Tuy nhiên gần đây, khu vực này đã bắt đầu đạt được những tiến bộ trong việc tăng cường năng lực đối phó với thảm họa.

Dù vậy, thảm họa vẫn tiếp tục làm ‘xói mòn’ các thành quả phát triển khắp vùng Đông Á và rộng hơn là khu vực Châu Á-Thái Bình Dương. Thiệt hại ở khu vực này chiếm tới 42% thiệt hại kinh tế toàn cầu và 85% thiệt hại về nhân mạng do hậu quả của thiên tai. Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB) đã chuẩn bị và đề xuất, định hướng giải quyết các vấn đề về thiên tai bằng việc triển khai cách tiếp cận tổng hợp đối với quản lý rủi ro thiên tai (DRM) trong đó kết hợp giảm nhẹ rủi ro thiên tai, các hoạt động ứng phó BDKH và tài trợ cho quản lý rủi ro thiên tai.

Năm 2004, ADB đã thông qua Chính sách hỗ trợ tình trạng khẩn cấp và thiên tai nhằm thúc đẩy mô hình quản lý rủi ro thiên tai tổng hợp trong đó nêu rõ 03 bất cập cơ bản về chính sách, nguồn tài chính và năng lực. Mô hình này bao gồm cả giảm nhẹ rủi ro thiên tai và thích ứng với BDKH. Khi các cách tiếp cận này cùng được thực hiện, nó có thể đem lại lợi ích tối ưu cho đầu tư vào các giải pháp tăng cường sự phục hồi có khả năng chống lại các hiểm họa phức tạp. Để triển khai ứng dụng mô hình rủi ro thiên tai tổng hợp, ADB đã triển khai một loạt các giải pháp áp dụng trong nhiều điều kiện:

- Công thông tin điện tử về các dự án giảm nhẹ rủi ro thiên tai <http://www.drrprojects.net/drrp/drrpp/home> để tăng cường cho mạng lưới khu vực về quản lý rủi ro thiên tai và chia sẻ thông tin về tiến độ thực hiện các dự án giảm nhẹ rủi ro thiên tai trong khu vực; xác định các hạn chế, bất cập chung cũng như các khu vực để phối hợp giữa các bên thực hiện.
- Tiếp cận nguồn tài chính linh hoạt là công việc quan trọng đối với khu vực. Phối hợp với nhiều đối tác phát triển khác, ADB đang nỗ lực thiết lập quỹ ủy thác nhiều nhà tài trợ phục vụ quản lý tổng hợp rủi ro thiên tai. Tài trợ từ quỹ này có thể tạo ra một cơ chế cung cấp tài chính cho các ý tưởng sáng tạo cũng như đáp ứng yêu cầu của các nước thành viên nhận được sự hỗ trợ quy mô nhỏ của ADB để đánh giá rủi ro, xây dựng năng lực và thực hiện các nghiên cứu đề dẫn, mang tính tiền khả thi.

Ban Phát triển bền vững khu vực thuộc ADB đã khởi động 02 dự án hỗ trợ kỹ thuật cấp khu vực trong năm 2011, theo đó sẽ xây dựng các giải pháp tài chính cho rủi ro thiên tai tại các thành phố ở Ấn Độ, Philippin và Việt Nam <http://www.adb.org/projects/project.asp?id=43553>. Các dự án này sẽ hỗ trợ cho các nước này để xây dựng hồ sơ rủi ro, xây dựng các mô hình cho các loại thiên tai được xếp thứ tự ưu tiên nghiên cứu, ứng phó và nghiên cứu tính khả thi của các giải pháp khác nhau để thay đổi các rủi ro. Trong thời hạn ba năm, ADB hy vọng rằng một tập hợp các mô hình tài chính cho rủi ro thiên tai có thể được áp dụng ở nhiều nơi thuộc Châu Á.

Tốc độ đô thị hóa chóng mặt ở khu vực Đông Á cho thấy các thành phố đang ngày càng được xây dựng và mở rộng tại các khu vực dễ bị rủi ro, sử dụng công nghệ xây dựng không giải quyết các rủi ro đô thị và tiếp tục phát triển thành phố nhưng không có cơ chế quản lý thích hợp để giải quyết các nhu cầu của người định cư chính thức và người nghèo. Để giải quyết những vấn đề này, giảm nhẹ rủi ro đô thị đang được tính toán trong Kế hoạch vận hành đô thị mới đây của ADB hiện đang trong giai đoạn hoàn tất. Ngoài ra, ADB đang thực hiện các dự án hỗ trợ kỹ thuật để soạn thảo các sách hướng dẫn về lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất có tính đến nhạy cảm rủi ro, bộ công cụ giảm nhẹ rủi ro đô thị cho các cơ quan chính quyền địa phương và các mô hình cung cấp tài chính cho quản lý rủi ro thiên tai đô thị. ADB cũng đang tiến hành khảo sát một sáng kiến về quản lý rủi ro và môi trường để thúc đẩy và quản lý tốt hơn mối tương tác của các hệ thống chính trị, xã hội và kinh tế với môi trường tự nhiên, trong bối cảnh rủi ro thiên tai và khí hậu.

Các hoạt động không phù hợp của con người có thể làm cho tác động của thảm họa tự nhiên tồi tệ hơn. Hiện nay, việc kiểm soát một cơn bão là không thể nhưng có thể dùng các quyết định quản lý theo các cách khác nhau để làm giảm tác động của bão đối với con người. QHKG kết hợp với các phân vùng sẽ là một trong những công cụ mà nhà quản lý có thể sử dụng để giảm thiểu những tác động này.

Nhiều kế hoạch dự phòng được xây dựng cho các sự cố bất ngờ hoặc trường hợp khẩn cấp, cho dù đây là những cơn bão, sự cố trong các nhà máy hoặc trên đường phố. Tuy nhiên, mối quan tâm về “những rủi ro mới” lại chính là những hiểm họa diễn ra từ từ. BĐKH chỉ là một trong các rủi ro như vậy. Những tác động tích lũy từ nhiều hoạt động nhỏ của con người, (hoạt động đơn lẻ không gây ra nguy hiểm đáng kể) đến một lúc nào đó có thể vượt qua ngưỡng môi trường và gây ra sự phá vỡ hay gián đoạn nghiêm trọng đối với các dịch vụ HST và tình trạng xã hội trong khu vực.

Những tác động của các sự cố nguy hiểm có thể được phân loại theo phạm vi phân bố không gian, mức độ nghiêm trọng và thời gian diễn ra. Các tác động cũng liên quan đến tính dễ tổn thương và khả năng phục hồi. Tính dễ bị tổn thương được sử dụng để đo mức độ hứng chịu với hiểm họa. Ở đây ám chỉ đến khả năng của mỗi cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng, các tổ chức hoặc thậm chí các HST có thể phục hồi từ một mối hiểm họa nào đó. Về cơ bản, khả năng phục hồi ngược lại với tính dễ bị tổn thương.

Nói chung, những hiểm họa chỉ được xác định khi có tác động đến con người và các hoạt động của con người. Tuy nhiên, với hiểu biết rộng hơn về sự phụ thuộc của xã hội đối với HST, nhà quản lý thiên tai sẽ đưa ra các đặc trưng quan trọng của môi trường có thể bị ảnh hưởng tiêu cực bởi những sự cố, cho dù các sự cố đó có đột ngột hay ảnh hưởng từ từ.

Các dạng câu hỏi mà các nhà QHKG sẽ hỏi khi cần lồng ghép giảm nhẹ rủi ro và quản lý thiên tai trong quá trình quy hoạch:

1. Các hiểm họa tự nhiên hay do con người gây ra liên quan đến vùng quy hoạch? Đặc điểm của chúng là gì, đặc biệt là vùng địa lý, mức độ và khoảng thời gian tác động?
2. Hiểm họa nào, nếu có, là hiểm họa thứ cấp hoặc hiểm họa kéo theo từ hiểm họa đầu tiên? (ví dụ, các vụ cháy diễn sau khi động đất ở các khu vực đô thị)?
3. Các đặc điểm và các nhóm dân cư nào chịu rủi ro (mức độ tiếp xúc với hiểm họa)? Các nhóm này có thể ở đâu?
4. Khả năng của họ như thế nào trong trường hợp đối mặt với các hiểm họa cụ thể? Khả năng ở đây chỉ sự tiếp tục thực hiện đầy đủ chức năng và dịch vụ trong thời gian xảy ra sự cố. HST khỏe mạnh có xu hướng chống chịu tốt hơn khi đối mặt với các thảm họa tự nhiên so với các hệ thống đã bị suy thoái. Nếu thiên tai khá phổ biến trong khu vực đó thì các HST có thể sẽ phải tiến hóa để tồn tại.
5. Tính dễ bị tổn thương hoặc khả năng chống chịu như thế nào trước các thảm họa cụ thể? Ở mức độ nào chúng có thể phục hồi về năng suất, chức năng, hoặc khuôn dạng về mức tương tự trước khi sự cố xảy ra? Căn nguyên của tính dễ tổn thương hoặc khả năng phục hồi của chúng là gì? Đối với các nhà quy hoạch, câu hỏi này có thể gợi mở các yêu tố về QHKG bởi tính dễ bị tổn thương liên quan trực tiếp đến vị trí, mật độ hoặc cường độ sử dụng đất, thiếu khả năng tiếp cận đến và từ khu vực đó, v.v.. Những loại yếu tố này có thể trực tiếp được đưa vào QHKG.
6. Các thành phần trong ứng phó tình trạng khẩn cấp là gì và ở đâu, như cơ sở y tế, trạm cứu hỏa, đồn cảnh sát, các loại vật tư tiếp tế trong tình trạng khẩn cấp, các tuyến đường sơ tán, nguồn năng lượng dự trữ, nơi trú ẩn? Các hạng mục cơ sở hạ tầng này tại các địa phương có an toàn và đủ mạnh không?

Những câu hỏi này rất giống với với những câu hỏi của các nhà lập kế hoạch để đối phó với tình trạng bất ngờ hay các dịch vụ cứu hộ sẽ hỏi. Các nhóm này sẽ tập trung vào các vấn đề

tác nghiệp - các khía cạnh về thể chế và tổ chức của việc chuẩn bị, ứng phó và cứu trợ trong khi QHKG sẽ tập trung vào khía cạnh vị trí, với ý định:

- Hạn chế tối đa mức độ tiếp xúc với các hiểm họa bằng cách tránh những nơi không an toàn - cấm mở mang, phát triển ở các vùng dễ bị lũ lụt, trên các sườn địa hình dốc và không ổn định, sử dụng hành lang an toàn hay vùng đệm cho công trình dọc đường bờ biển để phòng trường hợp xảy ra nước dâng do bão hay sóng thần.
- Tối ưu hóa sức mạnh bằng cách đưa ra những quy định về phát triển và xây dựng kết nối với các điều kiện phân vùng nhằm cải thiện khả năng chịu đựng của các tòa nhà đối với thảm họa – ví dụ, yêu cầu các tòa nhà sử dụng các phương pháp chống động đất, đảm bảo các HST rừng ngập mặn đủ mạnh để đối phó với bão.
- Đảm bảo khả năng tiếp cận đầy đủ đối với việc vào hay ra khỏi khu vực để tiến hành các dịch vụ cứu hộ và các mục đích sơ tán.

Đánh giá tính dễ bị tổn thương là không thể tránh khỏi trong bối cảnh này. Có nhiều khía cạnh của tính dễ bị tổn thương, một số khía cạnh có thể được các nhà QHKG đưa ra và định hướng giải quyết trực tiếp. Chẳng hạn, các nhà QHKG có thể trực tiếp đề cập đến một số điều kiện không an toàn. Thông qua quá trình quy hoạch mang tính trình diễn, thúc đẩy nhu cầu, nhiều nguyên nhân gốc rễ khác và các áp lực động có thể được nhấn mạnh, đưa ra giải quyết bằng quy hoạch phát triển tổng hợp mà trong đó, QHKG là một thành phần.

Các nhân tố về tính dễ bị tổn thương

Tự nhiên:

- Tính nhạy cảm của môi trường xây dựng và môi trường địa phương
- Vị trí, thiết kế/công nghệ và các nguyên vật liệu xây dựng và xây dựng cơ sở hạ tầng
- Mức độ xa xôi, cách biệt của các khu định cư
- Mật độ dân cư

Xã hội

- Mức độ hài lòng của cá nhân, cộng đồng và xã hội
- Công bằng xã hội, các thành phần xã hội và vấn đề giới
- Tỷ lệ biết chữ và trình độ giáo dục
- Tình trạng sức khỏe và đời sống tinh thần
- Các điều kiện cơ bản về nguồn nước, vệ sinh và chăm sóc sức khỏe
- Hệ thống tri thức truyền thống
- Các hệ thống tổ chức tập thể

Kinh tế

- Hiện trạng kinh tế, đói nghèo
- Mức độ dự trữ kinh tế của cá nhân, cộng đồng và quốc gia, các tiện ích và hệ thống cung cấp hàng hóa, các hệ thống giao thông

Môi trường

- Mức độ cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên
- Tình trạng suy thoái tài nguyên
- Ô nhiễm

Nguồn: Abramovitz, 2001. UN-ISDR, 2004, Chua, 2006

Một câu hỏi quan trọng cần được trả lời mang tầm chính trị và chiến lược là “Mức độ rủi ro nào mà chúng ta (hay xã hội) chuẩn bị chấp nhận?” Điều này thường liên quan đến việc

xem xét, cân nhắc về kinh tế, vì việc chuẩn bị phải có nguồn lực tài chính. Trong bối cảnh này, các HST vùng bờ có thể đóng vai trò quan trọng đặc biệt, nhất là về mặt giảm thiểu tác động của một số loại thảm họa nhất định (ví dụ, rừng ngập mặn bảo vệ chống lại nước dâng do bão, bão, sóng thần), hoặc các vùng đất ngập nước sẽ hạn chế lũ quét và giảm thiệt hại cho các khu định cư đô thị. Các HST như vậy có nhiều ưu điểm hơn các hệ thống phòng chống thiên tai là các công trình ‘cứng’ vì “hệ thống phòng chống thiên tai” này được tự tạo ra bởi chính các HST và nói chung là có thể tự duy trì và tự tái tạo. Người đọc tham khảo Phụ lục 1 các thảo luận chi tiết về những công cụ được sử dụng phổ biến nhất trong đánh giá các hiểm họa và rủi ro.

Các nguồn tài liệu để tham khảo thêm:

Harris and Bahadur. 2011. **Harnessing Synergies: Mainstreaming Climate Change Adaptation in Disaster Risk Reduction Programmes and Policies.**

Inter-Agency Task Force on Climate Change and Disaster Risk Reduction. **Disaster Risk Reduction Tools and Methods for Climate Change Adaptation.**

Intersections, July 2011 – **Disaster Risk Management.** Online Version - <http://www.adb.org/documents/periodicals/intersections/2011/issue05-jul2011.asp>

Abarquez, I. and Z. Murshed, 2004. **Community-Based Disaster Risk Management: Field practitioners’ handbook**, Bangkok: Asian Disaster Preparedness Center. Available at: <http://www.adpc.net/pdr-sea/publications/12Handbk.pdf>

ECLAC, 2003. **Handbook for Estimating the Socio-Economic and Environmental Effects of Disasters**, Santiago, Chile: Economic Commission for Latin America and the Caribbean. Available at: www.proventionconsortium.org/toolkit.htm

EMA, 2000. **The Good Practice Guide: Community awareness and education in emergency management**, Canberra: Emergency Management Australia. Available at: <http://www.crid.or.cr/digitalizacion/pdf/eng/doc12728/doc12728.htm>

IFRC, 2005. **Guidelines for Emergency Assessment.** Geneva: International Federation of the Red Cross and Red Crescent Societies. Available at: http://www.proventionconsortium.org/files/tools_CRA/IFRC-guidelinesassessments-LR.pdf

Wisner. B., P. Blaikie, T. Cannon and I. Davis, 2003. **At Risk: natural hazards, people’s vulnerability and disasters.** Second edition. UNDP. Available at: <http://www.unisdr.org/eng/library/Literature/7235.pdf>

Các trang Web cần quan tâm

<http://www.adpc.net> Asian Disaster Preparedness Center, Bangkok.

<http://www.unisdr.org> International Strategy for Disaster Reduction, a United Nations initiative.

<http://www.preventionweb.net/english/hyogo/gar/2011/en/home/index.html> 2011 Global Assessment Report on Disaster Risk Reduction

BĐKH: Các vấn đề và mối đe dọa đặc biệt mới

Báo cáo Hiện trạng môi trường biển của vùng biển Đông Á (UNEP/COBSEA, 2009) đã khẳng định tính cấp thiết của việc đẩy mạnh thực hiện các biện pháp thích ứng với BĐKH. Đây là biện pháp cơ bản cần thực hiện ngay để bảo vệ cuộc sống, tài sản cũng như sinh kế của người dân trong tương lai. Việc hành động sớm để thích ứng với BĐKH không những đem lại lợi ích về kinh tế mà còn giúp tiết kiệm chi phí dành cho việc thích ứng BĐKH, nhờ vậy không ảnh hưởng nhiều đến nguồn tài chính dành cho PTBV của xã hội và không gây áp lực quá mức lên ngân sách của các nước đang phát triển trong khu vực.

Đối với khu vực biển Đông Á, tích hợp vấn đề thích ứng BĐKH vào quy hoạch quốc gia là một việc làm quan trọng, nhằm hướng tới phát triển bền vững và lâu dài.

Điều quan trọng là phải chấp nhận rằng các chính sách và hoạt động thích ứng đối với môi trường biển và vùng bờ ở các nước khu vực biển Đông Á khác nhau thường cũng khác nhau, nếu xem xét từ góc độ các nhu cầu đặc biệt và đa dạng của mỗi quốc gia. Tuy nhiên, các cách tiếp cận khác nhau có thể tạm chia thành 04 nhóm, tùy thuộc vào tầm quan trọng tương đối về tính dễ tổn thương và các tác động:

1. Xác định các động lực dẫn đến tính dễ bị tổn thương;
2. Xây dựng năng lực ứng phó;
3. Quản lý rủi ro khí hậu;
4. Đối đầu trực tiếp với rủi ro về khí hậu.

Trong các nghiên cứu về Đánh giá tác động và tính dễ tổn thương của BĐKH (CCIAV), BĐKH có thể được lồng ghép vào khuôn khổ quản lý chung đối với những mối nguy hiểm ở vùng bờ. Đây chính là tư duy tiên bộ về QLTH vùng bờ để giảm rủi ro thiên tai.

Một vấn đề liên quan đến các giải pháp thích ứng đang được nghiên cứu nhiều ở cấp địa phương được gọi là “downscaling” – nhằm đánh giá tốt hơn những tác động của BĐKH đối với các cộng đồng. Việc xem xét những thuận lợi và khó khăn trong việc áp dụng cách tiếp cận “từ trên xuống” hoặc “từ dưới lên” và áp dụng các chiến lược thích hợp nhất có ý nghĩa quan trọng.

Nhiều tổ chức quốc tế và tổ chức khu vực khác nhau đã bắt đầu các chương trình, dự án thích ứng với BĐKH tại một số nước ở vùng biển Đông Á. Ví dụ, Ủy ban Liên Chính phủ về BĐKH (UNFCCC) đã đưa ra một báo cáo tóm tắt về các phương pháp đánh giá tính dễ tổn thương và thích ứng, một cơ sở dữ liệu về các chiến lược hiện có của địa phương để ứng phó với BĐKH và các mối nguy hiểm. Các nỗ lực khác là giúp các nước kém phát triển thì xác định các vấn đề ưu tiên trung hạn cho các lựa chọn thích ứng như thông qua Chương trình hành động thích ứng quốc gia của Campuchia (NAPA). Mạng lưới Nghiên cứu Toàn cầu Châu Á-Thái Bình Dương (APN) cũng đã thực hiện một dự án giúp xây dựng năng lực thích ứng cho khu vực biển Đông Á, bằng cách xây dựng cơ sở lý thuyết và các mô hình tốt hơn về khả năng phục hồi và thích ứng, đồng thời tạo điều kiện nâng cao nhận thức cho các nhà ra quyết định trong các lĩnh vực khác nhau.

Rõ ràng là hiện tượng BĐKH làm tăng khả năng rủi ro liên quan đến khí hậu. Vì vậy, quản lý và giảm nhẹ rủi ro phải được lồng ghép trong quá trình lập kế hoạch thích ứng và ngược lại, BĐKH trở thành nội dung quan trọng trong các hoạt động quản lý rủi ro và thảm họa thiên tai.

Cần nhấn mạnh rằng quản lý và giảm nhẹ rủi ro là yếu tố không thể thiếu trong việc lập kế hoạch thích ứng và ngược lại, BĐKH trở thành nội dung quan trọng trong các hoạt động quản lý rủi ro và thảm họa thiên tai.

Ở khía cạnh quản lý các hiểm họa, kế hoạch quản lý không gian không phải một chương trình giảm thiểu và thích ứng với BĐKH. Tuy nhiên, thực tế cho thấy việc QHKG vùng bờ ở một số khu vực đặc biệt không thể thực hiện nếu không tính đến những tác động của BĐKH lên khu vực đó.

Nhìn chung, rủi ro BĐKH là một phần của các quản lý rủi ro. Tuy nhiên, rủi ro BĐKH lại được quan tâm đặc biệt vì các rủi ro này liên quan đến hoạt động dài hạn và xảy ra trên phạm vi toàn cầu, do đó nỗ lực để hạn chế khả năng xảy ra của chúng vượt quá quyền hạn của các cơ quan có thẩm quyền cấp địa phương. Tuy nhiên, nhiều hoạt động giảm nhẹ rủi ro BĐKH chỉ được thực hiện ở cấp địa phương nên các ảnh hưởng giảm bị hạn chế trên quy mô toàn cầu. Cần chú ý để giảm thiểu mức độ nghiêm trọng của các tác động.

Nhà lập QHKG cần phải nắm rõ các vấn đề về BĐKH sẽ được đem ra thảo luận và áp dụng với quy mô không gian nào. Một số bước mở rộng quá trình này bao gồm:

- Xác định những hiện tượng BĐKH xảy ra ở vùng bờ bằng cách đặt ra các câu hỏi.

- Xác định và cố gắng định lượng các tác động và hậu quả của BĐKH. Những hiện tượng BĐKH được liệt kê trong bảng 1 dưới đây. Lựa chọn loại tác động cụ thể xảy ra tại quốc gia của bạn và điều tra xu hướng gần đây bằng cách nhìn vào số liệu thống kê và thu thập chứng cứ từ người dân sống lâu năm ở khu vực đó. Nhiều người dân không chỉ thấy những thay đổi, mà họ còn thích nghi với những thay đổi này. Lưu ý rằng sụt lún đất không phải là kết quả của BĐKH, mà là kết quả của sự tác động từ nhiều nguyên nhân, như hậu quả của nước biển dâng. Khi xảy ra sụt lún đất, xác định và giải quyết nguyên nhân từ gốc sẽ hiệu quả hơn là chỉ đơn giản áp dụng các biện pháp thích ứng với BĐKH.
- Nếu không có dữ liệu để chứng minh sự thay đổi của các tác động chính của BĐKH thì cần thiết phải thực hiện một chương trình giám sát đặc biệt để xem diễn biến của BĐKH.
- Xem xét các đặc tính vật lý của vùng bờ và mối tương tác giữa chúng với BĐKH. Xem xét các yếu tố cụ thể như: đặc điểm địa hình, độ sâu, địa mạo vùng bờ, thủy văn, thủy học, địa chất, đặc tính của đất, độ bão hòa đất, độ phủ đất và sử dụng đất. Đối với mỗi yếu tố, cần đánh giá những tác động của BĐKH lên chúng. Sau đó thống kê những khu vực, con người, tài sản, những hệ thống và chức năng có thể chịu tác động của BĐKH.
- Hỏi các câu hỏi sau:
 - Khu vực nào sẽ bị ảnh hưởng?
 - Những tài sản nào trong khu vực sẽ bị mất, bị hư hại bởi tác động của BĐKH?
 - Những tài sản nào mà cư dân và chủ sở hữu trong khu vực mong muốn bảo vệ?
 - Những tài sản này sẽ thay đổi như thế nào trong tương lai?
- Phân tích khả năng thích ứng của mỗi cá nhân, các hộ gia đình, cộng đồng và các hệ thống (kinh tế, xã hội, HST) để thích ứng với tình hình mới. Điều này cần được xem xét khi mở rộng phạm vi tính để bị tổn thương, nhưng chủ yếu bao gồm các yếu tố sau:
 - Các quy định và khả năng quy hoạch (cung cấp các quy hoạch và các quy định đúng cho việc thực hiện quy hoạch);
 - Khả năng về kỹ thuật và hành chính, bao gồm tất cả những điều kiện cho việc thực hiện và thực thi, đặc biệt khả năng và sự sẵn sàng học hỏi từ các tổ chức để thích ứng với điều kiện mới và áp dụng các phương pháp và công cụ mới;
 - Khả năng về tài chính, bao gồm cả những hệ thống doanh thu, hệ thống bảo hiểm, trách nhiệm và kỷ luật tài chính;
 - Cơ sở hạ tầng, ví dụ hệ thống kiểm soát lũ lụt và xói mòn, các tuyến đường sơ tán, nước dự phòng, vệ sinh môi trường và hệ thống năng lượng.
- Các phân tích phần lớn phụ thuộc vào bản chất tự nhiên. Tuy nhiên, vấn đề mấu chốt là phải xác định được các điểm mạnh và đặc biệt là các điểm yếu cần được giải quyết. Rõ ràng là cần tăng cường năng lực và các yêu cầu này phải được phản ánh trong chương trình thực hiện về phát triển năng lực.
- Phát triển và mô phỏng các kịch bản các thay đổi ở các mức độ khác nhau. Với những mô hình đã phát triển (chẳng hạn như phân vùng sử dụng vùng biển và vùng đất ven biển tỉnh Bataan ở Philipin), thì các mô hình này có thể được sử dụng như là nền tảng, miễn là chúng có những yếu tố chính xác trong hệ thống. Đơn giản hơn chúng ta có thể thấy, mô phỏng mực nước biển ở các mức độ khác nhau có thể được thử nghiệm trên bản đồ để chỉ ra những khu vực sẽ bị ngập, những tài sản có nguy cơ bị mất, những cơ sở hạ tầng cần thiết được bảo vệ và lựa chọn các kiểu thích ứng thay thế khả thi khác.

- Các kết quả có thể được tóm lược để các nhà ra quyết định có thể sử dụng cho xây dựng chiến lược và hành động. Cần xem xét tính quan trọng hoặc giá trị của hệ thống, tài sản, mức độ tác động, thời gian tác động, tính dai dẳng và khả năng phục hồi của các tác động, yếu tố chắc chắn của các tác động dự kiến và các mối đe dọa từ những áp lực hiện tại.

Nghiên cứu về BĐKH nên được đưa vào quá trình QHKG vùng bờ bằng các cách sau đây:

- Hiện thị thông qua các bản đồ, vùng nào của vùng bờ dễ hứng chịu và dễ bị tổn thương nhất trước các hiện tượng BĐKH;
- Là cơ sở để phát triển một loạt các chiến lược để ‘đổi mặt’ với các tác động của BĐKH;
- Một số biện pháp ứng phó với BĐKH và tính dễ bị tổn thương có thể cung cấp thông tin cần thiết cho việc QHKG. Ví dụ, không gian có thể được phân thành vùng cho rừng ngập mặn/các vùng đất ngập nước làm vùng đệm, để chúng có thể chống chịu với nước biển dâng;
- Góp phần hình thành hiện trạng của các khu vực cụ thể, phản ánh các loại, thời gian hoặc tác động của hiện tượng BĐKH;
- Có thể trực tiếp cung cấp đầu vào để tính toán giới hạn cho các vùng đệm (setback zone), đưa ra các quy định về xây dựng, hoặc yêu cầu bảo hiểm đối với tài sản;
- Góp phần vào việc xác định các hành động cần thiết để đưa vào chương trình thực hiện. Là cơ sở để đề xuất các nghiên cứu chi tiết hơn hoặc xây dựng năng lực cho các khu vực bị ảnh hưởng.

Bảng 1. Tóm tắt hiện tượng BĐKH

Hiện tượng BĐKH	Các tác động tiềm tàng	Các hậu quả tiềm tàng
Nhiệt độ tăng	<ul style="list-style-type: none"> • Hạn hán • Cháy rừng • Sinh vật ngoại lai xâm lấn • Sự thay đổi các loài • Sự thay đổi thời gian của các hiện tượng sinh thái • Băng tan • Các mũ băng giảm 	<ul style="list-style-type: none"> • Bệnh tật, tổn thương và thiệt hại về người • Mất/suy thoái/thay đổi các HST vùng bờ và các dịch vụ của HST • Giảm chất lượng và trữ lượng nguồn nước ngọt • Phá hủy các cơ sở hạ tầng và tài sản vùng bờ • Thiệt hại về kinh tế
Nước biển dâng	<ul style="list-style-type: none"> • Ngập lụt vùng bờ • Xói lở • Lũ lụt do bão • Mực nước dâng cao • Xâm nhập mặn • Các nguồn ô nhiễm không xác định • Vận chuyển chất độc 	<ul style="list-style-type: none"> • Bệnh tật, tổn thương và thiệt hại về người • Phá hủy các cơ sở hạ tầng và tài sản vùng bờ • Mất/suy thoái/thay đổi các HST vùng bờ và các dịch vụ của HST • Mất các bãi biển • Giảm chất lượng và trữ lượng nguồn nước ngọt • Mất nguồn giống • Sự di chuyển/thay đổi chỗ ở của người dân • Thiệt hại kinh tế
Tăng cường	<ul style="list-style-type: none"> • Lũ lụt • Gió lớn 	<ul style="list-style-type: none"> • Tổn thương và thiệt hại về người • Phá hủy các cơ sở hạ tầng và tài sản

Hiện tượng BDKH	Các tác động tiềm tàng	Các hậu quả tiềm tàng
độ/tần suất bão	<ul style="list-style-type: none"> • Sóng to • Xói lở • Thay đổi độ mặn • Các nguồn ô nhiễm không xác định • Vận chuyển chất độc 	vùng bờ <ul style="list-style-type: none"> • Mất/suy thoái/thay đổi các HST vùng bờ và các dịch vụ của HST vùng bờ • Suy giảm chất lượng nước ngọt • Thiệt hại về kinh tế
Thay đổi lượng mưa	<ul style="list-style-type: none"> • Tăng lượng mưa • Lũ lụt • Xói lở • Các nguồn ô nhiễm không xác định • Vận chuyển chất độc • Thay đổi độ mặn 	<ul style="list-style-type: none"> • Bệnh tật, tổn thương và thiệt hại về người • Phá hủy các cơ sở hạ tầng và tài sản vùng bờ • Mất/suy thoái/thay đổi các HST vùng bờ và các dịch vụ của HST vùng bờ • Giảm chất lượng nguồn nước ngọt • Thiệt hại kinh tế
	Giảm lượng mưa	<ul style="list-style-type: none"> • Bệnh tật, tổn thương và thiệt hại về người • Mất/suy thoái/thay đổi các HST vùng bờ và các dịch vụ của HST vùng bờ • Giảm chất lượng và trữ lượng nguồn nước ngọt • Phá hủy các cơ sở hạ tầng và tài sản vùng bờ • Thiệt hại kinh tế
Nhiệt độ nước tăng	<ul style="list-style-type: none"> • Tẩy trắng san hô • Thiếu oxy • Tăng mầm bệnh và bệnh tật • Tảo hại nở hoa • Sinh vật ngoại lai xâm lấn • Sự thay đổi các loài • Sự thay đổi thời gian của các hiện tượng sinh thái 	<ul style="list-style-type: none"> • Mất/suy thoái/thay đổi các HST vùng bờ và các dịch vụ của HST vùng bờ • Suy giảm chất lượng nước ngọt • Thiệt hại về kinh tế
Axit hóa đại dương	<ul style="list-style-type: none"> • Giải phóng canxi cacbonat từ các sinh vật có vỏ 	<ul style="list-style-type: none"> • Mất/suy thoái/thay đổi các HST vùng bờ và các dịch vụ của HST vùng bờ • Thiệt hại về kinh tế

Các nguồn tài liệu khác

Inter - Agency Task Force on Climate Change and Disaster Risk Reduction. **Disaster Risk Reduction Tools and Methods for Climate Change Adaptation.**

Abarquez, I. and Z. Murshed, 2004. **Community - Based Disaster Risk Management: Field practitioners' handbook**, Bangkok: Asian Disaster Preparedness Center. Available at: <http://www.adpc.net/pdr - sea/publications/12Handbk.pdf>

ECLAC, 2003. **Handbook for Estimating the Socio - Economic and Environmental Effects of Disasters,**

Santiago, Chile: Economic Commission for Latin America and the Caribbean. Available at: www.proventionconsortium.org/toolkit.htm

EMA, 2000. **The Good Practice Guide: Community awareness and education in emergency management**, Canberra: Emergency Management Australia. Available at: <http://www.crid.or.cr/digitalizacion/pdf/eng/doc12728/doc12728.htm>
IFRC, 2005. **Guidelines for Emergency Assessment**. Geneva: International Federation of the Red Cross and Red Crescent Societies. Available at: [http://www.proventionconsortium.org/files/tools_CRA/IFRC - guidelinesassessments - LR.pdf](http://www.proventionconsortium.org/files/tools_CRA/IFRC_-_guidelinesassessments_-_LR.pdf)
Wisner. B., P. Blaikie, T. Cannon and I. Davis, 2003. **At Risk: natural hazards, people's vulnerability and disasters**. Second edition. UNDP. Available at: <http://www.unisdr.org/eng/library/Literature/7235.pdf>

Các trang web có thể tham khảo:

<http://www.adpc.net> Asian Disaster Preparedness Center, Bangkok.

<http://www.unisdr.org> International Strategy for Disaster Reduction, a United Nations initiative.

Một ví dụ tiêu biểu của một công trình nghiên cứu chiến lược thích ứng BĐKH, với nhiều chi tiết đánh giá tác động và bao gồm cả cách tiếp cận của Sydney, Australia tại:

[http://www.sydneycoastalcouncils.com.au/system - approach - to - regional - climate - change - adaptation - strategies - in - metropolises/index.php](http://www.sydneycoastalcouncils.com.au/system_-_approach_-_to_-_regional_-_climate_-_change_-_adaptation_-_strategies_-_in_-_metropolises/index.php).

Một nghiên cứu khác của Australia đã chứng minh phương pháp đơn giản để ước tính tính dễ tổn thương của bờ biển dưới tác động của BĐKH. Nghiên cứu này sử dụng các loại cấu trúc, như các loại đá, độ dốc, địa mạo, loại chướng ngại vật cùng với các quá trình ở vùng bờ (mực nước biển dâng cao tương đối, trung bình triều cao, mức triều trung bình). Nghiên cứu này được thực hiện bởi P. Abuodha và C Woodroffe nhan đề "Đánh giá tính dễ tổn thương do nước biển dâng bằng cách sử dụng chỉ số nhạy cảm vùng bờ: nghiên cứu điển hình tại Đông Nam Australia."

Địa chỉ tham khảo: <http://www.springerlink.com/content/6r23r6861n3r7104/>

Quy hoạch tổng hợp không gian biển và đất liền

QHKG biển và vùng bờ (QHKGB&VB - coastal and marine spatial planning CMSP) được Ủy ban Hải Dương học Liên chính phủ của UNESCO định nghĩa là: "*Quá trình phân tích (analysing) và phân chia không gian biển ba chiều cho các mục đích sử dụng cụ thể, để đạt được các mục tiêu về sinh thái, kinh tế và xã hội thông qua quá trình chính trị. Kết quả của quá trình QHKG biển và vùng bờ thường là một quy hoạch tổng thể hoặc tầm nhìn cho một vùng biển*". Hiểu một cách đơn giản, QHKGB&VB là một công cụ hỗ trợ cho việc ra quyết định. Nó cung cấp một cơ sở khung (framework) cho giải quyết sự cạnh tranh giữa hoạt động của con người và việc quản lý tác động của các hoạt động này lên môi trường biển. Mục tiêu của QHKGB&VB là cân bằng lợi ích của các ngành và hướng tới sử dụng bền vững tài nguyên biển.

Quy hoạch sử dụng đất chủ yếu liên quan đến các hoạt động trên bề mặt đất, trong khi QHKG biển và vùng bờ liên quan đến không gian ba chiều của biển.

Quy hoạch sử dụng đất dựa vào quyền sở hữu đất tư nhân. Ngược lại, không gian ba chiều của biển - đáy biển, cột nước và bề mặt - không thuộc đối tượng quyền sở hữu của tư nhân. Vì vậy, các quy định của không gian biển cũng nhiều hơn cùng với nhiều cơ quan khu vực hoặc khu vực.

QHKGB&VB là một quy trình bao gồm việc thu thập dữ liệu, sự tham gia của các bên liên quan trong việc xây dựng quy hoạch bao gồm: thực hiện, thi hành, đánh giá và điều chỉnh. Tại khu vực biển Đông Á, việc thực hiện QHKGB&VB là trách nhiệm của từng quốc gia thành viên. Thực hiện ở cấp độ khu vực biển Đông Á có thể đem lại giá trị đáng kể.

QHKGB&VB là một quy trình được thiết kế để thúc đẩy việc sử dụng biển hợp lý và bền vững. Nó tạo ra một cơ sở khung để cân bằng giữa các lợi ích và sử dụng môi trường biển. QHKGB&VB kéo theo sự phát triển một kế hoạch quản lý không gian và nhấn mạnh đến các

hành động tiếp theo gồm theo dõi, đánh giá và xem xét. Điều này sẽ các giúp cơ quan chính quyền và các bên liên quan phối hợp với nhau trong hoạt động và tối ưu hóa việc sử dụng không gian biển nhằm mang lại lợi ích trong phát triển kinh tế và môi trường biển.

Phát triển khu định cư ở vùng bờ

Định cư ở vùng bờ và các mô hình phát triển ở khu vực biển Đông Á khác nhau giữa khu vực nông thôn cho đến các khu vực phát triển ven biển được nhiều cộng đồng áp dụng là một khu vực trung tâm của thành phố. Giữa hai mô hình rất khác biệt này, chúng ta còn có thể xây dựng các khu dân cư ven đô không chính thức cũng như các vùng được quy hoạch cho xây dựng biệt thự hoặc phân lô cho tư nhân. Nhiều thị trấn ven biển và cảng đã được hình thành từ các làng chài.

Một đặc tính phổ biến của các mô hình định cư và phát triển ở vùng bờ là muốn sở hữu các khu đất càng gần biển càng tốt, bất chấp tác động của nó đến đất đai tự nhiên, tài nguyên biển và tính dễ bị tổn thương của chúng.

Kế hoạch quản lý không gian cho phép chúng ta tiếp cận tình trạng phức tạp của vùng đất và biển một cách toàn diện thông qua làm rõ sự phức tạp và nhấn mạnh các lựa chọn thay thế của các bên liên quan có quan tâm đến vấn đề này. Một lợi thế cơ bản mà QHKG mang lại là khả năng cho phép sử dụng và định giá các nguồn tài nguyên trong thời gian dài và sẵn sàng thảo luận và đàm phán khi các nguồn đầu tư ngắn hạn bị đe dọa.

PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP Ở VÙNG BỜ LIÊN QUAN ĐẾN PHÁT TRIỂN CẢNG VÀ VẬN TẢI BIỂN

Đô thị hóa ở vùng bờ từ giữa thế kỷ 20 thường bị chi phối bởi các hoạt động liên quan đến cảng biển và công nghiệp. Mối quan hệ giữa phát triển cảng biển và các hoạt động công nghiệp tại vùng bờ phụ thuộc vào loại hàng hoá được vận chuyển qua cảng hoặc phụ thuộc vào sự phát triển của ngành công nghiệp nội địa và nhu cầu vận chuyển. Toàn cầu hóa sản xuất và thương mại quốc tế - vấn đề nổi bật tại khu vực biển Đông Á - là một yếu tố quan trọng thúc đẩy quá trình này. Cùng với sự phát triển kinh tế, xu hướng mà ngành công nghiệp cảng biển cũng phải đối mặt là sự xuất hiện nhanh chóng các cầu cảng mới và mở rộng kho bãi có sức chứa hàng hóa lớn, các khu vực giao thông được xây dựng trở thành rào cản xung quanh thành phố. Vì vậy, các tuyến đường biển cần phải được thiết kế để quản lý sự di chuyển của tàu thuyền trên biển cũng như bên ngoài các cảng lớn. Từ quan điểm này, đường biển được xem là tuyến đường thủy vận chuyển chủ yếu dưới sự kiểm soát của các cơ quan chính phủ hoặc địa phương.

Tác động do hàng hải đến môi trường biển nhạy cảm và các tác động tiềm tàng liên quan đến sự cố do dầu hay hóa chất nguy hại đã được chứng minh, nên hiện nay hầu hết các quốc gia đều đã xây dựng bản đồ các khu vực nhạy cảm với dầu và lập các kế hoạch ứng phó khẩn cấp. Một số quốc gia, trong đó có Thái Lan đã mở rộng việc lập bản đồ các khu vực nhạy cảm với các chất độc và các sự cố khác ngoài dầu.

SỰ CẦN THIẾT PHẢI LỒNG GHÉP QUY HOẠCH BIỂN VÀ ĐẤT LIỀN

Có những bằng chứng ngày càng rõ ràng trên thế giới cho thấy có rất nhiều hoạt động trên đất liền và sự ô nhiễm từ các nguồn xác định và các nguồn không xác định đã ảnh hưởng sâu sắc đến chất lượng và tính bền vững của hệ thống biển và vùng bờ.

Chương trình hành động toàn cầu của UNEP về bảo vệ môi trường biển trước các hoạt động trên đất liền (GPA) "với mục đích ngăn chặn sự suy thoái của môi trường biển từ các hoạt động trên đất liền bằng cách tạo điều kiện để thực hiện nhiệm vụ của các quốc gia cho việc bảo

tồn và bảo vệ môi trường biển". Sự đặc biệt của chương trình này là chỉ trực tiếp giải quyết mối quan hệ giữa các HST, bao gồm HST trên mặt đất, HST nước ngọt, HST vùng bờ và ven biển. Chương trình hành động toàn cầu được thiết kế để trở thành hướng dẫn cơ bản về khái niệm và thực tiễn rút ra từ các cơ quan quản lý cấp quốc gia hoặc khu vực nhằm ngăn chặn, giảm thiểu, kiểm soát hoặc loại bỏ các hoạt động từ đất liền có khả năng gây suy thoái biển.

Các HST như rừng ngập mặn được phát triển đặc biệt vì chúng có thể tồn tại nhờ sử dụng cả hai nguồn nước ngọt và nước mặn. Có lẽ chúng ta vẫn chưa hiểu hết được mức độ phụ thuộc của xã hội vào các hệ thống vùng bờ. Ở khu vực biển Đông Á, đặc biệt là ở cấp địa phương, du lịch quốc tế đóng vai trò rất quan trọng trong phát triển nền kinh tế, vì vậy các quốc gia này đã lạm dụng rất nhiều các HST ở cả trên đất liền và trên biển để phục vụ cho nhu cầu phát triển kinh tế của mình. Nếu không có cách thức quản lý thích hợp thì việc khai thác du lịch quá mức có thể phá hủy đáng kể nhiều tính năng của môi trường biển và đất liền. Một nghiên cứu thí điểm cho việc kết hợp sử dụng biển và đất liền trong cùng một quy hoạch tại Philipin, tham khảo tại Phụ lục 2.

PHẦN IV – MÔ HÌNH QUY HOẠCH MỚI

Bối cảnh QHKG ở khu vực biển Đông Á đang thay đổi với tốc độ ngày càng tăng. Xã hội và văn hóa đang bị biến đổi bởi sức ép từ đô thị hóa, hệ thống mạng xã hội và nền dân chủ. Tăng trưởng kinh tế của khu vực biển Đông Á được đẩy mạnh cùng với sự phát triển công nghiệp và sự khai thác ngày càng tăng đối với các nguồn tài nguyên biển và vùng bờ. Ở các khu vực có tốc độ đô thị hóa cao, người dân di chuyển từ nông thôn ra thành thị ngày càng nhiều. Với sự di cư này, số lượng và mật độ dân số của các thành phố ven biển dự báo sẽ tăng lên. Năm trong số 21 siêu thành phố trên thế giới (thành phố có số dân cao hơn 10 triệu người) thuộc khu vực biển Đông Á và người ta ước tính rằng sẽ có thêm nhiều siêu thành phố như vậy trong vòng năm thập kỷ tới.

Bối cảnh QHKG ở khu vực biển Đông Á đang thay đổi với tốc độ ngày càng tăng.

Những thay đổi về kinh tế - xã hội đang xảy ra trong bối cảnh nhận thức ngày càng tăng về tầm quan trọng của các HST, các nguyên nhân cũng như hậu quả của BĐKH. Những cách tiếp cận quy hoạch truyền thống và phương pháp cung cấp thông tin sơ sài, lạc hậu cần phải xem xét lại. Một mô hình quy hoạch mới đang xuất hiện. Hãy so sánh các đặc điểm giữa mô hình “quy hoạch mới” và “quy hoạch cũ” được trình bày trong bảng 2 dưới đây. Trong đó, cần xem xét kỹ một số đặc điểm quan trọng.

1. Theo mô hình mới, QHKG được xem là một quá trình liên tục và là một công cụ để quản lý sự thay đổi về mặt không gian. Quy trình quy hoạch cho ra các sản phẩm định kỳ ở dạng kế hoạch (bản đồ và văn bản), nhưng nhấn mạnh vào quy trình lập quy hoạch trên quan điểm quản lý là thích ứng trong khi vẫn đổi mới. Còn theo mô hình cũ, các sản phẩm (bản đồ và văn bản) là nổi bật nhất. Mô hình cũ tương đối cứng nhắc và phụ thuộc chủ yếu vào tự nhiên. Các kế hoạch đưa ra theo mô hình cũ không thích hợp vì mất thời gian chờ được phê duyệt, trong khi nhu cầu và cơ hội lại xuất hiện nhanh hơn so với sự phản hồi của các hệ thống quy hoạch. Và nếu không có tác dụng hỗ trợ giải quyết các thách thức thì chúng sẽ dễ dàng bị các nhà quản lý bỏ qua.

2. Mô hình mới bao hàm nhiều hơn thông tin chuyên sâu. Ngày nay, với sự phát triển của công nghệ, đặc biệt là hệ thống cơ sở dữ liệu (CSDL) và hệ thống thông tin địa lý (HTTTĐL), giúp cho mô hình mới theo kịp sự thay đổi của thực tế. Nếu hệ thống được vận hành tốt, sẽ không cần phải thu thập nhiều thông tin để cập nhật cho các bản đồ cũ. Hơn nữa,

dữ liệu và thông tin được phân tích theo những cách mới mà điều này hầu như không thể thực hiện theo những cách truyền thống khi không có hệ thống máy tính. Điều này cơ bản làm thay đổi cách thức thông tin được thu thập, lưu trữ, thao tác, quản lý, chia sẻ và sử dụng và do đó cũng thay đổi các quá trình của QHKG. Mô hình mới cho phép đưa ra một chiến lược thu thập thông tin có định hướng, tập trung vào những thông tin cần thiết và có thể được sử dụng trong tương lai gần, chứ không phải là bộ sưu tập của tất cả các ‘nguyên liệu đầu vào’ trong đó có cả các ‘nguyên liệu’ không thể sử dụng được.

Mô hình mới được xây dựng trên cơ sở hiểu biết về tài nguyên và theo đuổi một tầm nhìn dài hạn đạt được với các bên liên quan. Cần phải xác định được các thách thức và vấn đề tương ứng với trách nhiệm của các bên liên quan để đạt được tầm nhìn. Điều này sẽ giúp xác định các vấn đề ưu tiên một cách khôn ngoan. Còn theo mô hình cũ, việc xác định vấn đề cũng là quá trình thiết lập các mục tiêu. Ngoài ra, việc theo đuổi một tầm nhìn giúp sẽ chúng ta đi theo hướng tích cực và có thể chủ động liên hệ trực tiếp với các thành phần khác. Quy hoạch trở thành một công cụ thúc đẩy và có thể được sử dụng làm đòn bẩy tài chính (tương tự như trong kế hoạch kinh doanh tìm kiếm các khoản vay ngân hàng cho phát triển kinh doanh), thay vì chủ yếu là đưa ra các quy định và hạn chế. Quy hoạch mở ra một hướng ở mức độ chi tiết hơn, để chúng ta có thể làm việc một cách sáng tạo cùng với các nhà phát triển thay vì kiểm soát họ như trước đây.

Bảng 2. So sánh mô hình quy hoạch cũ và mới (áp dụng ở thành phố trực thuộc Trung ương/địa phương)

Mô hình quy hoạch cũ	Mô hình quy hoạch mới
<ul style="list-style-type: none"> • Chủ yếu là quy định: các sản phẩm như bản đồ phân vùng sử dụng đất đi kèm với thuyết minh • Các khu vực đã được phân vùng bao gồm các hoạt động được phép hay bị cấm. • Kế hoạch chi tiết từ quy hoạch tổng thể chỉ đơn giản là bổ sung các quy định. 	<ul style="list-style-type: none"> • Các yếu tố vừa là quy định và vừa là thúc đẩy: bản đồ phân vùng tiếp tục được sử dụng với mục đích là quy định, bản đồ tạo ra sự ổn định về mặt không gian. • Bản đồ cùng với văn bản nêu tầm nhìn và một chương trình hoạt động theo tầm nhìn này. • Kế hoạch sẽ dựa trên các nguyên tắc chiến lược cho quá trình ra quyết định, phù hợp với việc theo đuổi tầm nhìn và có thể là hướng dẫn cho mỗi tương tác mang tính thúc đẩy, thích nghi và thương lượng giữa các cơ quan có thẩm quyền, cơ quan thực thi/các bên liên quan, đặc biệt là các nhà đầu tư.
<ul style="list-style-type: none"> • Sản phẩm và kết quả đầu ra được định hướng: thực hiện quy hoạch tập trung vào một kế hoạch phân vùng với các văn bản đi kèm. • Các kế hoạch được cập nhật trong một khoảng thời gian định kỳ (ví dụ 5 năm) hoặc khi tài chính cho phép. 	<ul style="list-style-type: none"> • Quy trình và kết quả đầu ra được định hướng với các nhân tố mang tính chu kỳ, và tần số thay đổi. • Trong khi mục tiêu phân vùng dài hạn không thay đổi, việc cập nhật chương trình thực hiện được tiến hành hàng năm theo chu trình ngân sách, thông tin được thu thập liên tục để cập nhật CSDL theo quy trình đã được phép và các quy trình khác. • Việc giám sát và đánh giá tập trung vào việc đạt được tầm nhìn chung và được đánh giá định kỳ (ví dụ, sau mỗi 5 năm hay sau khi chính quyền địa phương có sự

<ul style="list-style-type: none"> • Kế hoạch (hay một sản phẩm) là một công cụ cho quản lý trực tiếp. • Trong bối cảnh phát triển nhanh như hiện tại, công nghệ có mang lại các cơ hội sáng tạo và các giải pháp để giải quyết các xung đột thì kế hoạch trở thành một ràng buộc và gánh nặng cho các nhà quản lý. 	<p>thay đổi).</p> <ul style="list-style-type: none"> • Quy hoạch được xem như một công cụ quản lý và do đó cần thiết phải xác định việc lồng ghép các nhu cầu quản lý một cách thống nhất. • Cần thiết phải đưa ra nhiều chiến lược, các nguyên tắc ra quyết định và sự linh hoạt khi đối mặt với sự không chắc chắn trong tương lai. • Lồng ghép về không gian là cần thiết khi xem xét các nhân tố kinh tế, xã hội và môi trường cũng khả năng về thể chế và nguồn tài chính.
<ul style="list-style-type: none"> • Chú trọng vào việc phân bổ không gian cho các hoạt động của con người thì dựa trên tính toán nhu cầu sử dụng đất trong tương lai. • Không gian mở được cung cấp dựa trên cơ sở xác định tỷ lệ m² bình quân đầu người và các vùng đệm cố định dọc theo các dòng sông hoặc xung quanh các khu vực nguy hiểm (như nhà máy điện) hoặc các hoạt động gây ra mùi (ao nước thải), chứ không phải do giá trị sinh thái thực chất. • Các vùng dễ bị lũ lụt và dốc thường được loại trừ để giảm nhẹ rủi ro. 	<ul style="list-style-type: none"> • Cố gắng kết hợp các khu vực sinh thái nhạy cảm và quan trọng với các thành phần xã hội, văn hóa và kinh tế. • Xem không gian mở như là "cơ sở hạ tầng xanh" và kết hợp các dịch vụ môi trường ngang bằng với các dịch vụ kinh tế và xã hội. • Có thể dễ dàng kết hợp các vấn đề về tính dễ tổn thương của xã hội, thể chế vững chắc, tính nhạy cảm môi trường, và các vấn đề liên quan đến BĐKH và quản lý rủi ro.
<ul style="list-style-type: none"> • Định hướng vấn đề một cách chắc chắn • Thu thập nhiều dữ liệu và phân tích các vấn đề cơ bản cần giải quyết. • Các nhân tố cơ hội và tiềm năng có thể xuất hiện nhưng tạo ra khả năng cho chúng một cách thường xuyên lại là vấn đề. • Xác định mục tiêu dựa vào các vấn đề cần giải quyết. • Nguyên lý cơ bản "Cái gì sai? Hãy sửa nó". <ul style="list-style-type: none"> • Mô hình quy hoạch cũ khá cứng nhắc. • Kế hoạch chi tiết hay tổng thể thường có tính ràng buộc pháp lý về yêu cầu không gian, nhưng không ràng buộc về mặt phát triển: quy hoạch dành ra không gian cho một trục chính và cấm các sử dụng khác, nhưng không theo nhu cầu mà do cơ quan có thẩm quyền xác định. • Các đề xuất không mong muốn hoặc các phát triển diễn ra không dự báo trước khó có thể được các nhà ra quyết định giải quyết dễ dàng trong khi kế hoạch cứng nhắc. 	<ul style="list-style-type: none"> • Nhấn mạnh vấn đề tài sản và tầm nhìn • Lập bản đồ các tài sản không những để xác định tiềm năng mà còn để bảo vệ chúng. • Tầm nhìn đã được xây dựng là cơ sở cho các mục tiêu dài hạn. • Xác định vấn đề liên quan tới tác động tiêu cực đến quy trình hướng đến tầm nhìn. • Kết hợp chiến lược phát triển để duy trì và làm gia tăng các tài sản hiện tại, khắc phục các hạn chế, theo đuổi mục tiêu dài hạn, tránh hoặc giảm thiểu các vấn đề trong tương lai. • Kế hoạch tổng thể thường mang tính chiến lược, trong khi kế hoạch chi tiết có ràng buộc pháp lý. • Các kế hoạch chi tiết được phác thảo với các 'đầu vào' trực tiếp thậm chí đàm phán với chủ đất và người lập quy hoạch. • Thêm tính linh hoạt và có thể dẫn đến những ràng buộc giữa các cơ quan có thẩm quyền và chủ sở hữu đất để đi đến một kế hoạch thống nhất. • Kế hoạch chiến lược sẽ là hướng dẫn về nguyên tắc cho các cơ quan có thẩm

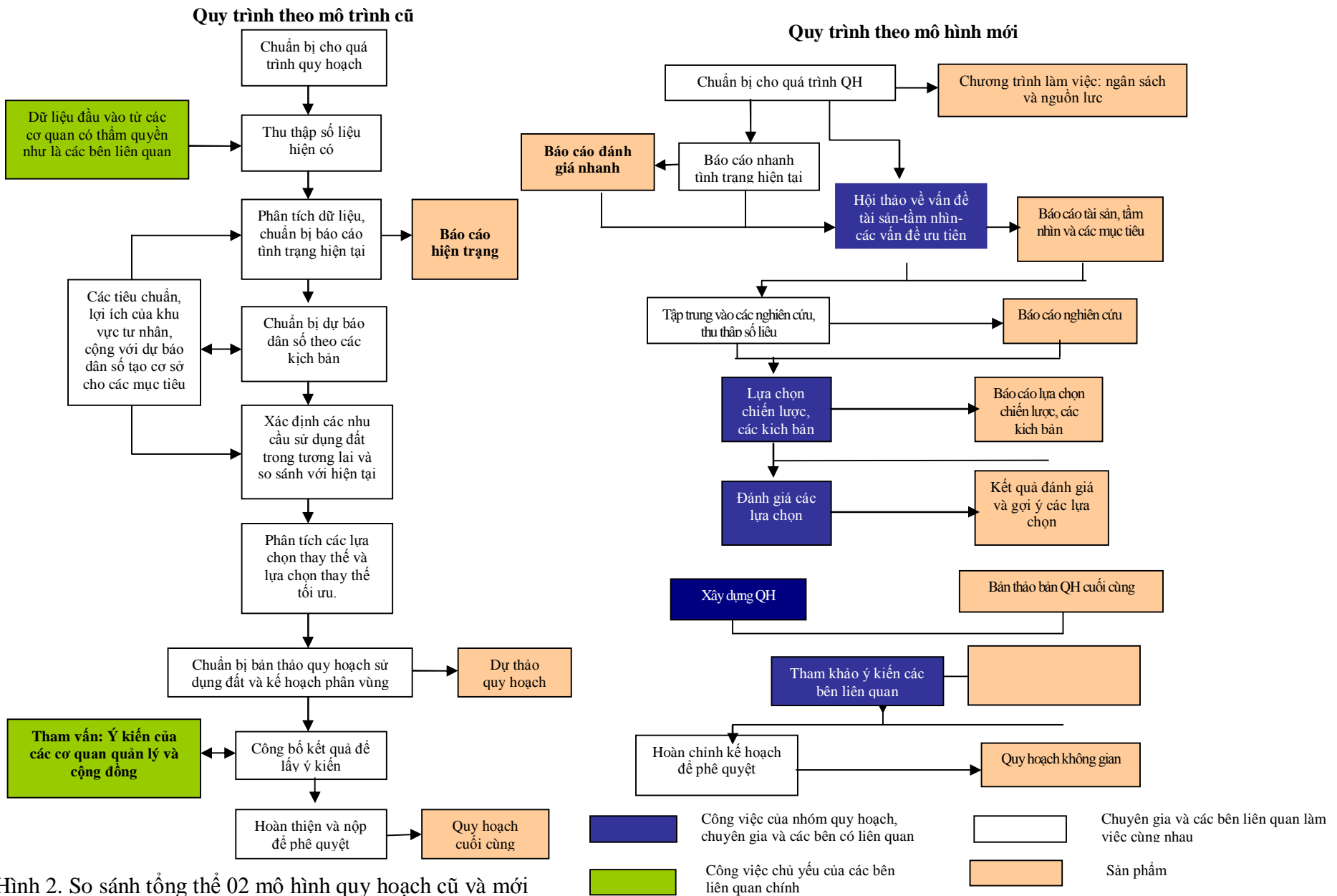
	quyền trong việc ra quyết định, vì vậy các đề xuất không mong muốn sẽ được đánh giá hợp lý và kiểm soát.
<ul style="list-style-type: none"> Do các chuyên gia và nhà chuyên môn xây dựng Luật yêu cầu phải công khai dự thảo quy hoạch cũng như lấy ý kiến của cộng đồng, tuy nhiên nhìn chung “các cơ quan có thẩm quyền lại quyết định cái gì là tốt nhất”. Kết quả là một bản kế hoạch do cơ quan có thẩm quyền sở hữu và được xem như sự áp đặt đối với người dân. 	<ul style="list-style-type: none"> Quan điểm, mục tiêu và các vấn đề ưu tiên được xác định thông qua quá trình tham gia và tham vấn ý kiến. Các khía cạnh kỹ thuật sẽ được giải quyết bởi các chuyên gia và các nhà chuyên môn, là những người phải sẽ giải thích các đề xuất của mình trước các chính trị gia và các bên liên quan khác. Kết quả mong muốn là ý thức được quyền sở hữu rộng, sẵn sàng thực hiện, tạo mối quan hệ tốt giữa cơ quan có thẩm quyền và người dân và thực thi tốt hơn.
<ul style="list-style-type: none"> Thường được coi là sản phẩm của “cơ quan có thẩm quyền”. Tư duy sáng tạo và đổi mới bị hạn chế do năng lực chuyên môn của những người tham gia. 	<ul style="list-style-type: none"> Phản ánh một tư duy hợp tác và phối hợp giữa các bên liên quan, khuyến khích đổi mới và sáng tạo hướng tới đạt được những giải pháp đôi bên cùng có lợi trong tình huống cạnh tranh.

3. Mô hình mới tập trung vào một tầm nhìn chung nên có khả năng tích hợp tốt các vấn đề khác nhau trong khi mô hình cũ chủ yếu xử lý riêng biệt. So với mô hình cũ, mô hình mới có tính hệ thống hơn và do đó có thể tạo ra mối liên kết giữa môi trường, xã hội và kinh tế một cách toàn diện hướng tới sự phát triển bền vững. Các mối liên kết bao gồm: quản lý các mối nguy hiểm và giảm nhẹ rủi ro thiên tai, khả năng phục hồi và tính dễ bị tổn thương của các hệ thống và xã hội, quản lý dựa trên HST và các tác động khác nhau của BĐKH. Mô hình mới khuyến khích sự lồng ghép nhiều hơn giữa QHKG trên đất liền và biển tại vùng bờ. Mô hình cũ cố gắng dự báo các kết quả tương lai từ các xu thế nhân khẩu học và kinh tế, sau đó phục vụ cho các nhu cầu xã hội và kinh tế tính theo yêu cầu về sử dụng đất. Trong khi mô hình mới xác định kết quả mong muốn trong tương lai, sau đó xây dựng các chiến lược thích hợp để đạt được kết quả đó, đồng thời tăng cường tài sản hiện có, giải quyết các thách thức hiện tại và giảm các mối đe dọa. Mô hình mới cung cấp một khuôn khổ không gian dài hạn và thực hiện một chương trình ngắn hạn liên quan đến chu trình ngân sách và kế hoạch chi tiêu trung hạn.

4. Đặc điểm của mô hình mới là giám sát, đánh giá, học hỏi và quản lý thích ứng để giải quyết các yếu tố không chắc chắn. Quy hoạch vùng bờ theo mô hình mới sẽ:

- Nhấn mạnh vào quy trình, với các sản phẩm định kỳ, quy trình thường xuyên cập nhật phù hợp với các mục tiêu, năng lực và ngân sách;
- Tập trung vào nguyên tắc ra quyết định chiến lược, nguyên tắc này mang tính thúc đẩy và thích nghi hơn là mang tính quy định và cố định;
- Áp dụng nguyên tắc quản lý dựa trên HST, trong đó nhấn mạnh đến sự phụ thuộc các hoạt động của xã hội loài người vào HST;
- Tìm kiếm cân bằng nhu cầu xã hội, kinh tế và môi trường để đạt được tính bền vững qua nhiều thế hệ;
- Kết hợp các khía cạnh của BĐKH và giảm rủi ro thiên tai, xác định các vấn đề về tính dễ bị tổn thương và khả năng phục hồi nói chung, không chỉ trong phạm vi xã hội;
- Lồng ghép quy hoạch đất liền và biển thông qua tư duy hệ thống và lưu ý các tương tác từ đất liền ra biển và ngược lại.

Giữa mô hình cũ và mô hình mới có rất nhiều điểm khác biệt về quy trình chung. Đồng thời, điều quan trọng là cần phải hiểu rằng có sự khác nhau về điều kiện tự nhiên và về quan niệm về nhóm quy hoạch ở các quốc gia khác nhau trong khu vực biển Đông Á, tùy thuộc rất nhiều vào năng lực và kinh nghiệm của các thành viên trong nhóm và đặc biệt là trưởng nhóm. Quá trình chuyển đổi từ mô hình cũ sang mô hình mới đang diễn ra, do đó, tại một quốc gia hoặc địa phương nào đó trên thực tế có thể đang ở một giai đoạn nào đó giữa hai mô hình này. So sánh chung giữa hai mô hình được minh họa dưới đây.



Hình 2. So sánh tổng thể 02 mô hình quy hoạch cũ và mới

Sự khác biệt lớn nhất ở giai đoạn này là quan tâm nhiều hơn đến việc xác định và phân tích các bên liên quan. Mục đích của giai đoạn này là làm cách nào để lôi kéo sự tham gia của các bên liên quan, dự đoán mối quan tâm của họ và thái độ của họ về phát triển. Trong mô hình mới sẽ có sự kết hợp tham gia thảo luận của các bên liên quan, đồng thời phát triển một chiến lược truyền thông nhằm chuyển tải các thông tin hiệu quả đến các bên có liên quan.

Trong mô hình mới, cần quan tâm nhiều hơn đến việc xác định và phân tích các bên liên quan.

Bước tiếp theo của quy trình là tập trung vào vấn đề thu thập thông tin. Nhìn chung, mô hình cũ cố gắng thu thập tất cả các dữ liệu và thông tin, bao gồm cả tiến hành các nghiên cứu mới. Các thông tin thu thập được sau đó được phân tích để đưa ra bức tranh tổng quát về tình hình hiện tại. Bức tranh này sẽ được so sánh với các định mức và tiêu chuẩn của quốc gia hoặc địa phương về dịch vụ, hoặc chất lượng cuộc sống. Đặc biệt là bức tranh này được mô tả về mặt không gian - chẳng hạn như m² không gian mở cho mỗi người, hoặc không gian sống tính bằng m² cho mỗi cư dân trong nhà. Các định mức và tiêu chuẩn thể hiện sự mong muốn của các quốc gia về chất lượng cuộc sống và do chính phủ đưa ra. Mức độ đáp ứng của các tiêu chuẩn này sẽ được chứng minh qua việc phân tích tình hình ở hiện tại.

Cùng với phân tích xu thế và tăng dân số, các tiêu chuẩn này sẽ được thay đổi cho phù hợp với các nhu cầu và các dịch vụ khác nhau trong tương lai. Trong mô hình cũ, rất nhiều dữ liệu được thu thập nhưng lại không được sử dụng ở bất kỳ giai đoạn nào của quy trình quy hoạch.

Ngược lại, mô hình mới đưa ra 02 quá trình linh hoạt. Một là, quá trình lập hồ sơ nhanh dựa trên dữ liệu sẵn có. Điểm khác biệt với mô hình cũ là trong quá trình lập hồ sơ có sự tham gia và tư vấn của tất cả các nhóm bên liên quan quan trọng, và có khi bao gồm cả các chính trị gia. Mục đích của bước này trong quy trình này là xem xét tài sản hiện tại của tất cả các đối tượng (con người, văn hóa, xã hội, kinh tế và môi trường), xây dựng tầm nhìn dài hạn, làm rõ các mục tiêu dài hạn và ưu tiên các mục tiêu ngắn hạn trong khoảng thời gian từ 03-05 năm.

Quá trình ưu tiên kết hợp với kết quả của quá trình lập hồ sơ nhanh và dẫn đến việc mô tả các khu vực cụ thể hoặc các chủ đề cần tập trung điều tra. Đây là điểm khác biệt so với mô hình cũ trong thu thập dữ liệu. Hiện tại, nên tập trung thu thập thông tin cho nhu cầu sử dụng ngắn hạn chứ không phải các hoạt động có thể được thực hiện sau 5 năm đầu. Vì vậy, chương trình hành động ngắn hạn sẽ bao gồm các biện pháp hỗ trợ cho nhu cầu quy hoạch trong tương lai.

Đây là điểm mà các quy hoạch phát triển kinh tế, quy hoạch ngành và quy hoạch quản lý môi trường phân cắt về mặt không gian đã không được đề cập đến trong mô hình cũ.

Cả hai mô hình cũ và mới sẽ cung cấp một cơ sở khung (khuôn khổ) về không gian cho phát triển dài hạn, sản phẩm của mô hình cũ là các loại bản đồ phân vùng đi kèm với các tài liệu. Còn sản phẩm của mô hình mới là một chương trình gồm các hoạt động với mục đích là đạt được tầm nhìn, phân bổ không gian được thể hiện trong bản đồ phân vùng.

Với cách tiếp cận mới, phát triển kinh tế, quản lý môi trường và tất cả các vấn đề liên quan đến cải thiện chất lượng cuộc sống cho cư dân khu vực được cùng xem xét để lồng ghép về mặt không gian. Với cách tiếp cận này, các nhu cầu về năng lực thể chế (quản lý, thực thi, ...) được lồng ghép với nhau. Một điều quan trọng cần chú ý ở khu vực biển Đông Á là cả các hiểm họa có nguồn gốc tự nhiên hay do con người cho đến các dịch vụ môi trường và các nhóm xã hội dễ bị tổn thương đều được lồng ghép ở giai đoạn này.

Trong mô hình cũ, việc lập quy hoạch do các chuyên gia thực hiện nhưng họ có nhiệm vụ công bố dự thảo cho cộng đồng đánh giá. Nhưng ở mô hình mới thì cho phép và khuyến

khích sự tham gia rộng rãi ngay từ bước xây dựng tầm nhìn, thiết lập các mục tiêu dài hạn và mục tiêu ưu tiên, xem xét các chiến lược khác, cũng như góp ý về dự thảo quy hoạch. Việc này là nhằm đem lại sự ủng hộ rộng rãi cho quy hoạch và giúp quy hoạch sẽ được thực hiện dễ dàng hơn.

Việc chủ động và thường xuyên giám sát quy trình thực hiện được khuyến khích trong mô hình mới, thông qua việc liên kết với quá trình lập ngân sách hàng năm cho kế hoạch chi tiêu trung hạn của chính quyền địa phương.

Sự tham gia liên tục của các bên liên quan trong giám sát và đánh giá quy trình là có ý nghĩa quan trọng về tính minh bạch và có trách nhiệm trong quản lý.

PHẦN V – ỨNG DỤNG NHỮNG KHÁI NIỆM MỚI TRONG QUY HOẠCH KHÔNG GIAN VÙNG BỜ

BƯỚC 1 - CHUẨN BỊ CHO QUY HOẠCH KHÔNG GIAN VÙNG BỜ

Quy hoạch không gian vùng bờ (QHKGVB – Coastal spatial planning - CSP) là một công việc rất phức tạp bởi các quá trình động lực tạo thành thế giới vật chất và những mâu thuẫn trong sử dụng tài nguyên của con người tại vùng bờ. Đồng thời, nhiều vùng bờ cũng phải hứng chịu nhiều mối nguy hiểm, do cả tự nhiên và con người gây ra. Vùng bờ là nơi tập trung các chất ô nhiễm, chất thải, các tác động của hoạt động từ đất liền, là nơi cuối cùng nhận tất cả các chất ô nhiễm do con người tạo ra.

Một điều quan trọng cần lưu ý khi lập quy hoạch là hoạt động quản lý không chỉ đưa ra một tập tài liệu. Nó còn là một quá trình có tính chu kỳ và lặp đi lặp lại, khi mà việc quy hoạch được lập ở các cấp độ khác nhau và tương tác với nhau. Khi chuẩn bị kế hoạch không gian cho một chu kỳ QHKG vùng bờ thì phải tính đến chu kỳ trong tương lai và phải đặt nền tảng cho chúng.

QHKG là một hoạt động quản lý không chỉ dừng lại ở việc đưa ra văn bản.

Có 06 nhiệm vụ chủ yếu trong giai đoạn chuẩn bị QHKGVB:

1. Xác định khu vực cần QHKGVB và nội dung quy hoạch;
2. Xác định nhóm các bên liên quan và xây dựng chiến lược cam kết để làm việc với họ;
3. Tổ chức kế hoạch thực hiện và xác định các kỹ năng cần thiết;
4. Lập kế hoạch làm việc - bảng tiến độ thực hiện;
5. Chuẩn bị cho việc quản lý thông tin;
6. Thông báo về nội dung quy hoạch, mời các bên liên quan cung cấp thông tin đầu vào.

NHIỆM VỤ 1 - XÁC ĐỊNH DIỆN TÍCH VÀ PHẠM VI QHKGVB

Bảng 3. Các tiêu chí quan trọng trong việc xác định khu vực quy hoạch

Tiêu chí	Giải thích
<i>Định nghĩa về vùng bờ</i>	Nếu có một định nghĩa có tính pháp lý về vùng bờ thì “QHKGVB” sẽ bị ràng buộc bởi khái niệm này.
<i>Cơ quan có thẩm quyền đối với quy hoạch ở vùng bờ</i>	Trong một số trường hợp, các cơ quan chính quyền ở các cấp khác nhau có quyền hạn pháp lý khác nhau đối với quy hoạch và phạm vi quyền hạn có thể sẽ khác nhau. Ví dụ ở Ấn Độ, các cơ quan chính quyền địa phương thực hiện quy hoạch ở phạm vi từ bờ biển

	ra đến 04 hải lý, trong khi các cơ quan chính quyền tỉnh lại thực hiện lại mở rộng phạm vi quy hoạch từ 4 đến 12 hải lý và ở cấp quốc gia thì thực hiện ở ngoài giới hạn này. Ở các nước khác, cơ quan quy hoạch vật thể (physical planning) không có quyền quy hoạch ở phạm vi ngoài giới hạn mức nước thủy triều thấp (low water mark). Các cơ quan khác chịu trách nhiệm quy hoạch ở vùng đất ngập nước hoặc vùng nằm ở dưới mức thủy triều cao (high water mark).
<i>Tình trạng pháp lý của quy hoạch và các cơ quan lập quy hoạch</i>	Ở một số nước, bản quy hoạch có thể là mang tính chiến lược nhưng không bị ràng buộc pháp lý, trong khi ở các nước khác cần phải có sự ràng buộc về pháp lý. Do vậy, việc lập quy hoạch cần được thực hiện bởi cơ quan có thẩm quyền.
<i>Cơ chế thực hiện và tuân thủ và các cơ quan thực hiện</i>	Thực hiện quy hoạch cần phải có nguồn tài chính, và nguồn tài chính này có được thông qua hệ thống hành chính đã được thiết lập. Các ranh giới hành chính có thể sẽ là nhân tố chính xác định khu vực sẽ quy hoạch. Có thể hình dung rằng để có một quy hoạch vùng bờ tốt nằm trong đơn vị hành chính – không cần thiết phải bao quát hết toàn bộ chiều dài bờ biển của đơn vị hành chính đó.
<i>Mục đích của quy hoạch</i>	Động lực cụ thể cho một kế hoạch quản lý không gian có thể ảnh hưởng đến việc lựa chọn khu vực. Nếu mục đích chỉ là đảm bảo an toàn và phát triển bền vững một khu vực tự nhiên có ý nghĩa quan trọng dưới các áp lực phát triển trong tương lai, thì việc quy hoạch chỉ nên tập trung vào khu vực tự nhiên này. Mặt khác, nếu mục đích phát triển là cung cấp một quy hoạch tổng thể cho việc phát triển kinh tế dọc theo 200-500 km đường bờ biển và sau đó là toàn bộ bờ biển, như vậy thì quy hoạch phải được thực hiện trên toàn bộ khu vực bờ biển. Ở cấp quốc gia, cần phải đưa ra quy hoạch vùng bờ chiến lược, thông qua đó lợi ích quốc gia về bảo vệ môi trường, vận tải, năng lượng, du lịch, nông nghiệp, nuôi trồng và thủy sản, quốc phòng được xác định và không gian được phân bổ dựa theo các nguồn lực, nhu cầu và tiềm năng.
<i>Yêu cầu quy mô và mức độ chi tiết</i>	Liên quan đến mục tiêu của quy hoạch, phạm vi và mức độ chi tiết được xác định. Thông thường, những quy hoạch chi tiết hoặc có chất lượng cao thì sẽ bền vững hơn những quy hoạch tổng thể hay quy hoạch chiến lược.
<i>Năng lực quy hoạch</i>	Các quy trình quy hoạch chi tiết và phức tạp yêu cầu các kỹ năng chuyên ngành và mọi người phải làm việc cùng nhau. Những kỹ năng này có thể trở thành một nhân tố để xác định loại hình quy hoạch, nhưng cũng có khả năng ngăn cản nhiều loại hình (ví dụ như trong lĩnh vực quy hoạch biển) vì với các loại hình này, cơ quan quy hoạch chưa có các kỹ năng thông thạo.
<i>Nguồn tài chính</i>	Tài chính sẽ được điều chỉnh cân bằng với quy mô, mức độ chi tiết, nhân lực (có hoặc không ký hợp đồng với các chuyên gia cũng là một lựa chọn).

Một tình huống có thể xảy ra là khu vực quy hoạch có thể bao gồm cả một thành phố hoặc một khu đô thị với bờ biển chưa được phát triển và các khu vực nông thôn. Cách tiếp cận

QHKGVB có thể cần thiết cho việc mở rộng đô thị nhưng vẫn đảm bảo bảo vệ và quản lý các tài sản sinh học – vật lý (biophysical assets). Vấn đề kết nối giữa nông thôn và thành thị cũng cần được chú ý nhiều cũng như việc quản lý các nhóm bên liên quan khác.

Không gian của vùng quy hoạch sẽ được phân chia cho các sử dụng đất và tài nguyên, cùng với các điều kiện sử dụng. Phạm vi này sẽ khác với phạm vi thu thập thông tin và dữ liệu. Với các khái niệm “từ đất liền ra biển” và “ổ” (nesting) đã được đề cập trong phần giới thiệu, sẽ có nhiều hoạt động, đặc trưng và xu hướng xảy ra bên ngoài khu vực quy hoạch nhưng có ảnh hưởng đến tình hình và xu thế trong khu vực quy hoạch. Điều này không chỉ đúng đối với hiện tượng tự nhiên và HST mà còn đúng với các yếu tố kinh tế, xã hội, thể chế và chính trị. Những khu vực chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố sinh học – vật lý, cũng như kinh tế - xã hội, thì bản đồ có thể được mở rộng để thể hiện nơi thu thập thông tin. Điều này có ý nghĩa quan trọng để hiểu hết các diễn biến trong khu vực quy hoạch và để xây dựng các kịch bản cũng như tầm nhìn cho tương lai. Việc có một ý tưởng rõ ràng ngay từ đầu về phạm vi quy hoạch rất quan trọng. Chúng ta nên đặt ra các câu hỏi như sau để xác định phạm vi này:

- Đây sẽ là một quy hoạch tổng thể, chiến lược là hướng dẫn cho các nhà ra quyết định, hoặc sẽ là một kế hoạch phân vùng chi tiết và đưa ra các điều kiện cho phát triển trong từng vùng?
- Khi đã được thông qua, quy hoạch này có bị ràng buộc pháp lý không?
- Là trọng tâm hay động lực cho một chương trình QLTH hay chỉ là sự diễn giải về không gian của hệ thống quản lý vùng bờ hiện có?
- Là tập hợp những quy hoạch ngành hiện có, hay là một quy hoạch tổng thể mà các các quy hoạch ngành phải tuân theo?
- Có phải là một sản phẩm của một quá trình có sự tham gia lâu dài hoặc là một trong số nhiều sản phẩm theo thời gian.

Việc đưa ra các tiêu chuẩn làm căn cứ cho việc ra quyết định về quy hoạch rất quan trọng. Trong QHKGVB, đặc biệt là khi xác định các vùng và điều kiện cho phát triển, có rất nhiều lựa chọn và lợi ích cạnh tranh. Việc đưa ra các tiêu chí cho việc ra quyết định trước khi đưa ra quyết định tại một điểm nào đó sẽ rất có lợi. Các nhà quy hoạch ra quyết định phải xác định tiêu chí nào sẽ là tiêu chí quan trọng nhất?

- Lựa chọn bảo vệ và tăng cường các HST và nơi sinh cư quan trọng ?
- Lựa chọn cung cấp lợi ích kinh tế nhiều nhất?
- Lựa chọn mang lại lợi ích cho tất cả mọi người?
- Lựa chọn lợi ích công cộng hay tư nhân?
- Lựa chọn sự ủng hộ từ cộng đồng nào?
- Lựa chọn cách hồi phục nhanh nhất khi phải đối mặt với những cú sốc về xã hội, kinh tế và môi trường?
- Lựa chọn thời gian làm việc ít nhất?

Một số gợi ý cho việc ứng dụng cách tiếp cận dựa trên HST

Quy hoạch dựa trên HST là một cách tiếp cận toàn diện và chú trọng nhiều về mối liên hệ ràng buộc giữa các thành phần khác nhau trong một hệ thống. Đồng thời cũng tính đến các hoạt động của con người trong HST. Các hệ thống sinh thái, xã hội, kinh tế, hành chính có xu hướng được lồng vào nhau và các hệ thống nhỏ nằm trong những hệ thống lớn hơn. Các gợi ý cho việc thiết lập ranh giới cho một khu vực quy hoạch là:

- Xem xét toàn bộ HST với quy mô quy hoạch dự kiến - ví dụ, không nên vẽ ranh giới quy hoạch là một đường thẳng cắt ngang qua một khu rừng ngập mặn hoặc rạn

san hô. Nếu không khả thi để bao gồm toàn bộ rừng ngập mặn hoặc rạn san hô trong quy hoạch thì có thể xác định các vùng riêng biệt bên trong rừng ngập mặn hoặc rạn san hô mà các vùng riêng biệt này có thể thể hiện được toàn bộ đặc trưng của khu vực và có thể dùng chúng để xác định ranh giới quy hoạch.

- Tương tự, việc xử lý thông qua các đơn vị hành chính là sự phản ánh quy mô và mức độ mà kế hoạch đang được thực hiện. Thông thường, việc thực hiện quy hoạch được thực hiện thông qua các đơn vị hành chính và do đó việc tuân hướng dẫn của các đơn vị hành chính là rất quan trọng.
- Hiểu và đưa vào các quy trình quy hoạch khác nhau các mối liên kết đến các phần của một hệ thống lớn hơn nằm bên ngoài khu vực quy hoạch. Điều này được thực hiện một cách tự động trong hệ thống hành chính, bởi vì pháp luật quốc gia áp dụng ngay ở cả cấp địa phương và tại đây các chính sách và chiến lược quốc gia cũng phải được tuân thủ. Tương tự, các mối liên kết xã hội và kinh tế nói chung đều được cân nhắc trong quá trình quy hoạch - đặc biệt là khi xem xét những tác nhân khác, chẳng hạn như vấn đề di cư và thương mại. Các thành phần môi trường cũng được xem xét, ví dụ, các yếu tố ở thượng nguồn ảnh hưởng đến sự bồi lắng hoặc chất lượng nước, hoặc sự di cư của hệ động vật trong các HST biển và đất liền cũng cần được xem xét.

Kết quả sẽ là đưa ra được một ranh giới được xác định trên bản đồ, nhưng ranh giới thực tế được xem xét nhiều hơn vì nó còn liên quan đến những ảnh hưởng ngoài khu vực quy hoạch. Trong trường hợp cần thiết, nhóm quy hoạch phải nêu bật những vấn đề nằm ngoài khu vực quy hoạch và cả các cơ quan bên ngoài bởi các tác động từ các cơ quan đó lên các sự kiện và các điều kiện trong khu vực quy hoạch.

Về mặt ý tưởng là có thể quy hoạch song song ở tất cả cấp độ. Một ví dụ về cách thức quy hoạch mà British Columbia, Canada đã thực hiện có thể tham khảo tại trang web <http://www.citbc.org/>. Trong nhiều trường hợp việc quy hoạch ở nhiều cấp độ không được thực hiện cùng một lúc, nhưng sẽ theo một mô hình của dòng thông tin trên xuống-dưới lên được thể hiện trong sơ đồ quy hoạch tổng thể ở các cấp hành chính khác nhau.

Một số gợi ý về lồng ghép quy hoạch đất liền và biển

Khi đã lồng ghép quy hoạch đất liền và biển thì phải cần xác định ranh giới phía biển. Như chỉ ra ở bảng 3, các quốc gia đã thực hiện việc lồng ghép theo nhiều cách khác nhau. Một số nước không bao gồm vùng biển trong vùng bờ. Nếu ranh giới hành chính đã được xác định một cách rõ ràng thì những giá trị này nên được nhìn nhận và được sử dụng (ghi nhớ những gì đã được nói ở trên về quy hoạch dựa trên HST).

Trong trường hợp không có ranh giới được xác định một cách hợp pháp, nhưng luật pháp không ngăn cấm đưa vùng biển bao hàm vào vùng bờ thì có thể xem xét áp dụng cách thức thực hiện quy hoạch như trên đất liền- đó là sự kết hợp cả các yếu tố HST, ranh giới hành chính. Cũng cần tham khảo ý kiến của các bên liên quan về việc lựa chọn ranh giới cho hợp lý. Các bên liên quan bao gồm các cơ quan chính quyền liên quan đến đánh bắt, hàng hải, cảng biển và cứu hộ (ví dụ, Cảnh sát biển), các cơ quan liên quan đến việc khai thác xa bờ, thăm dò dầu khí.

Lồng ghép giảm nhẹ rủi ro và giải quyết các vấn đề BĐKH

BĐKH xảy ra trên phạm vi toàn cầu. Vùng tác động của BĐKH ở vùng bờ liên quan đến nước biển dâng cần được xem xét khi xác định ranh giới. Phân biệt nguồn gốc của các mối nguy hiểm nên được thực hiện, ví dụ mối nguy hiểm có nguồn gốc từ biển (ví dụ, các cơn bão, sóng thần, xói lở bờ biển), có nguồn gốc từ nội địa (ví dụ như lũ lụt, ô nhiễm) và có nguồn gốc kết hợp từ nguyên nhân tự nhiên và con người (ví dụ, xâm nhập mặn tầng nước ngầm ở khu vực ven biển). Tại các khu vực đất bằng phẳng và thấp, tác động có thể mở rộng vào sâu trong đất liền. Trong trường hợp này, sử dụng các yếu tố khác như đơn vị hành chính và các HST, để xác định ranh giới thực tế. Các mối đe dọa cụ thể được giải quyết trên toàn bộ khu vực chịu ảnh hưởng tác động, kể cả khi mở rộng ra ngoài vùng quy hoạch. Tuy nhiên cần lưu ý rằng trong khu vực dự kiến quy hoạch, nhà quy hoạch phải thường xuyên chú ý đến bức tranh chung và bất kỳ tác động thứ cấp nào, hoặc các mối liên kết có tầm quan trọng nào đối với khu vực quy hoạch, phù hợp với HST đều phải được ghi nhận.

Danh sách các câu hỏi:

1. Động lực chính của việc thực hiện quy hoạch là gì?

- Đây có phải là một yêu cầu pháp lý? Gợi ý ở đây là pháp luật quy định phạm vi không gian của kế hoạch quản lý không gian. Vì vậy, sử dụng quy định pháp luật này để xác định phạm vi vùng quy hoạch.
- Có cấp thiết phải giải quyết các nhu cầu cạnh tranh và mâu thuẫn trong sử dụng tài nguyên? Điều này có nghĩa rằng khu vực quy hoạch phải bao gồm tất cả các khu vực đang có các nhu cầu cạnh tranh.
- Có cần chủ động trong bảo vệ và tăng cường các nguồn tài nguyên thiên nhiên hiện có? Điều này cho thấy các HST hoặc các nơi sinh cư đặc biệt có thể là cơ sở để xác định các giới hạn.
- Liệu chính quyền địa phương có muốn sử dụng kế hoạch quản lý không gian như một công cụ để quản lý và phát triển bền vững vùng bờ? Cân nhắc việc xây dựng kế hoạch quản lý không gian vùng bờ là một tập hợp của các kế hoạch phát triển tổng thể cho toàn bộ đơn vị hành chính. Kế hoạch tổng thể sẽ là bối cảnh cho các quy hoạch không gian vùng bờ chi tiết, cụ thể hơn. Ranh giới trên đất liền, nếu không phải là ranh giới hành chính thì có thể được lựa chọn dựa vào đặc điểm tự nhiên, các nơi sinh cư hoặc thậm chí là một đặc điểm ‘nhân tạo’ nào đó, ví dụ một con đường.

2. Quốc gia của bạn có một định nghĩa chính thức về vùng bờ?

- Nếu có, bạn hãy sử dụng trong hoạt động này? Và nếu áp dụng nó ...
- Nếu không có, hãy chuyển sang câu hỏi 3.

3. Bạn có được phép quy hoạch dưới mực nước triều thấp

- Nếu không được phép, mực nước triều cao sẽ là ranh giới về phía biển của bạn.
- Nếu có, pháp luật có quy định phạm vi bao xa tính từ đất liền ra biển mà phải hoặc có thể phải quy hoạch.

Trên đây không phải là một danh sách câu hỏi đầy đủ. Trong các trường hợp riêng có thể gặp phải các vấn đề khác và từ đó sẽ quyết định các lựa chọn. QHKGVB tìm kiếm giải pháp cân bằng lợi ích giữa các bên cạnh tranh, do đó, ngay cả với các câu hỏi đặt ra như ở trên, nhưng sẽ có tình huống là trong quy hoạch này, một lựa chọn được xem là quan trọng hơn so với các lựa chọn khác nhưng khi ở một quy hoạch khác thì lựa chọn đó có thể có vị trí quan trọng khác. Vì vậy câu trả lời chung nhất cho các câu hỏi trên sẽ là "phụ thuộc vào yếu tố..." ? Đó là những loại điều kiện cần được xem xét trước khi thực hiện quy hoạch.

NHIỆM VỤ 2 - XÁC ĐỊNH CÁC BÊN LIÊN QUAN & XÂY DỰNG CHIẾN LƯỢC TRUYỀN THÔNG VÀ CAM KẾT

Các bên liên quan gồm các nhóm như sau:

Các nhà ra quyết định chủ chốt, bao gồm cả những nhà tài chính là những người xác định phạm vi và nội dung của quy hoạch, họ là những người có ảnh hưởng đến quy trình QHKG vùng bờ, họ cũng đóng vai trò quan trọng trong quá trình phê duyệt, và đặc biệt quan trọng trong việc thực hiện và theo dõi sản phẩm quy hoạch. Trong nhóm này cũng có thể bao gồm các nhà tư vấn, chỉ đạo, và những nhà nhận xét, những người này có ảnh hưởng đáng kể đến những nhà ra quyết định và các nhà tài chính. QHKG gần như là một công cụ để quản lý các xung đột lợi ích "vì lợi ích công cộng" nên nó nằm trong khu vực nhà nước. Các nhà ra quyết định chủ chốt sẽ là đại diện của văn phòng chính phủ. Tuy nhiên, các nhà tài chính của quy hoạch và các bộ phận thực hiện, có thể đến từ cả hai khu vực nhà nước và tư nhân.

- **Các nhà ra quyết định “chủ chốt”**,

bao gồm cả những **nhà cung cấp tài chính** là những người xác định phạm vi và nội dung của quy hoạch, họ là những người có ảnh hưởng đến quá trình QHKGVB. Những người này đóng vai trò quan trọng trong quá trình phê duyệt, đặc biệt quan trọng trong quá trình thực hiện và giám sát/đánh giá sản phẩm quy hoạch. Nhóm này có thể bao gồm các nhà tư vấn, thành viên ban chỉ đạo và những người thẩm định, là những người có ảnh hưởng đáng kể đến quá trình ra quyết định và các nhà cung cấp tài chính. QHKG là một công cụ để quản lý các xung đột lợi ích "vì lợi ích công" nên nó thuộc trách nhiệm của chính phủ. Các nhà ra quyết

định chủ chốt sẽ là đại diện của văn phòng chính phủ. Tuy nhiên, các nhà cung cấp tài chính cho quy hoạch và các tổ chức thực hiện có thể là từ khu vực nhà nước và tư nhân.

- **Các cơ quan quản lý khác** có quyền hạn pháp lý về một số vấn đề tại khu vực thực hiện khu vực QHKGVB vùng bờ. Hầu hết các Bộ, ngành và các phòng ban thuộc nhóm này và có hệ thống các cơ quan trực thuộc phân cấp khác. Tầm quan trọng của họ có thể khác nhau tùy thuộc vào đặc thù của từng khu vực. Tuy nhiên, các cơ quan này sẽ là các cơ quan có vai trò chủ chốt trong quá trình đàm phán về sự cân bằng giữa ‘đầu vào’ của các ngành và các kết quả. Các cơ quan này cũng sẽ là các đầu mối thông tin rất quan trọng.
- **Các nhóm lợi ích đặc biệt** có thể rất khác nhau về quy mô, nguồn lực tài chính, mức độ hưởng lợi kinh tế từ kết quả của quy hoạch và khả năng tác động bằng lời nói. Trong nhóm này có thể có các công ty tài chính mạnh, các hội ngư dân, hoặc

Làm việc với các bên liên quan

Có 03 mức độ tương tác với các bên liên quan:

1. **Thông báo:** Đây là phương thức liên lạc một chiều, trong đó nhóm quy hoạch giúp cho các bên liên quan cập nhật tiến bộ hoặc các sự kiện của quá trình.

2. **Gợi ý phản ứng:** Nhóm quy hoạch sẽ xem xét phản ứng của các bên liên quan, nhưng nhóm quy hoạch có toàn quyền kiểm soát các vấn đề và lựa chọn cách giải quyết để làm hài lòng các bên liên quan.

3. **Tham vấn:** Các bên liên quan được tham gia nhiều hơn. Họ giúp xác định các vấn đề, hỗ trợ xây dựng tầm nhìn và xác định các ưu tiên. Đây là hình thức tham gia có ý nghĩa nhất, nâng cao vị thế của các bên liên quan, nhưng mất nhiều thời gian và nguồn lực.

các tổ chức môi trường phi chính phủ quan tâm đến việc bảo tồn các HST, hoặc bảo vệ động vật (ví dụ theo dõi các loài chim cũng là bảo vệ đa dạng sinh học). Điểm chung của nhóm này là họ có các lợi ích cụ thể từ các kết quả quy hoạch và họ là mô hình có tổ chức mặc dù các tổ chức này có thể yếu hoặc mạnh.

- **Công chúng** là những người có xu hướng trở thành một bên liên quan nhưng rất khó để có thể thấy rõ nhóm này vì họ hầu như không có tổ chức, ít nhất trước khi QHKGVB được thực hiện. Những người đề xuất quy hoạch thường chứng minh đề xuất của họ mang lại lợi ích cho nhóm số đông này và chắc chắn người được hưởng lợi nằm trong số đó. Tương tự, nhóm này cũng sẽ gồm cả những người không quan tâm đến kết quả quy hoạch. Người nghèo, người có hoàn cảnh khó khăn, người tàn tật thuộc đối tượng ít khi có tiếng nói thường rơi vào nhóm này. Đây là nhóm nên được quan tâm để hướng tới “xã hội bền vững”, giảm đói nghèo và tính dễ bị tổn thương, tăng khả năng phục hồi khi đối mặt với những cú sốc về xã hội, kinh tế và tự nhiên và các hiểm họa. Đây cũng là nhóm gặp khó khăn nhiều nhất trong quá trình tham gia bởi thiếu sự nỗ lực, thời gian và cách tiếp cận.

Trong QHKGVB, các tổ chức công sẽ là các bên liên quan tích cực và có vai trò quan trọng. Phân tích thể chế của các tổ chức này là rất hữu ích. Đối với từng cơ quan, cần xác định trách nhiệm chính của cơ quan đó vùng bờ, “khách hàng” (những người được cung cấp dịch vụ), các cơ quan, tổ chức khác hoặc các nhóm sử dụng các thông tin hoặc dịch vụ từ các nhóm/tổ chức đó. Cần đánh giá vai trò quan trọng trực tiếp của các tổ chức này đến việc thực hiện QHKGVB, đặc biệt là:

- Có phải là một nguồn thông tin cơ bản;
- Đối tác để thương lượng;
- Nguồn cung cấp kỹ thuật và kỹ năng về thu thập dữ liệu và nghiên cứu, phân tích và dự báo các điều kiện trong tương lai; nghĩa là có đóng góp trực tiếp đến việc quy hoạch;
- Tổ chức thực hiện và là và tác nhân thay đổi;
- Cung cấp tài chính hoặc các nguồn lực khác cho quy hoạch;
- Kiểm soát chất lượng, bao gồm giám sát và đánh giá, thực hiện và theo dõi.

Đánh giá trên dẫn đến các quyết định về cách thức và thời điểm thích hợp để các cơ quan, cá nhân nào nên tham gia. Đồng thời đánh giá là cung cấp cơ sở cho việc gặp gỡ ban đầu với các cơ quan và cá nhân trên.

Một loại phân tích khác có thể được thực hiện trên phạm vi rộng bao gồm các bên liên quan, đó là phân tích trường lực (“force field analysis”). Quy hoạch tạo ra sự kiểm soát và đảm bảo trật tự cho một tình hình trong tương lai. Phân tích này chỉ ra sự thay đổi và đôi khi

Quyền lực của các bên liên quan, tính hợp pháp và cấp thiết

Một số công cụ phân tích được dựa trên khái niệm các bên liên quan có các quyền lực khác nhau (quyền gây ảnh hưởng và quản lý), tính “hợp pháp” (quyền) và “tính cấp thiết” (“áp lực lời hứa”, chiến lược thuyết phục). Ví dụ, nhiều nhà ra quyết định có quyền hạn về pháp lý đối với quy trình quy hoạch nhưng lại không ở trong khu vực quy hoạch và cũng không chịu tác động bởi các quyết định, nhưng họ có quyền hợp pháp đưa ra quyết định. Các đối tượng khác, chẳng hạn như các công ty quốc tế muốn tiếp cận đến các khu vực bãi biển có thể có quyền lực (về tài chính) và có những áp lực để có được điều họ muốn, nhưng họ lại không có quyền quyết định trong khu vực quy hoạch. Cộng đồng ngư dân nghèo có thể có quyền hợp pháp (quyền hợp pháp về nơi ở và sử dụng tài nguyên), nhưng lại thiếu quyền lực (họ bị loại ra khỏi quá trình ra quyết định) và trong trường hợp khẩn cấp (họ không thể có tiếng nói và đưa ra quan điểm của mình trong các trường hợp).

là các thay đổi căn bản. Một trong những mục tiêu cơ bản của quy hoạch là để đạt được “lợi ích chung”. Điều này có nghĩa là sẽ có một số cá nhân, nhóm hoặc tổ chức sẽ bị thiệt thòi, hoặc họ tin rằng họ bị thiệt thòi nhất khi thực hiện quy hoạch. Họ có thể mất đi lợi ích hiện có, hoặc họ có thể tin rằng họ sẽ mất đi lợi ích tiềm năng, ví dụ nguyện vọng của họ sẽ không đạt được.

Trong trường hợp có nhiều vấn đề tranh cãi cần được giải quyết, khả năng cao là sẽ có nhiều quan điểm đối lập. Phân tích trường lực rất hữu ích trong việc xác định những tổ chức, cá nhân hoặc các nhóm xã hội sẽ ủng hộ hoặc phản đối các hình thức kiểm soát hoặc các thay đổi cụ thể. Nếu có ngay ý tưởng này từ đầu thì sẽ giúp đưa ra được các hình thức giao tiếp thích hợp cho mỗi nhóm khác nhau, giải quyết các mối quan tâm và khơi gợi sự ủng hộ của họ. Các thông báo cụ thể cũng có thể phù hợp - nhưng cách truyền đạt thông tin và thảo luận có thể khác nhau và được điều chỉnh theo phản ứng dự báo trước.

Nhóm QHKGVB phải giao tiếp với các bên liên quan. Để làm điều này một cách hiệu quả, cần phải xây dựng một chiến lược cam kết và truyền thông. Có hai cách để giao tiếp. Chiến lược truyền thông phải kết hợp với cơ chế lắng nghe, tập hợp các quan điểm và thông tin, mối quan tâm, nguyện vọng và ý tưởng của các bên liên quan. Truyền thông ở đây là không đơn giản chỉ là nói với các bên có liên quan những gì các nhà quy hoạch đã thực hiện.

Cấp độ của quy hoạch sẽ ảnh hưởng đến chiến lược cam kết và truyền thông, thời gian và các nguồn tài chính. Thường thì những người sống trong khu vực quy hoạch cũng là một yếu tố ảnh hưởng. Tuy nhiên, việc thiết lập một hệ thống truyền thông cho các bên liên quan ngay tại nơi quy hoạch ngay sau khi kế hoạch đã được phê duyệt sẽ giúp mang lại hiệu quả lâu dài. Hệ thống này cần được đánh giá và cập nhật. Việc thiết kế một hệ thống truyền thông bền vững cho các bên có liên quan sẽ giúp cho việc tổ chức thực hiện quy hoạch dễ dàng trong tương lai.

Kinh nghiệm cho thấy quy hoạch càng tính chi tiết và càng ‘địa phương hóa’ sẽ thu hút sự chú ý và tham gia của công chúng. Quy hoạch càng chung chung ở phạm vi càng rộng thì sẽ gặp nhiều khó khăn đối với người dân vì họ không hình dung được những tác động cụ thể của quy hoạch đến cuộc sống của họ.

Các thông tin về đánh giá và làm việc với các bên liên quan được trình bày tại Phụ lục 3 và tham khảo tại địa chỉ sau:

["http://www.gtz.de/de/dokumente/en - SVMP - Instrumente - " - Akteursanalyse.pdf](http://www.gtz.de/de/dokumente/en - SVMP - Instrumente -)
<http://www.change - management - toolbook.com/mod/book/view.php?id=74&chapter id=68>"68

Một số gợi ý về áp dụng cách tiếp cận dựa trên HST

Cách tiếp cận dựa vào HST nhấn mạnh đến việc xác định và đánh giá các bên liên quan như sau:

Các thành phần của hệ thống, đặc biệt là các HST tự nhiên và hệ thống sinh học, không thể tự nói và do đó điều quan trọng là cần xác định những cá nhân và các nhóm có thể “nói thay” cho chúng. Đó có thể là các tổ chức phi chính phủ (NGO)/các tổ chức cộng đồng của các bên liên quan (CSO) trong lĩnh vực môi trường, các chuyên gia sinh thái học, lâm nghiệp, thủy sản, sinh học biển hoặc các chuyên gia về môi trường khác trong giới học thuật là những người hiểu về HST bản địa.

Các mối quan hệ giữa các thành phần khác nhau của hệ thống - bao gồm quản lý tài nguyên, sử dụng tài nguyên, giá trị kinh tế và văn hóa, nhu cầu cạnh tranh - phải là một phần của đánh giá. Nếu có thể, định lượng hoặc sắp xếp về mức độ quan trọng bởi chúng có ý nghĩa quan trọng trong việc đánh giá các chiến lược thay thế cho các phát triển trong tương

lai. Việc biết được những tác động phản hồi từ các quyết định của các tổ chức hoặc người sử dụng cụ thể sẽ rất cần thiết trong việc thực hiện đánh giá tác động chiến lược.

Một số gợi ý cho quy hoạch tổng hợp biển và đất liền

Đối với quy hoạch tổng hợp biển và đất liền, điều quan trọng là phải đảm bảo xác định đúng các bên liên quan, đại diện cho các lợi ích liên quan đến biển và mời họ tham gia vào quá trình quy hoạch. Các bên liên quan này cũng được đánh giá giống như đánh giá các bên liên quan khác trong quá trình quy hoạch trên đất liền. Tối thiểu các bên liên quan sẽ bao gồm các cơ quan thủy sản, khai thác dầu khí, bảo vệ bờ biển, đại diện chính quyền cảng và ngành hàng hải. Mọi quan hệ giữa các bên liên quan này và với cơ quan có thẩm quyền giải quyết các vấn đề trên đất liền phải được đánh giá để tìm ra điểm chung, lợi ích chung, lồng ghép hoặc loại trừ nhau để xác định điểm cạnh tranh và xung đột lợi ích.

Một số gợi ý về lồng ghép giảm nhẹ rủi ro và các tác động của BĐKH

Gợi ý rõ nhất là phải có sự tham gia của các bên liên quan thích hợp chịu trách nhiệm về quản lý hiểm họa và ứng phó khẩn cấp. Họ sẽ tiếp cận với thông tin có giá trị, liên quan đến nơi ẩn chứa các hiểm họa tiềm tàng cũng như nơi có các dấu hiệu về hiểm họa tồn tại. Họ biết loại và vị trí nơi trú ẩn, đồng thời có thông tin quan trọng về các vấn đề liên quan để có thể tiếp cận và di chuyển đến nơi trú ẩn. Đây là những thông tin có giá trị, mang lại sự hiểu biết và kiến thức về giảm nhẹ rủi ro cho các bên liên quan, nhất là làm thế nào để sử dụng QHKG nhằm giảm tác động của các loại hình thiên tai cụ thể. Các bên liên quan này có thể đưa ra lời khuyên về các điều kiện phát triển cụ thể cho các khu vực sử dụng đất để giảm thiệt hại về tài sản và người và tài sản khi đối mặt với các loại hiểm họa khác nhau

NHIỆM VỤ 3 – TỔ CHỨC CÔNG VIỆC VÀ XÁC ĐỊNH CÁC KỸ NĂNG CẦN THIẾT

Có rất nhiều khả năng tổ chức thực hiện QHKGVB. Đối với mỗi quy hoạch, các kỹ năng cần thiết sẽ giống nhau để đạt được kết quả/đầu ra có chất lượng như nhau. Tuy nhiên, các lựa chọn cơ bản được nêu trong bảng 4 dưới đây cho thấy các kỹ năng có thể có được bằng nhiều cách khác nhau. Các lựa chọn cũng mang lại những cơ hội khác nhau để có được tư duy mới nhất ở ngoài thực địa, các phương pháp luận và cách tiếp cận mới nhất trong lĩnh vực này. Các điều kiện tiên quyết cho mỗi lựa chọn có thể xác định lựa chọn nào phù hợp với bạn.

Bảng 4. Các lựa chọn cho tổ chức thực hiện QHKGVB

Mô tả	Các gợi ý & các điều kiện tiên quyết	Ưu điểm	Nhược điểm
Thực hiện tất cả các công việc QHKGVB nội nghiệp với ‘đầu vào’ từ các cơ quan quản lý liên quan	<ul style="list-style-type: none"> • Yêu cầu nhóm làm việc toàn thời gian với rất nhiều kỹ năng. • Yêu cầu một loạt các thiết bị để làm phục vụ thực địa, phân tích. <p>Có thể cần Bản ghi nhớ với các cơ quan khác để có được các ‘đầu vào’ của họ. Việc này có thể mất thời gian.</p>	<ul style="list-style-type: none"> • Kiểm soát tất cả các bước của quá trình, do cơ quan có thẩm quyền thực hiện. <p>Không cần phải ký đồng đặc biệt về các kỹ năng quản lý hoặc tư vấn giám sát.</p>	<ul style="list-style-type: none"> • Kiểm soát hạn chế và có điều kiện ‘đầu vào’ từ các cơ quan quản lý khác. • Không cần có chuyên môn cần thiết hoặc thiết bị chuyên dụng. • Tạo quá nhiều công việc hàng ngày cho các cơ quan quản lý trong khi không kiểm soát được toàn bộ chất lượng.
Ký hợp đồng về QHKGVB với một công ty tư vấn	<p>Cơ quan quy hoạch có quyền hạn pháp lý (đối với hợp đồng quản lý) và năng lực giám sát.</p> <ul style="list-style-type: none"> • Có đủ ngân sách. • Hiểu rõ ràng cần cái gì, và quá trình đạt được nó để thiết kế điều khoản tham chiếu (ToR). • Có thể yêu cầu đấu thầu cạnh tranh. • Cần có các biện pháp "mở" để dễ dàng làm việc với các cơ quan nhà nước khác. • Đạt kết quả tốt nhất nếu cơ quan có thẩm quyền sử dụng cách tiếp cận này thường xuyên (và do đó đã tạo được các kỹ năng và năng lực phù hợp). • Giải định trước rằng có những công ty/tổ chức có thể thực hiện công việc. 	<ul style="list-style-type: none"> • Gọi ra các ý tưởng sáng tạo về cách tiếp cận và phương pháp thông qua quá trình đấu thầu. Đây là cơ sở cho quá trình học hỏi không ngừng của cơ quan lập quy hoạch. • Có thêm các kỹ năng mà cơ quan quy hoạch không có. • Có thể tiếp cận với các thiết bị chuyên dụng mà cơ quan quản lý có thể không có. • Trao trách nhiệm công việc ra ngoài cơ quan có thẩm quyền, bao gồm tất cả các dịch vụ hậu cần, công việc hành chính. • Tiếp tục duy trì sự giám sát của cơ quan quản lý về chất lượng kết quả. • Là một cách tiếp cận có hiệu quả nếu cơ quan quy hoạch sử dụng là "tiêu chuẩn" cho một số loại quy hoạch có thể được quản lý đồng thời. 	<ul style="list-style-type: none"> • Khó khăn trong việc tạo ra tính linh hoạt cho TOR và các hợp đồng, cho phép những điều chỉnh phát sinh từ các kết quả trong quá trình thực hiện • Công ty tư vấn có thể không có cùng mức độ tin cậy so với các cơ quan khác hoặc các bên liên quan khác và cần có sự hỗ trợ. • Quá trình đấu thầu và các thương lượng tiếp theo có thể mất thời gian. Không phải lúc nào cũng mang lại kết quả khả quan. • Nếu có nguồn tài trợ quốc tế thì các nhà tài trợ có thể áp đặt các điều kiện yêu cầu cho ToR, hợp đồng và các lựa chọn.
Duy trì một nhóm QHKGVB nòng cốt và ký hợp đồng về các nhiệm vụ	<ul style="list-style-type: none"> • Yêu cầu một nhóm có đầy đủ các kỹ năng và làm việc toàn bộ thời gian. • Thiết bị cần có căn cứ vào những cam kết trong hợp đồng. 	<ul style="list-style-type: none"> • Cho phép kiểm soát quá trình lập kế hoạch và ‘đầu vào’. • Cho phép tiếp cận các yếu tố ‘đầu vào’ từ bên ngoài trong điều kiện được 	<ul style="list-style-type: none"> • Gánh nặng về trách nhiệm quản lý hàng ngày đối với quá trình lập kế hoạch trong tổ chức – thiếu tính linh hoạt trong điều hành

Mô tả	Các gợi ý & các điều kiện tiên quyết	Ưu điểm	Nhược điểm
vụ cụ thể mà cơ quan quản lý không có khả năng thực hiện	<ul style="list-style-type: none"> • Yêu cầu các kỹ năng soạn thảo ToR và hợp đồng đối với những hợp phần cơ quan quản lý không thể tự làm. • Yêu cầu năng lực quản lý hợp đồng và các kỹ năng giám sát tư vấn. • Yêu cầu ngân sách cho 'đầu vào' từ bên ngoài. Có thể chuyên ngân sách phân bổ không sử dụng qua các năm tài chính. • Giả định các kỹ năng cần thiết bên ngoài là có sẵn và dễ tiếp cận. 	kiểm soát, bao gồm con người và trang thiết bị. <ul style="list-style-type: none"> • Cho phép một số thay đổi với những phần công việc được quy định, trong hợp đồng đấu thầu cạnh tranh. Đổi mới giúp đội ngũ nòng cốt học hỏi thêm. 	nhân viên được giao thực hiện. <ul style="list-style-type: none"> • Vẫn có thể cần phải đấu thầu để có được chuyên môn bên ngoài, tùy thuộc vào các quy định. Điều này có nghĩa phải dự kiến được thời gian để tránh sự chậm trễ không cần thiết đối với toàn bộ dự án.

Một QHKGVB hỗ trợ phát triển bền vững cần rất nhiều kỹ năng, phản ánh nhiều vai trò và trách nhiệm trong một quá trình. Thông thường, một vài cá nhân phải làm việc cùng nhau trong một nhóm nòng cốt, với 'đầu vào' về chuyên môn kỹ thuật được bổ sung khi cần thiết.

- Các kỹ năng điều phối là trung tâm của quá trình quản lý và điều hành. Cần nhớ rằng CSP là một QUÁ TRÌNH. Nó cũng là một quá trình bao gồm nhiều đối tượng thực hiện. Do đó, "các kỹ năng mềm" trong làm việc với người dân, tạo điều kiện thuận lợi và quản lý một quá trình phức tạp là rất quan trọng. Một lợi thế khác là nếu "người điều phối" này cũng có thẩm quyền về CSP và có thể giao tiếp tốt với tất cả các ngành. Tuy nhiên, không nhất thiết khi điều phối viên là một nhà quy hoạch. Người này có thể là một nhà khoa học tự nhiên, một nhà sinh thái học, địa lý, hoặc nhà quản lý.
- Năng lực về CSP phải phụ thuộc vào nhóm nòng cốt. Một nền tảng kiến thức tốt về địa lý và hệ thống thông tin địa lý rất quan trọng, cũng như các kỹ năng về bản đồ. Khả năng lập quy hoạch phải có kiến thức tốt về chính sách quy hoạch quốc gia, pháp luật và các quy định, cũng như quá trình quy hoạch có sự tham vấn đã được chấp nhận.
- Cần có các kỹ năng kinh tế - xã hội đối với nhiều hợp phần quy hoạch: các nghiên cứu về nhân khẩu học có thể đòi hỏi đầu vào là các chuyên gia, nhưng kết quả các nghiên cứu và dự báo về nhân khẩu học cần được diễn giải về mặt kinh tế - xã hội; các mục tiêu kinh tế - xã hội cần phải được chuyển thành các biện pháp cụ thể được theo đuổi bằng các công cụ xã hội và kinh tế phù hợp; các kịch bản phát triển trong tương lai cần được đưa ra và đánh giá từ góc độ kinh tế - xã hội.
- Nếu cách tiếp cận HST được áp dụng một cách nghiêm túc, sẽ cần có các chuyên gia sinh thái học, môi trường và tài nguyên thiên nhiên để phân tích thực trạng và đề xuất những lựa chọn khả thi trong tương lai (từ góc độ môi trường) và đánh giá các kịch bản được đề xuất về mặt kinh tế xã hội.
- Các kỹ năng tạo điều kiện thuận lợi và kỹ năng giao tiếp sẽ rất cần thiết, đặc biệt là để làm việc với các bên liên quan và công chúng nói chung.
- Tùy thuộc vào động cơ thúc đẩy cụ thể, mục đích của việc thực hiện QHKG cụ thể và những đặc điểm của khu vực được quy hoạch, đòi hỏi có các kỹ năng khác ở các cấp độ khác nhau trong các lĩnh vực sau đây:

- Địa chất hoặc địa mạo ven biển
- Kỹ thuật vùng bờ;
- Sinh học biển - có thể là các chuyên gia về các rạn san hô, rừng ngập mặn, HST biển khác
- Thủy sản
- Xây dựng dân dụng trong các lĩnh vực cấp nước, quản lý chất thải, năng lượng, giao thông vận tải (đường bộ, đường sắt, cảng và bến cảng), thông tin liên lạc
- Quản lý rủi ro nhằm vào các hiểm họa và rủi ro thiên tai và nhân tai.
- Xã hội học, tập trung vào các vấn đề xã hội và văn hóa, cấu trúc xã hội, đặc điểm sinh kế, truyền thống địa phương, các giá trị - đặc biệt liên quan đến các tương tác với thế giới tự nhiên, phản ứng trước BĐKH và áp lực phát triển khác.

Một số gợi ý cho áp dụng cách tiếp cận dựa trên HST

Cách tiếp cận dựa trên HST đòi hỏi kỹ năng chuyên môn mà có thể các cơ quan QHKG không có. Những kỹ năng này không chỉ liên quan đến HST tự nhiên, mà còn liên quan đến tư duy hệ thống với tầm nhìn rộng hơn. Mỗi quan hệ về tổ chức và thể chế theo chiều dọc và chiều ngang là rất quan trọng, do chúng ảnh hưởng đến các vấn đề về thực hiện, giám sát thực thi và học hỏi. Tùy thuộc vào các lựa chọn được chọn ở trên mà cơ quan quy hoạch có thể đưa ra các yêu cầu về kỹ năng vào điều khoản tham chiếu đối với nhóm tư vấn, hoặc chuyển nhiệm vụ đó sang cho các cơ quan thuộc khu vực công thích hợp có kỹ năng và thực hiện các hoạt động liên ngành. Kinh nghiệm cho thấy nhiều công chức của các cơ quan dịch vụ công làm việc quá sức. Các phòng ban liên quan của cơ quan quy hoạch có thể giám sát chuyên môn nghiệp vụ trong lĩnh vực trách nhiệm của mình, nhưng không thể tự thực hiện các công việc đó. Điều này khiến cơ quan quy hoạch phụ thuộc vào khu vực tư nhân hoặc các tổ chức học thuật cung cấp các kỹ năng này. Các cơ quan chuyên môn có vai trò giám sát, thừa nhận quyền hợp pháp của họ mà không gánh trách nhiệm quá mức. Thêm vào đó, họ được hưởng lợi từ các kiến thức mới của các chuyên gia tư vấn.

Một số gợi ý về quy hoạch tổng hợp biển và đất liền

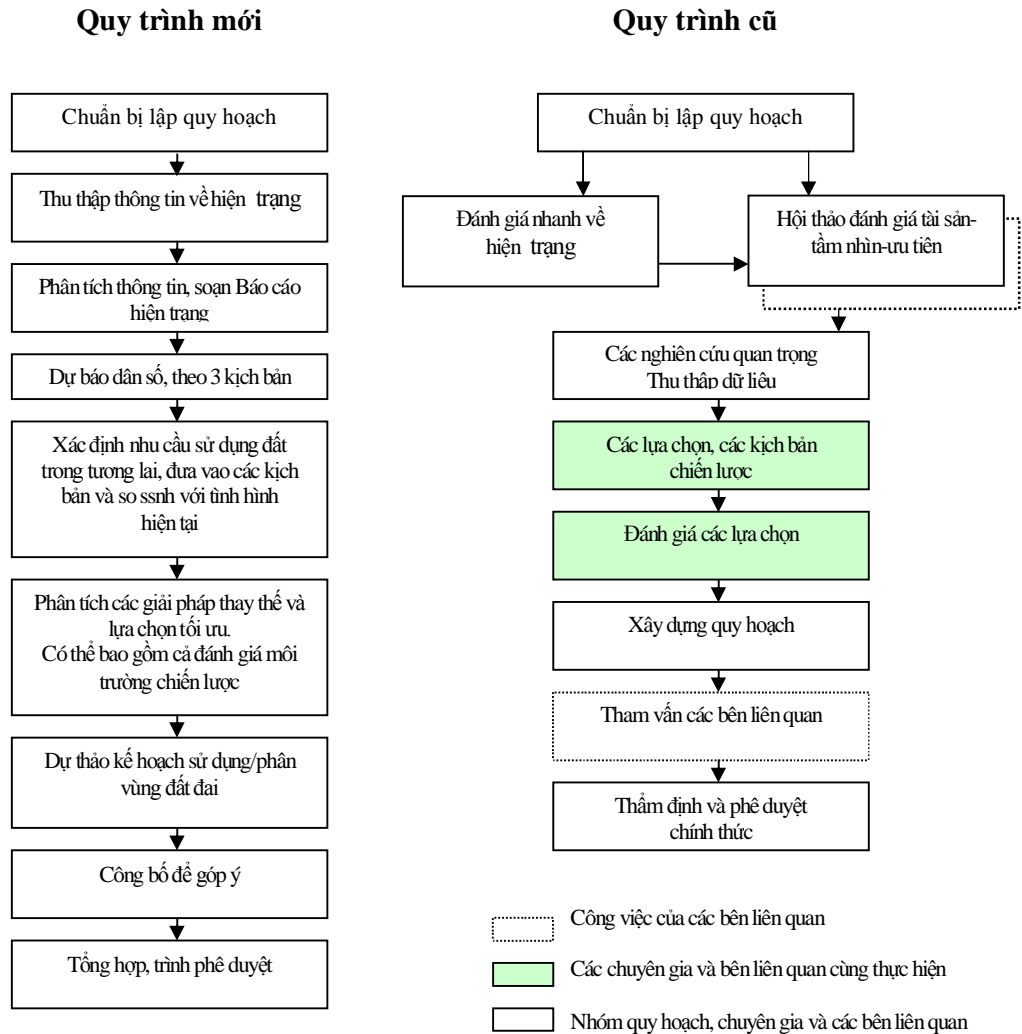
Các gợi ý tương tự áp dụng cho quy hoạch tổng hợp biển và đất liền. Hầu hết các cơ quan quy hoạch có những kỹ năng cần thiết để thực hiện hoặc giám sát các quy hoạch trên đất liền, nhưng có thể thiếu thẩm quyền cụ thể đối với quy hoạch trên biển. Cùng với cách tiếp cận dựa trên HST, các cơ quan quy hoạch sẽ phải đối mặt với các giải pháp thay thế trong quản lý các thành phần của biển. Một lần nữa nhắc lại là cần tôn trọng thẩm quyền cụ thể cơ quan liên quan để tránh xung đột về thể chế, do đó cần có sự tham gia của các cơ quan liên quan trong việc soạn thảo điều khoản tham chiếu cho chuyên gia và trao cho họ vai trò giám sát chuyên môn. Đây có thể là một giải pháp mà tất cả các bên liên quan đều hưởng lợi. Các vai trò có thể được thực hiện thông qua việc thành lập một ủy ban giám sát đặc biệt hoặc một nhóm có thẩm quyền liên cơ quan. Các kỹ năng cụ thể cần có đã được liệt kê ở trên.

Một số gợi ý về giảm nhẹ rủi ro và BĐKH

Nguyên tắc áp dụng ở đây tương tự nguyên tắc ở hai phần trên, phần này là nguyên tắc về quản lý rủi ro, giảm nhẹ và thích ứng BĐKH.

NHIỆM VỤ 4 – DỰ THẢO KẾ HOẠCH THỰC HIỆN - SƠ ĐỒ QUY TRÌNH

Hai sơ đồ dưới đây giúp so sánh chung giữa các mô hình quy hoạch cũ và mới. Sự khác biệt chính là ở mức độ và hình thức tham gia của các bên liên quan, đặc biệt không chỉ ở giai đoạn đầu của quá trình. Ngoài ra còn có sự khác biệt đáng kể trong việc sử dụng thông tin. Trong mô hình quy hoạch cũ, thu thập được càng nhiều dữ liệu càng tốt, bao gồm dữ liệu mới và sau đó tiến hành phân tích. Trong mô hình mới, công việc bắt đầu với một đánh giá nhanh thông tin sẵn có (ví dụ từ cơ sở dữ liệu địa lý), việc thu thập dữ liệu chi tiết tập trung vào các ưu tiên đã được xác định thông qua đánh giá tài sản, tầm nhìn và xác định ưu tiên với các bên liên quan.



Hình 3. So sánh mô hình quy hoạch mới và cũ

Cho dù áp dụng quy trình nào khi thực hiện một QHKG cụ thể thì cũng vẫn cần thiết phải lập kế hoạch thực hiện.

Xây dựng một Kế hoạch thực hiện

- (1) Liệt kê các hoạt động chính cần thiết để xây dựng kế hoạch, đi ngược trở lại từ các sản phẩm cuối cùng;
- (2) Chia nhỏ từng hoạt động thành các nhiệm vụ để dễ quản lý, một nhiệm vụ có thể được quản lý bởi một cá nhân hoặc nhóm và đề dàng hình dung về các nguồn lực cần thiết và thời gian để hoàn thành. Tuy nhiên, hãy thận trọng, một lỗi phổ biến là chia các hoạt động thành quá nhiều nhiệm vụ nhỏ;
- (3) Xác định khoảng thời gian thích hợp khi nào sẽ diễn ra các hoạt động (theo tuần, tháng, quý), đi ngược thời gian kể từ hoạt động cuối cùng;
- (4) Xác định rõ trình tự và mối quan hệ giữa các nhiệm vụ (hoàn thành một nhiệm vụ trước khi bắt đầu một nhiệm vụ khác? Liệu có thể thực hiện hai nhiệm vụ cùng một lúc hay không?);
- (5) Ước tính thời gian bắt đầu và thời gian thực hiện từng nhiệm vụ. Có thể thể hiện bằng một đường thẳng trên biểu đồ. Hãy chú ý để:
 - Bao gồm tất cả các hoạt động và nhiệm vụ thiết yếu;
 - Hãy nhớ khối lượng công việc của từng cá nhân và xác định chỗ nào cần hỗ trợ bổ sung;
 - Xác định rõ một nhiệm vụ sẽ mất bao lâu;
- (6) Xác định các sự kiện chính (mốc quan trọng) để giám sát quá trình. Thông thường đó là ngày tháng nhiệm vụ được hoàn thành;
- (7) Phân công người chịu trách nhiệm đối với các nhiệm vụ cho các thành viên của nhóm lập kế hoạch.

Nguồn: Chua. 2006

Ngay cả khi mời được chuyên gia tư vấn tham gia vào quá trình, cơ quan quy hoạch phải có một ý tưởng rõ ràng về trình tự các bước, nhận thức được thời gian thực hiện mỗi bước để soạn các điều khoản tham chiếu cần thiết.

Khởi đầu tổ chức kế hoạch thực hiện từ điểm kết thúc là cách làm thực tế nhất – cần xác định thời gian để hoàn thành quy hoạch và trình duyệt. Từ đó tính ngược thời gian theo từng bước và phân bổ thời gian hợp lý cho từng giai đoạn.

Tổng hợp tất cả các thông tin này trên một sơ đồ Gantt và thể hiện mối liên hệ về nguồn nhân sự và tài chính cần thiết theo thời gian. Hoạt động này cần phải được lập đi lập lại giống như các dòng thông tin, nguồn lực và tài chính cần phải được điều chỉnh. Quá trình này sẽ có lợi cho việc xác định ngân sách hợp lý bởi nó có thể thể hiện chi phí ‘bên trong’ cũng như những chi phí ‘bên ngoài’. Thông thường chi phí bên trong có thể được đáp ứng bằng ngân sách được phân bổ hàng năm, chi phí bên ngoài phải được cấp từ nguồn đặc biệt của chính phủ hoặc các nguồn tài chính bên ngoài, ví dụ kết hợp của đóng góp của đối tác phát triển quốc tế và từ các nhóm có lợi ích đặc biệt.

Sơ đồ Gantt có thể được xây dựng một cách thủ công, nhờ sử dụng một chương trình phần mềm bảng tính đơn giản, hoặc phần mềm quản lý dự án chuyên dụng. Nếu cơ quan không có phần mềm chuyên dụng thì chi phí cũng không phải là một yếu tố vì có đã những bảng tính và những chương trình phần mềm quản lý dự án chất lượng tốt hoàn toàn miễn phí. Cần lưu ý nhiều hoạt động có thể cùng diễn ra trong cùng một thời gian, ví dụ thu thập và phân tích dữ liệu được thực hiện liên tục. Mô hình mới quy hoạch mới tập trung vào yếu tố thông tin, nhưng bằng cách sử dụng CSDL địa lý và các hệ thống thông tin địa lý (GIS) có thể dễ dàng cập nhật và truy nhập, nhưng GIS có thể thực hiện những phân tích về không gian phức tạp, cũng như đưa ra và thử nghiệm các kịch bản tương lai và các lựa chọn thay thế về sử dụng đất.

Hoạt động / đơn vị thời gian
Liên tục duy trì CSDL
Bước 1. Chuẩn bị
Bước 2. Hiện trạng
Nhiệm vụ 1: Đánh giá nhanh kỹ thuật
Nhiệm vụ 2-4
Nhiệm vụ 5: Các nghiên cứu chi tiết
Nhiệm vụ 6: Tổng hợp các kết quả
Bước 3: Xây dựng dự thảo quy hoạch
Nhiệm vụ 1: Chiến lược đường bờ
Nhiệm vụ 2: Đánh giá tác động chiến lược
Nhiệm vụ 3: Dự thảo quy hoạch
Bước 4: Thương lượng/đàm phán
Nhiệm vụ 1: Thảo luận về các khác biệt
Nhiệm vụ 2: Đưa ra góp ý
Nhiệm vụ 1: Phê duyệt quy hoạch
Bước 5: Chương trình thực hiện
Nhiệm vụ 1: Cơ cấu quản lý
Nhiệm vụ 2: Nghiên cứu & Giám sát
Nhiệm vụ 3: Xây dựng năng lực
Nhiệm vụ 4: Thiết kế chương trình
Nhiệm vụ 5: Căn đối với ngân sách

Hình 4. Quá trình quy hoạch theo thời gian

Một số gợi ý cho việc áp dụng cách tiếp cận dựa trên HST, thực hiện quy hoạch tổng hợp biển và đất liền, lồng ghép các vấn đề giảm nhẹ rủi ro thiên tai và BĐKH

Khi xây dựng một kế hoạch làm việc, việc bổ sung các yếu tố có nghĩa rộng hơn phạm vi và nguyên liệu đầu vào, đồng thời tăng số lượng và sự đa dạng của các bên liên quan. Điều này có nghĩa sẽ có nhiều đối tượng hoạt động, các mối tương tác, các vấn đề cần giải quyết, nhiều dữ liệu và thông tin cần tổng hợp và phân tích và do đó cần nhiều thời gian hơn. Do vậy, việc bổ sung tài chính tùy thuộc vào việc có cần tư vấn thêm hay không hoặc các cơ quan có thẩm quyền về quản lý môi trường biển và quản lý rủi ro sẽ dành thời gian và nguồn lực của họ một cách miễn phí.

NHIỆM VỤ 5 – CHUẨN BỊ CHO QUẢN LÝ THÔNG TIN

Quá trình QHKGVB chú trọng vào thông tin và tạo ra rất nhiều tài liệu bao gồm:

- Các tài liệu tham khảo;
- Dữ liệu thô, bao gồm cả tài liệu khảo sát, thống kê nhận được từ các cơ quan khác, tài liệu hội thảo;
- Ghi chú và biên bản của các cuộc họp nhóm;
- Thư tín, bao gồm cả e-mail;
- Tài liệu trình chiếu;
- Các loại bản đồ, gồm cả tài liệu nguồn và sản phẩm đầu ra, bản giấy và bản điện tử;
- Cơ sở dữ liệu điện tử và bản in theo yêu cầu;
- Các bản sao của dự thảo tài liệu thảo luận, tài liệu theo chủ đề, tài liệu công tác, vv;

- Hình ảnh và minh họa, bao gồm cả video;
- Các ấn phẩm cuối cùng;
- Tài liệu quản lý dự án, bao gồm cả báo cáo ngân sách và báo cáo tài chính, báo cáo tiến độ, thời hạn.
- (Tài liệu mật)

Các tài liệu này đến từ nhiều nguồn, áp dụng cho nhiều lĩnh vực khác nhau, đối tượng và chủ đề liên quan đến các giai đoạn khác nhau của quá trình và có thể cần phải được chuyển cho các thành viên tham gia khác nhau. Chúng có thể ở các định dạng khác nhau: giấy, tập tin, đĩa CD và DVD.

Điều quan trọng là nhóm thực hiện QHKG, đặc biệt là các trưởng nhóm hoặc nhà quản lý QHKGVB cần tổ chức các tài liệu này để những người phù hợp có thể dễ dàng tra cứu và tiếp cận vào đúng thời điểm. Nếu không, sẽ mất quá nhiều thời gian để tìm kiếm tài liệu, phát sinh quá nhiều chi phí do phải tạo thêm các bản sao hoặc thay thế các bản "thất lạc". Do máy tính được sử dụng ngày càng nhiều, nên tài liệu ở dạng "bản cứng" và "bản mềm" hoặc "bản sao" và bản số hóa càng ngày càng phổ biến. Cả hai dạng tài liệu cần phải được tổ chức sắp xếp.

Không có một "quy chuẩn" nào để tổ chức sắp xếp các tài liệu. Tuy nhiên cơ sở dữ liệu kỹ thuật số là một mô hình với các lý do cơ bản để trở thành một hệ thống tiêu chuẩn nên được áp dụng. Điều này được đề cập cụ thể trong phần thiết lập hệ thống thông tin địa lý và cấu trúc bản đồ. Tham khảo một số khuyến nghị về cách tổ chức sắp xếp tài liệu tại Phụ lục 4.

Một số gợi ý cho việc áp dụng mô hình quy hoạch mới

Trong mô hình quy hoạch mới, về căn bản, QHKGVB được xem như là một quá trình mang tính chu kỳ. Quy hoạch có thể được thực hiện và phụ thuộc vào công nghệ thông tin, đặc biệt là CSDL địa lý và hệ thống thông tin địa lý (GIS). Cơ sở dữ liệu địa lý được sử dụng để tổ chức và lưu trữ dữ liệu và thông tin. Có thể truy cập vào CSDL này nhờ vào nhiều chương trình phần mềm về phân tích thống kê, không gian, hình ảnh cũng như lập bản đồ (một cách nhanh chóng và linh hoạt, theo nhu cầu cụ thể), các bảng thống kê và biểu đồ chỉ gồm thông tin hoặc được đi kèm văn bản. Mô hình này rất hữu ích trong việc so sánh về mặt thời gian cũng như không gian và do đó có thể hiện được xu thế không gian theo thời gian.

Cấu trúc hữu ích và đáng tin cậy nhất cho các CSDL địa lý là một cấu trúc trong đó cơ quan có thẩm quyền tổng hợp dữ liệu và thông tin mà cơ quan đó chịu trách nhiệm tùy theo nhu cầu và phù hợp với tiêu chuẩn chất lượng được chấp nhận. Tuy nhiên, tất cả các cơ quan tham gia hệ thống này phải thống nhất về các danh mục cơ bản, định nghĩa thuật ngữ và các tiêu chuẩn siêu dữ liệu (ví dụ, dữ liệu về dữ liệu) và các giao thức trao đổi dữ liệu và thông tin. Với cấu trúc này, các cơ quan có thẩm quyền kiểm soát sự truy cập vào CSDL địa lý của các cơ quan khác. Mỗi cơ quan có quyền kiểm soát dữ liệu của mình và xác định những dữ liệu không được chia sẻ. Do có các tiêu chuẩn chung nên các thông tin sẵn có có thể được sử dụng một cách đáng tin cậy, ví dụ cho các mục đích quy hoạch.

Mô hình quy hoạch mới là một hệ thống ưu tiên được áp dụng và kinh nghiệm cho thấy mất nhiều thời gian để đạt được mức độ chia sẻ dữ liệu cao hơn, bởi sự miễn cưỡng chia sẻ dữ liệu "độc quyền" và sâu xa hơn là khó đi tới thống nhất về định nghĩa thuật ngữ. Việc đạt được một bước tiến xa hơn trong mối quan hệ hợp tác giữa các cơ quan tạo ra một 'môi trường' cho một quá trình lâu dài và cần phải thúc đẩy liên tục. Khi đó, những lợi ích mang lại có thể rất lớn.

Cách thức phổ biến là cơ quan quy hoạch, thông qua mua, hoặc ký Biên bản ghi nhớ, để mua dữ liệu và thông tin từ các cơ quan, tùy theo nhu cầu của mình để tạo ra cơ sở dữ liệu địa lý độc quyền và lưu trữ thông tin này. Thông thường, điều này có nghĩa là đã có nỗ lực để đảm bảo khả năng tương thích và chất lượng của dữ liệu, tiết kiệm thời gian và nhân công mà cơ quan quy hoạch phải chi trả hoàn toàn. Cách tiếp cận này là không lý tưởng và thường chỉ là giải pháp thay thế ngắn hạn.

Cho dù mô hình có liên quan tới các yếu tố nào đi chăng nữa thì CSDL địa lý có ý nghĩa quan trọng đối với quá trình quy hoạch. Nó trở thành mối liên kết chính giữa các lần quy hoạch và thậm chí mức độ chi tiết của quy hoạch. Trong bối cảnh chuẩn bị lập quy hoạch, mô hình quy hoạch mới đồng nghĩa với tính ổn định lâu dài của thông tin.

Một số gợi ý về áp dụng cách tiếp cận HST, thực hiện quy hoạch tổng hợp biển và đất liền, lồng ghép các vấn đề giảm nhẹ rủi ro thiên tai và BDKH

Các gợi ý quan trọng nhất đối với quản lý dữ liệu là đưa các yếu tố về phạm vi của quy hoạch vào nội dung dữ liệu và thông tin. Cấu trúc của CSDL địa lý cần phải có khả năng tích hợp các dữ liệu này.

Do các HST vô cùng phức tạp nên khuyến khích cơ quan có thẩm quyền quản lý thông tin này và chỉ lấy ra các thông tin cần thiết cho quá trình quy hoạch. Điều này phụ thuộc rất nhiều vào các đặc điểm cụ thể của khu vực được quy hoạch. Tương tự như vậy, các kế hoạch giảm nhẹ rủi ro do thiên tai và ứng phó trong trường hợp khẩn cấp, hoặc các kế hoạch dự phòng có rất nhiều thông tin không cần thiết cho mục đích quy hoạch do vậy, khuyến khích chỉ lấy các dữ liệu có liên quan cho QHKG của cơ quan hữu quan.

Đối với quy hoạch dựa vào HST và cân nhắc giảm nhẹ rủi ro, một trong những yếu tố quan trọng là thông tin tập trung vào mối liên kết giữa các thành phần của các hệ thống kết nối với nhau. Nguyên liệu và các dòng năng lượng, cũng như chuỗi thức ăn là những ví dụ trong các HST. Các khía cạnh về tính dễ bị tổn thương có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong giảm nhẹ rủi ro. Điều này có nghĩa là việc hứng chịu với thiên tai cần phải được liên hệ với các yếu tố xã hội và kinh tế vốn có ý nghĩa quyết định khả năng ứng phó với thiên tai của một gia đình hay của cả cộng đồng, cũng như khả năng khôi phục sau thảm họa. Do đó, CSDL địa lý phải bao gồm các thông tin xác định tính dễ tổn thương và khả năng phục hồi tương ứng của một cộng đồng cụ thể (chẳng hạn như cấu trúc xã hội, mức thu nhập, hòa nhập xã hội, mạng xã hội, khả năng tiếp cận tài nguyên, v.v).

Một số dữ liệu về BDKH luôn có sẵn đối với hầu hết các khu vực. Tuy nhiên, nhiều nghiên cứu đã được tiến hành và khoa học đã đưa ra những dự đoán về BDKH về nhiều khía cạnh khác nhau (chế độ nhiệt độ, lượng mưa, tần suất và cường độ bão, gió, vv) sẽ thay đổi. Do vậy các nhà quy hoạch phải duy trì mối liên hệ chặt chẽ với các cơ quan chức năng để có thể thường xuyên cập nhật các thông tin về tình hình hiện tại cũng như dự báo tương lai.

NHIỆM VỤ 6 – THÔNG BÁO VỀ QUY HOẠCH VÀ MỜI CUNG CẤP ‘ĐẦU VÀO’

Một số quốc gia yêu cầu phải thông báo cho công chúng về QHKGVB sẽ được thực hiện. Nếu việc thông báo này không phải là một yêu cầu pháp lý thì vẫn có thể mời cộng đồng và các nhóm lợi ích đặc biệt tham gia vào. Đây sẽ là bước đầu tiên hướng tới cách tiếp cận có sự tham gia. Thông thường, thông báo như vậy sẽ xuất hiện trên các tờ báo địa phương tại khu vực quy hoạch hoặc phát sóng trên các đài phát thanh địa phương. Nếu cách tiếp cận có sự tham gia được theo đuổi nghiêm túc thì đây là thời điểm thích hợp để truyền tải thông tin cho tất cả các bên liên quan đã được xác định, pháp thảo mục đích của quy hoạch, thời gian để

xuất và các sự kiện có sự tham gia đặc biệt cũng như các phương pháp sẽ được sử dụng. Đây là các dấu hiệu của khởi đầu đúng đối với cách tiếp cận này.

Một số gợi ý cho việc áp dụng mô hình quy hoạch mới

Nếu mô hình quy hoạch mới được áp dụng, việc công bố rộng rãi cho công chúng và mời họ tham gia có ý nghĩa quan trọng. Cũng cần phải giải thích về việc tại sao mọi người nên tham gia. Một chi tiết quan trọng là cần phải mô tả mô hình này như một quá trình tham vấn tích cực hoặc quá trình có sự tham gia, trong đó người tham gia có thể xác định những gì là quan trọng và các quyết định nào được đưa ra ở ngay giai đoạn đầu tiên.

Tuy nhiên, điều quan trọng là phải đảm bảo rằng các nhóm lợi ích chung của cộng đồng và các nhóm lợi ích riêng phải hiểu được là những ý kiến của họ được tổng hợp cùng với nhiều xem xét khác. Chính cơ quan quy hoạch làm việc theo quy định pháp luật chịu trách nhiệm tìm kiếm sự cân bằng trong cạnh tranh lợi ích giữa các ngành để tìm ra giải pháp tối ưu cho toàn xã hội. Quá trình tham vấn cần phải minh bạch nhưng cũng phải thực tế đáp lại các kỳ vọng của công chúng.

Một số gợi ý cho việc áp dụng cách tiếp cận HST, thực hiện quy hoạch tổng hợp đất liền và biển và lồng ghép các vấn đề về giảm nhẹ rủi ro thiên tai và BĐKH

Bất kỳ thông báo nào về ý định lập quy hoạch theo phương pháp tích hợp những vấn đề mới này đều phải nêu rõ bằng chứng thực tế, cùng với sự giải thích điều này có nghĩa gì – xét trên khía cạnh quản lý môi trường, quản lý rủi ro và ứng phó với BĐKH.

KẾT QUẢ CỦA BƯỚC NÀY

Đến cuối bước này, bạn phải đạt được kết quả như sau:

- Hiểu biết rõ ràng, tốt nhất là thể hiện bằng văn bản về mục đích và phạm vi của việc thực hiện quy hoạch;
- Xác định rõ các tiêu chí và trọng số tương đối (relative weightings) để ra quyết định trong các tình huống có xung đột cạnh tranh lợi ích trong sử dụng tài nguyên (bao gồm cả xung đột về địa điểm);
- Có quyết định rõ ràng về công việc sẽ được thực hiện như thế nào - cho dù nội bộ, thông qua một nhà tư vấn hoặc cả hai, bao gồm cả các Điều khoản tham chiếu và hợp đồng mẫu;
- Một danh sách của các bên liên quan, được phân loại sao cho có thể nhận biết vai trò, trách nhiệm và lợi ích trong quá trình và kết quả của quy hoạch; một ý tưởng rõ ràng về những người có thể cung cấp 'đầu vào' cho bạn. Đó sẽ bao gồm các bên liên quan cụ thể, là những người có thể nói về các vấn đề liên quan đến HST, hàng hải và quản lý rủi ro, bao gồm cả BDKH;
- Một kế hoạch tham vấn/tham gia và thông tin liên lạc cho thấy làm thế nào khi làm việc với các bên liên quan trong các giai đoạn khác nhau của quá trình quy hoạch và sau đó;
- Một hệ thống tư liệu để xử lý các thông tin thu thập và sử dụng trong cả quá trình. Hệ thống này phải bao gồm hệ thống thông tin địa lý và CSDL địa lý có thể làm căn cứ cho việc lập kế hoạch dài hạn, thực hiện, giám sát và học hỏi;
- Một kế hoạch làm việc rõ ràng cho quá trình lập kế hoạch, bao gồm một sơ đồ Gantt cụ thể hóa nhân sự hoặc tổ chức sẽ làm gì và khi nào;
- Thông báo công khai về QHKG sẽ được xây dựng, thực hiện và khuyến khích các bên liên quan tham gia.

BẠN CŨNG CÓ THỂ SỬ DỤNG DANH SÁCH CÁC CÂU HỎI SAU:

Bạn có hiểu rõ về:

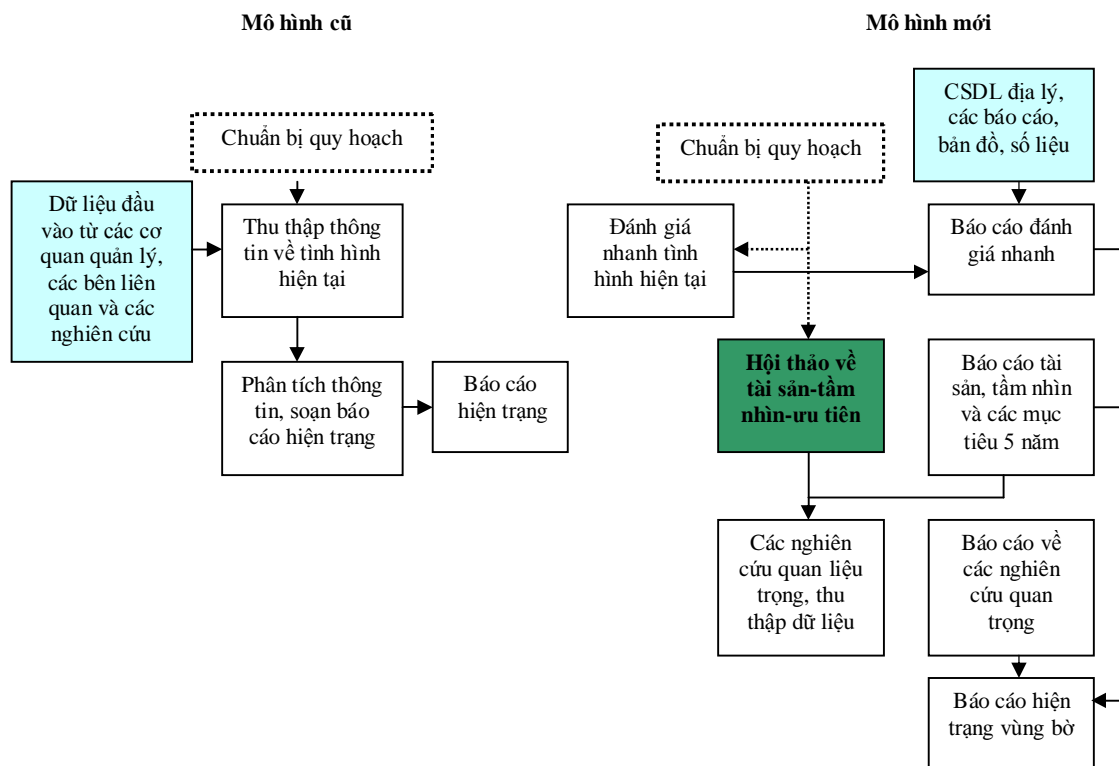
- Mục đích của quy hoạch?
- Ranh giới địa lý của khu vực quy hoạch?
- Các kết quả dự kiến (ví dụ, tuyên bố về hiện trạng, tầm nhìn và mục tiêu dài hạn, các ưu tiên và chiến lược ngắn hạn, bản đồ quy hoạch, kế hoạch thực hiện và khung thời gian) ?
- Bạn sử dụng cách tiếp cận cổ điển quy hoạch phân vùng hay mô hình quy hoạch mới?
- Bạn có áp dụng cách tiếp cận dựa vào HST hay không, và nếu có, bạn hiểu rõ về điều này hàm ý gì?
- Bạn có lồng ghép QHKG đối với đất liền và biển?
- Bạn có kết hợp các khía cạnh không gian của quản lý rủi ro và có kế hoạch để tăng cường khả năng phục hồi cho các nhóm dễ bị tổn thương?
- Bạn đã lập một danh sách của các bên liên quan? Bạn có biết vai trò và trách nhiệm, quyền và nghĩa vụ của các bên liên quan? Bạn có thể dự đoán lợi ích cụ thể của họ là nói dối và bạn có một chiến lược tìm kiếm sự cân bằng giữa các xung đột lợi ích?
- Các bạn đã xây dựng chiến lược tư vấn và truyền thông để tương tác với các bên liên quan?
- Bạn có hiểu rõ về cách quản lý các thông tin cần có và thông tin được tạo ra sau quy hoạch? Bạn có chiến lược cụ thể về cập nhật thông tin này và rút ra điều gì từ đó?
- Bạn có một kế hoạch làm việc rõ ràng cho quá trình lập kế hoạch, bao gồm một sơ đồ Gantt? Bạn có biết ai sẽ làm những gì và làm khi nào trong quá trình quy hoạch?;
- Bạn đã thông báo công khai về ý định bắt đầu một quy hoạch và các bên liên quan có thể tham gia như thế nào?

BƯỚC 2 – ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG

Trong phần này bạn sẽ tìm thông tin về:

- Sự khác biệt giữa các mô hình quy hoạch cũ và mới trong việc mô tả hiện trạng;
- Đánh giá tổng quan về tình hình hiện tại;
- Đánh giá nhanh hoặc lập hồ sơ nhanh sau khi thu thập thông tin quan trọng;
- Các lý do và phương pháp lập bản đồ đối với tất cả các loại tài sản;
- Phương pháp các định tâm nhìn và mục tiêu dài hạn;
- Xây dựng các chiến lược;
- Các ví dụ về các nghiên cứu đặc biệt;
- Phác thảo đề cương cho báo cáo chuyên đề;
- Biên soạn Báo cáo hiện trạng

Một số khác biệt quan trọng giữa mô hình quy hoạch truyền thống và mô hình mới ở giai đoạn đầu của quá trình quy hoạch. Các khác biệt này được minh họa theo sơ đồ sau:



Hình 5: Một số khác biệt quan trọng giữa mô hình quy hoạch mới và cũ ở giai đoạn đầu của quá trình quy hoạch

Trong cả hai sơ đồ, các hộp màu trắng thể hiện hoạt động chủ yếu do các chuyên gia thực hiện. Các hộp màu xanh nhạt là các nguồn thông tin, trong khi hộp màu xanh sẫm trong mô hình mới thể hiện các hoạt động chủ yếu do các bên liên quan thực hiện. Quá trình quy hoạch cũ là được biết đến rộng rãi. Nhiều quốc gia đang trong quá trình hướng tới mô hình mới hoặc đã áp dụng một số bước nào đó. Phần sau mô tả chi tiết hơn về quy trình.

TỔNG QUAN “ PHÂN TÍCH HIỆN TRẠNG”

Thực tế trong quy hoạch truyền thống, việc mô tả hiện trạng tương tự như việc ‘chụp ảnh’ một khu vực vào thời điểm bắt đầu quy hoạch. Trọng tâm chủ yếu là xác định các điều kiện vật lý và những hạn chế, các vấn đề quan trọng và chỉ lựa chọn các vấn đề tiềm tàng nổi bật. Một số xu thế, chủ yếu là nhân khẩu học, có thể được trình bày cùng với các thay đổi kinh tế vĩ mô được minh họa trong các bảng thống kê.

Bối cảnh mới với nhiều thay đổi nhấn mạnh vào các xu thế và các lực tác động vào những xu hướng đó. Quá trình quy hoạch hiện nay được hiểu là cơ chế để quản lý những xu thế mà quy hoạch dự báo trong tương lai. Ngoài ra còn chú trọng nhiều hơn vào tất cả các loại tài sản như vốn tự nhiên, sinh học và sinh thái, vốn kinh tế, con người và xã hội. Quy hoạch tốt tìm cách để bảo tồn và tăng cường các nguồn vốn này, sử dụng quy hoạch để tạo ra nhiều nguồn vốn hơn, đồng thời giải quyết vấn đề "trách nhiệm pháp lý" đối với các xu thế, các lực tác động, các vấn đề tiêu cực, các mối đe dọa hiện tại và tương lai đối với các tài sản và giá trị của chúng.

Quan điểm về quy hoạch ảnh hưởng đến phương thức nghiên cứu, phân tích và hiểu rõ về tình hình hiện tại để sau đó được sử dụng trong quá trình quy hoạch sau này. Đặc biệt chú ý đến khuôn khổ để xây dựng quy hoạch và quan trọng hơn là thực hiện quy hoạch đó. Khuôn khổ này cần kết hợp các yếu tố tương đối ổn định như quyền hạn hành chính, các tổ chức, pháp luật và các lực tác động về mặt xã hội, công nghệ, môi trường, kinh tế và chính trị đã và đang tích cực được định hình và có khả năng tiếp tục ảnh hưởng đến các mô hình trong tương lai.

Nội dung quy hoạch sẽ khác nhau, đặc biệt là về mức độ chi tiết quy hoạch, tùy thuộc vào cấp và loại quy hoạch. Các nhiệm vụ được liệt kê ở đây có thể được thực hiện song song, được trình bày theo những chủ đề riêng, nhưng có mối quan hệ chặt chẽ.

Phân tích về tình hình hiện tại được thực hiện theo 03 bước:

1. Một đánh giá nhanh về kỹ thuật do nhóm quy hoạch và các chuyên gia về QHKGVB thực hiện dựa trên các thông tin hiện có. Không cần tiến hành bất kỳ nghiên cứu đặc biệt nào hoặc thu thập dữ liệu mới. Nếu đây không phải là lần thực hiện QHKGVB đầu tiên ở khu vực, và nếu đang có sự giám sát thì kết quả giám sát sẽ là thông tin đầu vào cần thiết cho đánh giá nhanh này.

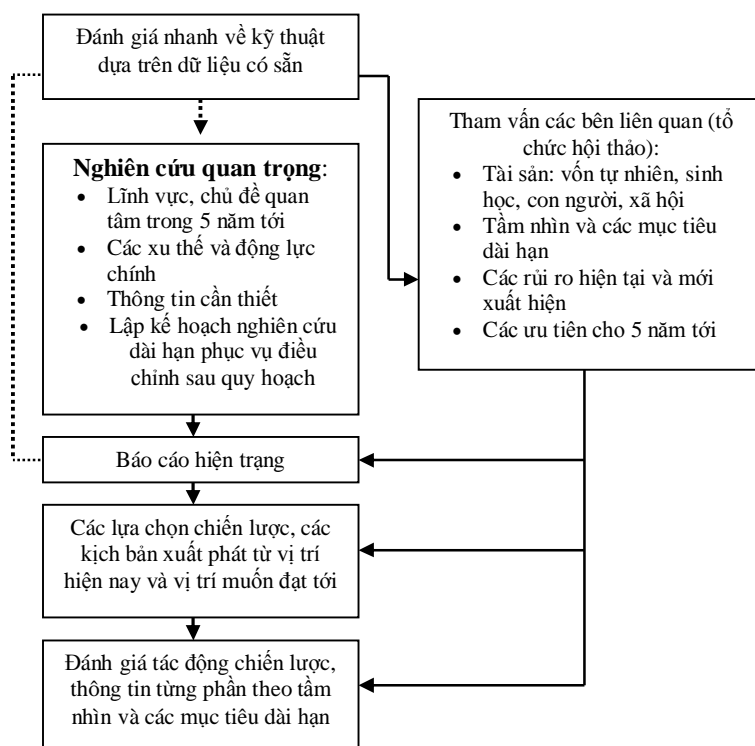
2. Thực hiện tham vấn với các bên liên quan, tốt nhất là tổ chức một hội thảo, trong đó:

- Tất cả các loại tài sản được xác định: vốn tự nhiên, sinh học, con người, xã hội, kinh tế;
- Xác định tầm nhìn chung và các mục tiêu dài hạn;
- Xác định các hiểm họa hiện tại và rủi ro mới xuất hiện;
- Lựa chọn các mục tiêu ngắn hạn (5 năm) dựa trên các ưu tiên để đạt được những mục tiêu dài hạn;

Một trong các ‘đầu vào’ cho hội thảo sẽ là đánh giá nhanh. Tuy nhiên, nội dung chính của đánh giá nhanh là về tài sản, xây dựng tầm nhìn chung và các mục tiêu dài hạn mà không cần phải có báo cáo kỹ thuật của các chuyên gia. Lý do là để có những nhận thức mới và không thiên vị theo quan điểm của các chuyên gia kỹ thuật.

3. Một loạt các nghiên cứu chuyên sâu, bao gồm cả nghiên cứu mới nếu thấy phù hợp, về những chủ đề hoặc các khu vực ưu tiên được giải quyết trong giai đoạn thực hiện đầu tiên.

Sơ đồ sau minh họa tầm quan trọng của hội thảo tham vấn, không chỉ để xác định các lĩnh vực và chủ đề quan trọng, mà còn để phục vụ cho các bước tiếp theo về xây dựng chiến lược và đánh giá chiến lược dựa trên khả năng đạt được các mục tiêu dài hạn.



NHIỆM VỤ 1 - ĐÁNH GIÁ NHANH VỀ KỸ THUẬT

Mục đích của đánh giá nhanh kỹ thuật là nhằm cung cấp một cái nhìn tổng quan về tình hình thực tế dưới các định dạng có sẵn – dạng bản cứng hoặc bản mềm. Không cần tiến hành hoạt động khảo sát thực địa mới và cũng không cần phân tích chuyên sâu, nhưng cần thiết phải đánh giá kỹ càng và nhanh chóng chất lượng của các tài liệu sẵn có. Biên soạn với các tài liệu này, trích dẫn dữ liệu và thông tin sẽ được sử dụng làm cơ sở dữ liệu trực tiếp để quyết định các tài sản, các vấn đề cần được chú ý và xác định các rủi ro hiện tại và rủi ro tiềm tàng.

Việc kiểm tra nên được tiến hành bởi một đội ngũ chuyên gia có kiến thức và kinh nghiệm phù hợp. Với một đội ngũ chuyên gia tốt, cộng với sự hợp tác từ phía cơ quan chức năng tại khu vực, việc kiểm tra sẽ được tiến hành trong thời gian chưa tới một tháng và thậm chí có khi chỉ mất 2 tuần để hoàn thành hồ sơ đánh giá. Dữ liệu này có thể được trình bày theo các chủ đề.

Phụ lục 5 nêu rõ danh sách các loại vấn đề cần được đánh giá nhưng không nhất thiết người thực hiện phải theo thứ tự này, ví dụ có thể trình bày theo cách như sau:

- Hồ sơ về tài nguyên thiên nhiên và các quá trình tự nhiên
- Hồ sơ về môi trường và địa chất
- Hồ sơ về sử dụng đất và định cư
- Hồ sơ về dân số và kinh tế xã hội
- Hồ sơ về kinh tế (bao gồm cơ sở hạ tầng kinh tế)
- Hồ sơ về cơ sở hạ tầng văn hóa xã hội
- Hồ sơ về thể chế và quản lý
- Hồ sơ về sự sẵn sàng đối phó thiên tai (bao gồm tình trạng thích ứng với BĐKH)

Không có một cách thức “chuẩn” để trình bày các tài liệu này. Tuy nhiên, nếu cần thiết có thể nêu các xu thế. Thực trạng và mục đích sẽ là những yếu tố quan trọng quyết định bố cục báo cáo đánh giá cuối cùng.

Việc đánh giá cần xem xét các tài liệu “chính thức” đã được thu thập và lưu trữ. Các tài liệu cũng cần được các chuyên gia tổng hợp lại. Thực tế việc đánh giá được thực hiện về tính hợp lệ, độ tin cậy và mức độ hoàn thiện và cập nhật. Tính chất và mức độ có thể đôi chút khác biệt giữa các loại thông tin. Phần lớn thông tin này hiếm khi ở dạng số liệu thống kê và đây là mục tiêu của nhiệm vụ tiếp theo. Các thông tin này hầu hết đều là chủ quan, dựa trên giá trị, chứa đựng những ý kiến, ý tưởng, cảm hứng hay nỗi lo sợ.

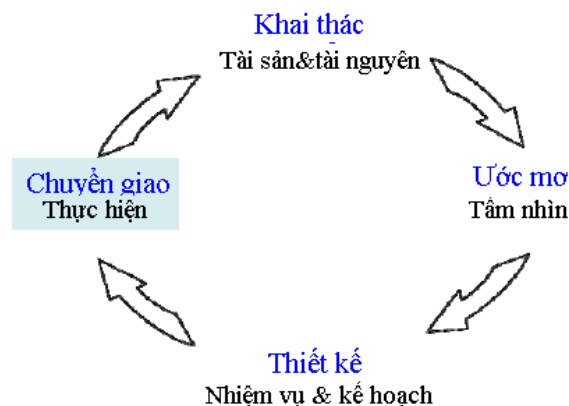
NHIỆM VỤ 2- XÁC ĐỊNH TÀI SẢN HIỆN CÓ, TẦM NHÌN, MỤC TIÊU DÀI HẠN VÀ CÁC ƯU TIÊN

Trong khi Nhiệm vụ 1 cần được các chuyên gia kỹ thuật thực hiện đánh giá các dữ liệu và số liệu thì Nhiệm vụ 2 lại thiên về thu thập các quan điểm, các ký ức nội tại, kiến thức và thông tin, các quan điểm về hy vọng và nỗi lo trong tương lai.

Việc quy hoạch càng chi tiết thì sẽ càng có chỗ và tăng khả năng tham gia của công chúng. Khái niệm phát triển bền vững có thể được mở rộng, phù hợp với nguồn lực và tài sản của cộng đồng. Những nguồn lực này có thể được phân nhóm như sau:

- Tự nhiên: Tài nguyên sinh học và phi sinh học hiện có, bao gồm cả địa điểm - nêu rõ khả năng tiếp cận khai thác;
- Con người: kiến thức, kỹ năng, khả năng làm việc (thể chất hoặc các mặt khác) và sức khỏe;
- Xã hội: Mối quan hệ xã hội và mạng lưới xã hội, các thỏa thuận cá nhân hoặc tổ chức, các cơ quan đoàn thể xã hội, bao gồm trách nhiệm, các mối quan hệ, sự đoàn kết, tính “cộng đồng”, lịch sử;
- Vật chất: cơ sở hạ tầng cơ bản hiện có, bao gồm nhà cửa, giao thông...
- Tài chính: các nguồn lực tài chính sẵn có, bao gồm tín dụng, khả năng thanh toán

Nhận thức của cộng đồng ở khu vực về các khía cạnh phát triển bền vững cùng các mối quan tâm, mong muốn tham gia vào quá trình QHKGVB là những yếu tố góp phần khiến quy hoạch thất bại hay thành công. Quá trình QHKGVB phức tạp có thể được trình bày một cách đơn giản như sau:



Hình 6. Chu trình quy hoạch 4 bước cơ bản

Hoạt động tìm hiểu và khai thác các nguồn lực là một yếu tố quan trọng trong việc tăng sự quan tâm đến hoạt động QHKGVB và lôi kéo sự tham gia của các bên liên quan thuộc cộng đồng. Cách đơn giản và vô cùng hữu ích là “lập bản đồ tài sản” (mapping asset) trong

một buổi hội thảo. Người tham gia có thể hiểu toàn bộ các tài sản chính của cộng đồng và mô tả được tầm quan trọng của chúng cũng như giá trị của các nguồn vốn cần thiết cho phát triển.

Với các cơ quan quản lý địa phương, tổ chức hội thảo là cách tiếp cận tốt nhất. Hội thảo giúp tập hợp các đại diện các khu vực công, thương mại tư nhân và xã hội dân sự. Ưu điểm là cách làm việc hợp tác chứ không phải theo hình thức phỏng vấn riêng từng bên liên quan. Những người tham gia được khuyến khích trình bày các ý tưởng và các kiến thức đã bị quên một phần hoặc hoàn toàn. Một yếu tố quan trọng khác là hội thảo cần được điều hành bởi những chuyên gia có kinh nghiệm.

Buổi hội thảo nên chia thành 02 phần cơ bản. Ba buổi hội thảo có thể được tổ chức xen lẫn nhau:

- Tìm hiểu về tài sản: trả lời cho câu hỏi “cái gì có giá trị và giá trị nằm ở khu vực nào?” và dựa trên các loại vốn nêu trên;
- Xác định tầm nhìn: trả lời câu hỏi chúng ta muốn gì ở những khu vực đó trong 20 năm nữa nếu với những tài sản sẵn có? Lúc đó tầm nhìn chung sẽ được chuyển thành các mục tiêu dài hạn của các ngành khác nhau (y tế, giáo dục, môi trường và bảo tồn, năng lượng, giao thông và truyền thông, văn hóa, vv...)

Tầm nhìn và các mục tiêu dài hạn tạo ra khuôn khổ lớn hơn và dài hạn hơn cho QHKGVB. Các mục tiêu ngắn hạn đặt nền tảng cho chương trình thực hiện, qua đó quy hoạch sẽ được hiểu rõ hơn và đi vào thực hiện. Các kết quả từ đánh giá nhanh về kỹ thuật sẽ được đưa ra hội thảo sau khi người tham gia đã có cơ hội để chỉ ra những gì họ cho là tài sản. Đánh giá kỹ thuật còn góp phần thực hiện mục tiêu dài hạn và chỉ ra được những khó khăn, hạn chế để sau đó đưa những vấn đề này vào danh sách ưu tiên cần nghiên cứu thêm trong bước tiếp theo của quá trình quy hoạch. Hội thảo sẽ chỉ bàn về vấn đề tài sản, ngoài ra không bàn thêm một vấn đề nào khác.

Mục đích của việc đánh giá tài sản trong QHKGVB là nhằm hướng người tham gia có cách nghĩ khách quan và tích cực hơn về khu vực sinh sống của mình và khả năng phát triển của khu vực dựa trên những tài nguyên thiên phú riêng biệt. Việc đánh giá cao và xem trọng các mặt tích cực của khu vực sẽ làm cho quá trình QHKGVB hướng mục tiêu chứ không phải theo hướng giải quyết vấn đề. Điều này sẽ hỗ trợ cho QHKGVB chứ không đơn thuần là một quy hoạch thông thường.

NHIỆM VỤ 3 - XÁC ĐỊNH TẦM NHÌN, MỤC TIÊU DÀI HẠN, CÁC ƯU TIÊN NGẮN HẠN

Nhiệm vụ 1 nêu trên thiên về việc lập bản đồ chuyên biệt cho khu vực QHKGVB và Nhiệm vụ 2 tập trung vào việc lập bản đồ tài sản và nguồn lực để phát triển mà cộng đồng và các bên liên quan đã nhận thức được. Nhiệm vụ 3- xác định Tầm nhìn, Mục tiêu và những Ưu tiên kết hợp việc lập hồ sơ nhanh và phân tích tình hình thực tế bằng việc Lập bản đồ tài sản để cuối cùng xác định mục tiêu dài hạn phản ánh tầm nhìn. Khi hai nguồn thông tin này tương thích với nhau thì có thể thống nhất về các mục tiêu dài hạn.

Một trong những vấn đề quan trọng của

Tầm nhìn...

- Đưa các bên liên quan thoát ra khỏi những giới hạn trong cách nghĩ
- Xác định rõ phương hướng và mục đích
- Cảnh báo cho các bên liên quan về thay đổi cần thiết
- Thúc đẩy sự quan tâm và cam kết
- Phát huy sự tập trung tốt hơn
- Khuyến khích một môi trường ‘mở’ để đưa ra những giải pháp sáng tạo và độc đáo
- Khuyến khích và tạo sự tự tin
- Tạo dựng lòng trung thành thông qua sự tham gia (sở hữu)

việc QHKGVB là cách tiếp cận lồng ghép. Cách tiếp cận này có thể giải quyết những vấn đề khác nhau giữa các ngành và các xung đột về lợi ích trong việc sử dụng tài nguyên đất và biển. Trong một số trường hợp, QHKGVB cũng cần kết nối các loại hình phát triển kinh tế khác và do đó cần chứa đựng cả yếu tố không gian và phi không gian.

Cốt lõi của lập kế hoạch chiến lược là bạn phải biết “đi tới đâu và làm thế nào để tới được đó”. Tầm nhìn là một tuyên bố được số đông đồng thuận về việc “chúng ta muốn đi tới đâu” tại khu vực sẽ được quy hoạch. Phải xác định một số lợi ích để đưa ra một tầm nhìn chung giữa các bên liên quan.

Điều quan trọng cần lưu ý đó là tầm nhìn cần được phân định ra thành nhiều mục tiêu dài hạn, thường là theo các ngành khác nhau, bởi vì việc thực hiện các mục tiêu này thường do các tổ chức và cơ quan của các ngành khác nhau thực hiện. Tuy nhiên những mục tiêu này phải thống nhất với tầm nhìn chung.

Nếu việc xây dựng tầm nhìn được dựa trên sự kết hợp các kiến thức, thông tin do các chuyên gia và các bên liên quan cung cấp thì ý thức về sự tham gia và quyền sở hữu của các bên cũng tăng lên, ít nhất là đối với các bên liên quan. Như đã nhấn mạnh ở các phần trước, toàn bộ quá trình quy hoạch nên được xem là một quá trình tương tác và liên tục tiếp thu. Với những hiểu biết mới về điều kiện địa phương, kết hợp với các thảo luận về mục tiêu và chiến lược để trả lời được câu hỏi “*điều gì cản trở chúng ta đạt được tầm nhìn?*”

Tầm nhìn là một tuyên bố mang ý nghĩa bao quát. Nó cần được diễn giải thành mục tiêu dài hạn nếu thấy hữu ích. Cách thức nhanh nhất để xây dựng tầm nhìn là thông qua các buổi thảo luận với cá nhân và thảo luận theo nhóm nhỏ tại hội thảo, có thể thảo luận về các vấn đề theo chủ đề hoặc theo ngành.

Các ví dụ:

- Tầm nhìn đối với môi trường là gì? Liệu chúng ta đã có quan điểm rõ ràng và kiến thức liên quan đến tài sản và tài nguyên môi trường?
- Ý nghĩa đối phát triển kinh tế địa phương? Chúng ta đã có tất cả các thông tin cần thiết và đã phân tích các tiềm năng để phát triển kinh tế bền vững?
- Ý nghĩa về mặt sức khỏe và sự an toàn?
- Ý nghĩa đối với nước, vệ sinh và quản lý chất thải?
- Ý nghĩa đối với sự an toàn trong phòng ngừa các mối nguy hại, bao gồm cả BDKH?
- Ý nghĩa đối với sự gắn kết xã hội, quản lý, cân bằng giới và trao quyền?

Đặc điểm của một tuyên bố về tầm nhìn hiệu quả:

- Phải rõ ràng, tránh tình trạng mơ hồ
- Tạo nên một bức tranh rõ ràng và sinh động
- Đưa ra một tương lai tươi sáng
- Cách diễn đạt ấn tượng và lôi cuốn
- Thể hiện thực tế và nhưng mong đợi có thể đạt được
- Phù hợp với giá trị và văn hóa xã hội

Các mục tiêu dài hạn **DẪN DẮT** quy trình. Các mục tiêu này cần:

- **Có tính định hướng**, có nghĩa là đưa ra những hướng dẫn và chỉ ra mục đích.
- **Hợp lý**, bởi vì nếu không sẽ không bao giờ đạt được và dẫn đến tan vỡ hy vọng.
- **Tạo cảm hứng**, tạo và duy trì động lực.
- **Rõ ràng và dễ hiểu**, diễn đạt theo cách mà tất cả mọi người có thể hiểu về phạm vi và các hệ quả.
- **Kết quả**, các mục tiêu, về bản chất, là dài hạn chứ không phải ngắn hạn. Điều này có nghĩa là chúng có thể sẽ chưa đạt được trong thời gian 3-5 năm đầu. Tuy nhiên, mục đích ngắn hạn đối với mỗi mục tiêu sẽ được thực hiện để từng bước đưa khu vực theo đúng với mục tiêu và tầm nhìn dài hạn.

Giờ đây chúng ta có thể thảo luận về những vấn đề gây cản trở việc đạt được tầm nhìn và đi đến kết luận sau khi phân tích những khó khăn. Thách thức chính là vượt qua những vấn đề này bằng cách đưa ra những mục tiêu dài hạn. Việc phân tích vấn đề dựa trên các kiến thức, phân tích tình huống và dữ liệu sẵn có. Các hồ sơ tài liệu đánh giá nhanh và tuyên bố về tầm nhìn phải là cơ sở cho việc xây dựng mục tiêu để đạt được tầm nhìn.

Các nhà quy hoạch vùng bờ cần ý thức được rằng có những mục tiêu cần được xác định ở mức độ cao hơn. Hãy nghĩ rằng các cơ quan quản lý quốc gia là các bên liên quan đưa ra những mục tiêu của họ đối với khu vực quy hoạch là một phần lãnh thổ quốc gia. Các mục tiêu này gồm:

- Các mục tiêu chính sách quốc gia, thường được thể hiện dưới dạng các văn bản như Kế hoạch Phát triển quốc gia, hoặc Kế hoạch hành động vì môi trường quốc gia;
- Các tiêu chuẩn và quy phạm của ngành thể hiện mục tiêu của việc cung cấp dịch vụ và qua đó gián tiếp đưa ra mục tiêu của ngành. Ví dụ như ‘diện tích không gian công cộng’ tính trên đầu người tại một khu dân cư. Khi tiêu chuẩn này chưa đạt được, nó vẫn là một mục tiêu.
- Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỉ được đưa ra trên phạm vi toàn cầu hiện nay đã được nhiều quốc gia thông qua.

Phần tiếp theo của quy trình này là xây dựng các chiến lược để làm thế nào đạt được mục tiêu dài hạn.

Chiến lược bao gồm hai vấn đề: chúng ta muốn đi đâu và làm thế nào để tới được đó. Để giải quyết hiệu quả vấn đề quy hoạch vốn là vấn đề phức tạp và chịu ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố không gian, kinh tế xã hội và môi trường - cần phải xây dựng các chiến lược dài hạn. Chiến lược giúp rút ngắn khoảng cách giữa mục tiêu và hành động cụ thể. Bên cạnh đó, chiến lược và hành động giúp rút ngắn khoảng cách giữa kết quả và biện pháp.

Ví dụ về tầm nhìn tiêu biểu:

“Thế hệ hiện tại và tương lai sống an toàn, khỏe mạnh, được hưởng lợi từ sự phát triển bền vững, hài hòa với môi trường và sinh thái.”

Tầm nhìn này được diễn giải từng phần như sau:

- Cụm từ *“thế hệ hiện tại và tương lai”* được gộp lại với nhau và có nghĩa là toàn bộ cư dân sinh sống, một thuật ngữ rộng không phân biệt nguồn gốc, quyền công dân, thế hệ hoặc điều kiện kinh tế.
- *“An toàn và khỏe mạnh”* có nghĩa tỉ lệ phạm tội thấp, người dân sống an toàn, thoải mái về thể chất, xã hội, kinh tế, cơ thể khỏe mạnh, khu vực sinh sống yên bình và mọi người được hưởng các dịch vụ y tế công cộng tốt nhất...
- *“Hưởng sự phát triển bền vững”* là cụm từ với nghĩa rộng, mô tả sự cân bằng giữa phát triển kinh tế, sử dụng tài nguyên thiên nhiên, tài nguyên con người và mức sống tốt.

Những nội dung này có thể được chuyển thành những mục tiêu cho từng ngành: y tế, giáo dục, nhà ở, nước và vệ sinh, quản lý chất thải, năng lượng, chính sách, quản lý rủi ro, bảo tồn, tái tạo (bao gồm việc sử dụng bờ biển)... Một số nội dung này gợi ý cho các hành động ngắn hạn nhưng tất cả đều vì mục tiêu QHKGVB.

Chuyển Tầm nhìn thành Mục tiêu, Mục tiêu thành Chiến lược

Ví dụ về các mục tiêu dài hạn dựa trên tầm nhìn đối với vùng bờ:

1. Bảo tồn và cải thiện môi trường nhằm duy trì khả năng nuôi dưỡng của biển và tài nguyên.

2. Tăng cơ hội tiếp cận và khả năng cung cấp cơ sở hạ tầng và dịch vụ y tế cơ bản.

Việc phân tích các khó khăn và thách thức sẽ giúp chúng ta xây dựng các chiến lược cần thiết để giải quyết vấn đề, được cấu trúc và tóm tắt như bảng dưới đây:

Mục tiêu chung	Các thách thức được xác định	Vấn đề	Chiến lược
Bảo tồn và cải thiện môi trường vùng bờ nhằm duy trì khả năng nuôi dưỡng của biển và tài chính con người	Môi trường vùng bờ bị suy thoái	<ul style="list-style-type: none">Phá hủy lớp phủ thực vật trên các sườn dốcXả dòng thải chưa qua xử lý ra biểnTăng dòng chảy mặt dẫn tới lũ lụt và bồi lắngPhá rừng ngập mặn	<ul style="list-style-type: none">Thiết kế và thực hiện các chương trình trồng rừng ven biểnXây dựng và thực hiện các thực tiễn quản lý môi trường phù hợpThực hiện chiến dịch nâng cao nhận thức và đồng cảm.Cải thiện hệ thống vệ sinh để kiểm soát chất lượng dòng chảy
Cải thiện khả năng tiếp cận và cung cấp cơ sở hạ tầng và dịch vụ y tế cơ bản	Thiếu cơ sở hạ tầng và dịch vụ y tế	<ul style="list-style-type: none">Sử dụng các nguồn nước không an toàn và sử dụng tràn lan các hố xí đàoThiếu các cơ sở thu gom chất thải rắn và hiệu suất hoạt động còn thấp	<ul style="list-style-type: none">Khuyến khích xây dựng các hệ thống cấp và xử lý nước của cộng đồngKhuyến khích sự tham gia của khu vực tư nhân trong quản lý chất thải rắnHỗ trợ sáng kiến về tái chế

Với nhiệm vụ này trong quy trình QHKGVB, chúng ta có thể nhận thấy sự thiếu thông tin và cần tiến hành nghiên cứu thêm về một số khía cạnh.

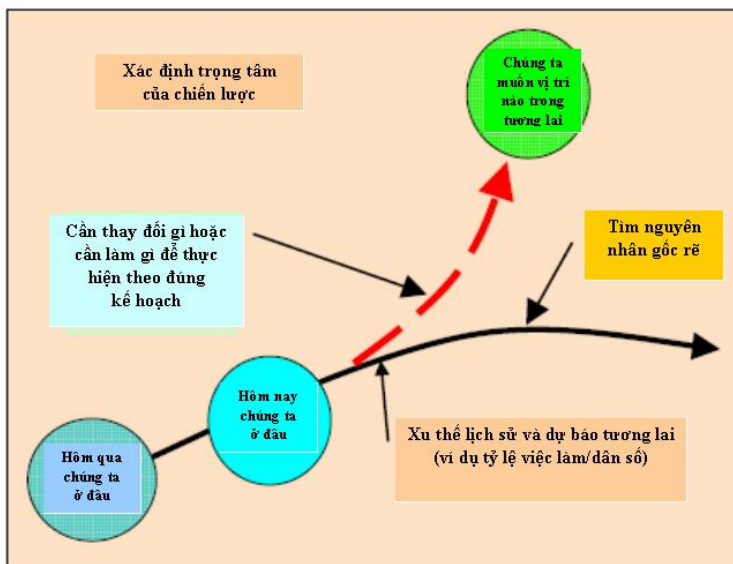
Chiến lược là một thành phần trong cấu trúc bốn thành phần (xem Hình 7). Đầu tiên là mục tiêu cần đạt được. Thứ hai là chiến lược để đạt được các mục tiêu đó và cách sử dụng nguồn lực. Thứ ba là chiến thuật, là cách thức khai thác tài nguyên thực tế đã được sử dụng. Thứ tư là các nguồn lực, biện pháp chúng ta sử dụng.

Chiến lược không phải là một dự án bị giới hạn về thời gian. Điều quan trọng là chúng ta cần hoạch định chiến lược để không biến chúng thành những dự án. So sánh hai câu sau đây:

- Đảm bảo sự kết hợp giữa các hoạt động kinh tế dựa trên nguồn lực của khu vực và đầu tư nước ngoài để không gây ảnh hưởng tiêu cực tới sự bền vững dài hạn về kinh tế do suy thoái nguồn vốn ngoại quốc.
- Thành lập trung tâm hỗ trợ doanh nghiệp để khuyến khích việc thành lập và phát triển các công ty dựa vào nguồn lực địa phương.

Đầu tiên là chiến lược phát triển bền vững kinh tế dài hạn, giảm mức độ ảnh hưởng của sự thay đổi nguồn vốn quốc tế. Thứ hai là một dự án, ngay cả khi nó đặt ngang với chiến lược nhưng bản thân nó không phải là một chiến lược. Một khi trung tâm được thành lập, dự án (“thiết lập ...”) sẽ kết thúc.

Chiến lược giúp xác định các mục tiêu ngắn hạn. Các mục tiêu này đặt cơ sở cho xây dựng chương trình thực hiện sẽ được trình bày trong tài liệu này.



Hình 7. Trọng tâm của chiến lược

Ví dụ về các mục tiêu ngắn hạn

Trong giai đoạn 05 năm đầu, việc triển khai theo kế hoạch sẽ được định hướng bởi những mục tiêu cụ thể:

- Góp phần giảm xu thế hiện tại về ô nhiễm môi trường ở quận và vùng lân cận nhằm bảo vệ vùng bờ và tài nguyên biển
- Nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân bằng cách thúc đẩy các hành động hướng tới môi trường trong lành và tăng khả năng tiếp cận của người dân với các nguồn nước sạch và vệ sinh trong 5 năm tới.
- Khuyến khích các sáng kiến đầu tư công - tư nhân để cải thiện năng suất và giảm tình trạng đói nghèo.

NHIỆM VỤ 4 – XÁC ĐỊNH CHỦ ĐỀ ‘TRỌNG TÂM’ VÀ LĨNH VỰC CẦN NGHIÊN CỨU CHUYÊN SÂU

Việc kết hợp Đánh giá nhanh kỹ thuật và tham vấn về tài sản, tầm nhìn và xác định các nhiệm vụ ưu tiên sẽ dẫn đến các quyết định về những gì cần được nghiên cứu chi tiết hơn:

- Các lỗ hổng lớn về thông tin được xác định trong Đánh giá nhanh kỹ thuật;
- Các chủ đề theo ngành nên được ưu tiên trong Chương trình thực hiện và cần chi tiết hơn;
- Các chủ đề đan chéo/xuyên suốt (cross cutting) có thể giải quyết các vấn đề về quản lý (ví dụ các vấn đề về thực thi các quy định về môi trường), cân bằng giới trong tiếp cận

và sử dụng tài nguyên, xóa đói giảm nghèo, các rủi ro và tính dễ bị tổn thương, các ảnh hưởng của BĐKH và các lựa chọn thích ứng với BĐKH.

Các nghiên cứu trọng tâm có thể được tổ chức theo nhiều cách khác nhau tùy thuộc vào vấn đề nghiên cứu. Sẽ hữu ích nếu phân chia các nghiên cứu này cho các tổ chức chịu trách nhiệm và phù hợp, nhưng cũng cần thành lập một nhóm tham vấn gồm các bên liên quan, gồm những người tham gia vào quá trình tham vấn ban đầu và tham gia vào lựa chọn các vấn đề trọng tâm. Nhóm này có 02 vai trò chính:

- Đảm bảo rằng công việc được thực hiện theo đúng tiến độ
- Đảm bảo các lựa chọn, quyết định ban đầu được theo đuổi thực hiện và các nghiên cứu không bị phá rối bởi các lực lượng bên ngoài. Theo đó, bất kỳ sự thay đổi cơ bản nào về phương hướng hoặc trọng tâm cũng cần được sự chấp thuận của nhóm tham vấn.

Nhìn chung, các nghiên cứu trọng tâm theo ngành đều chỉ chú trọng vào phạm vi tương đối hẹp. Nếu kết quả phân tích hiện trạng và ý kiến thống nhất của hội thảo cho rằng nước và vệ sinh là những lĩnh vực nên được ưu tiên thì các nghiên cứu chuyên sâu sẽ được thực hiện để điều tra chi tiết về tình trạng, ý thức, nhu cầu và các biện pháp thay thế đáp ứng nhu cầu. Công việc này bao gồm việc xác định chiến lược sẽ áp dụng để không chỉ đảm bảo đáp ứng nhu cầu mà còn đảm bảo rằng các mục tiêu khác như sử dụng bền vững tài nguyên thực sự được quan tâm. Ví dụ như xây dựng ý thức về bảo tồn nguồn nước và các biện pháp để đảm bảo không làm ô nhiễm nguồn nước. Mặc dù các nghiên cứu tập trung vào một lĩnh vực, một vấn đề nhưng các nội dung về các lĩnh vực khác cũng cần được lưu ý.

Các nghiên cứu theo chủ đề xuyên suốt khác nhau về bản chất. Chúng giải quyết những vấn đề ở những ngành khác nhau. Có nhiều loại chủ đề xuyên suốt. Một trong số đó được liệt kê dưới đây:

- Phát triển kinh tế địa phương
- Quản lý tốt
- Bảo vệ/cải thiện môi trường
- Mở rộng đô thị ở vùng ven biển (kết hợp các vấn đề phát triển và thay đổi)
- Giảm đói nghèo

Các chủ đề xuyên suốt có thể thể hiện các nguyên tắc hoặc thực tiễn chung. Quản lý tốt và cân bằng giới là hai ví dụ. Các chủ đề cũng có thể nêu mục tiêu mà một số ngành chia sẻ trách nhiệm để đạt được mục tiêu đó, như mục tiêu giảm đói nghèo, phát triển kinh tế địa phương và cải thiện môi trường.

Nội dung chung của các nghiên cứu được nêu trong mẫu Báo cáo theo chủ đề và được trình bày trong hộp dưới đây. Kiểu trình bày đặc biệt này được thiết kế phù hợp với chương trình thực hiện. Trong một số trường hợp, mục đích của nghiên cứu chỉ đơn giản là để mô tả tình hình thực tế chính xác hơn nên không cần thiết áp dụng ba điểm cuối trong mẫu này.

NHIỆM VỤ 5 - THỰC HIỆN NGHIÊN CỨU CHI TIẾT

Danh sách các chủ đề hoặc các lĩnh vực quan trọng cần nghiên cứu chuyên sâu tùy từng trường hợp sẽ khác nhau, tùy thuộc vào các ưu tiên trong giai đoạn quy hoạch 5 năm tới. Tuy vậy, cần cố gắng đưa ra bố cục chung của báo cáo với các kết quả nhằm đơn giản hóa quá trình lồng ghép các kết quả của QHKGVB và chương trình thực hiện. Các thành phần chung thường có của các báo cáo được minh họa ở hộp dưới đây. Một số ví dụ về các nghiên cứu đặc biệt được nêu tại Phụ lục 6 và 7.

Các thành phần cơ bản của Báo cáo vấn đề theo chủ đề:

- Nêu vấn đề
- Nguồn gốc, nguyên nhân và ảnh hưởng (sơ đồ ‘cây’ đối với các vấn đề, sở hữu và ưu tiên)
- Tình trạng hiện tại, xu thế hiện tại và tương lai, các kết quả tương lai nếu không có hành động, bao gồm cả khía cạnh không gian.
- Phạm vi và sự phân bố ảnh hưởng (về không gian)
- Các chính sách hiện hành, các tiêu chuẩn, quy phạm có ảnh hưởng tới vấn đề
- Các mục tiêu dài hạn (10-20 năm) và mục tiêu ngắn hạn (3-5 năm) phù hợp với mục đích
- Các nguyên tắc và chiến lược được đề xuất để giải quyết vấn đề, cơ chế thực hiện
- Điều kiện và giải thiết để thành công, rủi ro giả thiết sai hoặc điều kiện không thể đáp ứng.
- *Nhu cầu về nguồn lực: các ước tính sơ bộ về chi phí tài chính, các nguồn nhân lực, các nguồn tài nguyên phi sinh học/ không gian/vị thế - tham khảo quy hoạch vật thể (physical plan).*
- *Các yêu cầu về thể chế: các cơ quan có thẩm quyền tham gia, sự hợp tác cần thiết; phân chia trách nhiệm và xác định “người chỉ huy” chính, kết hợp với các tổ chức tư nhân và xã hội.*
- Các bước của các giai đoạn trong quá trình thực hiện.

Các yếu tố được *in nghiêng* được hiểu chỉ có tính sơ bộ, định hướng. Các yếu tố này sau đó sẽ được tuân thủ áp dụng nếu chiến lược được thông qua. Thông thường việc xác định các nhu cầu về chi phí và nguồn lực về nguyên tắc là yếu tố quan trọng đối với việc phê duyệt.

NHIỆM VỤ 6 – LỒNG GHÉP CÁC KẾT QUẢ CỦA CÁC ĐÁNH GIÁ TRƯỚC

Các tài liệu sau phải có sẵn:

- Đánh giá nhanh kỹ thuật về hiện trạng, bao gồm
 - Đánh giá các ‘lỗ hổng’ về thông tin và các ưu tiên cần có để lấp lỗ hổng đó, có thể làm cơ sở cho giai đoạn thực hiện đầu tiên hoặc quá trình quy hoạch trong tương lai.
 - Cơ cấu quản lý và thể chế (luật, quy định)
- Tuyên bố về tầm nhìn chung và mục tiêu dài hạn cho khu vực cung cấp một khung cơ bản cho hành động dài hạn.
- Xác định các ưu tiên ngắn hạn cần tập trung trong 05 năm đầu và qua đó chỉ ra các nghiên cứu cần chuyên sâu.
- Danh sách các hạn chế, khó khăn và các vấn đề cần giải quyết trong kế hoạch và chương trình thực hiện.
- Kết quả của các nghiên cứu trọng tâm, bao gồm (nhưng không giới hạn):
 - Một đánh giá mới hoặc đã qua thẩm định về các nguy cơ, rủi ro và ứng phó.
 - Một đánh giá mới hoặc đã qua thẩm định về khả năng dễ bị tổn thương và phục hồi đối với mặt xã hội, kinh tế và thể chế.
 - Một đánh giá mới hoặc đã qua thẩm định về những liên quan đến BĐKH
 - Một đánh giá mới hoặc đã qua thẩm định về giá trị của tài nguyên thiên nhiên và HST trong khu vực.

Những tài liệu và bản đồ cung cấp tư liệu để đưa ra một tài liệu tóm tắt về hiện trạng. Từ góc độ quản lý, tài liệu này là cơ sở để xác định, đo lường các thay đổi. Không có con đường

ngắn nào khác để đơn giản hơn nữa những tóm tắt này. Có nhiều cách để tổ chức thông tin và không có cách nào là ‘chuẩn’.

Một số ý tưởng cần cân nhắc khi lập báo cáo hiện trạng gồm:

- Xem xét hai đánh giá, một là đánh giá nhanh về kỹ thuật và hai là đánh giá tham vấn; một cho công chúng và một cho các chính trị gia. Bản đánh giá thứ hai nên được trình bày ngắn hơn và được minh họa cụ thể bằng ảnh và sơ đồ. Bản đánh giá kỹ thuật có thể được trình bày ở dạng text và các phụ lục và một bản tóm tắt.
- Nhấn mạnh đến các đóng góp của các bên liên quan khác nhau sẽ làm tăng hứng thú cho người đọc.
- Nhấn mạnh tầm nhìn và các mục tiêu dài hạn, các lĩnh vực ưu tiên và các vấn đề đặc biệt cần phải giải quyết trong giai đoạn đầu tiên. Cần đảm bảo rằng các vấn đề đó được mô tả, có sự liên hệ với tầm nhìn và không tản mạn, lan man. Điều này sẽ gây ấn tượng cho thấy việc giải quyết các vấn đề nghiêm trọng không phải là đã kết thúc mà chỉ là một phần trong kế hoạch hành động vì một tương lai tốt đẹp.

Giải thích các bước tiếp theo trong quy trình và thông tin trong báo cáo sẽ được sử dụng để dự thảo QHKGVB và xây dựng chương trình thực hiện.

Một số gợi ý cho việc áp dụng cách tiếp cận dựa trên HST, thực hiện quy hoạch tổng hợp biển và đất liền, lồng ghép các vấn đề giảm nhẹ rủi ro thiên tai và BĐKH tại bước 2

Bước này bao gồm những gợi ý về việc đưa vào các cách tiếp cận mới:

- Đảm bảo lưu ý đặc biệt cho đánh giá hiện trạng các HST và nơi sinh cư, tình trạng ‘sức khỏe’ HST, việc sử dụng và tính bền vững về lâu dài của HST trong điều kiện và cơ chế quản lý hiện tại. Lưu ý việc này cần được thực hiện thông qua việc kiểm tra nhanh hoặc lập hồ sơ do các chuyên gia thực hiện hoặc trong các cuộc thảo luận với các bên liên quan về tài sản, mục tiêu, vấn đề, những đe dọa. Việc này nhằm đảm bảo các chuyên gia về biển cũng như những người sử dụng tài nguyên biển đều được tham gia vào các hoạt động này.
- Thu thập các thông tin sẵn có hoặc các nghiên cứu chuyên môn của các tổ chức về dịch vụ chức năng mà HST tự nhiên có thể cung cấp cho xã hội và xác định các giá trị của những chức năng này. Quá trình này sẽ hỗ trợ cho những lập luận về bảo tồn và phát huy HST trên cơ sở PTBV. Nếu những nghiên cứu đó không thể thực hiện trong khung thời gian của chương trình quy hoạch thì phải đưa vào các chương trình thực hiện trong khoảng thời gian 3-5 năm đầu để các kết quả sẽ được sử dụng cho kỳ quy hoạch tiếp theo. Kế hoạch quan trắc môi trường kết hợp các chỉ thị HST nên được lồng ghép vào chương trình thực hiện. Việc thiết kế một hệ thống quản lý phù hợp là khả thi trong khung thời gian quy hoạch.
- Cần chú ý lôi kéo sự tham gia của những người sử dụng tài nguyên để kết nối các hoạt động của họ với các sử dụng trên đất liền. Các xung đột giữa những chính những người sử dụng tài nguyên biển và xung đột giữa họ với những người sử dụng trên đất liền cần được phác thảo và xác định một cách chính xác để có thể đưa ra chiến lược giải quyết. Các sử dụng này được đặt trong mối tương quan với các động lực HST ở một vài khía cạnh nào đó, năng lực tải HST dưới các áp lực khác nhau cần được đánh giá để từ đó đặt ra những giới hạn và điều kiện sử dụng như thông qua hệ thống phân vùng. Một ví dụ là nghiên cứu các mối liên hệ về sinh thái (ví dụ liên hệ với loài cá) giữa rừng ngập mặn, đảo biển, sinh vật biển, san hô vì chúng liên quan tới đánh bắt thủ công (bao gồm cả phương pháp thủ công) và ngành du lịch (lặn, chèo thuyền, khám phá rừng ngập mặn). Những nghiên cứu này sẽ cung cấp dữ liệu đầu vào cho các kế

hoạch quản lý các nguồn tài nguyên khác nhau và đặt cơ sở cho kế hoạch phân vùng biển cũng như xác định các điều kiện sử dụng biển và ven biển,

- Ảnh hưởng của BĐKH cần được lưu tâm đặc biệt bởi vì nó ảnh hưởng tới cả đặc điểm tự nhiên và HST. Dù các hoạt động làm giảm ảnh hưởng là quan trọng nhưng kết quả của nỗ lực tại khu vực lại ít ảnh hưởng đến BĐKH. Tuy nhiên, chúng lại góp phần vào nỗ lực thích ứng với BĐKH. Nghiên cứu những ảnh hưởng của BĐKH cho phép có một cái nhìn thấu đáo về biện pháp ứng phó và chiến lược thích ứng trong bước tiếp theo của quy trình quy hoạch.
- Lập bản đồ các hiểm họa và đánh giá rủi ro ban đầu. Các hiểm họa bao gồm các hiểm họa tự nhiên và do con người và các rủi ro đối với HST, sức khỏe con người, cơ sở hạ tầng kinh tế và xã hội. Những nghiên cứu này nên bao hàm việc xác định và đánh giá những nhóm xã hội dễ bị tổn thương và chỉ rõ họ đang ở khu vực nào và bản chất, mức độ dễ bị tổn thương. Việc này nên được thực hiện theo cách mà qua đó cho phép áp dụng các biện pháp ‘cải thiện’ hợp lý và có thể được do chính các nhóm dễ bị tổn thương đó thực hiện. Trong mọi trường hợp, cần áp dụng những biện pháp phù hợp, đưa ra các giả thiết về hình huống xấu nhất có thể xảy ra và việc chuẩn bị ứng phó. Nếu những nghiên cứu này không thể thực hiện trong khoảng thời gian thực hiện quy hoạch thì nên được đưa vào chương trình thực hiện để kết quả của những nghiên cứu đó có thể được sử dụng cho các chu kỳ quy hoạch tiếp theo. Cũng có thể tiến hành các đánh giá nhanh liên quan tới các mối nguy hại, rủi ro, tính dễ bị tổn thương trong thời gian quy hoạch. Đây sẽ là ‘kim chỉ nan’ cho các nghiên cứu chuyên sâu về sau.

KẾT QUẢ CỦA BƯỚC NÀY

- Đến cuối bước này, bạn phải đạt được kết quả sau:
- Đánh giá nhanh kỹ thuật đã hoàn chỉnh, có thể đánh giá theo ngành; Bản đồ nên được sử dụng bất cứ khi nào có thể và thể hiện các đặc trưng.
- Biên soạn tài liệu về tài sản, cả tài sản có thể định lượng và không thể định lượng, trích dẫn từ Đánh giá nhanh kỹ thuật và quá trình thảo luận với các bên liên quan. Lập bản đồ càng nhiều tài sản càng tốt.
- Tuyên bố tầm nhìn về khu vực sẽ quy hoạch.
- Đưa ra các mục tiêu dài hạn cho khu vực phù hợp với tầm nhìn.
- Các mục tiêu ngắn hạn cần đạt được trong 3-5 năm tới, dựa trên mục đích dài hạn và tầm nhìn.
- Danh sách các lĩnh vực trọng tâm cần ưu tiên với các khảo sát chi tiết, các vấn đề cần được giải quyết trong 3-5 năm tới.
- Kết quả của nghiên cứu, khảo sát chủ đề/lĩnh vực, bao gồm các lựa chọn chiến lược tương lai. Có thể thực hiện một số nghiên cứu đặc biệt nhưng những chủ đề tập trung ưu tiên này tối thiểu nên bao gồm những yếu tố sau đây:
 - Đánh giá HST trong khu vực, tình trạng của chúng và giá trị dịch vụ mà chúng cung cấp
 - Đánh giá tình hình quản lý hiểm họa hiện nay và tính dễ bị tổn thương hiện nay kèm theo bản đồ chỉ rõ những khu vực có hiểm họa, các đặc điểm rủi ro cũng như mức độ dễ tổn thương.
- Tài liệu về hiện trạng, và lấy làm cơ sở cho các tài liệu để so sánh, đối chiếu trong tương lai, nêu rõ những cơ hội, hạn chế, các vấn đề nổi cộm cần được quan tâm cũng như lựa chọn chiến lược. Có thể ở 02 dạng:
 - Tài liệu kỹ thuật đầy đủ
 - Tài liệu tóm tắt

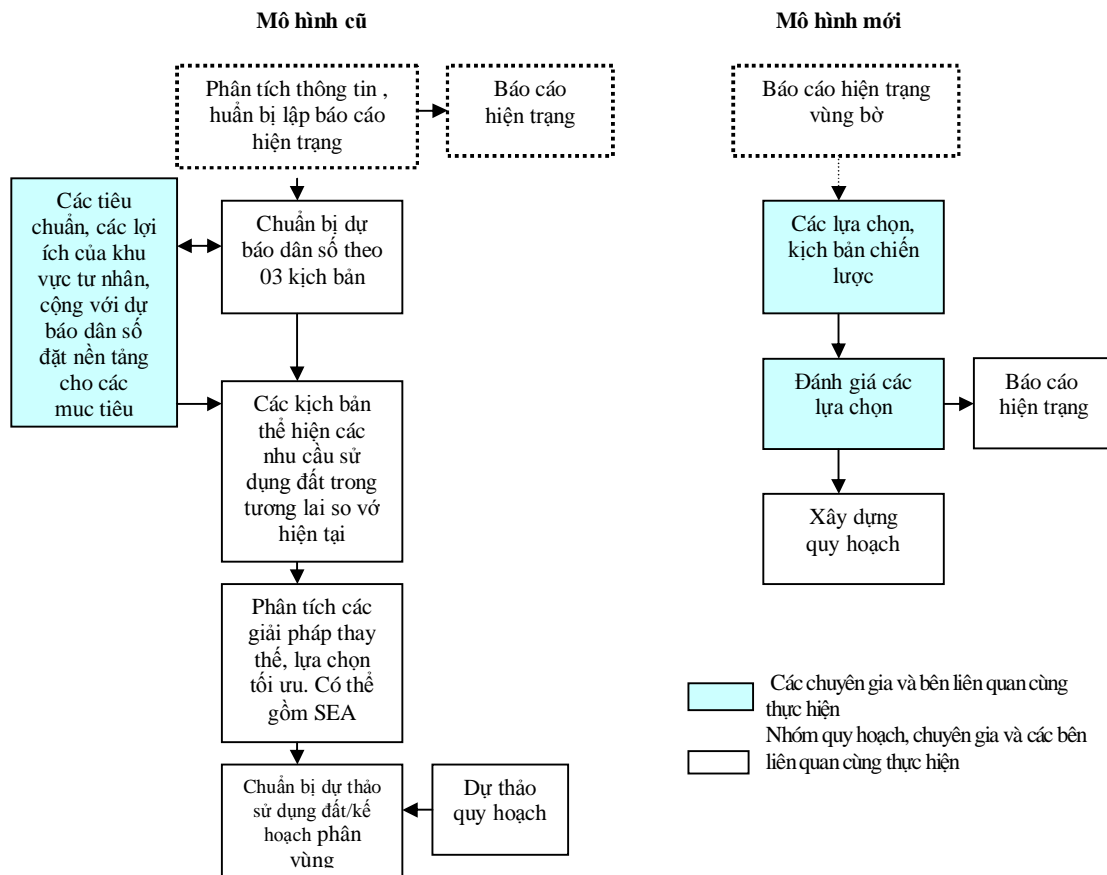
BẠN CÓ THỂ SỬ DỤNG NHỮNG CÂU HỎI SAU ĐÂY:

- Bạn đã có danh sách đầy đủ những tài sản: phi sinh học, sinh thái, xã hội, văn hóa, con người, kinh tế trong khu vực và đã có những bản đồ phù hợp thể hiện rõ sự phân bố tại đâu?
- Bạn đã có một châm ngôn rõ ràng về một tầm nhìn chung cho khu vực, miêu tả những đặc điểm của khu vực trong 20 năm tới?
- Bạn đã có những mục tiêu dài hạn theo ngành (và nếu phù hợp có thể chia nhỏ hơn ngành) phù hợp với tầm nhìn?
- Bạn đã hiểu rõ về những hạn chế và khó khăn cần phải đối mặt để đạt được các mục tiêu đó?
- Bạn đã có sẵn các chiến lược để bảo vệ và phát huy tài sản sẵn có, theo đuổi mục tiêu tầm nhìn, giải quyết các khó khăn và đảm bảo rằng các trở ngại trong tương lai có thể tránh hoặc giảm thiểu?
- Bạn có đồng ý với các nội dung về không gian của tầm nhìn, mục tiêu dài hạn và các chiến lược?
- Bạn có các ưu tiên rõ ràng trong ngắn hạn để tạo cơ sở cho việc thực hiện chương trình?
- Liệu những nghiên cứu về hiện trạng thông qua những đánh giá nhanh hoặc khảo sát tập trung có nêu rõ:
 - Các HST, tình trạng và các dịch vụ mà HST cung cấp cho con người cũng như mối tương quan với hệ thống xã hội, kinh tế và văn hóa;
 - Tài nguyên biển, tình trạng và thực trạng sử dụng, mối quan hệ với tài nguyên và các hoạt động trên đất liền.
 - Các hiểm họa, cả thiên tai và do con người, các rủi ro, bao gồm BĐKH và tính dễ bị tổn thương?
- Bạn có biết các cuộc khảo sát nào khác cần được tiến hành trong chương trình thực hiện để chuẩn bị cho chu trình quy hoạch tiếp theo?
- Bạn đã có báo cáo về hiện trạng làm cơ sở để so sánh tương lai thông qua chương trình giám sát và đánh giá? Bạn đã có hai loại báo cáo này chưa? – báo cáo kỹ thuật đầy đủ và báo cáo tóm tắt?

BƯỚC 3 - DỰ THẢO QUY HOẠCH KHÔNG GIAN

- Phần này trình bày các nhiệm vụ trong xây dựng dự thảo QHKG:
- Xác định các chiến lược có tính thực tế đối với các đoạn đường bờ cụ thể
 - Thực hiện đánh giá môi trường chiến lược đối với các chiến lược này và cả các chiến lược được đề xuất trong các nghiên cứu tập trung, đánh giá nhanh và tham vấn các bên liên quan
 - Dự thảo QHKG riêng
 - Việc sử dụng các vùng đệm kết hợp với phân vùng đã được khảo sát cụ thể.

Sơ đồ dưới đây minh họa sự khác biệt giữa các mô hình quy hoạch cũ và mới trong giai đoạn xây dựng kế hoạch. Mô hình cũ sử dụng các xu hướng hiện tại để dự đoán khả năng tăng dân số trong tương lai, với các tỷ lệ tăng khác nhau, sau đó tính toán nhu cầu theo nhu cầu sử dụng đất, dựa trên các định mức và các tiêu chuẩn. Trong mô hình mới có một số dự đoán dựa trên phân tích xu hướng, nhưng cơ bản là cách tiếp cận hướng tới tầm nhìn về tương lai mong muốn, chứ không phải chỉ đối phó với những ảnh hưởng "không thể kiểm soát được". Các xu hướng hiện nay được sử dụng trong mô hình mới là nhằm xây dựng các chiến lược có sự kiểm soát nhiều hơn trong tương lai. Về BĐKH, các xu hướng mang tính toàn cầu và vượt ra ngoài sự kiểm soát của chính quyền địa phương, vẫn còn có phản ứng thụ động với những biến động đã dự báo trước. Các hoạt động giảm thiểu và thích ứng chính là các hoạt động ứng phó với các xu thế dài hạn không thể kiểm soát.



Hình 8. Sự khác biệt giữa các mô hình quy hoạch cũ và mới trong giai đoạn lập kế hoạch

Trong mô hình mới, các lựa chọn chiến lược được quan tâm nhiều hơn đến chứ không phải là lựa chọn chiến thuật như trong mô hình cũ. Đánh giá tác động cần được thực hiện đầu tiên ở mức chiến lược. Việc tham khảo các lựa chọn so sánh chính là tầm nhìn được diễn giải thông qua các mục tiêu dài hạn của ngành.

Điểm khác biệt đáng kể giữa hai mô hình là trong cách tiếp cận mới các bên liên quan giữ vai trò lớn hơn. Các bên liên quan làm việc cùng với các chuyên gia để xác định các lựa chọn chiến lược và thiết lập các tiêu chí đánh giá. Nguyên tắc quản lý tốt được áp dụng để khuyến khích sự tham gia và tính minh bạch của quá trình. Đại diện về chính trị ở đây cũng có ý nghĩa quan trọng.

Mục đích của tất cả các công việc trước đây là để xác định các hoạt động nào được phép, ở nơi nào và với những điều kiện gì. Thông tin này được trình bày dưới hình thức một bản đồ hoặc bộ bản đồ hiển thị "các khu vực" và một văn bản kèm theo mô tả từng khu vực, chỉ rõ những hoạt động nào được khuyến khích, được phép hoặc bị nghiêm cấm ở đâu và các điều kiện áp dụng đối với hoạt động được phép.

Một số khu vực sẽ được khoanh vùng để bảo vệ các nơi cư trú, sinh cảnh hoặc các khu vực rất nhạy cảm trước các hoạt động tập trung của con người. Đó có thể là các khu vực được đề xuất phù hợp với hoạt động sử dụng đất hay biển cụ thể như nuôi trồng thủy sản, du lịch. Nếu là vùng đất đề xuất cho phát triển nhưng sử dụng hạn chế, tốt hơn là các sử dụng đất phải mang tính tổng thể và linh hoạt. Chi tiết về các vùng được phân định và mô tả sẽ khác nhau giữa các mức độ của các quy hoạch. Ở quy hoạch quy mô lớn (các quy hoạch chi tiết), các vùng có thể được phân định cụ thể hơn và mô tả về thực trạng. Thông thường thì quy hoạch chi tiết chỉ có áp lực cấp thiết về phát triển.

Ở cấp độ cao hơn một chút - diện tích lớn hơn và tỷ lệ nhỏ hơn, một số khía cạnh sẽ ít cụ thể hơn trong khi một số khác lại cụ thể hơn. Ví dụ, một khu vực được bảo vệ sẽ hiển thị trong cả quy hoạch chi tiết và tổng thể, các hoạt động được phép và bị hạn chế sẽ vẫn như nhau. Tuy nhiên, kế hoạch tổng thể có thể khoanh vùng một khu vực "định cư" trong tương lai mà không cần quy định cụ thể bao nhiêu đất sẽ được dùng cho nhà ở, công nghiệp, giao thông vận tải hay thương mại. Điều này sẽ được thực hiện trong một quy hoạch chi tiết. Thông thường càng lên cao các quy hoạch càng trở nên bao quát và thiên về chiến lược.

Các quá trình được mô tả ở đây, chủ yếu áp dụng cho các quy hoạch tầm trung hay "tổng thể". Ở cấp này, quy hoạch thể hiện các nhu cầu dài hạn cũng như các vùng được quy hoạch cho phát triển ngắn hạn. Có thể có những vùng trong kế hoạch không gian "không cam kết - để điều tra thêm" hoặc để "dự trữ cho tương lai". Theo cách này, các lựa chọn tiếp tục được mở cho các nhà hoạch định tương lai theo các nguyên tắc phòng ngừa.

NHIỆM VỤ 1 – XÁC ĐỊNH LỰA CHỌN CHIẾN LƯỢC PHÙ HỢP CHO VÙNG BỜ

QHKGVB vùng bờ được xem là một quá trình bao gồm đánh giá các tác động tiềm tàng của BĐKH như mô tả ở trên. Nghiên cứu này sẽ mô tả các kiểu tác động nhiều khả năng xảy ra nhất và hậu quả của chúng. Mỗi loại tác động đều cần quan tâm về chiến lược ứng phó. Các kiểu tác động cũng như hậu quả thay đổi tùy từng khu vực.

Tuy nhiên, trong hầu như tất cả các trường hợp, có thể dự đoán được mực nước biển dâng tương đối, cùng với các tác động trực tiếp tới bờ biển. Do đó tất cả các QHKGVB sẽ phải đối mặt với vấn đề này. Chiến lược được lựa chọn sẽ là chiến lược cụ thể với từng địa điểm. Phân định ô cát ở bờ biển (là nơi mà bờ biển có hình thái chung) có thể cho phép lựa

chọn chiến lược cho mỗi “ô”. Đồng thời, các chiến lược chung hiện nay cũng gần giống với các chiến lược chống xói lở bờ biển:

- **Không làm gì:** Trong nhiều trường hợp có thể bị bỏ qua, nhưng trong một số trường hợp nhất định (chẳng hạn vùng vách đá cứng), lại là một chiến lược phù hợp.
- **Can thiệp hạn chế:** Chủ yếu là thích nghi để ứng phó với ngập lụt, ví dụ như áp dụng các kỹ thuật xây dựng mới (các cọc) hoặc mở rộng các khu vực hạn chế xây dựng. Chiến lược này cũng sử dụng phương pháp bảo vệ sinh học như rừng ngập mặn hoặc các vùng đất ngập nước để giữ phù sa và làm giảm tác động của sóng và nước biển dâng.
- **Rút lui có kiểm soát hoặc tổ chức lại:** Trong chiến lược này, ý tưởng là thích ứng với mực nước biển dâng, bằng cách chuyển các đầu tư về phía đất liền, hoặc cấm đầu tư mới ở những khu vực dự báo sẽ bị ngập. Việc sử dụng vùng đệm là một chiến thuật trong chiến lược này.
- **Tạo tuyến bảo vệ:** Tạo ra các công trình nhân tạo bảo vệ bờ biển để tiếp tục duy trì bờ biển ở vị trí hiện tại. Đây thường là một chiến lược tốn kém, nhưng sẽ hữu ích trong trường hợp có tài sản giá trị đáng được bảo vệ, chẳng hạn như tại các trung tâm đô thị lớn. Có thể có các giải pháp kỹ thuật 'mềm' như nuôi bãi (beach sand nourishment) và ổn định cồn cát. Các giải pháp kỹ thuật 'cứng' bao gồm xây dựng đê biển, kè, đập chắn sóng và mỏ hàn.
- **Hướng biển:** Đây là một ứng phó tích cực, trong đó các công trình bảo vệ biển được xây dựng hướng ra biển, ra ngoài vị trí hiện tại. Chiến lược này hợp với những trường hợp thiếu đất nghiêm trọng nhưng giàu tiềm năng đầu tư để thực hiện một chiến lược khả thi về tài chính và kinh tế.

Một cách tiếp cận khả thi để lựa chọn chiến lược cụ thể cho các “ô cát” ven biển được nêu tại Phụ lục 7.

Cách tiếp cận dựa trên HST cho thấy một khía cạnh khác, đó là giảm tính dễ bị tổn thương trước các tác động BĐKH bằng cách hạn chế tiếp xúc hoặc cải thiện tối đa khả năng thích nghi. Trong cách tiếp cận này, các yếu tố nhân - quả của quá trình xói lở bờ biển hiện tại hoặc đang bị đe dọa cần được xem xét kỹ để xác định xem các hệ thống bảo vệ tự nhiên đã bị suy yếu đến mức không thể chống lại xói lở hay chưa. Nếu câu trả lời là có, hiện có 02 giải pháp ứng phó cơ bản. Cả hai đều có ứng dụng trực tiếp trong QHKGVB:

- Tăng cường khả năng thích ứng của hệ thống tự nhiên để bị tổn thương bằng cách làm giảm các áp lực khác (không liên quan đến khí hậu) và trong hoàn cảnh thích hợp loại bỏ các rào cản di cư với các loài quan trọng của HST, hoặc đảm bảo duy trì kích thước bền vững tối thiểu của HST;
- Đảo ngược các xu hướng hiện nay là đang làm suy yếu HST có tính thể bảo vệ do đó làm các HST trở nên dễ bị tổn thương. Các ví dụ có thể là đặt ra các vùng hạn chế, cấm thoát nước và chiếm giữ các vùng đất ngập nước, phá rừng ngập mặn, cấm mở các lối đi bộ trên đụn cát và phủ xanh các cồn cát.

Bất kể chọn chiến lược cụ thể nào thì chiến lược đó sẽ có giá trị trong việc xem xét các khu vực phát triển có kiểm soát/ hoặc các vùng đệm dọc bờ biển. Cũng có thể bổ sung các biện pháp kiểm soát vùng biển xa bờ, ví dụ như giới hạn tốc độ trên các tuyến hàng hải gần bờ, ngăn cấm hoặc quy định nghiêm ngặt đối với khai thác cát và nạo vét. Những biện pháp này đặc biệt quan trọng tại những nơi giàu tiềm năng khai thác khoáng sản, dầu khí hoặc khí đốt xa bờ.

NHIỆM VỤ 2 - THỰC HIỆN ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC ĐỂ XÁC ĐỊNH LỰA CHỌN THÍCH HỢP NHẤT

Thuật ngữ đánh giá môi trường chiến lược (SEA-ĐTMCL) được sử dụng rộng rãi, ám chỉ "đánh giá tác động môi trường của các chính sách, kế hoạch và chương trình". Đánh giá môi trường chiến lược được thực hiện rất sớm so với đánh giá tác động môi trường (EIA-ĐTM) trong quá trình ra quyết định và do đó được coi là một công cụ quan trọng cho phát triển bền vững. Đánh giá môi trường chiến lược đối với các kế hoạch và chương trình được thực hiện trước một thời gian dài (có thể đối với khu vực rộng lớn hơn) và cần được xem như là sự chuẩn bị để thực hiện đánh giá tác động môi trường cho từng dự án riêng lẻ - hay nói cách khác, một dạng "khung ĐTMCL" - và dựa trên quan điểm tổng thể và toàn diện của các đánh giá hiện trạng môi trường.

Thông thường, các thủ tục ĐTMCL được điều chỉnh nhiều hoặc ít và khác nhau giữa các quốc gia và các khu vực. Do bản chất của ĐTMCL là tổng quát hơn và mang tính chiến lược hơn, nên ĐTMCL đưa ra một khuôn khổ vững chắc và thường được chấp nhận khi tiến hành ĐTM đối với các dự án mới về giao đất hay không gian biển. ĐTMCL nên được đưa vào quá trình lập kế hoạch ngay từ sớm và được sử dụng như là một công cụ để đánh giá các lựa chọn phát triển và kịch bản khác nhau.

Mối quan tâm hiện nay về khái niệm phát triển bền vững đặt ra câu hỏi liệu ĐTM và cụ thể hơn là ĐTMCL có thể góp phần tiến tới các xã hội bền vững hơn? Phát triển bền vững chính là sự cho phép con người đáp ứng các nhu cầu cơ bản và tạo điều kiện để người dân có thể tận hưởng một cuộc sống chất lượng hơn mà không làm giảm chất lượng cuộc sống của các thế hệ tương lai. Phát triển bền vững kết hợp các mục tiêu quan trọng về xã hội, môi trường và kinh tế. Các nghiên cứu về tính bền vững thường có xu hướng tập trung vào các khía cạnh kỹ thuật và kinh tế, dễ dàng định lượng và đánh giá hơn trong khi các điều kiện môi trường, sinh kế và chất lượng thì thường khó phân tích hơn trong bối cảnh phát triển bền vững. Nếu các khía cạnh môi trường, xã hội và y tế được lồng ghép có hệ thống vào ĐTMCL thì đây sẽ là công cụ hữu ích để đánh giá các lựa chọn phát triển cân bằng hơn.

Có thể tìm hiểu thêm về ĐTMCL trong báo cáo của UNEP: "Đánh giá tác động môi trường và Đánh giá môi trường chiến lược: Hướng tới một phương pháp tổng hợp" tại <http://www.unep.ch/etu/publications/textONUBr.pdf>

Sau đây là các trích dẫn từ báo cáo đề cập ở trên:

"Mục đích của SEA có thể được tóm tắt thành 2 nhóm:

- Thúc đẩy phát triển bền vững môi trường và xã hội bằng cách:
 - Dự đoán và ngăn ngừa các tác động tiêu cực ngay tại nguồn;
 - Xem xét và xác định các lựa chọn môi trường khả thi nhất;
 - Đảm bảo chính sách và kế hoạch phù hợp với các mục tiêu phát triển bền vững môi trường và xã hội và biện pháp bảo vệ.
- Tăng cường và lồng ghép ĐTM đối với dự án bằng cách:
 - Khoảng trống về môi trường trong các chính sách và các vấn đề quy hoạch có được EIA giải quyết hoặc giải quyết không hiệu quả (nhu cầu, điều chỉnh và các lựa chọn thay thế);
 - Cảnh báo sớm các ảnh hưởng tích lũy từ các chương trình khác, hoạt động không gian liên quan;
 - Kiểm tra trước các tác động tiềm tàng, quan trọng của các đề xuất cụ thể, qua đó giảm bớt thời gian và nỗ lực cần thiết cho ĐTM (khi có thể được theo từng cấp của ĐTMCL như mô tả sau đây).

08 nguyên tắc hướng dẫn thiết kế và triển khai ĐTMCL được liệt kê dưới đây. Đây là các nguyên tắc quan trọng giúp định hướng về phạm vi phù hợp, phương hướng và nội dung cơ bản của quá trình ĐTMCL.

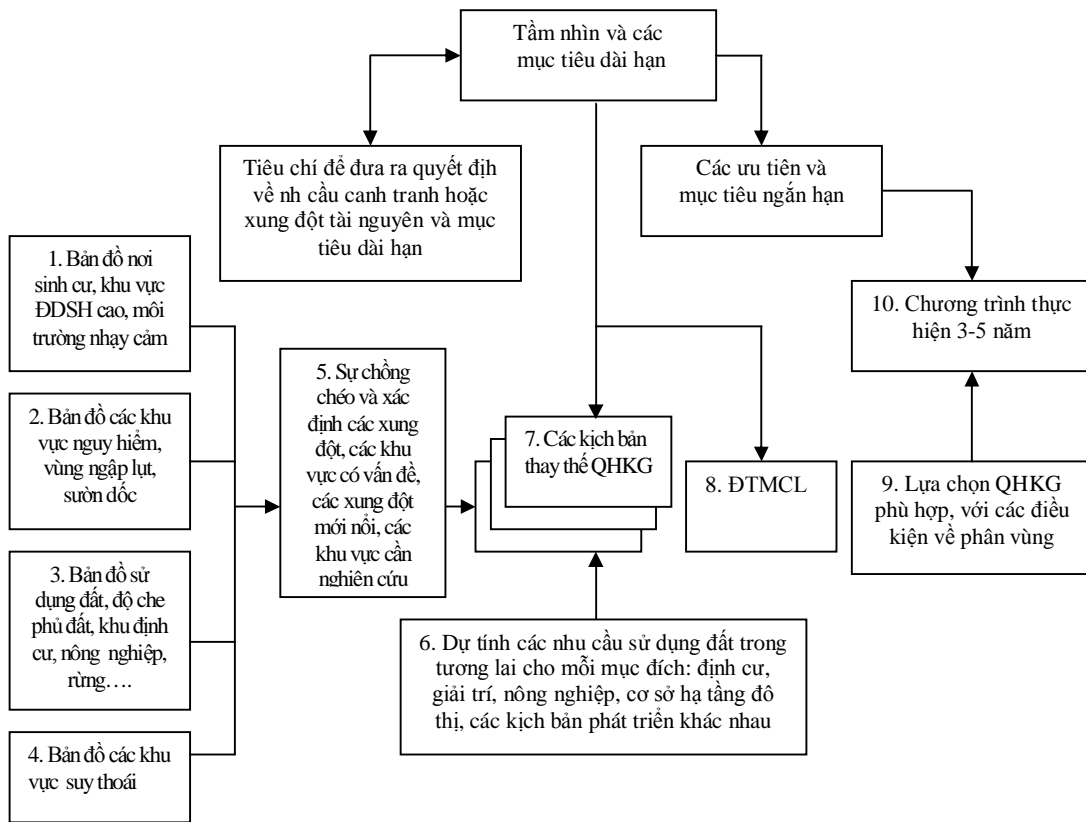
- Phù hợp với mục đích - quá trình ĐTMCL nên được điều chỉnh phù hợp với bối cảnh, đặc điểm chính sách và xây dựng kế hoạch;
- Bám sát mục tiêu - khi triển khai quá trình ĐTMCL phải liên tục tham khảo các mục tiêu và ưu tiên môi trường;
- Định hướng bền vững - quá trình ĐTMCL cần xác định được các lựa chọn phát triển và đề xuất quy hoạch sẽ tác động thế nào đến phát triển bền vững về môi trường và xã hội;
- Phạm vi toàn diện - quá trình ĐTMCL nên bao gồm tất cả các cấp và các dạng của quá trình ra quyết định có thể có tác động đáng kể về môi trường;
- Quyết định là trung tâm - quá trình ĐTMCL phải cung cấp thông tin đầy đủ dưới hình thức phù hợp với mức độ ra quyết định (ví dụ: báo cáo ảnh hưởng, vấn đề và / hoặc tác động);
- Tổng hợp – các quá trình ĐTMCL nên cân nhắc khía cạnh sức khỏe, xã hội và các ảnh hưởng khác nếu cần thiết;
- Sự tham gia - quá trình ĐTMCL phải là cơ hội cho công chúng cùng tham gia, ở mức độ ra quyết định thích hợp.

Tài liệu tham khảo về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động chiến lược bao gồm:

- http://www.adb.org/Documents/Guidelines/Environmental_Assessment/Strategic_Environmental_Assessment.pdf
- <http://www.environmentagency.gov.uk/research/policy/32913.aspx> - Tại đây người đọc có thể tìm thấy các công cụ hữu ích cho SEA.

NHIỆM VỤ 3 – CHUẨN BỊ DỰ THẢO KẾ HOẠCH KHÔNG GIAN

Sơ đồ dưới đây mô tả một quá trình bắt đầu với yêu cầu quan trọng là duy trì dài hạn các HST cho sự tồn tại của chúng ta và con cháu chúng ta. Hộp xám chỉ công việc đã được thực hiện trước đó khi đưa ra tầm nhìn, các ưu tiên và các tiêu chuẩn để ra quyết định đã được nhất trí. Các hộp màu xanh chỉ ra các bước cụ thể khi đã thu thập thông tin cơ bản thông qua đánh giá nhanh kỹ thuật hoặc các nghiên cứu tập trung và tham vấn các bên liên quan. Sự khác biệt được chỉ rõ về khía cạnh dài hạn và ngắn hạn; chương trình thực hiện được định hướng chủ yếu là ngắn hạn.



Hình 9. Tổng quan quy trình dự thảo quy hoạch

Quy trình này thực hiện khá đơn giản khi có sẵn thông tin. Phần lớn được thể hiện ở dạng bản đồ. Thực hiện theo các bước được đánh số theo sơ đồ.

1. Bắt đầu bằng cách đánh dấu tất cả các khu bảo vệ hiện có, các sinh cảnh quan trọng khác, các khu vực đa dạng sinh học cao, các khu vực nhạy cảm về môi trường, rừng ngập mặn, đầm lầy Sago, đầm phá, cửa sông, vùng đất ngập nước và đầm lầy khác, vách đá ven biển có các loài chim chọn làm tổ, các vùng có thể nạp nước ngầm; bờ sông và suối, các khu vực có tổ rùa và tổ chim; bãi bùn lầy. Bao gồm cả các khu vực có giá trị văn hóa quan trọng, có thể là di tích lịch sử, tôn giáo, địa điểm khảo cổ hoặc các khu vực di sản văn hóa khác.
2. Xác định các khu vực nguy hiểm như: sườn dốc, đặc biệt là những vùng đất không ổn định, các khu vực có thể bị ngập lụt, cho dù là ngập do nước từ đất liền hay từ biển, khu vực động đất nghiêm trọng, khu vực dễ bị sụt đất (không phải lúc nào cũng là những sườn dốc), các vùng đất đặc biệt dễ bị xói mòn, vùng bờ biển dễ bị xói lở, đặc biệt là những bờ biển dạng vật liệu ‘mềm’ (soft cliffs).
3. Các sử dụng đất hiện tại: các khu định cư, nông nghiệp, bãi muối, bãi cá, lâm nghiệp, hành lang giao thông (bao gồm cả các tuyến đường biển), bến cảng, các hoạt động khai thác mỏ, công nghiệp, dịch vụ ... Cấp độ quy hoạch sẽ xác định mức độ chi tiết hiển thị.

4. Lập bản đồ các khu vực bị suy thoái và các khu vực bị đe dọa, nếu các khu vực này chưa được hiển thị. Chỉ ra các loại bờ biển và đề xuất các chiến lược để giải quyết các tác động BĐKH.
5. Lập bản đồ các khu vực có tiềm năng nhưng chưa sử dụng cho khai thác tài nguyên. Đây có thể là nguồn vật liệu xây dựng (đá cẩm thạch, mỏ đá dăm, sỏi và cát, đất sét để làm gạch...), quặng khoáng sản, dầu khí và các khí đốt, các vùng chưa phát triển bên cảng, các khu vực hấp dẫn đối với du lịch ven biển...
6. Bây giờ bạn đang ở giai đoạn xác định các xung đột và các vấn đề hiện có và có thể là các vấn đề trong tương lai có thể phát sinh. Những vấn đề này nên được ghi chú trên từng bản đồ, đặc trưng hóa loại vấn đề và thách thức. Phân tích này sẽ cung cấp cho đầu vào cho a) Nơi các hoạt động cụ thể có thể được cấp phép và b) trong các hoàn cảnh nào.
7. Từ các nghiên cứu trước đây, bạn sẽ ước tính tốc độ tăng dân số trong tương lai, dự báo kinh tế và có thể tính toán một loạt các nhu cầu về đất cho các mục đích xây dựng nhà ở, công nghiệp, dịch vụ vận tải... Các bản đồ chồng xếp ở bước 3 và 4 ở trên sẽ cho thấy diện tích đất sẵn có để phát triển, cho dù điều này sẽ làm thay đổi các sử dụng hiện tại, khai hoang đất bị suy thoái hoặc chuyển sang không sử dụng, nhưng không được ở các khu vực nhạy cảm về môi trường.
8. Có thể đưa ra một loạt các kịch bản cho:
 - Các định hướng phát triển trong các điều kiện khác nhau (xem xét các điều kiện khác nhau đối với từng khu vực để đánh giá các kịch bản khác nhau).
 - Các đề xuất bảo vệ và quản lý môi trường.
9. Đây sẽ là chủ đề cho các nghiên cứu ĐTMCL so sánh.
10. Thông qua thảo luận và thương lượng với các nhóm liên quan cụ thể và các những người thực hiện chính, sẽ chọn ra giải pháp thay thế phù hợp và kế hoạch này có thể chuyển thành dự thảo QHKG. Lưu ý rằng quy hoạch sẽ có cả bản đồ và văn bản để minh họa, đặc biệt là mô tả bất kỳ điều kiện nào gắn liền với từng khu vực.
11. Đây là cơ sở cho một dự thảo chương trình thực hiện dự thảo với các hoạt động cần thiết trong vòng 3-5 năm tiếp theo để thực hiện QHKG. Chương trình này phải phù hợp với các kế hoạch phát triển kinh tế khác, nhưng cũng có thể cung cấp đầu vào cho chính các kế hoạch đó. Tham khảo Phụ lục 9 về mẫu nội dung dự thảo QHKG.

Những lời khuyên để hiểu về phân vùng

Khi phát triển một kế hoạch phân vùng cần cân nhắc các yếu tố sau:

- Giảm thiểu các sử dụng ở bãi biển không phụ thuộc vào môi trường nước.
- Đảm bảo kế hoạch phân vùng đơn giản và dễ hiểu;
- Giảm thiểu sự can thiệp vào một số sử dụng theo phong tục và các quyền thông qua sự tham gia tích cực của người sử dụng khi lập kế hoạch phân vùng;
- Khi cấm các sử dụng hiện nay ở một vùng, cố gắng đưa ra những quy định cho các sử dụng này ở các vùng khác của khu vực;
- Phân vùng sử dụng bãi biển phải phù hợp với phân vùng ở vùng núi và vùng biển xa bờ;
- Tránh các thay đổi đột ngột các các vùng, như ở các vùng cửa sông liền kề với biển;
- Sử dụng ranh giới để xác định vùng bờ
- Cân nhắc các tài nguyên sinh thái và các đường kết nối giữa các sinh cảnh khi phân vùng.
- Nhất quán với các vùng giao thông hàng hải hiện có, các ngư trường và các cơ chế quản lý hác trong khu vực.
- Nhận thức được các sử dụng sinh cảnh ở bờ biển như khu vực có rùa biển cần hạn chế tối đa các phát triển và không có ánh sáng nhân tạo về đêm.

Nguồn: Bộ TN&MT Phi-lip-pin, Quản lý các sinh cảnh và khu bảo tồn biển, trang 35.

CÁC MỤC ĐÍCH CỦA VIỆC XÁC ĐỊNH RANH GIỚI VÙNG ĐỆM

Các vùng đệm là công cụ phân vùng quan trọng trong QHKGVB. Do tầm quan trọng của nó và cũng là vấn đề còn đang tranh cãi nên khái niệm này được giới thiệu ở đây. Một số nước vùng biển Đông Á có quy định pháp lý về vấn đề này và do vậy QHKG đơn giản chỉ là “tuân thủ theo các quy tắc”. Một số nơi khác linh hoạt hơn, nhưng cần có sự điều chỉnh hợp lý khi ra quyết định.

Các ranh giới vùng đệm nói chung là những ranh giới ít hoặc nhiều song song với bờ biển, với một khoảng cách đã được xác định trước, xác định phạm vi một vùng về phía bờ trong đó hạn chế một số sử dụng hoặc hoạt động phát triển. Ranh giới này có thể được sử dụng bởi 04 lý do chính:

- **Để bảo vệ quyền sử dụng (tiếp cận) với bờ biển.** Đây là một sử dụng dựa trên quyền được áp dụng ở những nước có truyền thống công chúng được tiếp cận những vùng đất cụ thể (rừng, bãi biển, bãi bồi ven biển ...), thậm chí ở những nơi thuộc sở hữu tư nhân. Để tránh mâu thuẫn giữa việc coi trọng việc hạn chế với việc đánh giá cao quyền tiếp cận đường bờ biển, các vùng đệm được sử dụng cho xây dựng nhà ở. Hệ thống luật pháp cho phép những trường hợp ngoại lệ.
- **Để bảo tồn khả năng bảo vệ tự nhiên của biển.** Đặc biệt ở những vùng ven biển thường bị bão, xói lở, sự đổ vỡ đột ngột của các cấu trúc ven biển. Nguyên tắc này có thể được gián tiếp sử dụng để bảo vệ những tính năng của vùng ven biển, giúp cung cấp khả năng bảo vệ bờ biển. Các cồn cát là một ví dụ hoặc các rừng ven biển bao gồm rừng ngập mặn. Những tính năng này giúp bảo vệ HST và các vùng định cư trong đất liền. Nếu bị phá hủy hoặc chức năng của chúng bị xâm hại do các hoạt động phát triển và lạm dụng thì giá trị bảo vệ bờ biển của chúng sẽ bị mất đi.
- **Để giảm những thiệt hại về kinh tế,** nhất là các tòa nhà và cơ sở hạ tầng, do xói lở bờ biển, nước biển dâng và hiện tượng thời tiết cực đoan gồm bão hoặc những tác nhân khác gây ra ngập lụt.
- **Để duy trì tiện nghi và sự toàn vẹn của bờ biển,** duy trì sự toàn vẹn có giá trị về thẩm mỹ của bờ biển.

Bốn lý do này là cơ sở để quyết định liệu có hay không sử dụng ranh giới vùng đệm là một cơ chế kiểm soát phát triển và tiêu chí để quyết định ranh giới vùng đệm nên được áp dụng ở mức nào. Nhưng cũng cần cân nhắc thêm các vấn đề sau:

- Đặc điểm tự nhiên của vùng bờ, cụ thể là độ dốc và vật liệu thành tạo, đến khoảng cách nào có bị ảnh hưởng bởi xói lở hay không;
- Giá trị chức năng của HST ven biển là bảo vệ tự nhiên và năng suất của biển;
- Tỷ lệ xói lở hoặc bồi tụ hiện nay (nếu có);
- Tần suất và mức độ nghiêm trọng của các hiện tượng nước biển dâng (cao hơn mức thủy triều cao) và những thảm họa như bão hoặc sóng thần;
- Mức nước biển dâng hiện nay và dự kiến trong 60 năm tới (nước biển dâng cao đáng kể có thể gây sụt lún đất);
- Loại hình và vốn đầu tư dự kiến cho xây dựng các tòa nhà và cơ sở hạ tầng;
- Các công nghệ xây dựng nhà được sử dụng (những khu vực khác của biển Đông Á có sử dụng những công nghệ truyền thống sử dụng nguyên liệu tái tạo và nguyên liệu thô để xây dựng các công trình trên mặt nước. Tại các vùng khác trên thế giới, chất liệu hiện đại được sử dụng trong các thiết kế tương tự - tòa nhà dâng theo mực nước khi có bão).

Nhìn chung, những vùng đệm cố định sẽ có một số bất lợi: đó là xuyên qua các HST và ranh giới thủy văn; và ít liên quan đến những thảm họa. Hơn nữa, theo thời gian và do xói lở

bờ biển, sẽ có các tòa nhà được xây dựng trong vùng đệm. Vùng đệm là đơn giản chỉ là một khái niệm nhưng dễ gây ra nhầm lẫn do việc xác định chính xác vùng đệm trên mặt đất rất khó chứng minh. Ranh giới này cần một điểm tham chiếu ổn định (là mức triều cao), nhưng mức triều cao đúng không phải lúc nào cũng có thể xác định dễ dàng trên thực địa và dọc bờ biển.

Các vùng đệm động là cách tiếp cận tương ứng với sự thay đổi và do vậy mềm dẻo hơn. Chúng phần lớn được quyết định bằng cách ngoại suy đường bờ trước đây hoặc tốc độ xói lở vách đá tính đến các ngày tháng cụ thể được xác định. Quá trình này được thực hiện một cách khoa học với việc giả định trước một số điều kiện:

- Phương pháp chính xác xác định tốc độ xói lở trước đây.
- Dữ liệu có chất lượng cao thống nhất theo thời gian.
- Khả năng tính toán chính xác sự thay đổi về tốc độ xói trong các điều kiện đặc trưng bởi các quá trình chuyển đổi phi tuyến tính, theo chu kỳ hay hỗn loạn của đường bờ biển.
- Sự hiểu biết về các quá trình gây ra bởi những thay đổi đường bờ biển do con người gây ra tại khu vực đã có các hoạt động phát triển.
- Lựa chọn thời gian phù hợp. Một phương pháp đưa ra gợi ý thời hạn được xác định phải liên quan tới thời gian tái đầu tư xây dựng các tòa nhà. Thời gian này có thể khác nhau phụ thuộc vào nguyên liệu, kỹ thuật và loại công trình.

Cách tiếp cận này đồng thời giả định rằng tốc độ xói lở trước đây vẫn sẽ diễn ra trong tương lai. Cuộc chiến về ĐĐKH gắn với những tác động ở vùng bờ cho thấy rõ giả định này là không đúng. Những điểm yếu này có thể được bù đắp. Có thể thêm một hệ số lỗi (error factor) để tính tốc độ xói lở, mở rộng vùng đệm để tăng khoảng cách cho các mục đích cụ thể khác như bảo vệ HST và bảo vệ nước dâng do bão, mở rộng khi cần nhắc đến nước biển dâng và tăng tuổi thọ cấu trúc nhờ các biện pháp nhân tạo. Tóm tắt những ưu và nhược điểm của vùng đệm khi được sử dụng là một công cụ quản lý được trình bày như sau¹.

Ưu điểm

- Ngăn ngừa những thiệt hại về cơ sở vật chất do xói lở.
- Bảo vệ sinh cảnh ven biển và chất lượng nước ven bờ.
- Cung cấp không gian mở cho môi trường tự nhiên ven biển.
- Cung cấp hoạt động giải trí và tiếp cận bờ biển.
- Cho phép diễn ra chu kỳ bồi tụ hoặc xói lở tự nhiên.
- Có thể góp phần quản lý bền vững hệ thống ven biển.

Nhược điểm

- Có thể không bảo vệ hoàn toàn- các phương pháp cố định không thể xem xét đến yếu tố địa hình hoặc các biến đổi trong quá trình xói lở bờ biển; vùng đệm có thể không giảm thiểu được các tác động.
- Gây khó khăn cho việc xác định cơ sở tính thuế. Có thể dựa trên dữ liệu không chính xác về tốc độ xói lở.
- Không thể giải quyết được những vấn đề về các cấu trúc hiện có.
- Cần bổ sung chiến lược để đối phó với các cấu trúc liên hoàn bị đổ nằm trong vùng đệm và vùng này bị thu hẹp lại theo thời gian.
- Ranh giới của vùng đệm song song tuyến tính với bờ biển không bao gồm vùng biển
- Có thể phụ thuộc vào việc thực thi quan điểm về văn hóa và bối cảnh quản lý.

¹ Michael S.Fenster, Coastal setbacks, in Maruice L.Schwartz,

Mặc dù gặp những khó khăn nhưng nhiều nước sử dụng vùng đệm. Một số nước đã có quyết định về vùng đệm không mang tính bắt buộc. Ở một số nước khác là nỗ lực “khoa học”. Phụ lục 12 là sơ đồ quy trình được sử dụng tại một tỉnh ở Nam Phi và ví dụ từ các nước khác trên thế giới.

Trong nhiều trường hợp ở khu vực biển Đông Á, có thể không cần đến một vùng đệm chung. Ở một số khu vực, nơi con người sống trên biển hàng thế kỷ, người dân địa phương sẽ không hiểu khái niệm này. Tại các khu vực khác, chắc chắn là có nhu cầu về kiểm soát môi trường xây dựng gần bờ biển với nhiều lý do. Các quốc gia khác nhau, bờ biển khác nhau có thể sẽ cần các cách tiếp cận và các giải pháp khác nhau. Dưới đây là một cách để tiếp cận vấn đề:

○ **Xác định những mục tiêu cơ bản của một hệ thống vùng đệm tại một khu vực nhất định.** Liệu các mục tiêu này có thể đạt được bằng những cách khác, thậm chí tốt hơn? Liệu chỉ với việc quy định vùng đệm, có thể tự đạt được các mục tiêu hay không hay cần thiết phải phải có các điều kiện bổ sung khác phù hợp với từng vùng?

- Đảm bảo cộng đồng ‘tiếp cận’ với bờ biển.
- Bảo vệ bờ biển và các hệ thống tự nhiên phía trong.
- Giảm các vấn đề về thiệt hại tài sản do sạt lở đất và ngập lụt trong tương lai.
- Duy trì tính toàn vẹn về mặt thẩm mỹ và hài hoà của bờ biển.

○ **Xác định các tiêu chí cơ bản sử dụng để xác định hệ số vùng đệm**

- Dễ áp dụng, không phức tạp để tính toán hoặc áp dụng ?
- Hệ số cố định hoặc biến thiên, nếu biến thiên thì.....
- Biến thiên theo tốc độ xói lở, theo quy mô và loại toà nhà được xây dựng ?
- Tốc độ xói lở hàng năm được nhân với tuổi thọ chung của các toà nhà được xây dựng?
- Cung cấp thêm vùng đệm trong trường hợp bất trắc do nước biển dâng?
- Tính giới hạn từ đường bờ hơn là tính từ mức triều cao (ví dụ, một đường đồng mức cụ thể, hoặc từ lớp thứ nhất của thảm thực vật ổn định lâu dài) ?
- Tối đa hoá về mặt kinh tế của việc sử dụng tài nguyên biển?
- Yêu cầu về mặt pháp lý và dễ thực thi?
- Sự đồng thuận và hiểu biết của công chúng về phương pháp xác định hệ số vùng đệm?

○ **Vùng dành cho bảo vệ và quản lý chặt chẽ các HST quan trọng,** bao gồm các khu vực nhạy cảm về môi trường, sông và các cửa sông, các khu vực tập trung đa dạng sinh học cao, sinh cảnh đặc biệt hoặc những vị trí quan trọng (những bãi biển có tổ rùa, tổ chim , vv). Bất cứ nơi nào thích hợp tạo thêm vùng đệm để cải thiện khả năng thích ứng của các HST với BĐKH và hạn chế làm tăng tính dễ bị tổn thương của các HST này.

○ **Không quy hoạch vùng đệm ở các khu vực:** Xác định bất kỳ bờ biển hay vùng biển nào truyền thống được xây dựng trên biển với các nguồn tài nguyên tái tạo và với kỹ thuật truyền thống. Những vùng này cần được quan tâm đặc biệt trong công tác phân vùng. Sử dụng vùng đệm tại các vùng này là không phù hợp, trừ khi nó được áp dụng khác nhau với từng cộng đồng khác nhau.

○ **Không quy hoạch vùng đệm ở các khu vực:** Xác định các vùng mà mục đích chính của những vùng này là hướng ra biển chứ không phải vì mục đích du lịch: bến tàu, cảng biển, các cơ sở thủy sản. Các khu vực này cần phát triển và nói chung quy định làm vùng đệm là không thích hợp.

○ **Không quy hoạch vùng đệm ở các khu vực:** Xác định các vùng kéo dài của bờ biển có chiến lược hoặc giữ nguyên đường bờ hoặc mở rộng ra phía biển. Đây sẽ là vùng thuộc các

khu đô thị phát triển. Mục đích chính của vùng đệm ở khu vực này là để bảo vệ quyền tiếp cận bờ biển của người dân. (Công chúng được tiếp cận với bờ biển là vấn đề đặc biệt quan trọng ở các khu đô thị, nơi mà khả năng tự do tiếp cận thường là bị hạn chế).

Đối với phần còn lại của bờ biển, tiến hành chia ô và áp dụng tiêu chí, phương pháp tính toán phù hợp. Khi áp dụng tiêu chí, không nên giới hạn về phía đất liền, việc áp đặt các điều kiện hướng ra biển có ý nghĩa quan trọng, như các hạn chế về các phương pháp kiểm soát xói lở nhất định, giới hạn tốc độ của các tàu lớn đi qua trong vùng biển cách bờ một khoảng cách nhất định (để làm giảm tác động của nước dạt vào bờ), giới hạn hoặc đưa ra điều kiện về nạo vét, đặt đường ống và dây cáp trên biển.

Một số gợi ý đối với việc áp dụng cách tiếp cận dựa trên HST, thực hiện quy hoạch tổng hợp đất và biển, lồng ghép giảm nhẹ rủi ro thiên tai và các vấn đề BĐKH tại Bước 3

Các phần quan trọng của bước này, như mô tả ở đây tập trung vào các chiến lược hỗ trợ PTBV. Trong bước này, các gợi ý về cách tiếp cận mới này chủ yếu là:

- Để đảm bảo rằng khi phân vùng để bảo vệ HST, diện tích của vùng đó phải đủ để đảm bảo tính toàn vẹn của HST. Xem xét các tác động có thể của BĐKH và nếu cần thiết mở rộng thêm không gian cho HST để thích nghi với điều kiện mới. Ví dụ, mực nước biển dâng trong một số trường hợp có thể biến rừng ngập mặn thành đất liền. Do vậy, khi xem xét phân vùng để bảo vệ rừng ngập mặn, cần cung cấp thêm khoảng trống về phía đất liền cho quá trình dịch chuyển này.
- BĐKH là một phần quan trọng trong vấn đề kiểm soát xói lở bờ biển, nhưng không phải là nhân tố duy nhất trong kiểm soát xói lở. Khi điều tra nguyên nhân xói lở bờ biển, cần xem xét các nguyên nhân sử dụng biển có thể làm trầm trọng thêm quá trình xói lở. Điều này đặc biệt chính xác tại các quần đảo nơi các phà chở khách và tàu hàng qua lại một cách thường xuyên. Có thể có các hoạt động khác trên biển như khai thác khoáng sản, dầu mỏ/khí đốt, nạo vét và lắp đặt đường ống có thể tác động tới cấu trúc tự nhiên, làm suy yếu các dịch vụ bảo vệ như thảm thực vật, HST tự nhiên và góp phần gia tăng xói lở. Giải quyết ngay ‘tại nguồn’ các vấn đề này ở mức nhiều nhất có thể.
- Tiến hành các nghiên cứu về tính dễ bị tổn thương của bờ biển trước tác động của nước biển dâng.
- Khu vực đặc biệt giảm sự tiếp xúc với các thảm họa (đặc biệt là những nhóm dễ bị tổn thương về kinh tế - xã hội) hoặc đảm bảo việc phân vùng phải có lối vào và lối thoát ra tại các khu vực này. Khi những nhóm người dễ bị tổn thương sinh sống tại các khu vực có rủi ro cao, hãy sử dụng cơ hội quy hoạch để xác định khu đất thay thế thích hợp cho họ để họ sơ tán trong trường hợp xảy ra thảm họa.

CÁC KẾT QUẢ TỪ BƯỚC NÀY

Đến cuối bước này, bạn phải đạt được kết quả như sau:

- Mô tả và bản đồ chi ra các “ô” ở bờ biển, với các chiến lược thích hợp để quản lý cả phía đất liền và biển khi thích hợp.
- Vùng đệm hoặc các vùng phát triển ven biển với bản mô tả hợp lý và các điều kiện kèm theo.
- ĐTMCL của các lựa chọn phát triển không gian được xác định tại Bước 2
- Dự thảo Kế hoạch không gian, gồm các bản đồ và bản mô tả các đơn vị bản đồ (trong bản đồ chính, các vùng) và các điều kiện kèm theo.
- Khi thích hợp, tài liệu và bản đồ có thể được cung cấp hai bản - một bản đầy đủ kỹ thuật với nội dung trong các phụ lục và một bản tóm tắt cho những người ra quyết định và công chúng nói chung .

BẠN CŨNG CÓ THỂ SỬ DỤNG DANH SÁCH CÂU HỎI DƯỚI ĐÂY :

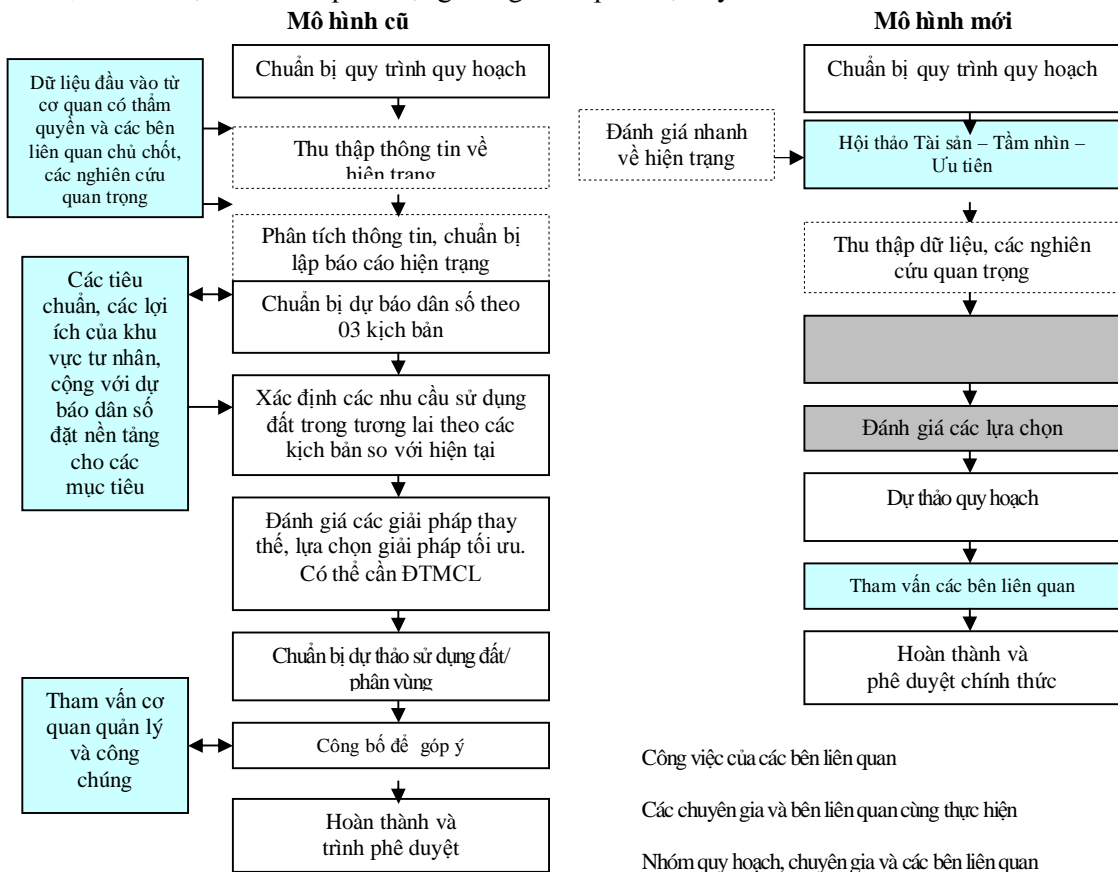
- Đã có bản phân loại bờ biển hoàn thiện, bao gồm cả việc phân định các “ô” với các quá trình tương tự?
- Đã có chiến lược bờ biển được xác định cho tất cả các phần của bờ biển, liên quan đến xói lở và ảnh hưởng của nước biển dâng?
- Đã xây dựng và xác định tiêu chí về độ dài thích hợp của đường bờ biển?
- Đã xem xét và lựa chọn các chiến lược bảo vệ bờ biển khác khi phù hợp?
- Đã có các chiến lược thay thế được đề xuất và đánh giá về tính bền vững đối với môi trường xã hội và kinh tế? (tức là đã thực hiện đánh giá tác động chiến lược hay chưa)
- Có một kế hoạch phân vùng cho khu vực được quy hoạch, cùng với những mô tả về các sử dụng được phép, bị cấm và sử dụng có điều kiện?
- Có hay không văn bản kèm theo? Gồm 2 bản – bản kỹ thuật đầy đủ và một bản tóm tắt?

BƯỚC 4 - THƯƠNG LƯỢNG (QUÁ TRÌNH THẢO LUẬN & ĐIỀU CHỈNH CÓ SỰ TƯƠNG TÁC GIỮA CÁC BÊN LIÊN QUAN) ĐỂ THÔNG QUA QUY HOẠCH KHÔNG GIAN

Trong phần này, bạn sẽ tìm thấy:

- Quá trình thương lượng thực tế diễn ra trong suốt quy trình QHKGVB, là một phần đối thoại tích cực giữa các bên liên quan.
- Nếu các tham vấn/thương lượng đã và đang diễn ra như một phần phải có trong quy trình này, thì sẽ gặp ít hơn khó khăn và cần phải thỏa hiệp về các vấn đề ngay khi chuẩn bị dự thảo QHKGVB.
- Các ý tưởng định hướng cho các cuộc thương lượng “cuối cùng” trước khi hoàn thiện QHKGVB và Chương trình thực hiện.

Các sơ đồ sau đây so sánh giữa mô hình cũ và mô hình mới về sự tham gia của các bên liên quan. Sự tương tác giữa nhóm lập quy hoạch và các bên liên quan sẽ diễn ra ở một vài giai đoạn trong quá trình lập kế hoạch. Tuy nhiên, đó không chỉ là sự khác nhau giữa cái mô hình cũ và mới về thời gian và tần suất của quá trình thương lượng mà thậm chí khác cả về vai trò, trách nhiệm và tầm quan trọng trong mỗi quan hệ này.

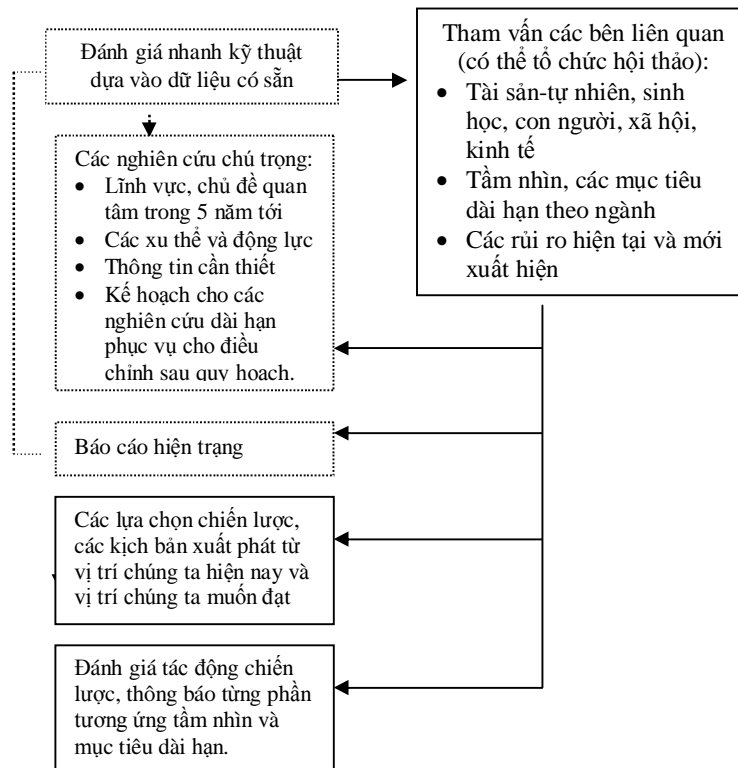


Hình 10. Sự tham gia của các bên liên quan

Trong mô hình cũ, nhìn chung các bên liên quan cung cấp thông tin theo yêu cầu. Trong các bước đầu của quy trình, các bên liên quan nhiều nhất thông thường là các tổ chức của khu vực công có nhiệm vụ cung cấp thông tin về các ngành. Trong một số trường hợp, thông qua các cuộc điều tra chủ hộ, các nhóm lập quy hoạch có được các dữ liệu theo yêu cầu. Chỉ sau khi dự thảo quy hoạch được soạn thảo và các bên liên quan khác có cơ hội phản hồi với các đề xuất. Quá trình này được định hướng hoàn toàn bởi nhóm lập quy hoạch hoạt động theo một khuôn khổ nhất định.

Trong mô hình mới, các bên liên quan có vai trò sâu và rộng hơn. Họ tiếp tục cung cấp thông tin, nhưng bây giờ họ đang ở một vị trí ảnh hưởng đến định hướng quy hoạch do được tham gia tích cực trong việc xây dựng tầm nhìn, biểu đạt thành các mục tiêu dài hạn, đề ra những ưu tiên, thảo luận về các lựa chọn chiến lược và đưa ra tiêu chí đánh giá của mình. Vì vậy, họ đang ở một vị thế tốt hơn để xem xét và đưa ra thông tin phản hồi đối với bản dự thảo quy hoạch cuối cùng.

Một trong các mục đích của Bước 4 là xác định khoảng cách giữa thực tế và tiềm năng giữa các cấp và loại hình QHKG, theo sát các vấn đề và các xung đột tiềm tàng với các chính sách và hướng dẫn khác. Điều này có nghĩa sẽ có các cuộc thảo luận dưới dạng thỏa thuận về một số vấn đề quan trọng. Điều quan trọng là nhấn mạnh khái niệm *thỏa thuận* được nêu ra trước đó trong quy trình như một cách khác để giải quyết các xung đột về lợi ích hơn là bỏ qua hoặc gạt bỏ các vấn đề không thể giải quyết. Trong các cuộc tranh luận và thảo luận, người ta sẽ lắng nghe ít hơn và sẽ cố gắng thuyết phục bên phản đối về một vấn đề nào đó. Điều này thường dẫn đến sự bế tắc không đáng có trong các cuộc thảo luận. Nếu bạn chịu trách nhiệm tổ chức một cuộc đối thoại giữa các bên, thì sẽ có nhiều khả năng hơn dành cho những nội dung, quan điểm và giải pháp sáng tạo mới cho các xung đột và các vấn đề cần giải quyết. Những người điều phối chuyên nghiệp thường coi trọng đến các vấn đề kỹ thuật và thúc đẩy đối thoại nhiều hơn là tranh luận.



Hình 11. ‘Đầu vào’ từ các kết quả tham vấn của các bên liên quan

Hãy chú ý đến hình trên, hình này được đưa ra nhằm minh họa cho thấy sự tham vấn ban đầu của các bên liên quan cung cấp 'đầu vào' cho một vài bước sau đó và do vậy sự tham gia của họ nên được tiếp tục.

Các kết quả của các cuộc hội thảo với các bên liên quan về lập bản đồ tài sản, xây dựng tầm nhìn và mục tiêu, đầu ra của các nghiên cứu quan trọng tâm được tập hợp trong “Báo cáo hiện trạng” là đối tượng của các đánh giá và phân tích kỹ thuật, thảo luận giữa các bên liên quan. Việc thực hiện thành công quy hoạch có thể liên quan trực tiếp ở mức độ nào đó với sự tham gia toàn diện của các bên liên quan từ khi bắt đầu quy trình. Lĩnh vực của các bên liên quan có thể rất khác nhau. Ví dụ, người đứng đầu các sở ngành chịu trách nhiệm đối với ngân sách của ngành mình và các mục tiêu ngắn hạn có thể khác so với các chủ các doanh nghiệp du lịch nhỏ không chính thức dọc bờ biển.

Một yếu tố chính trong một bản quy hoạch là khái niệm “quyền sở hữu quy hoạch”. Khái niệm này xem xét đến câu hỏi ai là người điều khiển của toàn bộ quá trình cũng như ai là người chịu trách nhiệm thực thi. Cơ sở cho các cuộc thảo luận của các bên liên quan chủ chốt đối với việc lựa chọn các ưu tiên phải được sớm đưa ra và phải có sự gắn kết rõ ràng với tầm nhìn và mục tiêu dài hạn. Khi báo cáo phân tích hiện trạng đã được soạn thảo xong, nó có thể được đưa ra lấy ý kiến các bên liên quan và cũng để xác nhận sự tham gia của họ trong chuẩn bị quy hoạch. Kết quả tốt của một quá trình quy hoạch phụ thuộc vào mức độ mà các bên liên quan tham gia vào quá trình quy hoạch và hiểu về các mục tiêu phát triển đã được lựa chọn.

Khi đã có đề xuất quy hoạch (bản đồ phân vùng và báo cáo quy hoạch) cũng là lúc để công bố các tài liệu của quy hoạch rộng rãi đến tất cả các bên liên quan và các nhóm để thảo luận và đưa ra ý kiến. Phân tích tác động có thể có của các kịch bản phát triển khác nhau cần phải rõ ràng và phải lập luận vững chắc đối với kịch bản được lựa chọn.

Một số gợi ý đối với quá trình thương lượng và tham vấn:

- Khi thảo luận về các vấn đề kéo dài hoặc dễ gây tranh cãi, cần có điều phối viên trung lập.
- Điều quan trọng là cần tránh cá nhân hóa những ý kiến bất đồng. Thay vào đó, điều phối viên hoặc người chủ trì nên tập trung vào chủ đề mang tính thực tiễn và cần phải đạt được giải pháp.
- Luôn ghi nhớ về tầm nhìn và sử dụng nó để tìm ra điểm chung thoả hiệp và sáng tạo các giải pháp cho các xung đột tiềm ẩn.
- Nghiên cứu kỹ các phân tích của các bên liên quan trước khi thảo luận các vấn đề có tính chất nhạy cảm hoặc dễ gây tranh cãi. Nhận diện thái độ có thể có của các bên liên quan để trình bày quy hoạch và các chủ đề theo cách có thể giảm thiểu được sự đối đầu và hướng đến giải pháp các bên cùng có lợi.
- Nếu có thể, nên công bố rộng rãi tham vấn đối với tài liệu quy hoạch trên một tờ báo của địa phương hoặc trong vùng.
- Tài liệu gửi xin ý kiến tham vấn cần được đi kèm với giải thích mục đích của sự tham vấn, một số câu hỏi quan trọng, thông tin liên lạc trực tiếp của người chịu trách nhiệm về quy hoạch và thời hạn cuối cùng cho việc gửi ý kiến đóng góp bằng văn bản.
- Để tuyên truyền rộng rãi quy hoạch, nên tổ chức lắng nghe ý kiến và tham vấn của cộng đồng.
- Một điểm quan trọng cần lưu ý là cả tài liệu bằng văn bản (bản cứng) cũng như tài liệu trên web hoặc tài liệu số (bản mềm) đều phải được chuẩn bị đầy đủ cho các bên liên quan.
- Với một người điều hành chuyên nghiệp và với các điều phối viên có kinh nghiệm, cuộc hội thảo với các bên liên quan thường đạt được kết quả nhanh chóng và hiệu quả hơn là

tổ chức nhiều cuộc họp riêng biệt. Tuy nhiên, một vài vấn đề nhạy cảm, ít nhất là lúc ban đầu có thể tổ chức các cuộc họp riêng biệt với ý nghĩa “mở đường”.

- Đôi khi để hiệu quả và làm tăng mối quan tâm cần lôi kéo phương tiện truyền thông địa phương như một tờ tuần san hoặc đài truyền hình địa phương cùng vào cuộc.
- Đối với những bên liên quan có vị thế, có thể đưa ra lời đề nghị được tổ chức các buổi gặp có tính chất đặc biệt tại trụ sở cơ quan của họ.

Các ý kiến mang tính chỉ trích, gây ra các xung đột về lợi ích và các nhu cầu sử dụng đất đang trong tình trạng căng thẳng, một số bên liên quan có thể nghĩ rằng ‘giấc mơ’ của họ về một hoạt động phát triển đặc biệt không được coi trọng. Việc đưa ra dự thảo QHKG là một mốc quan trọng, tạo ra một cơ hội đặc biệt để thảo luận và thương lượng.

NHIỆM VỤ 1: BAN HÀNH, CÔNG BỐ VÀ ĐÓNG GÓP Ý KIẾN

Đây là một nhiệm vụ rất đơn giản nhằm bảo đảm rằng tất cả các bên và các nhóm liên quan có quyền tiếp cận bản dự thảo quy hoạch. Có thể được thực hiện bằng một số cách thức như sau :

- **Công bố rộng rãi trên các phương tiện truyền thông của địa phương** rằng dự thảo quy hoạch đã hoàn thành, sẵn sàng thảo luận và nhận ý kiến đóng góp. Cần nêu rõ nơi nào mọi người có thể xem và nhận được bản sao. Cách tiếp cận này rất bị động nên sẽ thu được rất ít phản hồi, trừ trường hợp quy hoạch ở mức độ chi tiết có ảnh hưởng tới một nhóm hộ gia đình cụ thể nào đó.

- **Đưa bản thảo lên Internet** và thông qua các phương tiện truyền thông thể hiện việc hoan nghênh công chúng nghiên cứu và góp ý cho quy hoạch. Cách tiếp cận này có thể gặp một vài khó khăn, trừ khi có sự quản lý tốt về mặt công nghệ. Giả sử nếu để có thể gửi ý kiến trên trang web, thì điều kiện hỗ trợ phải luôn sẵn sàng. Trường hợp quy hoạch được công bố một trang web hoàn toàn mở thì có khả năng sẽ có các bình luận quốc tế nhiều hơn so với các bình luận của các bên liên quan ở địa phương.

- **Gửi bản sao cho tất cả những bên liên quan chính**, bằng bản mềm hoặc bằng bản cứng. Có thể thực hiện cách này qua đường bưu điện hoặc bằng tay tùy theo hoàn cảnh. Gửi thư đề nghị đóng góp ý kiến bằng văn bản gửi lại trước thời gian cụ thể.

- **Nêu rõ địa điểm và mời các bên liên quan tập trung** để nghe thuyết trình và tham gia thảo luận công khai về bản dự thảo. Ưu điểm của việc này là những người tham gia sẽ đưa ra nhiều ý kiến so với việc tham gia một mình. Họ sẽ học hỏi kinh nghiệm sẽ cảm thấy có quyền làm chủ của mình lớn hơn nếu họ nhìn thấy một ai đó cùng thảo luận về dự thảo

- **Cả hai cách:** gửi bản dự thảo kèm với một thư mời người nhận đến nghe thuyết trình về bản dự thảo quy hoạch và sau đó thảo luận. Thư cũng nêu rõ khuyến khích những ý kiến gửi bằng văn bản. Tại buổi thuyết trình, những người tham gia tiếp tục được khuyến khích gửi ý kiến bằng văn bản trong một khoảng thời gian nhất định. Điều quan trọng là đưa ra một giới hạn hợp lý về thời gian, nếu không nhiều người sẽ có thể không đưa ra ý kiến của mình.

Nhóm QHKGVB phải chuẩn bị tổ chức và đánh giá các ý kiến.

NHIỆM VỤ 2 – CHUẨN BỊ DỰ THẢO QUY HOẠCH KHÔNG GIAN CUỐI CÙNG DỰA TRÊN VIỆC XEM XÉT TOÀN DIỆN CÁC Ý KIẾN NHẬN ĐƯỢC

Một khi các ý kiến được đưa ra hoặc các cuộc họp của các bên liên quan đã được tổ chức, nhóm nghiên cứu QHKGVB có thể bắt đầu đánh giá các ý kiến. Các ý kiến cần phải được xem xét kỹ lưỡng, khách quan và liên tục ngoài những đánh giá bên trong để đạt

được những mục tiêu dài hạn. Các ý kiến này sẽ được tiếp thu, chỉnh sửa dự thảo để ra được bản dự thảo cuối cùng, chuẩn bị cho phê duyệt chính thức.

Điều quan trọng là gọi mở các ý kiến và đối chiếu những ý kiến liên quan đến chiến lược thực hiện và các đề xuất. Các ý kiến này rất quan trọng đối với bước tiếp theo là soạn thảo chi tiết quy hoạch. Ở một số nước, dự thảo quy hoạch cuối cùng phải được trình cùng với một báo cáo về quá trình tham vấn. Trong trường hợp này, các nhà chức trách muốn bảo đảm rằng dự thảo quy hoạch đã có sự tham vấn và được ủng hộ rộng rãi.

Chính quá trình phê duyệt có thể làm phát sinh những điều chỉnh và sửa đổi quy hoạch. Tùy thuộc vào tính chất và mức độ của những sửa đổi, quá trình phê duyệt có thể mất thời gian đáng kể.

Khi bản dự thảo cuối cùng được hoàn tất và phê duyệt, cần thông báo tất cả các bên liên quan, cảm ơn họ vì sự đóng góp và mời họ tiếp tục tham gia bằng cách theo dõi và đánh giá liên tục quá trình thực hiện quy hoạch.

Một số gợi ý đối với việc áp dụng cách tiếp cận dựa trên HST, thực hiện quy hoạch tổng hợp đất và biển, lồng ghép giảm nhẹ rủi ro thiên tai và các vấn đề BDKH

Những vấn đề mới cần được bổ sung vào quá trình lập quy hoạch tạo quy mô mới giúp tăng cường áp dụng phương pháp có sự tham gia rộng rãi theo mô hình mới. Điều này là hợp lý bởi những lý do sau:

- Các HST tự nhiên không thể “tự nói” và yêu cầu “những người ủng hộ” nói thay. Theo truyền thống, môi trường tự nhiên ít được ưu tiên nhất. Thông thường theo cách tiếp cận này, đất không dành cho mục đích gì khác thì dành cho bảo tồn. Điều này chủ yếu là do thái độ của xã hội nói chung đối với vấn đề “bỏ hoang đất”, những đối với các nhà quy hoạch lại là do thiếu đào tạo và thiếu sự hiểu biết về các chức năng của HST đối với xã hội loài người. Khi điều này được biết một cách rộng rãi hơn, đã có sự thay đổi thái độ đối với thiên nhiên. Tuy nhiên, áp lực lớn tiếp tục đối với các vùng đất và nước ven biển cho thấy là các HST có ý nghĩa cực kỳ quan trọng và cần tiếng nói rõ ràng và mạnh mẽ để bảo vệ cho tương lai bền vững. Một cách quan trọng để đạt được mục tiêu này là quá trình quy hoạch phải có sự tham gia của các cơ quan có thẩm quyền về môi trường, những nhà nghiên cứu quan tâm đến môi trường và các nhóm phi chính phủ quan tâm đến môi trường. Sự tham gia này là cần thiết ngay từ những giai đoạn đầu khi lên chương trình lập quy hoạch và xác định tầm nhìn, xuyên suốt quá trình xây dựng chiến lược và các chương trình hành động tích cực.

- Quy hoạch các vùng biển là lĩnh vực tương đối mới, đặc biệt là đối với các cơ quan có thẩm quyền lập QHKG hoặc quy hoạch vật thể. Để bảo đảm sự lồng ghép quy hoạch biển và quy hoạch trên đất liền được thực hiện một cách hữu ích và có ý nghĩa, rất cần có sự tham gia những người ‘hướng biển’ và các bên liên quan từ giai đoạn đầu và trong suốt quá trình.

- Các vấn đề liên quan đến hiểm họa và rủi ro thường là các vấn đề dựa trên đánh giá và nhận thức chứ không phải là mang tính thực tiễn. Điều đó có nghĩa rằng không có đủ ‘đầu vào’ cho cả các nhà quản lý rủi ro có trình độ về xác suất thống kê và kinh tế học. Một trong những yếu tố quan trọng của quản lý rủi ro nằm trong câu hỏi “mức độ rủi ro nào mà cộng đồng sẵn sàng chấp nhận”. Mức độ rủi ro thay đổi ngay trong cùng một cộng đồng ở thời điểm khác nhau, thường liên quan đến nhận thức về phúc lợi kinh tế và mức độ an toàn mà cộng đồng sẵn sàng “chấp nhận”. “Đây là cũng là một khía cạnh mà các chuyên gia kỹ thuật không thể tự mang ra để thảo luận. Điều quan trọng là các thành viên trong cộng đồng và các lãnh đạo xã hội được tham gia vào các cuộc thảo luận về ưu tiên hóa các hiểm họa, định dạng và xác định rõ các rủi ro, cũng như đề xuất những biện pháp nào bảo đảm nhất cho cộng đồng khi phải đối mặt với những mối nguy hiểm trong tương lai. Điều này cần

được áp dụng như nhau đối với các hiểm họa tức thời như lũ lụt, động đất, bão, cũng như đối với những tác động lâu dài của BĐKH.

KẾT QUẢ TỪ BƯỚC NÀY

Đến cuối bước này, bạn phải đạt được kết quả như sau:

- Một bộ hồ sơ được tập hợp về các ý kiến tham vấn được tổ chức trong suốt quy trình QKHGVN, đây xem như là một biên bản cho các nhà ra quyết định chính sách, các chuyên gia tài chính và các bên liên quan về sự tham gia của các bên liên quan và do vậy tạo độ tin cậy và được thừa nhận của bản quy hoạch.
- Một tập hợp được các góp ý được phân tích về dự thảo QHKG cuối cùng từ các bên liên quan bao gồm: Các bản trình bày và kết quả các cuộc hội thảo của các bên liên quan và các cuộc họp với công chúng.
- Bản quy hoạch đã sửa đổi được trình để phê duyệt chính thức. Nó sẽ bao gồm cả báo cáo chung về các chương trình thực hiện.

BẠN CŨNG CÓ THỂ SỬ DỤNG DANH SÁCH CÁC CÂU HỎI SAU:

- Tất cả các nhóm liên quan chính có tham gia tích cực và có ý nghĩa vào quá trình lập quy hoạch không?
- Các nhà sinh thái học, các nhà sinh học biển hoặc các chuyên gia môi trường có liên quan khác và các nhóm lợi ích môi trường có được tham gia hay không? Có những mối quan tâm nào về môi trường và sinh thái được quan tâm một cách đích đáng hay không?
- Ngành hàng hải có được thể hiện đầy đủ trong quá trình hay chưa?
- Những nhà quản lý rủi ro cũng như các nhóm dễ bị tổn thương có tham gia tích cực vào những bước có liên quan của quá trình hay không?
- Các xung đột/mâu thuẫn tiềm ẩn hoặc đang tồn tại ở các cấp độ quy hoạch khác nhau có được nhận diện và được giải quyết hay không?
- Các xung đột liên ngành tiềm ẩn hoặc đang tồn tại có được nhận diện và giải quyết hay không?
- Các cơ quan có thẩm quyền về ngành và các tổ chức liên quan khác có cam kết bảo đảm hiệu lực và thực hiện quy hoạch thông qua các hoạt động và/hoặc các dự án cụ thể hay không?
- Hồ sơ tham vấn trong suốt quá trình lập quy hoạch có được tổng hợp hay không? Có bài học nào được rút ra từ các quá trình tham vấn hay không? và những bài học này có được tiếp thu hay không?
- Bản Dự thảo QHKG cuối cùng có được gửi đi lấy ý kiến hay không?, và các ý kiến có được tổng hợp hay không?
- Các ý kiến, sau khi được xem xét kỹ lưỡng, được tiếp thu để sửa đổi bản quy hoạch có sẵn sàng để trình thông qua hay không?

BƯỚC 5: CHƯƠNG TRÌNH THỰC HIỆN

Trong phần này, bạn sẽ tìm hiểu sâu về :

- Thiết lập một cơ cấu quản lý nhằm bảo đảm việc thực hiện những gì chắc chắn sẽ xảy ra.
- Lồng ghép các trình nghiên cứu và giám sát, đánh giá và phản hồi để có những điều chỉnh đối với chương trình và quy hoạch và tổ chức tiếp thu.
- Phát triển các hợp phần xây dựng năng lực cho cá nhân và tổ chức, xem đó như là một cơ sở để bảo đảm cho việc thực hiện.
- Gắn kết chương trình thực hiện với chu trình ngân sách hàng năm và sử dụng chương trình đó như là một cơ chế giám sát tiến độ và điều chỉnh mức độ thực thi.

Nhiều quy hoạch được kết thúc ở trên giá sách, không bao giờ được thực hiện bởi chúng không được lập và thiết kế cho việc thực hiện. Sự khác biệt cơ bản giữa mô hình QHKG cũ và mới là mô hình mới tập trung chủ yếu vào khâu thực hiện. Mô hình mới mang tính thúc đẩy, vượt ra ngoài quy định và chủ động trong việc thiết lập chương trình để đạt được tầm nhìn chung của khu vực. Điều này có nghĩa là nội dung của QHKG mới sẽ có một phần mô tả cụ thể về những gì sẽ được thực hiện để bảo đảm rằng kế hoạch phân vùng không những chỉ được thực hiện mà còn được thực hiện ở các khu vực thích hợp.

Ví dụ, các kế hoạch phân vùng có thể xác định các HST biển nhạy cảm và khu vực cần phải bảo vệ. Việc này sẽ liên quan đến việc cấm sử dụng một phần hoặc đưa ra điều kiện nghiêm ngặt đối với các hoạt động sử dụng được phép. Theo mô hình quy hoạch cũ thì có thể như vậy là đã đủ. Tuy nhiên, theo mô hình mới, sự kỳ vọng của cơ quan có thẩm quyền liên quan là phải đưa ra thêm một chương trình chủ động để bảo đảm khu vực được xác định ranh giới, các lệnh cấm có hiệu lực và các điều kiện cho phép sử dụng dành những người và các nhóm lợi ích phù hợp. Nếu cần thiết, tiến hành tổ chức khóa đào tạo đặc biệt để bảo đảm rằng các điều kiện này được hiểu rõ và chấp hành.

Tính thực tiễn trong thực hiện cần được xem xét trong suốt quá trình QHKGVB. Sai lầm phổ biến trên thế giới là QHKG không bao hàm những gì khác ngoài các định hướng về các địa điểm mà các hoạt động sẽ được phép sẽ diễn ra và diễn ra trong những điều kiện nào. Điều này có nghĩa là không xem xét đến các vấn đề về năng lực thực hiện của các tổ chức và cá nhân, hoặc năng lực tài chính cho đến sự ủng hộ chính trị. Điểm nổi bật nhất của kiểu quy hoạch này là mang tính điều tiết và hạn chế những mong muốn của người dân. Bởi vì nó là một công cụ điều tiết của chính phủ, nên quy hoạch này làm cho khu vực công bị “mang tiếng” là gây hạn chế và trở ngại cho quá trình phát triển và tăng trưởng.

Quan điểm mang tính thúc đẩy là quy hoạch được dựa trên một lập luận rằng khu vực công ít nhất sẽ thực hiện các bước nhất định để đạt được các mục tiêu của quy hoạch. Sự tham gia của các bên liên quan từ bên ngoài khu vực công ‘mở’ cho các thành viên là các tổ chức phi chính phủ bày tỏ nguyện vọng và thực hiện cam kết của mình. Bước thương lượng trong quy hoạch là một phần mà khu vực công, tư nhân và người dân cùng đạt được thỏa thuận chung về việc khi nào, như thế nào và với những điều kiện nào để đạt được tầm nhìn chung.

Có ít nhất 06 điều kiện tiên quyết để thực hiện thành công một chương trình loại này, đó là:

- Các mục tiêu chính sách rõ ràng và thống nhất;

- Luận cứ khoa học có liên quan đến chính sách tốt (những quyết định dựa vào dữ liệu tin cậy và các phương pháp luận);
- Có đầy đủ thẩm quyền và năng lực thực thi về mặt pháp lý (và có sự phối hợp tốt những tổ chức có liên quan khác nhau);
- Cơ cấu thực hiện tốt;
- Đội ngũ nhân viên có khả năng và có sự cam kết;
- Bảo đảm ưu tiên chương trình thực hiện trong chương trình nghị sự của nhà nước.

Những nhiệm vụ được mô tả dưới đây đưa ra những yếu tố cơ bản của một kế hoạch thực hiện mà nếu được áp dụng sẽ nó sẽ bảo đảm QHKG sẽ được lồng ghép vào các hoạt động có tổ chức và các chủ thể của khu vực công sẽ hỗ trợ trực tiếp và gián tiếp các tổ chức phi chính phủ liên quan để hoàn thành mục tiêu, mặc dù kèm theo những điều kiện phù hợp nhất định. Chương trình thực hiện sẽ bao gồm:

- Mô tả việc gì, ở đâu và khi nào sẽ và có thể được thực hiện;
- Vấn đề nào và do ai chịu trách nhiệm;
- Chương trình sẽ được quản lý và điều hành như thế nào;
- Chi phí dự tính là bao nhiêu;
- Chương trình sẽ được giám sát và đánh giá như thế nào.

Hướng dẫn thực hiện:

- Tách và diễn giải toàn bộ QHKG thành những kế hoạch hành động nhỏ hơn và chuyên chúng thành các dự án và công việc chi tiết một cách phù hợp và có thể. Sử dụng cách tiếp cận khung logic và ma trận để hỗ trợ thực hiện.
- Bảo đảm rằng các chương trình, dự án và các kế hoạch chiến lược từ các giai đoạn trước đó thực tế được thực hiện, thông qua việc đánh giá lại cùng với những người đại diện. Sử dụng chỉ thị SMART để thiết lập các mục tiêu tổng quát, mục tiêu cụ thể và các kết quả.
- Bảo đảm rằng phải có các chỉ thị để đánh giá kết quả và tiến trình đối với mỗi dự án hoặc hoạt động. Cũng cần bảo đảm rằng việc xác định rõ những chỉ thị này được nêu trong tài liệu của dự án. Việc này là cần thiết để giám sát, đánh giá, theo dõi một cách đầy đủ và hiệu quả.
- Nêu rõ vai trò và trách nhiệm chính của từng dự án hoặc từng hoạt động, ví dụ các đại diện từ các tổ chức, công ty hay doanh nghiệp lớn.
- Đối với mỗi dự án hoặc hoạt động cụ thể, xác định ai đang làm việc gì và khi nào? sử dụng sơ đồ Gantt.
- Xác định rõ trách nhiệm và vai trò điều phối thực hiện quy hoạch tổng thể.
- Bảo đảm rằng có một chương trình báo cáo và giám sát theo định kỳ. Mục tiêu và mục đích của quy hoạch phải luôn được lồng ghép trong việc đánh giá kết quả.
- Các hoạt động phản hồi phải được thực hiện ở mỗi giai đoạn cụ thể để điều chỉnh, sửa đổi hoặc có biện pháp giảm thiểu khi cần thiết

QHKG bao gồm các bản đồ mô tả vị trí ở đâu các hoạt động được diễn ra và dưới những điều kiện như thế nào. Mặc dù có nhiều yếu tố khác nhau trong kế hoạch thực hiện được mô tả dưới đây nhưng trên thực tế chúng được thực hiện đồng thời và có tính lặp lại. Bước 3 và 4 hướng dẫn rõ ràng về các ưu tiên mà các bên liên quan sẽ thực hiện thông qua quy trình QHKGVB. Bản đồ QHKG sẽ chỉ ra nơi nào cho phép diễn ra các hoạt động đặc biệt, được sử dụng đất hoặc các nguồn tài nguyên và điều kiện phân vùng của mỗi đơn vị bản đồ sẽ được giải thích cụ thể kèm theo.

Tuy nhiên, các quyết định được đưa ra dựa trên bản đồ sẽ cần phải có can thiệp của nhiều bên tham gia.

Bắt đầu bằng việc tạo ra một danh sách dễ hiểu về những hoạt động cần phải được thực hiện. Công việc này kế thừa từ những bước trước và đánh giá chung về QHKG, trong đó gồm cả bản đồ.

Xác định tổ chức nào và vị trí nào trong tổ chức đó sẽ chịu trách nhiệm đối với từng công việc. Liệt kê danh sách những tổ chức và các bên liên quan khác có thể tham gia vào các hoạt động. Có thể trên thực tế các công việc bao gồm các 'đầu vào' từ vài tổ chức nhưng chỉ có một tổ chức duy nhất chịu trách nhiệm về thực hiện công việc (có thể có một ủy ban điều phối với sự hiện diện của một vài tổ chức, nhưng nếu là như vậy thì chủ tịch của ủy ban này sẽ phải chịu trách nhiệm bảo đảm thực hiện hoạt động đó). Với sự khởi đầu này, những nhiệm vụ sau đây được thực hiện đồng thời.

NHIỆM VỤ 1: MÔ TẢ KẾ HOẠCH ĐIỀU PHỐI THỰC HIỆN (HỆ THỐNG QUẢN LÝ, GIÁM SÁT VÀ PHẢN HỒI)

QHKG được mô tả như trong tài liệu này tích hợp 'đầu vào' từ nhiều cơ quan của khu vực công và cơ quan có thẩm quyền, khu vực tư nhân và xã hội dân sự. QHKG khi được các bên thống nhất sẽ trở thành một công cụ được chia sẻ để định hướng cho các hoạt động ngắn hạn (5 năm) nhưng với tầm nhìn và mục tiêu dài hạn.

Sự phối hợp như vậy rất hợp lý khi các cơ quan có thẩm quyền ở khu vực công cũng tham gia vào quá trình thực hiện. Điều này có nghĩa rằng các mục tiêu ngắn hạn được mô tả trong bản quy hoạch phải chia thành những chương trình hành động cụ thể cho các cơ quan thực hiện.

Cần phải có một cơ quan điều phối, nhưng không nhất thiết phải là một cơ quan có thẩm quyền. Ngay cả khi nó có thể là một cơ quan có thẩm quyền độc lập (ví dụ, Hội đồng thành phố), cơ quan này cũng không thể làm tất cả mọi việc theo quy hoạch mà mỗi cơ quan có thẩm quyền phải chịu trách nhiệm về vấn đề riêng và thuộc phạm vi thẩm quyền của nó.

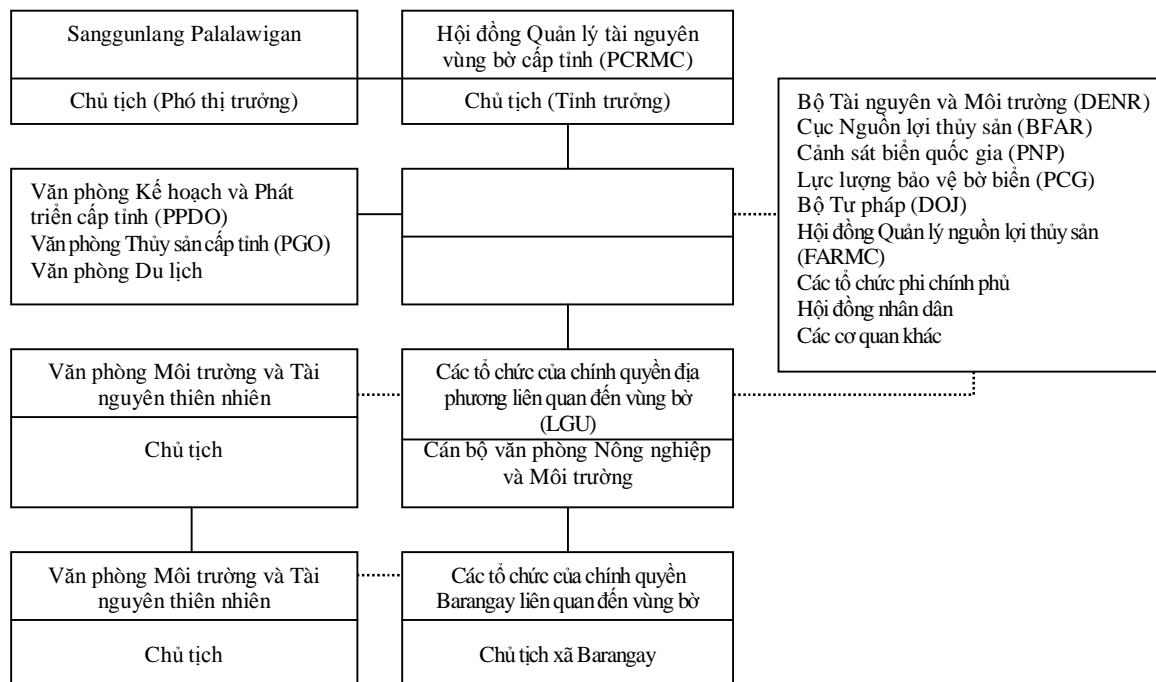
Điều quan trọng là QHKG mô tả quá trình thực hiện và hệ thống điều phối (bất kể hệ thống này là như thế nào - dù là một cơ quan độc lập hoặc là cơ quan điều phối với các đại diện từ các tổ chức). **ĐỪNG TẠO RA MỘT CƠ CẤU MỚI NẾU Ở ĐÓ ĐÃ CÓ MỘT CƠ CẤU CŨ CÓ THỂ THỰC HIỆN ĐƯỢC MỤC ĐÍCH ĐỀ RA!**

Cần thiết lập cơ cấu quản lý trong việc thực hiện, đặc biệt làm thế nào đưa ra được các loại quyết định khác nhau. Cần giám sát tiến độ thực hiện theo thời gian và chi tiết hóa nguồn vốn ngân sách đã được phê duyệt. Kinh nghiệm cho thấy "không có gì thành công đúng như nó đã được lập kế hoạch". Sẽ có những sự kiện bất ngờ sẽ xảy ra và sẽ không thực hiện đúng tiến độ. Điều này có nghĩa là chương trình có thể được điều chỉnh theo những gợi ý được rút ra từ sự phản hồi trong quá trình giám sát. Cần phải mô tả rõ sự phản hồi như thế nào và làm thế nào đạt được sự đồng thuận về những thay đổi trong chương trình thực hiện.

Khi mô tả cơ cấu quản lý, điều quan trọng là cần phải kiểm tra:

- Cơ cấu đề xuất có được chấp thuận và được thông qua;
- Những yếu tố chủ chốt – đặc biệt là cơ quan phối hợp – có thẩm quyền chính thức để thực hiện chức năng của mình;
- Có những thành viên chủ chốt và họ hiểu rõ về vai trò của mình.

Cơ cấu điều phối liên cơ quan về quản lý tài nguyên vùng bờ



Nguồn: Quy hoạch quản lý tài nguyên vùng bờ tỉnh Davao del Sur, 2001-2005. trang 6-5

Hình 12: Sơ đồ tổ chức quản lý tài nguyên vùng bờ tỉnh Davao del Sur, Phi-lip-pin

NHIỆM VỤ 2 – XÁC ĐỊNH NHU CẦU NGHIÊN CỨU, CÁC CHƯƠNG TRÌNH GIÁM SÁT VÀ PHẢN HỒI

QHKG có một tầm nhìn dài hạn. Hầu hết tầm nhìn của quy hoạch tập trung vào 05 năm đầu tiên. Tuy nhiên, gần như chắc chắn rằng đánh giá nhanh về hiện trạng sẽ lộ ra nhiều ‘khoảng trống’ về kiến thức. Việc xác định khu vực nghiên cứu và các chủ đề quan trọng giúp tập trung nguồn lực vào những lĩnh vực có thể thu thập được thông tin nhanh chóng để chuẩn bị cho việc nghiên cứu thay đổi trong giai đoạn 05 năm đầu tiên. Tuy nhiên, sẽ có nhiều lĩnh vực không đủ thời gian và tài chính để có thể lấp đầy được những khoảng trống về kiến thức đó.

Điều quan trọng là phải suy tính vượt ra ngoài giai đoạn 05 năm đầu tiên đối với các thông tin chắc chắn sẽ cần thiết nhưng không thể được thu thập trong giai đoạn chuẩn bị lập quy hoạch. Chương trình thực hiện cần có những nghiên cứu để đáp ứng nhu cầu trong tương lai. Những nghiên cứu này có thể bao gồm các chương trình giám sát dài hạn, đánh giá HST hoặc những nghiên cứu cụ thể nhưng có giá trị liên quan đến các quá trình ở vùng bờ, sự điều chỉnh của HST trước các yếu tố bất lợi, BĐKH hoặc xây dựng các mô hình toán về xói lở bờ biển hoặc sụt lún đất.

Cần phải có những cải thiện về tri thức ngay từ bây giờ, chứ không phải lúc nào khác sau này, nhằm tạo nền tảng tri thức cho các quy hoạch tương lai. Đây là hoạt động có thể lôi kéo sự tham gia của các trường đại học và các viện nghiên cứu ở cả trong và ngoài nước.

Việc theo dõi, đánh giá và tiếp thu cần phải được lồng ghép vào chương trình thực hiện. QHKG gồm nhiều đề xuất hành động cụ thể. Mỗi đề xuất cần một hoặc nhiều chỉ thị để đo lường kết quả đạt được. Phải thiết kế chương trình giám sát và đánh giá một cách cụ thể kèm với cơ chế phản hồi để có thể tiếp thu thêm. Điều này yêu cầu:

- QHKG phải có mục tiêu rõ ràng và có thể đo lường được;
- Xác định được những chỉ thị đối với các mục tiêu;
- Xác định được những phương pháp kiểm tra;
- Các cơ quan giám sát hiểu rõ vai trò và trách nhiệm để tiến hành giám sát tương ứng thẩm quyền của họ;
- Thông tin thu thập được đối chiếu với cơ quan điều phối hoặc cơ quan quản lý và được sử dụng trong quá trình tiếp thu và điều chỉnh quy hoạch; và
- Hỗ trợ tài chính cần thiết để bảo đảm rằng việc giám sát được thực hiện và nền tảng tri thức được phát triển và sử dụng.

Hệ thống thông tin địa lý (GIS) là một công cụ quan trọng để theo dõi và lưu giữ sự thay đổi không gian. GIS có thể được kết hợp với các hình ảnh vệ tinh và ảnh trên không để lập biểu đồ về những thay đổi của hệ thống tự nhiên và phát triển hệ thống cho phép lưu trữ những thay đổi về sử dụng đất.

NHIỆM VỤ 3 – MÔ TẢ HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG NĂNG LỰC CẦN THIẾT (ĐẶC BIỆT HỖ TRỢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH)

Quy hoạch về bản chất sẽ thể hiện những sự thay đổi có thể xảy ra trong vòng 05 năm tới. Chương trình thực hiện sẽ chỉ rõ cần phải làm gì. Bắt đầu từ danh sách liệt kê các hoạt động và các tổ chức tham gia, xác định kỹ năng và nguồn nhân lực và các nhu cầu thể chế. Liên hệ với từng tổ chức tham gia và xác định liệu có hay không nhu cầu nâng cao năng lực cá nhân và tổ chức. Nâng cao năng lực có thể bao gồm:

- Tăng số lượng nhân viên có kỹ năng cụ thể;
- Đào tạo nhân viên về các kỹ năng mới;
- Có hoặc thích ứng với công nghệ để có thể làm những công việc mới hoặc cho phép nhân viên áp dụng công nghệ này để đạt hiệu quả cao hơn;
- Áp dụng phương pháp và thói quen mới để hoàn thành công việc; và
- Tổ chức bố trí nhân sự theo cách thức mới.

Khuyến khích các tổ chức thực hiện các hoạt động xây dựng năng lực và bất cứ ở đâu miễn là có liên quan trực tiếp đến thực hiện QHKG, đưa các hoạt động này vào chương trình thực hiện. Khuyến khích các tổ chức sử dụng QHKG và chương trình thực hiện như một công cụ đòn bẩy và thúc đẩy làm tăng nguồn tài chính cho xây dựng năng lực.

NHIỆM VỤ 4 – ĐƯA RA MỘT CHƯƠNG TRÌNH GỒM ĐÁNH GIÁ, GIÁM SÁT VÀ CẬP NHẬT QUY HOẠCH, BAO HÀM CẢ GIÁM SÁT ĐTMCL VÀ TIẾP TỤC THỰC HIỆN

Sử dụng danh sách liệt kê các hoạt động, chương trình nghiên cứu và xây dựng năng lực, thiết lập biểu đồ Gantt. cột bên trái của danh sách là các hoạt động, chương trình nghiên cứu và xây dựng năng lực được nhóm lại theo các tổ chức chịu trách nhiệm. Cột bên phải thể hiện thời gian, từ thời điểm bắt đầu dự kiến đến mốc thời gian ít nhất là 05 năm tới. Các cột có thể biểu thị cho khoảng thời gian 03 hoặc 06 tháng.

Cần phải bảo đảm rằng hoạt động giám sát, đánh giá, phản hồi, báo cáo về hoạt động và thời gian được thể hiện trong sơ đồ Gantt. Trách nhiệm theo dõi có thể được chia sẻ một cách phù hợp cho các bên liên quan. Tuy nhiên, cũng cần đối chiếu dữ liệu giám sát để người quản lý điều phối hoặc nhóm quản lý có thể sử dụng để giám sát tiến độ. Ví dụ nội dung của một báo cáo giám sát được mô tả dưới đây.

Mẫu nội dung Báo cáo giám sát

1. Bối cảnh của quy hoạch (tóm tắt, rất ngắn gọn).
2. Nêu lại những mục tiêu dài hạn và mục tiêu ngắn hạn.
3. Xem xét đánh giá các hoạt động và kết quả dự kiến trong kỳ báo cáo.
4. Những kết quả hoàn thành thực tế trong kỳ báo cáo.
5. Giải thích sự khác nhau giữa dự kiến và thực tế.
6. Những thay đổi quan sát được thông qua việc theo dõi các chỉ thị cụ thể, so sánh với những phát hiện từ đánh giá tính bền vững ban đầu.
7. Những bài học được rút ra từ những phát hiện và những sự thay đổi được quan sát thấy.
8. Những gợi ý cho năm tiếp theo, bao gồm các khuyến nghị và sửa đổi đối với quy hoạch hoặc đối với cách thức thực hiện.
9. Các hoạt động và kết quả dự kiến cho kỳ báo cáo tiếp theo (báo cáo ban đầu được sửa đổi theo các tác động thực tế của kỳ báo cáo tại các điểm 4, 6 & 7 ở trên).
10. Phụ lục bao gồm:
 - Bảng kết quả giám sát
 - Bảng các hoạt động và kết quả dự kiến (tương tự bảng trên, cụ thể hóa các trách nhiệm, chỉ thị và tài liệu tham khảo)

Đây không phải là các chương mục nhưng báo cáo nên có những thông tin này.

Việc thu thập thông tin rất tốn kém, do vậy bất kỳ chương trình giám sát nào đều cần được xem xét kỹ lưỡng. Một yếu tố quan trọng là xác định được các chỉ thị có thể sử dụng để đo lường sự thay đổi. Để so sánh, nên thiết lập mức đo nền đối với các chỉ thị giống nhau đối với các thay đổi được xác định và phân tích. Bất cứ khi nào có thể, lựa chọn các chỉ thị để giảm bớt các chi phí phát sinh. Một điểm khởi đầu tốt trong xác định một tập hợp các chỉ thị và một chương trình giám sát tốt là căn cứ cho thực hiện Đánh giá tính bền vững ở Bước 3. Hộp sau đưa ra một danh sách nhanh các yếu tố cần xem xét khi lựa chọn các chỉ thị.

Chỉ có các chỉ thị thôi là không đủ. Mỗi chỉ thị phải được đo lường theo định kỳ và thời gian này cũng khác nhau tùy theo từng chỉ thị và vấn đề được nghiên cứu. Một số chỉ thị cần phải thể hiện được sự biến động theo mùa: 02 hoặc 04 lần trong một năm, tuy nhiên một số chỉ thị khác có thể phải được đo nhiều hoặc ít hơn.

Chỉ thị SMART

Các chỉ thị cần phải:

- **Cụ thể** đối với các đặc tính cần được đo lường (S).
- **Có thể định lượng** (M) và có khả năng so sánh với số liệu tương ứng về thời gian và địa điểm.
- **Sẵn có** và có khả năng tiếp cận (A): sử dụng dữ liệu đã được thu thập ở bất kỳ đâu có thể.
- **Đáng tin cậy** (R) chính xác và độc lập. Các chỉ tiêu là kết quả phân tích từ phòng thí nghiệm, các phương pháp sử dụng cụ thể phải được biết rõ để hiệu chỉnh và đối sánh.

Giới hạn về thời gian (T), tần suất đo lường phải nhất quán với mục đích và sự biến thiên của các chỉ thị theo không gian và thời gian.

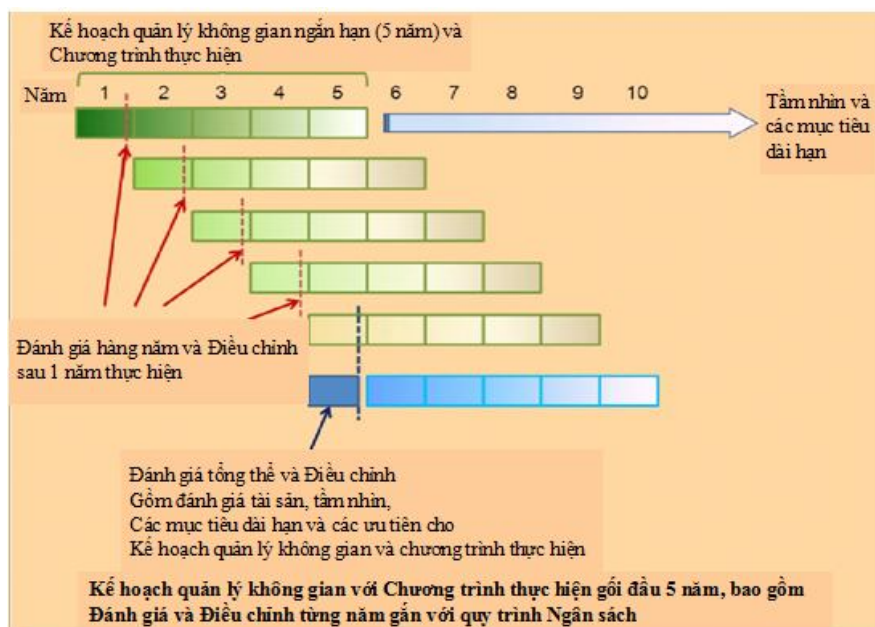
Cần thảo luận rộng rãi với từng tổ chức thực hiện, đặc biệt đối với đề cương chi tiết và thời gian của các hoạt động. Trong chương trình thực hiện, cần miêu tả hoạt động một cách ngắn gọn và lịch dự kiến theo quý và năm của các hoạt động sẽ được thực hiện.

Phần lớn công việc có thể được thực hiện thông qua các dự án. Không nhất thiết phải cung cấp tất cả các chi tiết của từng dự án ở giai đoạn này. Tuy nhiên, tất cả các dự án phải được xác định và được gắn với một cơ quan thực thi. Thời hạn cần được quyết định dựa trên thời gian khi nào hoàn tất miêu tả dự án và trong năm thực hiện dự án.

NHIỆM VỤ 5 – GẮN KẾT VỚI CHU TRÌNH NGÂN SÁCH, THỜI GIAN VÀ CAM KẾT CỦA CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tài chính là điểm yếu thứ hai trong việc thực hiện quy hoạch và do vậy cần phải được đặc biệt chú ý.

Tài chính cho thực hiện quy hoạch có thể dưới nhiều hình thức nhưng hầu như là kết hợp. Trong một số trường hợp, một quỹ đặc biệt có thể được dành riêng cho kế hoạch phát triển tổng hợp vờ vùng bờ dựa trên QHKG. Như vậy, có thể tạo ra nguồn vốn đáng kể. Trong những trường hợp khác, tất cả các cơ quan liên quan và các tổ chức được kỳ vọng sẽ lo chi phí cho các hoạt động mà họ phải chịu trách nhiệm về mặt pháp lý. Sau đó, vấn đề đặt ra đối với mỗi bên liên quan là giải quyết các chi phí tài chính trong phạm vi hệ thống ngân sách riêng của họ.



Hình 13: Kế hoạch gói đầu thực hiện 5 năm

Với một số bước, quy hoạch không cần rất ít vốn mới, ví dụ những quy định về phân vùng bản thân chúng không cần đầu tư vốn sau khi quy hoạch được phê duyệt. Tuy nhiên, để quy hoạch có hiệu lực, cần có những cơ quan thực thi và các quỹ thường xuyên để các cơ quan này thực hiện công việc của mình. Vấn đề vốn có thể được giải quyết một cách đơn giản thông qua ngân sách chi thường xuyên. Điều này khác xa so với một đề xuất tái định cư một cộng đồng đang bị đe dọa bởi nước biển dâng.

Khi chương trình thực hiện phân chia công việc cho các cơ quan có thẩm quyền và các tổ chức thực hiện thì từng cơ quan và tổ chức đó phải tính toán ngân sách hợp lý đối với bất kỳ một chi phí đầu tư vốn nào cũng như chi phí hoạt động thường xuyên. Công việc này phải là một phần của hoạt động thương lượng được nêu ở trên. Quy hoạch sẽ có những hoạt động mà theo đó các tổ chức sẵn sàng tìm kiếm hoặc cung cấp vốn.

Chương trình thực hiện phải theo khung thời gian phù hợp với các nguồn tài chính hiện có. Đối với các nguồn vốn từ các cơ quan khu vực công thì phải xem xét quy trình ngân sách hàng năm. Do dự kiến chương trình thực hiện là 05 năm nên các tổ chức có đến 04 năm để chuẩn bị cam kết tài chính. Với nhiều nước và tổ chức đã thực hiện “Kế hoạch chi tiêu trung hạn” thì đây không phải là một vấn đề mới.

Khái niệm quy hoạch ‘gói đầu’ đang được đề xuất. Xây dựng một kế hoạch cho toàn bộ giai đoạn 05 năm nhưng được phân kỳ từng năm. Mỗi năm là một phần của chu trình ngân sách, cơ quan điều phối quy hoạch tiến hành đánh giá tiến độ, thu thập thông tin về những sai khác so với kế hoạch thực hiện ban đầu và sử dụng thông tin này để điều chỉnh chương trình của năm tiếp theo và các chi phí liên quan. Đồng thời, thời gian lập kế hoạch tài chính được gia hạn 01 năm. Vào năm thứ tư, tiến hành một đánh giá về QHKG, bao gồm đánh giá lại những mục tiêu dài hạn và những ưu tiên ngắn hạn. Đây là quá trình đánh giá và điều chỉnh thường xuyên đối với quy hoạch và nó được thực hiện phù hợp với quá trình lập kế hoạch tài chính có liên quan.

Kết quả từ bước này

Đến cuối bước này, bạn phải đạt được kết quả như sau:

- Có các quyết định rõ ràng và hiểu rõ về hệ thống điều phối thực hiện quy hoạch, bao gồm cơ cấu quản lý, vai trò và trách nhiệm, giám sát, quá trình phản hồi và điều chỉnh;
- Các chương trình nghiên cứu và các chương trình giám sát được thông qua sẽ là các cơ sở bổ sung cho chu kỳ lập kế hoạch trong tương lai;
- Một chương trình về xây dựng năng lực được thông qua (đặc biệt về thể chế) sẽ hỗ trợ thực hiện cũng như cải thiện việc áp dụng QHKGVB trong tương lai;
- Một chương trình đánh giá quy hoạch, đánh giá và cập nhật quá trình thực hiện, các bài học kinh nghiệm, bao gồm cả sát và theo dõi ĐTMCL;
- Một chương trình thực hiện gắn kết với quy trình ngân sách của nhà nước, bao gồm khung thời gian và các cam kết của các bên liên quan, có thể gồm hướng dẫn về lập dự án xem đây như là một công cụ thực hiện, cùng với một danh sách các dự án, nhằm đạt được mục tiêu cụ thể dự kiến trong khoảng 3 – 5 năm.

BẠN CŨNG CÓ THỂ SỬ DỤNG DANH SÁCH CÁC CÂU SAU:

- Tất cả các cơ quan thực hiện liên quan đã cung cấp thông tin về các chương trình hành động của họ hay chưa?
- Có cơ cấu giám sát, phối hợp hay không và được tạo ra để giám sát tiến độ của chương trình thực hiện hay không?
- Các chương trình nghiên cứu dài hạn có được gắn với kế hoạch thực hiện hay không?
- Chương trình giám sát quy hoạch có được thiết kế rõ ràng hay không? Tất cả vai trò và trách nhiệm liên quan có rõ ràng không? Có bao gồm cơ chế phản hồi và tiếp thu không?
- Nhu cầu xây dựng năng lực, liên quan đến việc thực hiện quy hoạch, có được xác định hay không (hoặc có các đánh giá) để tất cả các tổ chức liên quan có năng lực kỹ thuật và con người hoàn thành trách nhiệm dự kiến theo bản quy hoạch hay không?
- Chương trình thực hiện có gắn với hệ thống ngân sách của các tổ chức để có thể đánh giá tiến độ và điều chỉnh các hoạt động thường niên theo yêu cầu từng năm hay không?
- Mô tả dự án và các hoạt động dự án có đầy đủ các chi tiết liên quan hay không?
- Tài liệu về chương trình thực hiện có được đưa ra và được thông qua hay

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1

CÁC CÔNG CỤ DÙNG CHO ĐÁNH GIÁ CÁC HIỂM HỌA VÀ RỦI RO

Công cụ phổ biến nhất được sử dụng để đánh giá các hiểm họa và rủi ro là quy trình APELL (Nhận thức và sự chuẩn bị trước các tình huống khẩn cấp ở cấp địa phương). Tài liệu này không đề cập chi tiết về quy trình, nhưng đưa ra các bước cơ bản và chỉ ra sự liên quan của các bước này với QHKG. Những ai quan tâm hơn nữa có thể tham khảo Chiến lược quốc tế của Liên Hợp Quốc về giảm nhẹ thiên tai (ISDR) và liên hệ với và Trung tâm Phòng chống thiên tai Châu Á thuộc Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc (UNDP) tại Bangkok. Các bước cơ bản gồm:

1. Nhóm thực hiện quyết định về các mục tiêu để đánh giá, đặc biệt phải nêu cụ thể việc đạt được các mục tiêu này. Cần có một bản đồ của khu vực với tỷ lệ phù hợp. Xây dựng một bảng với các nội dung sau:

2. Cột thứ nhất liệt kê các đối tượng được đề cập đến trong đánh giá với tiêu đề là “Các đối tượng gây rủi ro”. Cột này nêu các hiểm họa cụ thể. Các đối tượng này phải được chỉ ra trên bản đồ.

Các đối tượng gây rủi ro có thể được chia thành các nhóm: rủi ro tự nhiên, rủi ro do con người và rủi ro tự nhiên nhưng có yếu tố con người thúc đẩy. Các đối tượng chịu rủi ro tự nhiên bao gồm cả các khu vực dễ chịu ảnh hưởng bởi ngập lụt (do nước sông hoặc biển, hoặc các khu vực đô thị thoát nước kém), khu vực ven biển dễ bị xói lở, sườn dốc không ổn định, vv... Với một số hiểm họa như các trận bão thì trong một vùng, sẽ có những khu vực có thể dễ bị tác động và dễ bị tổn thương do bão hơn khu vực khác. Các đối tượng chịu rủi ro liên quan đến con người bao gồm các khu công nghiệp, nơi diễn ra các quy trình sản xuất, sử dụng vật liệu nguy hại, lưu trữ, vận chuyển và xử lý các chất nguy hại. Điều này có nghĩa, hệ thống giao thông được sử dụng để vận chuyển hàng hoá nguy hại gồm đường bộ, đường sắt và cảng sẽ được đưa vào danh sách ở cột này. Các đối tượng nguy cơ khác có thể là các địa điểm (khu vực) xử lý chất thải, các công trình thoát nước, đường điện cao thế, vv... Nhóm các đối tượng là rủi ro tự nhiên nhưng có yếu tố con người thúc đẩy là những đối tượng mà các hoạt động của con người khiến cho các rủi ro tự nhiên này dễ xảy ra hơn. Ví dụ, các sườn dốc bị phá hủy lớp thảm thực vật để xây dựng các khu định cư sẽ làm tăng nguy cơ xảy ra thảm họa và tăng tác động của thảm họa. Việc định cư tại các khu vực dễ bị ngập lụt cũng làm tăng mức độ rủi ro bởi với cùng mức xác suất xảy ra ngập lụt, nguy cơ rủi ro tăng lên do tác động ngập lụt ở các nơi này cao hơn. QHKG có thể giúp tránh được tình huống này bằng cách hạn chế phát triển tại các khu vực có các hiểm họa tự nhiên.

3. Cột thứ hai chỉ ra một quá trình cụ thể mà thông qua đó hiểm họa được biểu hiện. Ví dụ, hiểm họa ‘vốn có’ ở các sườn dốc không ổn định là quá trình trượt lở đất hoặc bùn. Trong lĩnh vực công nghiệp, các hiểm họa cụ thể có thể liên quan đến việc lưu trữ một số loại hàng hóa nhất định. Một số quy trình, ví dụ trong lĩnh vực thực phẩm có các hiểm họa sinh học, sự tiếp xúc của con người tiếp xúc với các vectơ gây bệnh. Tùy thuộc vào mức độ thực hiện nghiên cứu, có thể xác định một phần hay toàn bộ khu công nghiệp là đối tượng chịu rủi ro, các quy trình nguy hiểm có thể bao gồm tất cả các khâu của quy trình, từ vận chuyển, lưu trữ, sử dụng và xử lý chất độc hại, nhưng cũng có thể là các nguồn ô nhiễm không khí, nước, đất và tiếng ồn - tất cả đều liên quan đến rủi ro đối với con người sống trong các khu vực lân cận. Ở mức độ chi tiết hơn, cần lập danh sách tòa nhà công nghiệp.

4. Cột thứ ba yêu cầu việc định lượng hoặc xác định phạm vi của hiểm họa. Độ chính xác của thông tin sẽ ảnh hưởng đến mục đích và mức độ chi tiết của việc định lượng. Thông tin được sử dụng để xác định phạm vi và bản chất của một sự cố liên quan đến đối tượng chịu rủi ro. Trường hợp hiểm họa là các hóa chất, cố gắng nêu mức độ độc tính ở cột này. Đây sẽ là một vấn đề được các thành viên trong nhóm nghiên cứu thảo luận.

5. Cột thứ tư liệt kê loại rủi ro. Có thể tìm thấy ở cột này những từ ngữ mang tính mô tả như sạt lở đất, sập nhà, lũ lụt, rò rỉ khí độc, cháy nổ, HST bị phá vỡ .

6. Cột thứ năm liệt kê các đối tượng, phạm vi, con người và các hoạt động bị đe dọa bởi các rủi ro. Trong bối cảnh QHKG, với cách tiếp cận bền vững và hướng tới HST, cột này có thể được xem là 'điểm khởi đầu' trong việc xác định các nơi sinh cư nhạy cảm thường có nguy cơ chịu rủi ro từ nhiều hoạt động phát triển khác nhau như ô nhiễm nước và không khí, khai hoang, sử dụng quá mức, ..vv... Ví dụ, một số tượng đài văn hóa được xây dựng bằng đá vôi hoặc các loại đá chứa vôi có thể chịu nguy cơ rủi ro bởi không khí bị ô nhiễm nặng. Các đối tượng bị đe dọa này có thể được đề cập đầu tiên, sau đó mới xác định các rủi ro. Thông thường, nếu không có người, tài sản hoặc môi trường bị đe dọa đáng kể bởi một loại rủi ro thì rủi ro này có thể được bỏ qua trong phần tiếp theo của đánh giá.

7. Cột tiếp theo mô tả các hậu quả của hiện tượng. Trong QHKG, các hậu quả có thể được mô tả theo mức độ lan rộng, thời gian tồn tại và mức độ tàn phá. Tại cột này, cần lưu ý đến loại hậu quả. Trong QHKG, mức độ, phạm vi của hậu quả có ý nghĩa rất quan trọng trong việc xác định các vùng đệm; loại và mức độ nghiêm trọng của hậu quả có thể ảnh hưởng đến tình trạng của các hoạt động nhất định khác. Ví dụ, vùng động đất có thể được phân loại theo mức độ nghiêm trọng, nhưng không phải luôn luôn có thể tránh được có sự cư trú trong vùng đó. Vì vậy, cần có các quy định và điều kiện áp dụng để giảm thiểu tác động của một trận động đất đối với tính mạng, tài sản và môi trường.

8. Cột tiếp theo mô tả các vấn đề liên quan đến tác động đối với tính mạng (L), môi trường (E) và tài sản (P). Tốc độ (S) có thể diễn ra của một hiện tượng có ý nghĩa quan trọng trong việc xác định có bao nhiêu người, tài sản và môi trường có thể bị ảnh hưởng trong một khoảng thời gian nhất định, do đó có ảnh hưởng đến mức độ thành công của hoạt động ứng phó. Cột này được sử dụng để xác định mức độ nghiêm trọng khi một sự cố/tai nạn hoặc một hiện tượng xảy ra. Mức độ nghiêm trọng được đánh giá theo ma trận dưới đây với 5 mức độ.

9. Hai cột tiếp theo đề cập đến khả năng/xác suất xảy ra tình huống khẩn cấp và mức độ ưu tiên để giải quyết/đối phó với tình huống này. Xác suất thường được chia thành 5 mức gồm: mức 5 là mức "rất có thể xảy ra" (xảy ra nhiều hơn 1 lần/năm) đến mức 1 "không thể xảy ra" (xảy ra ít hơn 1 lần với mỗi 1000 năm - xem ma trận dưới đây). Những ai quan tâm đến vấn đề này có thể nghiên cứu thêm tài liệu khác.

Như đã đề cập ở trên, giá trị của các hoạt động này đối với QHKG là:

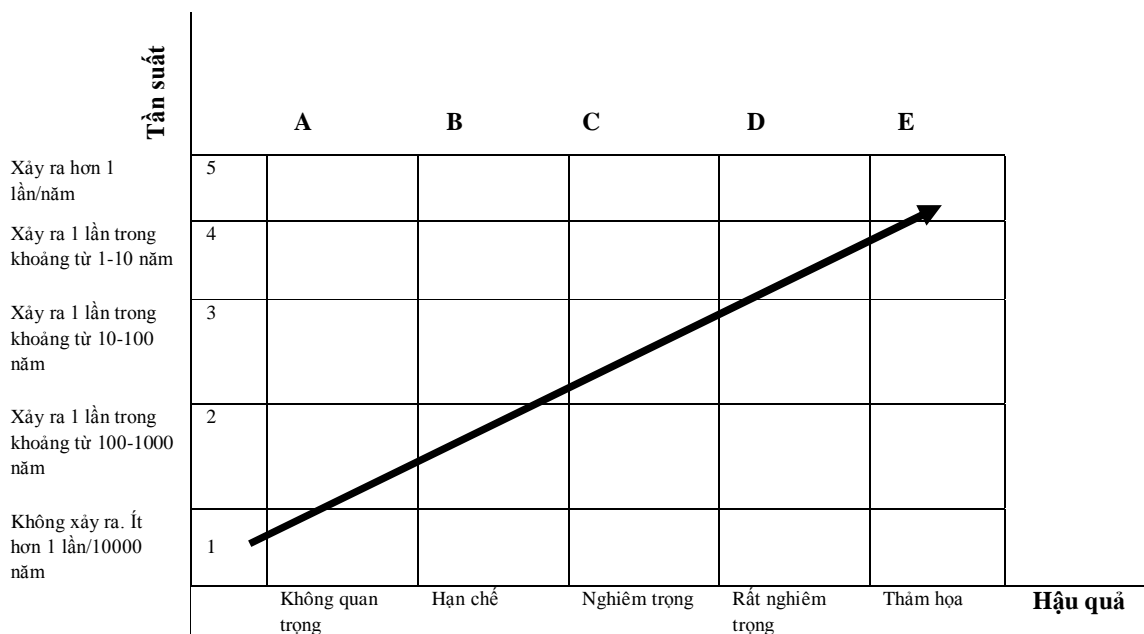
- Xác định loại và vị trí của các rủi ro;
- Xác định loại và vị trí các đối tượng chịu rủi ro - gồm môi trường, nơi sinh cư, văn hóa, cộng đồng hoặc cơ sở hạ tầng;
- Sử dụng QHKG để áp đặt các hạn chế về phạm vi đối với các đối tượng rủi ro, liên quan đến các đặc tính của rủi ro bằng cách sử dụng nhiều biện pháp như xác định vùng đệm và ranh giới vùng an toàn;
- Sử dụng quy hoạch phân vùng trong QHKG để điều chỉnh hiện trạng phát triển ở những nơi không thể tránh được những hiểm họa nhất định nhằm giảm thiểu tác động của bất kỳ tai nạn/sự cố hoặc hiện tượng nào xảy ra.

- Xác định các nhóm người cụ thể dễ bị tổn thương, là những người phải tiếp xúc với một hoặc nhiều hiểm họa và những người không có khả năng hoặc không thể phục hồi thành công sau thiên tai.

- Xác định và ưu tiên thực hiện bất kỳ chương trình và hoạt động cụ thể nhằm đảm bảo hỗ trợ cho hướng tới một xã hội an toàn hơn. Ví dụ, các hoạt động như vậy có thể bao gồm chương trình tái định cư cho các nhóm xã hội, bởi địa điểm hiện nay của họ đặc biệt dễ bị tổn thương trước thiên tai.

Báo cáo Khai thác hiệp lực: Lồng ghép Thích ứng với BĐKH vào các Chương trình và Chính sách giảm nhẹ rủi ro thiên tai (*Harnessing Synergies: Mainstreaming Climate Change Adaptation in Disaster Risk Reduction Programmes and Policies*) được xuất bản mới đây là một tài liệu tổng hợp hay về các nguyên tắc và các bước thực hiện. Báo cáo này là một đóng góp đầu tiên, dựa trên sự nhìn nhận và kinh nghiệm của hơn 100 nhà quản lý rủi ro thiên tai trong nhiều bối cảnh khác nhau ở châu Phi và châu Á. Báo cáo đưa ra những lời khuyên thiết thực, các hành động, tư vấn và hướng dẫn quá trình lồng ghép. Phần quan trọng nhất của báo cáo là lồng ghép thích ứng với BĐKH (CCA) vào các chương trình và chính sách giảm nhẹ rủi ro thiên tai (DRR).

Những người thực hiện và các nhà hoạch định chính sách trên toàn thế giới đều xác nhận ý nghĩa quan trọng của việc lồng ghép thích ứng với BĐKH vào các chương trình và chính sách giảm nhẹ rủi ro thiên tai. Người ta ngày càng công nhận giá trị của việc lồng ghép này nhằm giảm thiểu tính dễ tổn thương và tăng khả năng phục hồi. Báo cáo này làm nền tảng cho quá trình tìm kiếm giải pháp cho các vấn đề cơ bản trong lồng ghép thích ứng với BĐKH vào các chương trình và chính sách giảm nhẹ rủi ro thiên tai. Ai là người đưa ra các sáng kiến; các động cơ nào thúc đẩy họ hành động và những thách thức thực tế đang phải đối mặt; cách giải quyết những thách thức này; ‘chiến thuật’ và phương pháp cần thiết nào có thể được sử dụng để lồng ghép? Chuyên môn và kiến thức nào cần phải có?



Hình 15 : Ma trận rủi ro – các khả năng và hậu quả

Hơn 10 năm qua, chương trình nghị sự nhằm đưa thích ứng với BĐKH và chương trình và chính sách giảm nhẹ rủi ro thiên tai đến gần với nhau hơn đã liên tục được thúc đẩy. Tuy nhiên, phải tiếp tục đẩy nhanh tiến trình trên giấy tờ hơn.

Mặc dù có cùng mục tiêu chung về giảm đói nghèo và giảm khả năng dễ bị tổn thương, tăng khả năng phục hồi, nhưng thích ứng với BĐKH và các chương trình và chính sách giảm nhẹ rủi ro thiên tai thiếu sự ủng hộ về mặt chính trị và cam kết tài chính cần thiết. Trong bối cảnh kinh tế hiện nay, xu hướng của các nhà tài trợ và chính phủ là mong muốn các kết quả 'cứng' (hard results). Điều này làm có thể tiếp tục cản trở đầu tư phát triển cơ sở vật chất cần thiết cho các hoạt động 'mềm' trong quá trình lồng ghép.

Một công cụ khái niệm đã được phát triển với tên gọi là Zebra. Zebra là một quá trình mà những người thực hiện và các nhà hoạch định chính sách có thể sử dụng bởi theo đó không có hai bối cảnh nào là giống nhau. Mục đích chính của công cụ này là cung cấp một cơ sở khung cho các nhà quản lý chương trình, giúp họ xem xét toàn bộ quá trình lồng ghép. Zebra là giải pháp xem xét thông qua các tình huống thực tế nhằm xác định các lời khuyên hữu ích, các xuất phát điểm hành động, những hiểu biết và hướng dẫn lồng ghép thích ứng với BĐKH và chương trình, chính sách giảm nhẹ rủi ro thiên tai.

Không có cách duy nhất nào lồng ghép thích ứng BĐKH vào các chương trình và chính sách giảm nhẹ rủi ro thiên tai, cũng như không có "viên đạn bạc" để phát triển các cách tiếp cận về giảm nhẹ rủi ro thiên tai 'thông minh' liên quan đến khí hậu. Tuy nhiên, có thể học hỏi từ kinh nghiệm, các ý tưởng từ các cuộc tranh luận và xác định xem đề xuất nào có nhiều khả năng mang lại hiệu quả cao nhất trong một kịch bản cho trước. Điều quan trọng đối với các nhà quản lý rủi ro thiên tai là hiểu được bản chất của sự thay đổi, cũng như hình dung được trạng thái cuối cùng của quá trình lồng ghép để thận trọng xác định định hướng phát triển.

Việc lồng ghép đòi hỏi những thay đổi trong cấu trúc điều hành, thể chế và phương thức cung tài chính, các chính sách quản lý các hoạt động đang được thực hiện trong khuôn khổ thích ứng với BĐKH và chương trình, chính sách giảm nhẹ rủi ro thiên tai.

Các thay đổi từ từ của khí hậu cũng có thể làm tăng tính dễ bị tổn thương của người nghèo và khiến cho công việc của các nhà quản lý rủi ro thiên tai trở nên khó khăn hơn. Do vậy cần lồng ghép thích ứng BĐKH vào các chương trình và chính sách giảm nhẹ rủi ro thiên tai nhiều hơn nữa và lồng ghép với quá trình phát triển cũng cần thực hiện ở quy mô rộng hơn. Chỉ ra sự chông chéo giữa thích ứng BĐKH vào các chương trình và chính sách giảm nhẹ rủi ro thiên tai là một cách đảm bảo cho các nhà quản lý rủi ro thiên tai có thể tiếp tục có tác động tích cực nhằm giảm tính dễ bị tổn thương.

Thích ứng với BĐKH được ưu tiên cao trong chương trình nghị sự quốc tế mang tính chính trị và có khả năng nhận được sự ủng hộ đáng kể từ các nhà tài trợ mới. Các liên quan giữa thích ứng BĐKH vào các chương trình và chính sách giảm nhẹ rủi ro thiên tai được nhấn mạnh trong các khuôn khổ, thỏa thuận quốc tế và quốc gia.

Quản lý rủi ro thiên tai (DRM) cần có sự thay đổi đáng kể trong cách tiếp cận về ước tính và đưa ra các biện pháp can thiệp nhằm lồng ghép việc mô hình hóa khí hậu và các yếu tố không chắc chắn (yếu tố bất định) liên quan. Có thể khai thác một số điểm chông chéo giữa thích ứng BĐKH vào các chương trình và chính sách giảm nhẹ rủi ro thiên tai để có các can thiệp cải thiện và hiệu quả hơn.

Nói chung, có thể hiểu là thích ứng với BĐKH nhằm giúp các cộng đồng có các điều chỉnh dài hạn đối với tình trạng biến đổi các điều kiện khí hậu, trong khi đó giảm nhẹ rủi ro lại bao hàm nhiều hiện tượng khắc nghiệt có tính tiềm tàng. Do vậy, thích ứng BĐKH và các chương trình và chính sách giảm nhẹ rủi ro thiên tai không giống nhau và không thể hợp nhất. Giảm nhẹ rủi ro thiên tai đề cập đến tất cả các hiểm họa, bao gồm cả hiểm họa liên quan đến địa vật lý. Thích ứng với BĐKH lại không đề cập đến các hiểm họa liên quan đến khí hậu trong điều kiện khí hậu thông thường. Điều đó cho thấy, cả thích ứng BĐKH và các chương trình và chính sách giảm nhẹ rủi ro thiên tai nhằm giảm thiểu tác động của các hiểm họa về

khí tượng thủy văn nguy hiểm, nhưng với khung thời gian khác nhau. Thích ứng với BĐKH nhằm giúp các cộng đồng thực hiện các điều chỉnh dài hạn trước các thay đổi về điều kiện khí hậu thông thường; giảm nhẹ rủi ro thiên tai tập trung vào giải quyết các hiện tượng xuất hiện ngắn hạn.

Phần lớn quá trình thích ứng BĐKH và các chương trình và chính sách giảm nhẹ rủi ro thiên tai ở cấp quốc gia được thực hiện song song. Zebra là một công cụ khái niệm giúp các nhà quản lý rủi ro thiên tai thông qua các thực tiễn để sau đó đưa ra các kịch bản thực tế về lồng ghép CCA vào DRR, cũng như lồng ghép DRR vào các chương trình phát triển quy mô lớn hơn. Zebra thách thức những người thực hiện và các nhà hoạch định chính sách, phản ánh quá trình học hỏi, kinh nghiệm và hành động của họ trong việc đưa ra lời khuyên thực tế cho quá trình lồng ghép.

Zebra dựa trên cơ sở thúc đẩy và khai thác các mối liên quan giữa thích ứng BĐKH và các chương trình và chính sách giảm nhẹ rủi ro thiên tai là nhiệm vụ cần có hướng dẫn mang tính xây dựng và có thể thực hiện. Zebra là công cụ đưa ra các biện pháp để xác định những lời khuyên hữu ích, các xuất phát điểm hành động, hiểu biết và hướng dẫn lồng ghép thích ứng BĐKH vào các chính sách và chương trình giảm nhẹ rủi ro thiên tai. Ba khái niệm trụ cột này tạo nền tảng cho Zebra - là một công cụ cho phép các nhà quản lý chương trình tập trung vào công việc quản lý hàng ngày đối với từng dự án để tạm ngừng, phản ánh và đưa ra các chiến lược có tính sáng tạo nhằm đảm bảo công việc có thể tiếp tục cho dù trong điều kiện BĐKH.

PHỤ LỤC 2: LỒNG GHÉP CÁC SỬ DỤNG BIỂN VÀ ĐẤT LIỀN VÀO MỘT KẾ HOẠCH

Nghiên cứu điển hình: Kế hoạch phân vùng sử dụng biển và đất ven biển của tỉnh Bataan, Philipin (CLSUZP)

CLSUZP được chính quyền tỉnh Bataan, Philipin xem như là một công cụ để cải thiện việc sử dụng tài nguyên vùng bờ. Bataan là một bán đảo, gồm 11 đô thị và một thành phố với diện tích đất là 1.373 km². Vịnh Manila là một trong những vùng trọng điểm của Philipin với nhiều hoạt động kinh tế, giúp quốc gia này tăng trưởng liên tục và diễn ra nhiều hoạt động phát triển trong nhiều lĩnh vực như hàng hải, công nghiệp, thương mại, đánh bắt, nuôi trồng thủy sản và du lịch. Do vậy, cần có một kế hoạch phân vùng tổng thể cho vịnh Manila để giải quyết các xung đột về sử dụng đa ngành và giải quyết các vấn đề khác nhau liên tục nảy sinh. Bataan là khu vực thí điểm cho quy hoạch sử dụng vùng bờ ở vịnh Manila.

"Quy hoạch tổng thể về sử dụng đất (CLUPs) của mỗi đô thị và một Kế hoạch khung cấp tỉnh được kết nối với nhau và hài hòa với kế hoạch phân vùng sử dụng vùng bờ nhằm đưa ra một Kế hoạch tổng hợp về sử dụng biển và đất ven biển của Bataan".



Hình 16 . Bản đồ tỉnh Bataan

Các hợp phần quy hoạch chính trong kế hoạch Bataan là 12 vùng được lựa chọn và các đặc điểm về sử dụng tại các vùng này như sau:

- | | | | |
|----|---|----|----------------------------|
| 1 | Vùng nông nghiệp | 11 | Vùng du lịch |
| 2 | Vùng nuôi trồng thủy sản | 12 | Vùng đánh bắt truyền thống |
| 3 | Vùng xây dựng (thương mại, định cư) | | |
| 4 | Vùng bảo vệ và khôi phục rạn san hô | | |
| 5 | Vùng công nghiệp | | |
| 6 | Vùng khôi phục bãi triều lầy và rừng ngập mặn | | |
| 7 | Vùng đánh bắt | | |
| 8 | Các nơi cư trú | | |
| 9 | Vùng bảo vệ và khôi phục cỏ biển | | |
| 10 | Vùng cho hoạt động hàng hải | | |

Bảng sau trích dẫn từ **Kế hoạch phân vùng sử dụng biển và đất ven biển của tỉnh Bataan, Philipin** minh họa cho các hoạt động sử dụng chủ yếu được phép, bị cấm và có kiểm soát đối với mỗi vùng trong số 12 vùng. Các cơ sở pháp lý để đưa ra các quyết định này dựa vào và các cơ quan liên quan cũng được liệt kê.

Hiện trạng về các hướng dẫn, các quy định và sự phân bố của các vùng được liệt kê và sự phân bố về địa lý của mỗi vùng của mỗi đô thị được mô tả trên bản đồ và theo các bảng.

Bảng 5. Các hướng dẫn cho các vùng sử dụng đất ven biển và biển ven bờ

Vùng	Các sử dụng được phép			Các sử dụng bị cấm/hạn chế	Các chính sách hỗ trợ của quốc gia	Cơ quan, tổ chức có trách nhiệm
	Ưu thế	Cạnh tranh	Có kiểm soát			
Vùng bảo vệ và khôi phục rạn san hô	<ul style="list-style-type: none"> Bãi đẻ, vùng cung cấp thức ăn cho cá, rùa biển, vv... Rạn san hô hoặc khu bảo tồn Nơi cư trú của cá 	<ul style="list-style-type: none"> Khu bảo tồn biển Du lịch Nghiên cứu và học tập 	<ul style="list-style-type: none"> Du lịch và giải trí (lặn biển) Nghiên cứu và học tập 	<ul style="list-style-type: none"> Thu gom và khai thác bất kỳ loại san hô nào Mọi hoạt động đánh bắt Sử dụng cho giao thông hàng hải 	R.A 9147 R.A 7586 R.A 8550 P.D 1219	Các cơ quan chính quyền địa phương (GLU) Bộ Tài nguyên và Môi trường (DENR) Cục Nguồn lợi thủy sản/Bộ Nông nghiệp (DA-BFAR) Cảnh sát Quốc gia Phi-lip-pin (PNP) Cơ quan Bảo vệ bờ biển Philipin (PCG) Hội đồng Nghiên cứu và Phát triển thủy sản/Bộ Khoa học và Công nghệ (DOST-PCMARD) Bộ Du lịch (DOT) Các tổ chức cộng đồng, NGOs Khu vực tư nhân
Vùng công nghiệp	<ul style="list-style-type: none"> Phát triển công nghiệp 	<ul style="list-style-type: none"> Thương mại 	<ul style="list-style-type: none"> Xây dựng/mở rộng kho chứa hóa chất và lọc dầu; các hoạt động khai thác; trồng rừng ngập mặn 	<ul style="list-style-type: none"> Phát triển du lịch Các hoạt động đánh bắt Chất lỏng, chất rắn, chất độc và chất thải nguy hại không được xử lý Hoạt động định cư 	P.D.1152 (24) <ul style="list-style-type: none"> R.A 9003 R.A 9257 R.A 6969 P.D 1151 P.D 1586 R.A 7942	Các cơ quan chính quyền địa phương (GLU) Bộ Tài nguyên và Môi trường (DENR) Bộ Thương mại và Công nghiệp (DTI) Cơ quan quản lý vùng kinh tế (PEZA) Cơ quan quản lý cảng (PPA)

Vùng	Các sử dụng được phép			Các sử dụng bị cấm/hạn chế	Các chính sách hỗ trợ của quốc gia	Cơ quan, tổ chức có trách nhiệm
	Ưu thế	Cạnh tranh	Có kiểm soát			
<p>Vùng rừng ngập mặn và bảo vệ bãi bồi bùn và rừng ngập mặn</p> <p>Rừng ngập mặn</p>	<ul style="list-style-type: none"> Trồng rừng ngập mặn Khôi phục và bảo vệ Thực phẩm và nơi cư trú cho chim và các sinh vật biển Vườn rừng ngập mặn, thu cây con để trồng rừng ngập mặn Bảo vệ bờ biển 	<ul style="list-style-type: none"> Các địa điểm du lịch Nơi cư trú của chim Các mục đích nghiên cứu và học tập Giám sát hệ chim Chuyển đổi các ao nuôi tôm thành rừng ngập mặn 	<ul style="list-style-type: none"> Nuôi cua biển Thu gom nguyên liệu từ cành cây bị gãy Xây dựng các công trình du lịch sinh thái (lối đi có lót ván dọc bờ biển) Thu thập các loài của rừng ngập mặn (VD dứa nước...) 	<ul style="list-style-type: none"> Chặt phá rừng ngập mặn Chuyển đổi sang các mục đích sử dụng khác Xây dựng các công trình trong phạm vi rừng ngập mặn Khai hoang (xây dựng các khu định cư) 	<p>R.A 8550 P.D 705 R.A 9147 R.A 9003 DENR DAO 15-90 P.D 1067 (51)</p>	<p>Các cơ quan chính quyền địa phương (GLU) Bộ Tài nguyên và Môi trường (DENR) Bộ Du lịch (DOT) Cảnh sát Quốc gia Phipipin (PNP) Cục Nguồn lợi thủy sản/Bộ Nông nghiệp (DA-BFAR) Các tổ chức cộng đồng, NGOs</p>
Bãi bùn	<ul style="list-style-type: none"> Bảo vệ bãi bồi Nơi cư trú cho tôm, cua, vv... 	<ul style="list-style-type: none"> Nơi cư trú cho chim Các mục đích nghiên cứu và học tập 	<ul style="list-style-type: none"> Trồng rừng ngập mặn Nạo vét luồng cho tàu đánh cá và hàng hải 	<ul style="list-style-type: none"> Chuyển đổi/khai hoang các bãi bồi bùn (cho định cư, thương mại và công nghiệp) 		

PHỤ LỤC 3 LÀM VIỆC VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Quy trình cơ bản xác định và đánh giá các bên liên quan như sau:

1. Xác định việc thực hiện QHKGVB là ở cấp địa phương, trung gian hay quốc gia. Điều này ảnh hưởng đến việc lựa chọn các bên liên quan và đại diện nhóm các bên liên quan.

2. Xác định trong tổ chức của bạn, ai là người ra quyết định quan trọng nhất đối với việc thực hiện QHKGVB. Bao gồm cả những người có ảnh hưởng đến các quyết định về tài chính. Danh sách này sẽ bao gồm cả những người giám sát trực tiếp. Điều quan trọng là bạn phải cập nhật danh sách các bên liên quan trong suốt quá trình thực hiện. Việc này có ý nghĩa quan trọng bởi bạn làm việc nhờ vào sự ủng hộ của các bên liên quan này.

3. Xác định các cơ quan nhà nước có thẩm quyền trực tiếp tham gia vào quản lý và quản trị tài nguyên trong khu vực thực hiện QHKGVB. Các cơ quan này có thể gồm đại diện các ngành, ít nhất là trong lĩnh vực thủy sản, nông nghiệp, lâm nghiệp, du lịch, giao thông vận tải, môi trường/bảo tồn và cơ quan quản lý của chính quyền địa phương, nhưng cũng có thể bao gồm nhiều bên liên quan khác nữa. Ví dụ, cấp Sở chịu trách nhiệm quản lý về nghề cá thương mại và nghề cá thủ công. Nuôi trồng thủy sản có thể thuộc trách nhiệm của các phòng/ban khác nhau thuộc cùng một cơ quan quản lý. Các cơ quan quản lý này (hoặc các đại diện địa phương) có thể có tiếng nói hợp pháp trong quá trình quy hoạch và cần tích cực tham gia vào quá trình này. Cũng có thể có các cơ quan khác có vai trò gián tiếp, các cơ quan này không có trong danh sách và không có các hoạt động hàng ngày nhưng có thể họ có vai trò quan trọng xét trên quan điểm chính sách.

4. Lập sơ đồ dòng mô tả mối liên hệ giữa các cơ quan có thẩm quyền. Cần đặc biệt lưu ý dòng thông tin giữa các cơ quan trong sơ đồ này và xác định rõ bạn muốn đưa loại thông tin nào, sự ảnh hưởng và hỗ trợ ở mức nào. Lưu ý là các cơ quan có thẩm quyền nào có nhiều hay ít "quyền lực" trong việc theo đuổi mục tiêu của ngành, có thể do quy mô và hiệu quả của cơ quan đó, hoặc có thể bởi ngành đó được chính phủ ưu tiên. Cần xác định nơi nào có thể có lợi ích chung và nơi nào có thể xảy ra xung đột. Các vấn đề này sẽ ảnh hưởng đến công việc của bạn và sẽ cần các cách tiếp cận đặc biệt. Ở các vùng ven biển, xung đột ngành có thể phát sinh giữa lâm nghiệp và nuôi trồng thủy sản, giữa đánh bắt thủ công và thương mại, giữa du lịch và bảo tồn, giữa bảo tồn và phát triển đô thị, vv....

5. Xác định các bên liên quan trong lĩnh vực thương mại. Tùy thuộc vào kế hoạch của bạn là cấp quốc gia hay địa phương mà phải làm việc với Phòng Thương mại và các hiệp hội ngành khác ở cấp quốc gia hoặc có thể là các doanh nghiệp lớn ở địa phương. Phải xác định rõ các lợi ích cụ thể của họ là đầu tư lợi ích, hình ảnh trước công chúng và trách nhiệm xã hội. Đưa các bên liên quan này vào sơ đồ và lưu ý các nhà hoạt động tư nhân liên quan đến cơ quan có thẩm quyền trong các lĩnh vực.

6. Xác định các bên liên quan trong xã hội dân sự, phân biệt các NGO quốc tế hoặc quốc gia, các tổ chức của cộng đồng địa phương, các tổ chức dựa vào lòng tin và các nhóm lợi ích. Khi làm việc ở cấp địa phương, cần đảm bảo rằng các tổ chức xã hội dân sự có thể hỗ trợ, hoặc tham gia trực tiếp hoặc khuyến khích công chúng tham gia. Một lần nữa cần lưu ý đến bất kỳ hình thức hỗ trợ tiềm năng hoặc đối lập nào đối với công việc của bạn cũng như giữa các bên liên quan (có thể là sự phản hồi giữa một số tổ chức xã hội dân sự và các ngành công nghiệp hoặc giữa các tổ chức cộng đồng của các bên có liên quan và chính quyền khu vực). Xem xét khả năng quá trình quy hoạch của bạn có thể cải thiện được các mối quan hệ và đưa ra được các giải pháp cùng thắng/cùng có lợi (win-win) cho các vấn đề mà hiện tại đang có các quan điểm rất khác nhau. Đưa các bên liên quan này vào sơ đồ lưới và chỉ ra các mối liên

hệ (hỗ trợ hay xung đột) giữa các tổ chức cộng đồng của các bên có liên quan, các lợi ích thương mại của khu vực tư nhân và các cơ quan quản lý công.

7. Xác định cách làm việc của bạn đối với từng bên liên quan. Không thể áp dụng cách tiếp cận và cơ chế giống nhau cho tất cả các bên liên quan. Ở bước này, bạn phải xây dựng chiến lược truyền thông và chương trình có sự tham gia. Lòng ghép các vấn đề này vào các bước của quá trình quy hoạch, đặc biệt là đưa ra thông tin kỹ thuật cơ bản, xác định tầm nhìn và các mục tiêu dài hạn, thực hiện các nghiên cứu đặc biệt, xây dựng chiến lược, xem xét các quy hoạch và các áp dụng phân vùng của các quy hoạch này, cũng như xây dựng các chương trình thực hiện ngắn hạn. Ngân sách của bạn sẽ ảnh hưởng đến quá trình tham vấn. Mặt khác, một phân tích tốt về các bên liên quan sẽ nhấn mạnh đến sự cần thiết phải có một quá trình ra quyết định hợp nhất, thông qua lòng ghép các phương pháp có sự tham gia, có thể là một cách để chứng minh cho việc bạn cần dành ngân sách lớn cho hoạt động truyền thông và tham vấn.

Phân tích về các bên liên quan ở mức nào là tùy thuộc vào phạm vi mà ở đó có hay không các vấn đề tranh cãi cần phải giải quyết trong khu vực thực hiện QHKGVB. Trường hợp có nhiều xung đột và lợi ích cạnh tranh đối với cùng một dạng tài nguyên hoặc về địa điểm, cần phải hiểu rõ những lợi ích đó, các nhóm ủng hộ hay phản đối (ví dụ bằng cách phân tích trường lực). Có thể cần đến các hình thức tương tác đặc biệt như các diễn đàn và hội thảo để tìm kiếm các giải pháp “cùng thắng” ở các giai đoạn quan trọng trong quá trình QHKGVB.

PHỤ LỤC 4

MỘT SỐ GỢI Ý VỀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN TƯ LIỆU HÓA

Một nguyên tắc trọng là nếu như cơ quan quy hoạch có hệ thống tư liệu hoặc hệ thống quản lý thông tin tổng hợp lồng ghép tất cả các dạng dữ liệu thì phải thực hiện theo các nguyên tắc của hệ thống đó. Nếu không có hệ thống tập trung như vậy, cần áp dụng những ý tưởng sau:

- Tất cả các dự án quy hoạch đều phải gắn mã, mã này gồm số và tên gọi. Ví dụ, số có thể là mã số của thị trấn được quy hoạch. Một hệ thống mã hóa sẽ giúp cho việc tổ chức thông tin về một hay nhiều dự án dễ dàng hơn, ngay cả ở những cấp khác nhau (ví dụ, làng/xã, huyện, tỉnh, khu vực kinh tế).

- Dành một phần của tủ sách dự án làm một thư viện của nhóm thực hiện dự án. Lưu giữ tài liệu tham khảo (các báo cáo, sách, vv) và đóng các tài liệu rời lại thành các bộ.

- Sắp xếp tờ rời như các biên bản cuộc họp, bản sao của thư từ, ... thành các bộ và mỗi tài liệu được đánh dấu theo nội dung. Trong mỗi bộ có trang phân chia, lập bảng cập nhật tài liệu bổ sung ở trang ngay sau bìa trước.

- Tài liệu số cũng cần được tổ chức. Nếu chưa có, bạn có thể tạo một hệ thống có tổ chức gồm các thư mục cho các tài liệu số và một CSDL gồm dữ liệu sơ cấp. Có thể sử dụng hệ thống này là mô hình cho hệ thống tư liệu hóa tài liệu giấy. Trong một số trường hợp, các nhà quy hoạch có máy tính cá nhân và không kết nối với mạng. Khi đó, việc quan trọng là phải lưu tài liệu trong một thư mục số và các thư mục con. Tên thư mục và cấu trúc thư mục trên máy tính cá nhân phải phù hợp với cấu trúc lưu trữ trên máy chủ chung để hỗ trợ cho quá trình đồng bộ hóa dữ liệu.

- Dữ liệu trên đĩa CD và DVD được lưu giữ theo cách để không bị hư hỏng và đảm bảo an toàn. Nếu có thể, tiến hành sao đĩa CD hoặc DVD, lưu trữ bản gốc ở nơi an toàn và chỉ sử dụng bản sao.

- Cần phải sao tài liệu thành nhiều bản và phải chia sẻ tài liệu. Không cho mượn bản gốc trong thời gian dài. Đối với văn bản ngắn, tiến hành sao tài liệu để cho mượn. Đối với các tài liệu khó tiếp cận, tốt nhất không cho mượn bản gốc mà tiến hành sao tài liệu để cho mượn.

- Cần phải tách các thông tin bí mật hoặc thông tin tin cậy cho cả nhóm. Trong các trường hợp này, cần tuân thủ các nguyên tắc tổ chức. Thông thường, bất kỳ tài liệu gốc về điều tra hộ gia đình nên được giữ ở nơi an toàn, phù hợp với quy định hiện hành.

Hệ thống thông tin địa lý (GIS) hay còn được gọi là hệ thống quản lý thông tin môi trường là một CSDL không gian, hoặc ngân hàng dữ liệu về không gian địa lý, là một công cụ mạnh và có giá trị trong quy hoạch. Nếu một quốc gia có một hệ thống dữ liệu không gian địa lý thì khi sử dụng phải thận trọng áp dụng các quy tắc của nó. Điều này sẽ giúp tiết kiệm nhiều thời gian và nỗ lực sau này. Nếu không có hệ thống như vậy, cần có sự tư vấn để xây dựng một hệ thống. Một QHKGVB cụ thể chưa phải là cơ sở đầy đủ để thiết lập hệ thống và cấu trúc cơ sở dữ liệu địa lý dài hạn, nhưng ở phạm vi nào đó, cấu trúc cơ sở dữ liệu phải được thiết kế để đảm bảo dễ dàng áp dụng và chuyển sang một hệ thống chung sau này.

Nhiều quốc gia đã xây dựng cơ sở dữ liệu địa lý riêng để sử dụng trong quy hoạch và quản lý môi trường. Ví dụ, Hướng dẫn về GIS của Phi-lip-pin có thể tham khảo tại <http://www.cookbook.hlurb.gov.ph/book/export/html/34>.

Chương trình Nơi cư trú của Liên Hợp Quốc (UN-Habitat) đã xuất bản Hướng dẫn về xây dựng Hệ thống thông tin quản lý môi trường. Mặc dù Hướng dẫn này thiên về các áp dụng ở đô thị nhưng các nguyên tắc của nó có thể được áp dụng trong QHKGVB. Có thể tham khảo tài liệu này tại http://www.unhabitat.org/downloads/docs/2907_70876_EMIS_.pdf

PHỤ LỤC 5

Vấn đề	Các vấn đề cần kiểm tra và cần xem xét tùy thuộc vào mức độ liên quan đến mục tiêu của kế hoạch
<p><i>Trách nhiệm pháp lý và cơ quan/tổ chức</i></p>	<ul style="list-style-type: none"> • Liệt kê tất cả các cơ quan quản lý nhà nước theo ngành có thẩm quyền ở khu vực, mô tả phạm vi (trên bản đồ) và thẩm quyền của các cơ quan đó. • Xác định các khu vực tư nhân và các tổ chức xã hội phi chính phủ, các tổ chức dân sự quan trọng có lợi ích đặc biệt liên quan đến quản lý tài nguyên vùng bờ và phát triển bền vững. Chỉ ra các lợi ích cụ thể của họ. • Lưu ý các chông chéo, các yếu tố không chắc chắn, các ‘lỗ hổng’, đặc biệt đối với từng loại tài nguyên vùng bờ (ví dụ, ai là người chịu trách nhiệm giám sát các vấn đề liên quan đến sản xuất muối bằng phương pháp bốc hơi nước?)
<p><i>Các chính sách, pháp luật và quy định</i></p>	<ul style="list-style-type: none"> • Tất cả các chính sách và luật pháp liên quan đến QHKGVB, quản lý tài nguyên và phát triển ở vùng bờ. Bao gồm các công ước quốc tế liên quan mà Việt Nam đã ký kết và các công cụ pháp lý khác, các công cụ pháp lý cấp quốc gia, tỉnh, huyện và địa phương, các văn bản pháp luật, các hợp đồng triển khai, các quy chế và các công cụ quản lý tài nguyên. Một số văn bản này có những giới hạn về không gian và một số giới hạn về thời gian áp dụng, do vậy cần phải lưu ý những khía cạnh này. Đặc biệt kiểm tra các quy định pháp luật về: <ul style="list-style-type: none"> • Bảo vệ vùng bờ và biển • Quản lý môi trường (chỉ định và quản lý các khu bảo tồn) • Các ngành khai thác tài nguyên như thủy sản, nước, lâm nghiệp, khai thác khoáng sản (bao gồm cả thăm dò), khai thác dầu và khí đốt, vv... • Kiểm soát ô nhiễm không khí, nước, biển, đất, gồm cả quản lý chất thải • Quản lý thiên tai và dịch vụ khẩn cấp • An sinh xã hội • Đánh giá tác động: Đánh giá tác động môi trường, Đánh giá môi trường chiến lược ở cấp dự án và cấp chiến lược Kiểm tra các chính sách, chiến lược hoặc thậm chí hướng dẫn hiện có về: <ul style="list-style-type: none"> • Xây dựng các công trình ở đáy biển • Xây dựng các bến du thuyền • Lắp đặt hệ thống đường ống và cáp • Quy hoạch, xây dựng và bảo trì để tăng cường bảo vệ bờ biển • Quản lý các bãi biển • Khai thác cát biển • Nạo vét cửa sông và các cảng • Quản lý các rạn san hô • Quản lý cỏ biển và rong biển • Quản lý rừng ngập mặn và các vùng đất ngập nước ven biển, đầm phá • Quản lý vùng cửa sông

Vấn đề	Các vấn đề cần kiểm tra và cần xem xét tùy thuộc vào mức độ liên quan đến mục tiêu của kế hoạch
	<ul style="list-style-type: none"> • Quản lý cồn cát • Hạn chế phát triển ở vùng bờ • Phát triển du lịch dưới nước • Các khu bảo tồn biển và dự trữ, công viên và khu bảo tồn khác • Quản lý thủy sản ven biển • Đa dạng sinh học và kiểm soát các loài ngoại lai • Quản lý hiểm họa (tự nhiên hoặc do con người); đánh giá rủi ro • Phòng ngừa, ứng phó thiên tai, các dịch vụ tái thiết/phục hồi, kế hoạch khẩn cấp • Giảm thiểu và thích ứng với BĐKH • Đánh giá tác động chiến lược và đánh giá tác động kinh tế - xã hội và môi trường <p>Lưu ý đến các “khoảng trống”, xác định các xung đột hoặc rối loạn:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Tách các nhân tố hữu ích đối với các phần cụ thể của kế hoạch. Ví dụ, các tiêu chuẩn quốc gia có thể được coi là “tầm nhìn” của quốc gia về chất lượng của một đối tượng cụ thể. Tiêu chuẩn chất lượng nước quốc gia thể hiện chất lượng nước tối thiểu được cung cấp cho các hộ gia đình ở đô thị. Trường hợp các tiêu chuẩn này không được đáp ứng, cần đưa ra một ‘tầm nhìn’ mới. Các yếu tố môi trường khác như chất lượng không khí và đất cũng có thể có các tiêu chuẩn tương tự. Cũng có các tiêu chuẩn khác đối về sử dụng đất, mật độ định cư, định nghĩa về các tình trạng nguy hiểm, vv... <p>Lưu ý đến các thiếu sót trong việc thực hiện. Điều này có ý nghĩa quan trọng trong việc đánh giá các yêu cầu cụ thể đối với thực hiện và giám sát kế hoạch.</p>
<i>Các bản đồ và quy hoạch hiện có</i>	<p>Xác định các bản đồ nền đang được sử dụng, bản đồ địa hình ở tỷ lệ khác nhau, do cơ quan bản đồ quốc gia lập ra. Tính cập nhật của các bản đồ này như thế nào? Các bản đồ được tạo ra từ các sản phẩm viễn thám cập nhật như thế nào? (Thông tin này phải có sẵn ở dạng phiếu thông tin về địa hình của cơ quan có thẩm quyền.) Lưu ý không phải tất cả các sản phẩm này phù hợp làm bản đồ nền cho QHKG.</p> <p>Xác định các kế hoạch hiện có ở toàn bộ hoặc một phần khu vực có liên quan, gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Các quy hoạch phát triển tổng thể, quy hoạch đô thị, quy hoạch phân vùng; • Kế hoạch quản lý môi trường, quy hoạch về các khu bảo tồn; • Kế hoạch quản lý tài nguyên, như quản lý rạn san hô hoặc rừng ngập mặn; • Bản đồ về nơi cư trú và bản đồ sử dụng tài nguyên; • Quy hoạch ngành được minh họa bằng bản đồ (ví dụ, quy hoạch về giao thông đường bộ, đường sắt và cảng biển); • Bản đồ về nơi sinh cư đã được biên soạn, các bản đồ nhạy cảm và kế hoạch ứng phó; • Kế hoạch ứng phó khẩn cấp, đặc biệt đối với các nơi có các hiểm họa và rủi ro (ví dụ như các khu vực dễ bị ngập lụt).

Vấn đề	Các vấn đề cần kiểm tra và cần xem xét tùy thuộc vào mức độ liên quan đến mục tiêu của kế hoạch
	<p>Mục đích việc xem xét là lưu ý các nguồn dữ liệu không gian có giá trị, có thể được tập hợp nhanh chóng và sử dụng. Nếu xem xét cụ thể các QHKG - quy hoạch phát triển như quy hoạch đô thị, quy hoạch phát triển vùng, quy hoạch ở cấp huyện, tỉnh, quốc gia thì có thể thấy đó là các quy hoạch cho biết tại đâu mà các loại hình phát triển có thể hoặc sẽ diễn ra. Với các quy hoạch này, cần đặc biệt lưu ý:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Quy hoạch này có ràng buộc về pháp lý, hoặc được tham vấn hay không? Nếu ràng buộc về pháp lý, tính hợp pháp có bị giới hạn về thời gian hay không? nếu vẫn bị ràng buộc về pháp lý thì thời gian là bao lâu? • Quy hoạch này đã có lâu chưa và các giải pháp quy hoạch của nó được cập nhật thế nào? Các nội dung quy hoạch có còn liên quan nữa không? • Đó có phải là công cụ chính để thực hiện và thực thi, hay cần có các quy hoạch bổ sung, chi tiết hơn cho khu vực nhỏ hơn và chỉ là công cụ chính để thực hiện? Các quy hoạch này có tồn tại hay không? • Các quy hoạch này bao trùm phạm vi QHKGVB đã dự định ở mức độ nào? Phạm vi QHKGVB được bao trùm trong quy hoạch này là bao nhiêu và mức độ chi tiết của các quy hoạch này? • Liệu phân vùng có thể được sử dụng là một công cụ để thúc đẩy hoặc điều chỉnh sự phát triển? Phân vùng có vượt ra ngoài việc xác định cấp phép sử dụng đất, bao hàm các vấn đề phát triển, công nghệ, phạm vi, khả năng tiếp cận, quản lý hiểm họa và rủi ro, dịch vụ, vv? Các vùng bảo vệ có đang được áp dụng, và nếu có thì tính chất và mục đích là gì? • Các quy hoạch này được chấp nhận hoàn toàn hay không? Mức độ chấp nhận là mức độ mà quy hoạch đó được thực hiện. Tuy nhiên, đây cũng có thể là vấn đề về năng lực thực hiện hoặc sự tham gia của cộng đồng tham gia trong quá trình xây dựng quy hoạch. • Đã từng có bất kỳ hệ thống giám sát việc thực hiện và cưỡng chế thực hiện quy hoạch hay không? Có đủ năng lực để duy trì hoạt động giám sát và thực thi chức năng? <p>Lời giải cho các câu hỏi này sẽ làm rõ việc cần phải cập nhật thông tin như thế nào và loại công cụ nào có hay không tính cưỡng chế. Ba câu hỏi cuối cùng đặt ra vấn đề về cần có các giải pháp nâng cao năng lực để đảm bảo rằng QHKG diễn ra theo dự kiến.</p>
<p><i>Các vấn đề về quản lý hiểm họa và rủi ro, BDKH</i></p>	<p>Xem xét bất kỳ kế hoạch quản lý thiên tai nào đang có. Các câu hỏi đánh giá nhanh cơ bản gồm: Có bất kỳ bản đồ về hiểm họa nào không? Có bất kỳ kế hoạch dự phòng nào không? Có các kế hoạch giảm thiểu thiên tai nào không? Nếu không có, cần lưu ý đến thực tế này. Nếu có một trong các công cụ trên, kiểm tra cụ thể về các thông tin không gian mà nó cung cấp, gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Các hiểm họa tự nhiên và do con người (nguồn của các hiểm họa này là gì và từ đâu)? • Những đặc điểm, đối tượng và các nhóm dân cư phải chịu những

Vấn đề	Các vấn đề cần kiểm tra và cần xem xét tùy thuộc vào mức độ liên quan đến mục tiêu của kế hoạch
	<p>hiểm họa này? (gồm các nơi sinh cư và HST – các khu ương nuôi thủy sản tự nhiên, các rạn san hô, cồn cát, đất ngập nước, vv...)</p> <ul style="list-style-type: none"> • Cấp độ rủi ro xảy ra? • BĐKH ảnh hưởng như thế nào đến các kịch bản hiểm họa, các rủi ro hiện nay hay tạo ra các kịch bản mới? • Có những khu vực hoặc các nhóm dân cư dễ bị tổn thương hơn những khu vực hoặc nhóm dân cư khác, nếu có thì các khu vực và các nhóm này ở đâu và bản chất của tính dễ tổn thương của họ là gì? Có hành động nào đã được thực hiện để giảm tính dễ tổn thương và tăng khả năng khả năng chống chịu hay chưa? • Làm thế nào để cập nhật các bản đồ và quy hoạch? • Những gì đang được thực hiện theo cách giảm thiểu và thích ứng với BĐKH? Nếu có thì các chính sách và chiến lược cụ thể về giảm thiểu và thích ứng với BĐKH hiện nay cho khu vực này là gì? <p>Các thông tin được tìm kiếm ở đây liên quan đến việc lập bản đồ hiểm họa và rủi ro, các chức năng có giá trị (tự nhiên, văn hóa, xã hội hoặc kinh tế), nhận diện bất kỳ chức năng nào (tự nhiên / sinh học) có ý nghĩa quan trọng trong giảm nhẹ rủi ro và tính dễ bị tổn thương (ví dụ như rừng ngập mặn). Thông tin này sẽ được sử dụng để nhận diện các loại vùng cụ thể để hạn chế các hoạt động phát triển.</p>
<p><i>Các đặc trưng về nhân khẩu học, kinh tế - xã hội, kinh tế và văn hóa</i></p>	<p>Thông thường sẽ có nhiều số liệu thống kê về nhân khẩu học và kinh tế - xã hội. Đánh giá nhanh không đánh giá toàn diện các số liệu thống kê này mà lấy ra các thông tin quan trọng để định hình công việc cụ thể hơn và có trọng tâm hơn như được nêu tại Nhiệm vụ 3. Cần xem xét cụ thể thông tin về:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Sự thay đổi về quy mô và cấu trúc dân số - xu thế trong 10-20 năm qua; • Những thay đổi về phân bố không gian của dân số, ví dụ sự lan rộng của các khu định cư đông đúc, xâm lấn vào các khu vực nhạy cảm về môi trường và các khu vực rủi ro cao. • Cơ cấu về kinh tế - xã hội của dân số và các xu thế. Cần quan tâm đặc biệt đến mô hình di cư, nhất là các nhóm thu nhập thấp. Vấn đề này cần được kết nối với các yếu tố phân bố không gian được đề cập ở trên. • Số liệu về kinh tế, cơ cấu và các xu thế trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại. • Thông tin về các nguồn và sử dụng năng lượng, nên theo lĩnh vực và khu vực. • Các nghiên cứu về giá trị tài nguyên thiên nhiên và HST. • Về chất lượng cuộc sống và cung cấp các dịch vụ, tìm dữ liệu về tỷ lệ hộ gia đình có nước sạch, các dịch vụ vệ sinh, thu gom chất thải và năng lượng. Lưu ý sự phân bố không gian của các nhóm chịu thiệt thòi. Có thể có hoặc không có dữ liệu mới về mức độ đạt được Các mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ. Nếu không có, cố gắng thu thập dữ liệu. • Trong bất kỳ tài liệu hiện có nào về chuẩn bị ứng phó với thiên tai, tìm dữ liệu mới về các nhóm dễ bị tổn thương, tốt nhất là theo khu vực,

Vấn đề	Các vấn đề cần kiểm tra và cần xem xét tùy thuộc vào mức độ liên quan đến mục tiêu của kế hoạch
	<p>số lượng và mức độ dễ bị tổn thương.</p> <ul style="list-style-type: none"> • Lưu ý bất kỳ thông tin nào về các địa điểm có giá trị lịch sử, khảo cổ học, văn hoá, tự nhiên, nhất là khi thông tin này đã được lập bản đồ và mô tả.
<p><i>Các đặc điểm và đặc trưng về vật lý/tự nhiên</i></p>	<p>Đối với một QHKG dựa trên HST, điều quan trọng là phải đối chiếu các tài liệu hiện có về các đặc điểm tự nhiên, các nơi sinh cư và HST, khí hậu, thời tiết và các động lực ảnh hưởng đến vùng bờ. Xem xét thông tin đã được thu thập về:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Địa chất và lực kiến tạo, địa mạo, các đặc điểm tự nhiên như các cồn cát và bãi cát/bờ cát; mô tả về đặc điểm vật lý của vùng bờ. • Vị trí của các nguồn tài nguyên có giá trị kinh tế, như khoáng sản, mỏ dầu và khí đốt, vật liệu xây dựng (khai thác tài nguyên đá, cát sỏi, vv...). • Các nơi sinh cư và vùng sinh thái, sự phân bố các tài nguyên sinh học cụ thể và tình hình sử dụng các tài nguyên này. • Đặc điểm địa hình đáy biển (đo sâu), các dòng chảy ngoài khơi (theo mùa), thủy triều, đặc điểm xói lở và bồi tụ. • Khí hậu và thời tiết, bao gồm cả các xu thế về lượng mưa (thời gian/tần số, cường độ, vv), nhiệt độ, gió, bão và triều cường và các đặc điểm tương ứng. Không nhất thiết phải mô tả tất cả các yếu tố này mà chỉ ra những dữ liệu và thông tin nào tồn tại, nơi có thể tiếp cận và có hoặc không các ‘lỗ hổng’ về tri thức. • Song song với các công việc được thực hiện đối với hiểm họa, kiểm tra các công việc đối với các thiên tai và các yếu tố trung gian của các hiểm họa này như khả năng phòng vệ sinh học. • Các mô hình về quy trình hiện tại, đặc biệt là các mô hình được xây dựng dựa trên khái niệm Áp lực-Trạng thái-Đáp ứng (PSI), các tài liệu thể hiện các dòng vật chất và năng lượng, các nghiên cứu đánh giá tác động môi trường hiện có đối với các dự án lớn có thể có các thông tin có giá trị về các quá trình tự nhiên. • Hồ sơ bờ biển hoặc hồ sơ vùng bờ, với các bản đồ mô tả loại đường bờ. Phân loại vùng bờ hoặc phân chia thành các “ô cát” (là các phần của bờ biển có đặc điểm hình thái và vận chuyển trầm tích tương tự - các quá trình xảy ra trong ô này không ảnh hưởng nhiều đến các ô xung quanh). • Vị trí của các khu vực có giá trị kinh tế quan trọng như cảng tự nhiên, các vùng đất nông nghiệp có chất lượng cao, các hồ chứa nước ngọt (nước mặt và nước ngầm) và các đập. <p>Vùng bờ là vùng rất năng động, về lâu dài, điều quan trọng là phải hiểu rõ các động lực và quá trình diễn ra tại đây để có thể đưa ra các quyết định khi nào thì có những can thiệp, can thiệp như thế nào và ở đâu trong các quá trình này; và để xác định các hoạt động trên đất liền, bờ biển hoặc ngoài biển sẽ có ảnh hưởng tiêu cực đến các quá trình này.</p> <p>Đánh giá nhanh phải chỉ ra được những “lỗ hổng” về kiến thức hiện nay có thể cản trở cho việc ra các quyết định hợp lý.</p>

PHỤ LỤC 6

THỰC HIỆN LẬP BẢN ĐỒ TÀI NGUYÊN VÙNG BỜ CÓ SỰ THAM GIA

Bản đồ tài nguyên vùng bờ là một công cụ rất hữu ích cho QHKGVB. Việc lập bản đồ có thể được thực hiện cùng với các thành viên cộng đồng theo hướng dẫn. Ưu điểm của cách thức này chính là sử dụng các thành viên cộng đồng ở vùng bờ bởi họ có nhiều kiến thức bản địa. Đặc biệt, ngư dân có thể cung cấp thông tin về tài nguyên vùng cửa sông và đầm phá.

Sử dụng bản đồ tỷ lệ 1:20000 hoặc lớn hơn, thậm chí ảnh không gian giúp dễ dàng xác định các đặc điểm vật lý.

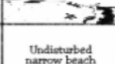




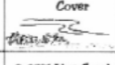
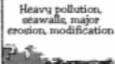
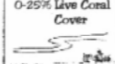
Bước 1: Làm việc với cộng đồng để xác định các kiểu sinh cư chính của khu vực. Danh sách các kiểu sinh cư có thể đưa ra giống ở hộp bên. Mỗi kiểu được biểu hiện bằng một màu.

Các kiểu nơi sinh cư ở vùng bờ

- Bãi biển
- Bãi bùn
- Bãi cỏ biển
- Rừng ngập mặn
- Cửa sông
- Rạn san hô
- Bờ đá
- Đầm lầy
- Phá

Bước 2: Lập một bảng với mỗi cột ứng với mỗi kiểu sinh cư đã được xác định, cột bên trái đầu tiên là "Hiện trạng". Cột này gồm các dòng "Cực tốt", "Tốt", "Trung bình" và "Kém". Các tiêu chí để đánh giá mỗi kiểu sinh cư theo tiêu chuẩn. Ví dụ, tham khảo về trường hợp ở Phi-lip-pin dưới đây.

Bước 3. Sử dụng các tiêu chí này và làm việc với cộng đồng, xác định các tài nguyên cụ thể của từng nơi sinh cư, theo loại và theo tên. Đồng thời xác định bất kỳ vấn đề cụ thể nào liên quan đến hiện trạng quản lý tài nguyên. Bảng sẽ chỉ ra hiện trạng chung của từng khu vực được thể hiện trên bản đồ.

CONDITION	BEACH	SEAGRASS	CORAL REEF	MANGROVE
Excellent	Undisturbed wide beach 	76-100% Live seagrass, no sediment	76-100% Live Coral Cover 	76-100% No cutting or disturbance
Good	Undisturbed narrow beach 	51-75% Suspended sediments only	51-75% Live Coral Cover 	51-75% Cutting for firewood, poles
Fair	Some pollution, erosion, fallen trees 	26-50% Seasonal sedimentation on bottom	26-50% Live Coral Cover 	26-50% Fishponds
Poor/Low	Heavy pollution, seawalls, major erosion, modification 	0-25% Permanent sedimentation on bottom	0-25% Live Coral Cover 	0-25% Land or trees removed, reclamation

Tiêu chí đánh giá các nơi sinh cư

Nguồn: Yambao, A.C và nnk., 2001.

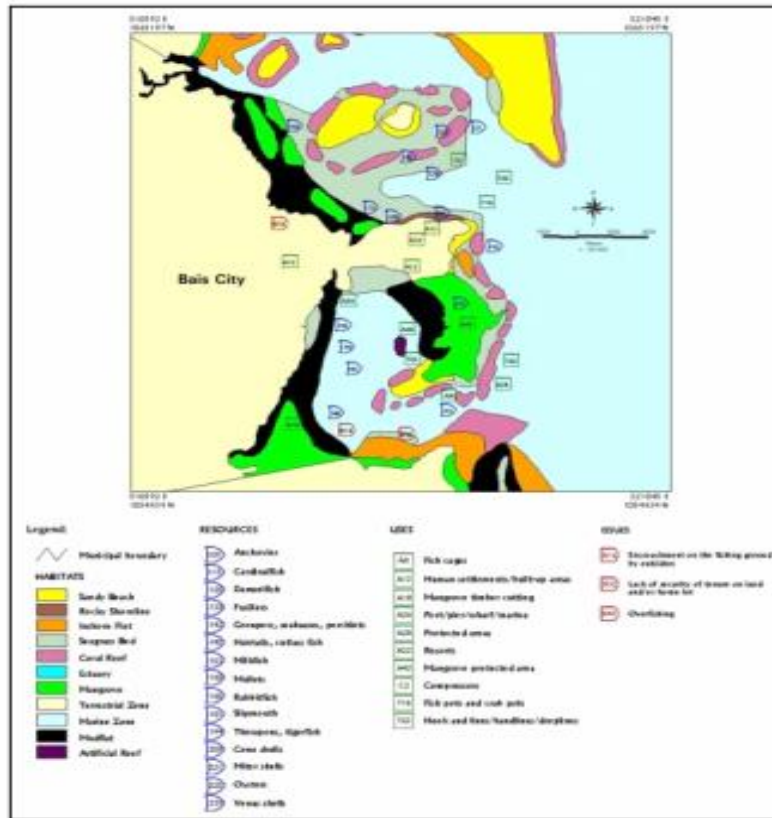
Hồ sơ môi trường vùng bờ Negros Oriental, Phi-lip-pin. Trang 11.

Bước 4. Tạo ra một đường cắt ngang từ đất liền ra biển và minh họa

trên đó các đặc điểm chung, loại tài nguyên và các sử dụng trên giao diện này. Tham khảo ví dụ trình bày dưới đây và ví dụ ở Negros Oriental, Philipin.

Bản đồ, ví dụ như bản đồ dưới đây chỉ ra vị trí của nơi sinh cư hiển thị theo màu, loại tài nguyên hiển thị bằng biểu tượng, các sử dụng cũng như các vấn đề được hiển thị bằng các biểu tượng khác nhau đối với từng địa điểm.

Bước 5. Bổ sung các bảng và bản đồ với các thông tin mô tả diện tích, cộng đồng, bao gồm các dữ liệu về quy mô dân số, diện tích tự nhiên và các hoạt động phổ biến của cộng đồng, một số số liệu cơ bản, tóm lược về nơi sinh cư (tổng diện tích được lập bản đồ, chiều dài bờ biển, vv...).



Nguồn : Yambao, A.C. et al. 2001.

Coastal environmental profile of Negros Oriental, Philippin. trang 21.

Hình 14. Bản đồ tài nguyên vùng bờ Bais, Phi-lip-pin

Công việc này không nên quá phức tạp hóa. Điều quan trọng là cần có chuyên gia sinh thái và môi trường hỗ trợ, cũng như người điều phối và tổ chức các hội thảo để cung cấp thông tin và các khóa đào tạo cơ bản. Tuy nhiên, đây là cách tiếp cận không cần thiết bị đắt tiền nhưng lại cung cấp các thông tin hữu ích và nâng cao nhận thức cho cộng đồng địa phương về quyền của họ trong quá trình QHKGVB. Đây cũng có thể được xem như bước đầu tiên hướng tới việc quản lý tài nguyên khu vực dựa vào cộng đồng.

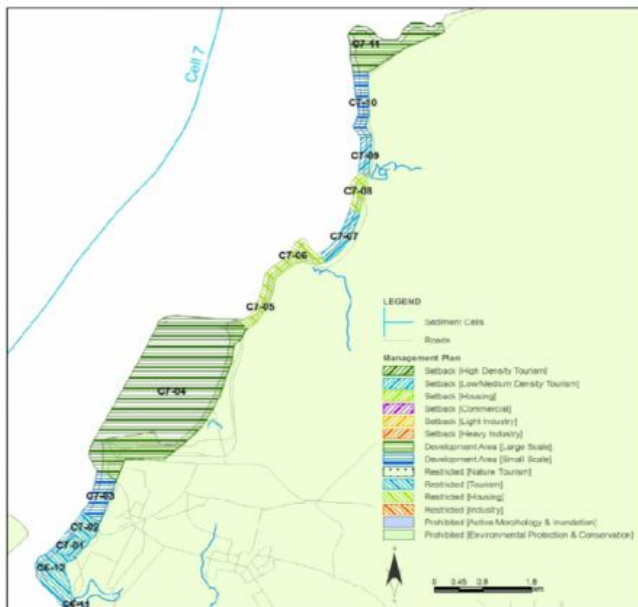
Bản mô tả chi tiết Hồ sơ môi trường vùng bờ của Negros Oriental (dạng PDF) có thể tham khảo tại: http://www.oneocean.org/download/20010825/negros_profile/intro.pdf.

PHỤ LỤC 7 PHÂN TÍCH CÁC QUÁ TRÌNH Ở VÙNG BỜ, PHÂN CHIA Ô CÁT

Quy hoạch tổng hợp không gian biển và đất liền đòi hỏi phải có hiểu biết cơ bản về các quá trình tương tác giữa hai đối tượng này, cũng như giữa các yếu tố vật lý, sinh học và kinh tế - xã hội. Tùy thuộc vào sự phức tạp và phạm vi của QHKGVB mà có thể có thể mất một vài tháng hoặc vài năm để có được những hiểu biết cơ bản này. Cách tiếp cận được mô tả ở đây có thể được thực hiện với mức độ cụ thể khác nhau, như một nghiên cứu nguồn hoặc một hoạt động đặc biệt trong chương trình thực hiện để đặt nền tảng cho các chu trình QHKGVB trong tương lai. Cần hiểu về các thay đổi động lực trong hệ thống, để có thể có những can thiệp phù hợp, nhằm hỗ trợ và tăng cường những thay đổi tích cực và bền vững, trong khi tránh, hoặc giảm thiểu các quá trình có hại.

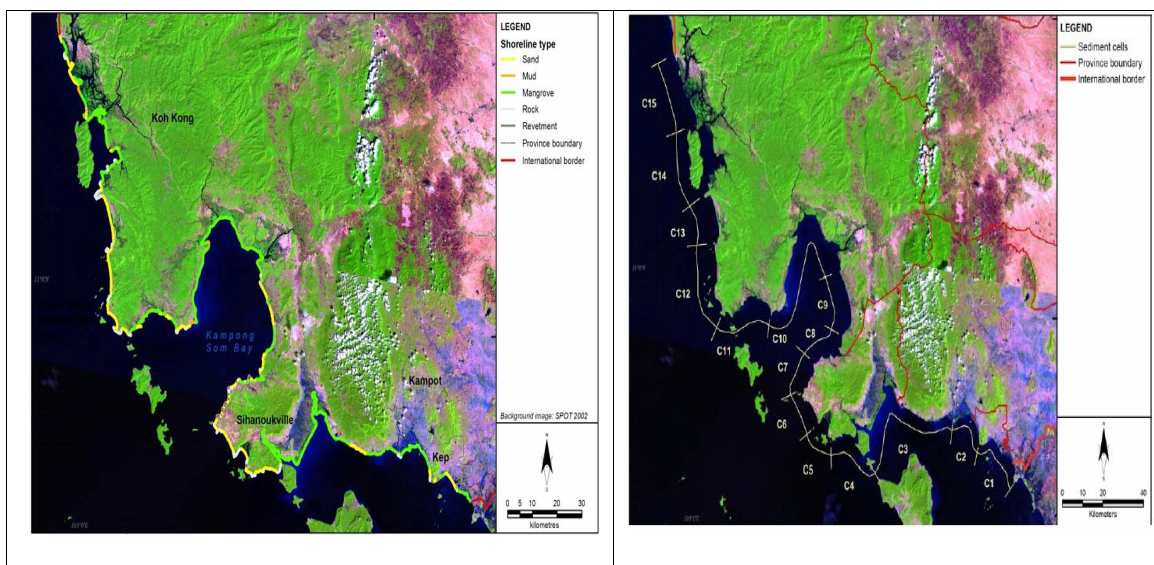
Một trong các cách tiếp cận đơn giản nhất là phân chia bờ biển thành các “ô cát” (sediment cell) và ô hình thái (morphological cell) dọc theo bờ biển (các ô này có các đặc điểm tương tự nhau về quá trình vận chuyển trầm tích và đặc điểm hình thái học).

Việc sắp xếp phân loại tùy theo loại đường bờ biển và mục đích đặt ra.



Phân loại bờ biển điển hình

- Bờ biển dạng cát
- Bờ biển dạng cuội/sỏi
- Vách đá
- Đá
- Bãi bùn
- Đầm lầy nhiễm mặn
- Cửa sông
- Rừng ngập mặn
- Rừng cọ
- Kè hoặc các công trình nhân tạo bảo vệ bờ biển
- Bãi cát, có các cồn cát phía trong và các rạn san hô ngoài khơi



Hình 15. Phân loại vùng bờ và phân chia các ô ở Littoral, Campuchia

Đầu tiên, có thể bắt đầu bằng việc phân loại đường bờ như thường làm khi đánh giá độ nhạy cảm đối với tràn dầu. Việc này tương tự với việc lập bản đồ về nơi sinh cư, một số loại bờ biển có thể tiến hành phân loại, ví dụ như rừng ngập mặn.

Thứ hai là xác định tốc độ xói lở hoặc bồi tụ dọc bờ biển. Một kỹ sư về kỹ thuật bờ biển có thể tư vấn về việc phân chia hợp lý các ô ở vùng bờ. Các ô này có thể là cơ sở cho các can thiệp cụ thể về quản lý.

Sự kết hợp của các ô cát/ô hình thái với các loại nơi sinh cư không chỉ hỗ trợ cho các quyết định về các giải pháp kiểm soát xói lở phù hợp mà còn góp phần kết nối quản lý hệ thống sinh thái với bảo vệ biển, bảo tồn và bảo vệ đa dạng sinh học.

Một ví dụ về phân loại vùng bờ được nêu ở phần minh họa hộp trên². Điểm yếu của cách tiếp cận trong ví dụ này là hạn chế phạm vi không gian về phía đất liền ở vùng bờ. Không đụng chạm vào các nơi sinh cư ở biển hoặc sâu vào trong nội địa.

Ví dụ, phạm vi này thường không bao gồm toàn bộ rừng ngập mặn. Vì vậy, không giải quyết được các ‘tác nhân ứng suất’ (stressors) ở vùng bờ trong phạm vi hơn vài trăm m tính từ bờ biển.

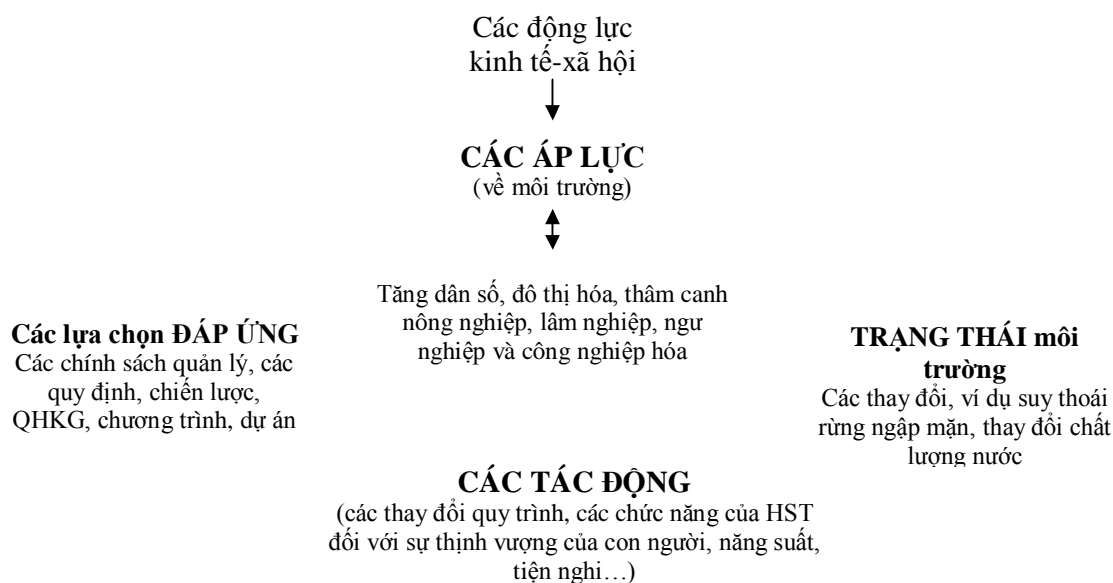
Cách tiếp cận phức tạp hơn nhưng lại rất hữu ích là thiết lập một mô hình đối với vùng bờ ở dạng bảng câu hỏi. Cách tiếp cận này không chỉ giúp cung cấp thông tin về mặt không gian, mà còn xác định các thành phần chính và các quy trình. Do vậy, cách tiếp cận này có thể có giá trị dù chỉ ở khái niệm, để thử nghiệm các kịch bản thay thế ở mức tổng quát, trước khi cụ thể hóa.

Mô hình này dựa trên ý tưởng tồn tại một hệ thống động lực, ở một thời điểm nhất định nó ở trạng thái nhất định. Khi có các áp lực khác nhau tác động vào hệ thống, trạng thái sẽ thay đổi. Trạng thái thay đổi sẽ có những tác động có thể dẫn đến đáp ứng. Các đáp ứng có thể tạo ra các áp lực hoặc hành động để giảm thiểu hoặc loại bỏ các áp lực ban đầu nhằm khôi phục lại trạng thái trước đó. Mô hình này thường được xem là mô hình Áp lực - Trạng thái - Tác động - Đáp ứng (P-S-I-R).

Trong bối cảnh này, QHKG được xem là yếu tố "Đáp ứng". Bằng việc nghiên cứu áp lực đang tác động đến hệ thống, xác nhận những thay đổi về trạng thái của hệ thống, các cơ

² Ba minh họa khác xem tài liệu Dự án Quản lý môi trường vùng bờ.2006. Campuchia. Chiến lược quản lý bờ biển. Bộ Môi trường và Danida, trang 76,81,97

quan quản lý lập sơ đồ đáp ứng. Một trong các hoạt động đáp ứng này là QHKG hoặc các thành phần khác quy hoạch này. Quy hoạch này sẽ lần lượt có những "áp lực" nhất định đến tình trạng hiện tại của khu vực thông qua các biện pháp can thiệp có tác dụng thúc đẩy hay hạn chế. Thực tế, đánh giá tác động chiến lược và cả đánh giá tác động môi trường của từng dự án đang áp dụng mô hình này khi muốn xác định các tác động quy mô lớn hoặc các chương trình, dự án.



Hình 16. Mô hình chung về Áp lực - Trạng thái - Đáp ứng

Mô hình cho một vùng bờ đặc biệt sẽ được xây dựng dựa trên nhiều tài liệu liên quan và các sơ đồ dòng năng lượng, phản ánh mối tương quan giữa các yếu tố khác nhau trong hệ thống và những tác động gây ra bởi các áp lực cụ thể mà bản thân nó có thể là kết quả của hoạt động đáp ứng với một tác động trước đó.

Ví dụ, nhiều áp lực kinh tế - xã hội khác nhau (do cải thiện điều kiện kinh tế cần có nhiều đất hơn để xây dựng các khu định cư, cần nhiều nhiên liệu hơn) có thể dẫn đến phá rừng ngập mặn, một phần lấy đất để xây dựng các khu định cư, nhà ở và nhu cầu về gỗ nhiên liệu, một phần cho các trang trại nuôi tôm. Thay đổi về trạng thái của sinh thái, nhất là sự cân bằng giữa diện tích rừng ngập mặn và các chức năng mà nó có thể cung cấp liên quan đến việc 'bẫy' trầm tích, tăng khả năng bảo vệ trước các trận bão và gió mạnh, bãi ương nuôi của cá và các sinh vật biển khác, vv... Các tác động, một phần sẽ tác động trực tiếp về tài chính đối với những người nuôi tôm, nhưng sẽ là tiêu cực nếu xét theo khía cạnh khác về khả năng tồn tại của các rạn san hô và thảm cỏ biển (tác động đến ngư dân, người chế biến và tiêu thụ cá, xói lở bờ biển, tăng chất dinh dưỡng và thuốc kháng sinh từ trang trại nuôi tôm). Các tác động này sau đó có thể dẫn đến các phản ứng cụ thể của cá nhân, của cộng đồng hoặc thậm chí của quốc gia.

Phát triển một mô hình toàn diện sẽ giúp định lượng được các áp lực, sự thay đổi về trạng thái, và khi đã được định lượng thì có thể xác định giá trị. Quá trình định lượng liên quan đến việc xác định các giá trị chuẩn cho các mục đích tính toán (ví dụ, tỷ lệ khai thác gỗ nhiên liệu của mỗi ha rừng ngập mặn). Các giá trị này sau đó có thể được sử dụng để thử nghiệm kịch bản thích ứng khác nhau, nhằm cho phép có các phân tích so sánh về các tác động tiềm tàng của các chính sách, quy định, kế hoạch, chương trình, dự án mới.

PHỤ LỤC 8

ĐÁNH GIÁ CÁC GIÁ TRỊ CỦA CÁC DỊCH VỤ HỆ SINH THÁI

Các chức năng và các dịch vụ của HST

Các HST tự nhiên có ý nghĩa sống còn đối với sự tồn tại của con người, cung cấp cho con người các dịch vụ và các chức năng và chính các dịch vụ và chức năng này có thể bị tổn hại do việc sử dụng không hợp lý tài nguyên và ô nhiễm môi trường.

Con người hưởng lợi từ một số nguồn tài nguyên và quá trình do các HST tự nhiên cung cấp. Các lợi ích này được xem là các dịch vụ HST, bao gồm các sản phẩm như nước sạch và các quá trình như quá trình phân hủy chất thải. Nhiều thập kỷ nay, trong khi các nhà khoa học và các nhà môi trường còn đang tranh cãi về vấn đề dịch vụ HST thì dịch vụ HST đã được phổ biến rộng rãi và đã được định nghĩa chính thức trong Báo cáo đánh giá HST thiên niên kỷ của Liên Hiệp Quốc. Báo cáo này là kết quả nghiên cứu của hơn 1.300 nhà khoa học trên toàn thế giới trong vòng 4 năm. Các chuyên gia đã chia các dịch vụ HST thành 4 nhóm sau:

Các dịch vụ cung cấp:

- Thực phẩm (hải sản và thú rừng), cây trồng, thực phẩm hoang dã và các loại gia vị
- Nước sạch
- Dược phẩm, các sản phẩm hóa sinh và công nghiệp
- Nguồn gen
- Năng lượng (thủy điện, nhiên liệu sinh khối)
- Nguyên liệu dạng sợi

Các dịch vụ điều hòa:

- Chôn lấp cacbon và điều hòa khí hậu
- Phân hủy chất thải và khử độc
- Điều tiết nguồn nước
- Lọc nước và không khí
- Thụ phấn cho cây trồng
- Kiểm soát các loài gây hại và dịch bệnh

Các dịch vụ văn hóa

- Văn hóa, trí tuệ và tinh thần
- Giải trí (bao gồm du lịch sinh thái)
- Thẩm mỹ
- Truyền cảm hứng
- Giáo dục
- Khám phá khoa học
- Cảnh quan
- Di sản văn hóa

Các dịch vụ hỗ trợ

- Vận chuyển và tuần hoàn chất dinh dưỡng
- Phát tán hạt
- Thành tạo đất
- Năng suất sơ cấp
- Tuần hoàn nước
- Sinh cảnh

Bảng 6. Phân loại các dịch vụ HST

Phân loại các dịch vụ HST		Mô tả
Dịch vụ cung cấp	<i>Thực phẩm và sợi</i>	Gồm nhiều loại sản phẩm lương thực có nguồn gốc từ thực vật, động vật, vi khuẩn cũng như các nguyên liệu như gỗ, sợi đay, sợi gai, tơ tằm và nhiều sản phẩm khác được chiết xuất từ các HST.
	<i>Nhiên liệu</i>	Gỗ, phân bón và các nguyên liệu sinh học khác làm nhiên liệu.
	<i>Tài nguyên di truyền</i>	Gồm các gen và thông tin di truyền được sử dụng trong nhân giống động, thực vật và công nghệ sinh học.
	<i>Hóa sinh, dược phẩm thiên nhiên và thuốc</i>	Nhiều loại thuốc, bioxit, phụ gia thực phẩm như Anginit và các nguyên liệu sinh học được chiết xuất từ các HST
	<i>Vật liệu trang trí</i>	Các sản phẩm từ động vật như da và vỏ sò, hoa được sử dụng làm vật liệu trang trí, cho dù giá trị của chúng thường được xác định tùy theo nền văn hóa. Đây là một ví dụ về sự liên kết các nhóm dịch vụ HST.
	<i>Nước sạch</i>	Nước sạch là ví dụ về sự kết hợp giữa các nhóm dịch vụ HST, trong trường hợp này là giữa các dịch vụ cung cấp và dịch vụ điều hòa.
Các dịch vụ điều hòa	<i>Chất lượng không khí</i>	Các HST vừa sinh ra và vừa loại bỏ các hóa chất trong khí quyển, ảnh hưởng nhiều đến chất lượng không khí.
	<i>Điều hòa khí hậu</i>	Các HST ảnh hưởng đến khí hậu khu vực và toàn cầu. Ví dụ, ở phạm vi khu vực, những thay đổi của độ che phủ đất có thể ảnh hưởng đến nhiệt độ và lượng mưa. Ở phạm vi toàn cầu, các HST giữ vai trò quan trọng đối với khí hậu nhờ cô lập hoặc phát thải các khí nhà kính.
	<i>Điều tiết nguồn nước</i>	Thời gian và cường độ của dòng chảy, lũ lụt, tái nạp tầng nước ngầm có thể bị ảnh hưởng mạnh bởi những thay đổi về độ che phủ đất, nhất là các biến đổi làm thay đổi khả năng trữ nước của hệ thống, như chuyển đổi các vùng đất ngập nước thành các vùng đất canh tác và khu vực đô thị.
	<i>Kiểm soát xói lở</i>	Lớp thảm thực vật giữ vai trò quan trọng trong việc ngăn hoặc phòng ngừa trượt lở đất.
	<i>Lọc nước và xử lý chất thải</i>	Các HST có thể tạo ra các chất bẩn trong nước sạch, nhưng cũng có thể giúp lọc và phân hủy các chất thải hữu cơ có trong nước trên đất liền, các HST ven biển và HST biển.
	<i>Điều tiết dịch bệnh ở người</i>	Các thay đổi trong các HST có thể trực tiếp tạo ra nhiều mầm bệnh như tiêu chảy và làm biến đổi các vectơ gây bệnh như muỗi.
	<i>Kiểm soát sinh học</i>	Các thay đổi HST có thể ảnh hưởng đến sự phát triển ưu thế của một số loại cây trồng, các loài gây hại và dịch bệnh ở gia súc.
	<i>Sự thụ phấn</i>	Các HST ảnh hưởng đến sự phân bố, mức độ phong phú và hiệu suất của các loài thụ phấn.
	<i>Chống bão</i>	Sự hiện diện của các HST ven biển như rừng ngập mặn và rạn san hô có thể giảm đáng kể thiệt hại gây ra bởi bão và sóng lớn.

Phân loại các dịch vụ HST		Mô tả
Các dịch vụ văn hóa	<i>Đa dạng về văn hóa</i>	Đa dạng các HST là một yếu tố ảnh hưởng đến đa dạng về văn hóa.
	<i>Giá trị tinh thần và tín ngưỡng</i>	Nhiều tôn giáo gắn các giá trị tinh thần và tín ngưỡng với các HST và các thành phần của HST.
	<i>Hệ thống tri thức (truyền thống hoặc chính thức)</i>	HST ảnh hưởng đến các hệ thống tri thức được phát triển bởi các nền văn hóa khác nhau
	<i>Giá trị giáo dục</i>	Các HST và các thành phần/các quy trình là cơ sở cho giáo dục chính quy và không chính quy ở nhiều xã hội.
	<i>Giá trị tinh thần</i>	Các HST mang lại nguồn cảm hứng phong phú cho nghệ thuật, văn hóa dân gian, là biểu tượng quốc gia, kiến trúc và quảng cáo.
	<i>Các giá trị thẩm mỹ</i>	Nhiều người tìm thấy vẻ đẹp và giá trị thẩm mỹ ở nhiều mặt của các HST, như trong các công viên, các danh lam thắng cảnh và lựa chọn các vị trí xây nhà.
	<i>Mối quan hệ xã hội</i>	Các HST ảnh hưởng đến các dạng quan hệ xã hội được hình thành trong các nền văn hóa cụ thể. Ví dụ, các cộng đồng ngư dân khác các cộng đồng du mục và cộng đồng nông nghiệp về nhiều mặt trong các mối quan hệ xã hội.
	<i>Cảnh quan</i> <i>Giá trị di sản văn hóa</i>	Nhiều người đánh giá giá trị của địa điểm gắn với các đặc trưng môi trường đã được thừa nhận, gồm cả các khía cạnh HST. Nhiều xã hội đề cao giá trị bảo tồn các cảnh quan có giá trị lịch sử quan trọng ("Cảnh quan văn hóa") hoặc các phạm trù có giá trị văn hóa quan trọng.
	<i>Giải trí và du lịch sinh thái</i>	Nhiều người thường lựa chọn nơi nghỉ ngơi dựa vào các đặc điểm của các cảnh quan thiên nhiên hoặc nhân tạo tại một khu vực cụ thể nào đó.
Các dịch vụ hỗ trợ	<i>Vận chuyển và tuần hoàn chất dinh dưỡng</i> <i>Thành tạo đất</i> <i>Phát tán hạt</i> <i>Năng suất sơ cấp</i> <i>Tuần hoàn nước</i> <i>Cung cấp nơi cư trú</i>	Các dịch vụ hỗ trợ là các dịch vụ cần thiết cho quá trình sản sinh tất cả các dịch vụ khác của HST. Các dịch vụ này có thể khác với các dịch vụ cung cấp, điều hòa và văn hóa về các tác động của chúng đối với con người, hoặc gián tiếp hoặc xảy ra trong một thời gian rất dài, trong khi các thay đổi của các loại dịch vụ khác thường là trực tiếp và tác động ngắn hạn đối với con người.

Xã hội đang nhận ra rằng các dịch vụ sinh thái không chỉ đang bị đe dọa và hạn chế, các áp lực nhằm đánh giá sự thỏa hiệp giữa các nhu cầu trước mắt và lâu dài của con người đang trở nên cấp thiết. Nhằm cung cấp thông tin cho các nhà hoạch định chính sách, các giá trị kinh tế và nhiều dịch vụ HST ngày càng gắn kết với nhau và thường dựa trên chi phí thay thế bằng các giải pháp do con người.

Đánh giá các dịch vụ HST giúp chúng ta xác định các giá trị và lợi ích, do vậy tìm ra được những chiến lược tối ưu để tăng cường tính bền vững về kinh tế và phúc lợi của con người.

Phân tích kinh tế chỉ ra rằng duy trì một HST khỏe mạnh thường mất ít chi phí hơn so với việc áp dụng các biện pháp bảo vệ khác. Ở khu vực Đông Bắc Việt Nam, có hơn 70% dân số thường xuyên bị đe dọa bởi các thiên tai. Để bảo vệ bờ biển, các cộng đồng địa phương trồng

và bảo vệ các khu rừng ngập mặn, xem đây như là chiến lược chi phí- hiệu quả hơn nhiều so với việc xây dựng và duy trì các công trình nhân tạo (đê biển). Đầu tư cho các khu rừng ngập mặn (ước tính khoảng 1,1 triệu đôla) giúp tiết kiệm khoảng 7,3 tỷ đô la hàng năm cho việc duy trì các tuyến đê bảo vệ.

Ước tính và đánh giá các dịch vụ HST có thể tiến hành theo cách tiếp cận từng bước như Tổ chức Kinh tế của các HST và đa dạng sinh học (TEEB) đề xuất. Sáu bước để lồng ghép dịch vụ HST vào các chính sách quốc gia và khu vực bao gồm:

Bước 1: Cụ thể hóa và nhất trí về vấn đề với các bên liên quan. Việc này bao gồm phân tích ban đầu về các bên liên quan và đảm bảo rằng tất cả các khía cạnh quan trọng được xem xét, tránh hiểu lầm trong quá trình ra quyết định.

Bước 2: Xác định những dịch vụ có liên quan nhiều nhất. Câu hỏi đưa ra là: dịch vụ HST nào là quan trọng nhất đối với cộng đồng khu vực/địa phương? Ai phụ thuộc vào chúng nhiều nhất? Các dịch vụ nào chịu rủi ro nhiều nhất? Các chính sách tác động đến các dịch vụ này như thế nào?

Bước 3: Xác các nhu cầu về thông tin và lựa chọn phương pháp thích hợp. Trước khi tiến hành phân tích/đánh giá, cần xác định loại thông tin về các dịch vụ HST nào mà bạn cần, ví dụ cần mô tả định tính, định lượng về lý sinh hoặc đánh giá về chi phí.

Bước 4: Các dịch vụ HST đã được đánh giá. Sử dụng khung khái niệm về các dịch vụ HST, đặt ra câu hỏi như "ở mức độ nào, quyết định sẽ tác động đến các dịch vụ HST?" hoặc "ở mức độ nào quyết định sẽ có tính khả thi khi không có các dịch vụ HST?". Bước này được các nhà phân tích thực hiện có sự tham vấn các bên liên quan, các tổ chức phi chính phủ hoặc cán bộ chính sách ở địa phương.

Bước 5: Xác định và đánh giá các lựa chọn chính sách. Đây là bước đánh giá quan trọng lựa chọn chính sách. Những kết quả đánh giá có thể là đầu vào cho một chính sách thông qua quá trình có sự tham gia, như một phân tích chi phí-lợi ích hoặc là đầu vào cho một phân tích đa tiêu chí.

Bước 6: Đánh giá các tác động có tính phân bổ. Bước cuối cùng là đánh giá bên liên quan nào sẽ là người chiến thắng hoặc thua trong việc đề xuất chính sách. Những thay đổi về các dịch vụ HST sẵn có hoặc sự phân bổ của nó có ảnh hưởng khác đến con người, tùy theo sự phụ thuộc của họ đối với các dịch vụ này. Các ảnh hưởng 'ngầm' cũng cần được dự báo trước.

06 bước được mô tả ở trên là cách lồng ghép có hệ thống các dịch vụ HST là 'vốn tự nhiên' vào chính sách địa phương.

Bảng dưới đây mô tả ngắn gọn khung đánh giá HST và đa dạng sinh học³.

Bảng 7. Khung đánh giá HST và đa dạng sinh học

Trọng tâm	Cơ sở khung	Các mục tiêu
Xã hội – sinh thái	Đánh giá HST thiên niên kỷ (MA)	Phân loại các lợi ích HST thành các nhóm, ví dụ như các dịch vụ hỗ trợ và điều hòa) trong một số trường hợp có thể tính thành tiền.
Kinh tế	Tổng giá trị kinh tế (TEV)	Cách tiếp cận kinh tế thông thường để đánh giá HST tính bằng tiền. Xem xét các giá trị nội tại, tức là bảo tồn cho vì lợi ích của chính HST, không kể lợi ích cho con người.

³ Tổ chức Kinh tế của các HST và đa dạng sinh học (TEEB). www.teebweb.org

Sinh thái	Các khu vực đa dạng sinh học quan trọng (KBA)	Chỉ định các ưu tiên cho bảo tồn, nhưng hoàn toàn dựa trên các tiêu chí sinh thái. Có thể kết hợp với phân tích kinh tế nhưng là "độc lập". Xem Đánh giá HST thiên niên kỷ, tập trung vào các quá trình lý sinh.
Phát triển	Cách tiếp cận sinh kế bền vững	Cách tiếp cận văn hóa - xã hội xem xét việc xây dựng năng lực và tiếp xúc với rủi ro. Liên quan đến những lợi ích và giá trị kinh tế nhưng trong theo cách khác chứ không phải là TEV.

Phương pháp ước tính chi phí môi trường

Chi phí môi trường bao gồm các ước tính và đánh giá về các thiệt hại của các chức năng và các dịch vụ HST. Không có quy định chung xác định chi phí bồi thường hoặc ước tính chi phí môi trường, nhưng một số trường hợp khi có các ước tính thì các ước tính này được thực hiện dựa trên tình hình địa phương và các tình huống thực tế.

Ước tính thiệt hại kinh tế đối với HST hoặc môi trường có thể được thực hiện theo những cách khác nhau. Một số phương pháp bao gồm đo lường tài nguyên thiên nhiên trên thị trường hiện tại hoặc thị trường song song khác, ví dụ như giá trị kinh tế của nước sạch có thể được đo bằng giá thị trường của nước uống. Giá trị của rừng có thể dựa trên giá trị thị trường của gỗ. Phương pháp này cho thấy sử dụng thị trường làm cơ sở cho việc xác định giá trị sẽ đưa ra các giá trị rất khác nhau ở các vùng khác nhau trên thế giới.

06 phương pháp chính đánh giá các dịch vụ HST tính bằng tiền là:

- *Chi phí phòng tránh* - các dịch vụ cho phép xã hội tránh được các chi phí có thể phát sinh trong trường hợp không có các dịch vụ (ví dụ, xử lý chất thải nhờ các vùng đất ngập nước tránh được các chi phí về y tế)
- *Chi phí thay thế* - chi phí để thay thế một nguồn tài nguyên bị mất là gì? Các dịch vụ có thể được thay thế bằng các hệ thống nhân tạo (ví dụ, khôi phục rừng đầu nguồn mất ít chi phí hơn so với việc xây dựng một nhà máy lọc nước)
- *Yếu tố thu nhập* – các dịch vụ được cung cấp nhằm tăng thu nhập (ví dụ, cải thiện chất lượng nước làm tăng giá trị thương mại cho ngành thủy sản và cải thiện thu nhập cho ngư dân)
- *Chi phí du lịch* – nhu cầu dịch vụ về đi lại, chi phí có thể phản ánh giá trị bao hàm của dịch vụ (ví dụ, giá trị của trải nghiệm du lịch sinh thái là du khách sẵn sàng trả tiền để có được trải nghiệm đó)
- *Giá thụ hưởng* – Giá trị tài sản trên thị trường trước hoặc sau một sự cố hoặc hiện tượng là bao nhiêu? Nhu cầu dịch vụ có thể được phản ánh ở giá mà mọi người sẽ chi trả cho hàng hóa liên quan (ví dụ như giá nhà ở vùng ven biển sẽ cao hơn giá nhà ở sâu trong đất liền)
- *Đánh giá ngẫu nhiên* - (sẵn sàng trả tiền): Nhu cầu dịch vụ có thể được suy ra bằng cách đặt ra các tình huống giả định bao gồm đánh giá về các giải pháp thay thế (ví dụ, du khách sẵn sàng trả tiền để vào thăm các vườn quốc gia). Đánh giá ngẫu nhiên có thể được sử dụng khi xác định giá trị thay đổi theo thời gian, hoặc các lựa chọn giữa các giải pháp thay thế khác nhau.

Các phương pháp khác được sử dụng gồm:

• *Giảm/mất thu nhập* – Mức thu nhập bị giảm đối với mỗi cá nhân do tài nguyên môi trường bị phá hủy?

- Chi phí cho xây dựng lại hoặc tái thiết cũng có thể được sử dụng là một đánh giá.

Tài nguyên thiên nhiên nói chung có hai giá trị: giá trị sử dụng và giá trị không sử dụng. Ví dụ, đối với một khu rừng, nó có giá trị sử dụng cao cho mục đích giải trí, hái quả v.v; đồng thời cũng có một giá trị sử dụng và giải trí trong tương lai. Giá trị không sử dụng của rừng là giá trị tồn tại của rừng và cho việc sử dụng của các thế hệ tương lai.

Hầu hết các đánh giá kinh tế đối với tài nguyên môi trường và các HST được thực hiện nhằm cung cấp thông tin cho các nhà hoạch định chính sách và nhằm gây ảnh hưởng đến việc ra các quyết định.

Các đánh giá kinh tế đối với tài nguyên môi trường và các HST không dễ thực hiện hoặc không chính xác. Các đánh giá này phụ thuộc vào hoàn cảnh, vị trí cụ thể và/hoặc các cá nhân cụ thể được phỏng vấn. Một số phương pháp xác định giá trị được sử dụng ở nhiều nước, nhưng không có sự đồng thuận hoặc không có thỏa thuận quốc tế về việc lựa chọn các phương pháp. Khó khăn đặt ra là không có câu trả lời đúng về giá trị của môi trường là gì.

Thông tin thêm về các phương pháp đánh giá môi trường

Một số phương pháp về thực hiện đánh giá môi trường được sử dụng rộng rãi hơn so với các phương pháp khác. Một số báo cáo và các website liên quan có thể tham khảo như dưới đây:

- Website về các cơ sở dữ liệu có thể tra cứu liệt kê và so sánh các phương pháp khác nhau đối với một số đánh giá sinh thái có thể tìm thấy tại: <http://assessmentmethods.nbio.gov>.

- Báo cáo Đánh giá HST Thiên niên kỷ xác định, mô tả và phân tích các phương pháp đánh giá môi trường và các dịch vụ HST tại www.millenniumassessment.org

- Báo cáo Sự tương tác giữa Đất liền – Đại dương ở vùng bờ (LOICZ), Hướng đến lồng ghép mô hình hóa và phân tích vùng bờ: Các nguyên tắc và thực tiễn của Turner và các cộng sự (1998), đồng thời thảo luận về các biện pháp liên quan và các phản ứng trước các biện pháp khác nhau.

Một số báo cáo còn thảo luận về các dịch vụ HST, các lợi ích, các phương pháp đánh giá:

- Báo cáo Dự án Bền vững: Các chức năng và dịch vụ của các HST tại địa chỉ: <http://www.sustainable.org/ConceptualFramework/UnderstandingScale/BasicConcepts/EcosystemFunctionsServices.aspx>
- Tổ chức Kinh tế các HST và Đa dạng sinh học (TEEB) đã xuất bản một số báo cáo xác định và thảo luận về các phương pháp đánh giá các HST : TEEB cho các nhà hoạch định chính sách vùng và địa phương và TEEB cho các nhà hoạch định chính sách quốc gia và quốc tế: Bản tóm tắt: Phản ứng trước giá trị tự nhiên. Báo cáo có thể tham khảo tại www.teebweb.org
- <http://www.derm.qld.gov.au/register/p00870aa.pdf> (Chính quyền bang Queensland 2003. Đánh giá Kinh tế Môi trường: Hướng dẫn áp dụng cho các nhà hoạch định chính sách và những người thực hiện)
- <http://www.environment.gov.au/epbc/assessments/strategic.html>

<http://webarchive.nationalarchives.gov.uk/+http://www.communities.gov.uk/documents/planningandbuilding/pdf/142520.pdf> (Văn phòng Phó Thủ tướng, 2005. London Đề xuất khu vực về Các chiến lược không gian và các tài liệu phát triển, Luân Đôn)

PHỤ LỤC 9

MẪU MỤC LỤC CHƯƠNG TRÌNH THỰC HIỆN QUY HOẠCH KHÔNG GIAN

Ở một số nước, luật pháp hoặc các hướng dẫn hiện có của họ có thể cụ thể hóa những gì cần có trong QHKG (hoặc quy hoạch sử dụng đất, hoặc quy hoạch vật thể) và cách bố cục tài liệu quy hoạch này như thế nào. Nếu có tiêu chuẩn quốc gia thì thực hiện theo tiêu chuẩn đó. Ví dụ sau chủ yếu đưa ra các ý tưởng trong trường hợp không có những yêu cầu hoặc không có các hướng dẫn nghiêm ngặt. Khi đó, nhìn chung sẽ phải tuân thủ cách tiếp cận về mô hình quy hoạch mới, trong đó áp dụng phương pháp có sự tham gia và dựa trên tư liệu báo cáo và chương trình thực hiện để theo đuổi các mục tiêu nêu ở Phần 2 dưới đây.

Tóm tắt

Phần 1: Tổng quan về Kế hoạch phân vùng dài hạn

10. Giới thiệu và tổng quan
11. Mô tả quá trình
 - 11.1. Tổng quan về quá trình
 - 11.2. Yếu tố tham gia và tham vấn
 - 11.3. Các nghiên cứu đặc biệt
 - 11.4. ...
12. Mô tả về khu vực
 - 12.1. Diện tích
 - 12.2. Đặc điểm vật lý
 - 12.3. Phân loại đường bờ
 - 12.4. Nơi cư trú và HST
 - 12.5. Hiện trạng sử dụng tài nguyên
13. Lợi ích quốc gia, vùng và địa phương
14. Tầm nhìn và mục tiêu dài hạn
 - 14.1. Tài sản hiện tại, tiềm năng
 - 14.2. Tầm nhìn chung
 - 14.3. Mục tiêu dài hạn của các ngành (mô tả ngắn gọn.)
 - 14.3.1. Quản lý môi trường, các cấu trúc xanh (Blue and Green Structure)
 - 14.3.2. Thủy sản
 - 14.3.3. Lâm nghiệp
 - 14.3.4. ...
 - 14.3.5. Quản lý bờ biển
 - 14.3.6. Phúc lợi xã hội, khả năng chống chịu
 - 14.3.7. Phát triển kinh tế
 - 14.3.8. Phát triển các khu định cư
 - 14.3.9. Giao thông vận tải
 - 14.4. Những khó khăn, trở ngại và ưu tiên (Các vấn đề thường vượt qua ranh giới giữa các ngành và vượt qua ranh giới không gian cần được giải quyết theo cách tổng hợp và có sự điều phối. Thể hiện các mối tương tác giữa các vấn đề ở dạng sơ đồ sẽ có ích, hoặc ở dạng sơ đồ nguyên nhân hoặc sơ đồ tác động hoặc các "horrendograms." Đây là cơ sở tạo nền tảng tốt cho việc trình bày và thảo luận về các vấn đề ưu tiên).
15. Chiến lược để đạt được các mục tiêu dài hạn
 - 15.1. Chiến lược cho bảo vệ tài sản

- 15.2. Chiến lược vượt qua các khó khăn và trở ngại
- 15.3. Chiến lược phòng tránh các mối đe dọa trong tương lai
- 15.4. Giảm nhẹ BĐKH và chiến lược thích ứng
- 15.5. Chiến lược quản lý bờ biển
- 15.6. Chiến lược về giảm nhẹ rủi ro, tính dễ bị tổn thương và tăng khả năng phục hồi
- 16. Sử dụng đất và các vùng phát triển (tham khảo bản đồ, mô tả những gì được phép và / hoặc bị cấm ở mỗi vùng. Các vùng được phân loại theo các vùng chính và phụ. Tạo ra các nhóm vùng chính và phụ theo tiêu chuẩn quốc gia và ngay cả khi không có các tiêu chuẩn quốc gia, tạo ra các nhóm này theo yêu cầu).
- 16.1. E Bảo vệ môi trường
 - 16.1.1. E1 Các khu bảo vệ
 - 16.1.2. E2 Các khu vực bảo tồn sử dụng hạn chế
 - 16.1.3. E3 ...
- 16.2. A Nông nghiệp
 - 16.2.1. A1 Chăn nuôi trồng trọt
 - 16.2.2. A2 Chăn nuôi kết hợp trồng trọt
 - 16.2.3. A3 Chăn nuôi
 - 16.2.4. A4 Làm vườn, cây ăn quả, cây trồng lâu năm (ngoài lĩnh vực lâm nghiệp)
- 16.3. Fo Lâm nghiệp
- 16.4. Fi Thủy sản
 - 16.4.1. Fi1 Các khu bảo tồn biển (không được đánh bắt)
 - 16.4.2. Fi2 Các khu vực đánh bắt được bảo tồn (hạn chế đánh bắt theo mùa ...)
 - 16.4.3. Fi3 Nuôi trồng thủy sản nội địa
 - 16.4.4. Fi4 Nuôi trồng thủy sản ngoài biển
 - 16.4.5. ...
- 16.5. Giao thông vận tải và truyền thông
 - 16.5.1. T1 Hành lang giao thông trên đất liền và các khu vực đô thị phụ trợ (không phải là khu vực đô thị)
 - 16.5.2. T2 Tuyến hàng hải trên biển (có thể được chia nhỏ để cho phép có các quy định đặc biệt như hạn chế về tốc độ ở các khu vực nhạy cảm gần bờ biển hoặc các HST biển)
 - 16.5.3. T3 Cảng
 - 16.5.4. T4 Cơ sở hạ tầng truyền thông
 - 16.5.5. ...
- 16.6. Cơ sở hạ tầng năng lượng
- 16.6.1. P1 ...
- 16.7. U Sử dụng đất đô thị
 - 16.7.1. U1 ...
- 16.8.
- 16.9. R Bảo tồn để sử dụng cho các mục đích chưa xác định trong tương lai.

Phần 2. Chương trình thực hiện

- 17. Giới thiệu và tham khảo Phần 1, đặc biệt là Chương 5 và 6 (Phần 2 có thể tách riêng. Tuy nhiên, không cần phải lặp lại tất cả các mục đã nêu tại Phần 1).
- 18. Tổng quan về chương trình thực hiện
 - 18.1. Chương trình ở dạng bảng với khung thời gian (bảng hiển thị các mục tiêu của các ngành, các chiến lược và các hoạt động đề xuất/dự án, xác định những người

thực hiện và các cơ quan tham gia có trách nhiệm. Thực hiện theo sơ đồ Gantt về thời gian đối với mỗi hoạt động/dự án theo chu kỳ 3-5 năm)

18.2. Cơ cấu quản lý để lồng ghép và điều phối các chương trình thực hiện

18.3. Cơ chế để liên kết việc đánh giá tiến độ và cập nhật quá trình chi tiêu hàng năm

18.4. Giám sát và các mục tiêu phản hồi, các phương pháp, trách nhiệm

18.5. ...

19. Nghiên cứu dài hạn và các yêu cầu phát triển

19.1. Vai trò của các trường đại học và viện nghiên cứu

19.2. Phối hợp các cơ sở dữ liệu địa lý, bao gồm các tiêu chuẩn để trao đổi dữ liệu

20. Các nỗ lực tăng cường năng lực về thể chế liên quan đến thực hiện chương trình

21. Chương trình thực hiện và các dự án của các ngành (với mỗi ngành, mô tả về mỗi hoạt động hoặc từng dự án, vị trí và phạm vi tác động, sự đóng góp vào các mục tiêu và tầm nhìn, ngân sách ước tính, thời gian dự kiến và cơ quan chịu trách nhiệm.)

21.1. Cơ quan Bảo vệ môi trường (hoặc tương đương)

21.2. Nông nghiệp

21.3. Lâm nghiệp

21.4. Thủy sản

21.5. ...

21.6. Công trình công cộng (hoặc cơ quan chịu trách nhiệm về quốc phòng và bảo vệ bờ biển)

21.7...

PHỤ LỤC 10

GIỚI THIỆU TÓM TẮT CÁC CÔNG CỤ, KỸ THUẬT VÀ HỖ TRỢ

QHKG là công cụ để:

- Giải quyết các xung đột trong sử dụng đất;
- Đưa ra sắp đặt khi gặp phải các yếu tố không chắc chắn, bằng cách xác định phạm vi không gian cho mô hình trong tương lai;
- Đưa ra tầm nhìn tương lai và tạo ra cảm giác ổn định cho cư dân và các nhà đầu tư.
- Đưa ra định hướng cho những người thực hiện và các bên liên quan về “đầu vào” để đạt được mục tiêu dài hạn.

Quá trình quy hoạch sử dụng nhiều công cụ, kỹ thuật và hỗ trợ. Theo nghĩa rộng, chúng bao gồm các loại sau:

- *Mô hình*: là các mô tả đơn giản, hoặc định tính hoặc định lượng về thực tế. Các mô hình có thể được quát hóa và đơn giản hóa, hoặc cực kỳ phức tạp và cụ thể. Một số ví dụ như:
 - Cộng đồng phác thảo bản đồ về sinh cảnh
 - [Sites.google.com/site/communitymappingandplanning/](https://sites.google.com/site/communitymappingandplanning/)
 - Mô tả khái quát "chu trình nước và chất dinh dưỡng khác, hoặc các yếu tố trong tự nhiên
 - [En.wikipedia.org/wiki/Water_cycle](https://en.wikipedia.org/wiki/Water_cycle), vv...
 - studenten.samenvatteningen.com/documenten/show/046760/ - Bài trình bày các mô hình hệ thống khác nhau
 - Các mô hình HST, hoặc định tính hoặc định lượng (dựa trên các mối quan hệ giữa các thành phần được xác định theo phương pháp toán học)
 - www.mssanz.org.au/modsim05/papers/villa.pdf: A semantic model of Computation for Natural System Modelling.
 - [Gisweb.ciat.cgiar.org/dapablogs/dapaecosystems/?cat=5](http://gisweb.ciat.cgiar.org/dapablogs/dapaecosystems/?cat=5)
 - Các mô hình kinh tế xã hội
 - Các mô hình khí hậu theo phương pháp toán học mô phỏng nhờ máy tính
 - Các kịch bản thay thế về các phát triển tiềm năng trong tương lai
 - Sơ đồ dòng nguyên nhân và ảnh hưởng
 - www.mindtools.com/pages/article/newTMC_80.htm
 - www.mindtools.com/pages/article/newTMC_03.htm
 - Sơ đồ dòng thông tin, nguyên liệu và năng lượng, chuỗi thức ăn
 - Sơ đồ hệ thống thể chế
 - Mô hình phân tích sinh kế
 - Các ứng dụng của Hệ thống thông tin địa lý
 - Đánh giá tác động chiến lược, dựa trên mối tương quan giữa các thành phần hệ thống
 - Hình ảnh, phân tích hình ảnh – thủ công hoặc tự động
 - Các phương pháp, cách tiếp cận và kỹ thuật để khuyến khích và quản lý sự tham gia của các bên liên quan. Hầu hết những công việc sau đều có thể thực hiện bởi các cá nhân hoặc nhóm nhỏ - gồm cả việc lập ra các nhóm nòng cốt. Sự tham gia của các bên liên quan không chỉ giúp cải thiện khả năng bao quát thông tin và ý tưởng, mà còn tạo ra ý thức về quyền sở hữu. Về lâu dài, điều này có ý nghĩa đối với việc tuân thủ và thực hiện quy hoạch hiệu quả hơn.
 - Đánh giá các bên liên quan
 - www.eestum.edu/voorbeelden/Stakeholders_analysis_guidelines.pdf
 - erc.msh.org/quality/ittools/itstkan.cfm
 - [www.pmhut.com/what is stakeholder analysis](http://www.pmhut.com/what_is_stakeholder_analysis)

- www.euforic.org/gb/stake1.html#assess
- www.mindtools.com/pages/article/newPPM_07.htm
- Assets.panda.org/downloads/1_1_stakeholder_analysis_11_01_05.pdf
- www.12manage.com/methods_stakeholder_mapping.html
- Đánh giá về các bên liên quan sử dụng sơ đồ dòng Venn về Quyền lực, Tính hợp pháp và Tính cấp thiết (Venn diagram of Power, Legitimacy và Urgency)
 - www.12manage.com/methods_stakeholder_mapping.html
 - www.saltlane.co.uk/Resources/stakeholder%20analysis.HTML
- Đánh giá về các bên liên quan sử dụng 4 Rs
 - www.odi.org.uk/resources/details.asp?id=791&title=4rwvaluable-tool-management-benefit-sharing-decisions-bimbia-bonadikombo-forest-cameroon
 - Đánh giá về các bên liên quan sử dụng phân tích trường lực
 - www.mindtools.com/pages/article/newTED_06.htm
 - www.12manage.com/methods_lewin_force_field_analysis.html
 - www.accel-team.com/techniques/force_field_analysis.html
- Các cuộc họp, hội thảo chuyên đề, hội thảo, với nhiều hình thức khác nhau nhằm khuyến khích các trao đổi có tính sáng tạo và xây dựng, để đạt được sự nhất trí về các vấn đề, tầm nhìn, mục tiêu, ưu tiên và các hoạt động.
 - Treegroup.info/topics/facilitation_primer.pdf
 - https://engineering.purdue.edu/~iwla/iwla/resources/Academy/Group_Facilitation_Strategies.pdf
- Phiếu điều tra và thu thập dữ liệu, các công cụ đối chiếu và phân tích – các câu hỏi mở và đóng, phỏng vấn.
 - asq.org/learn-about-quality/data-collection-analysis-tools/overview/survey.html
 - Lập bản đồ về tài sản
 - extension.missouri.edu/about/fy00-03/assetmapping.htm
 - backspace.com/notes/2004/06/what-is-asset-mapping.php
 - www.rwmc.usguelp.ca/cms/documents/11/Asset_Mapping1.pdf
- Lập sơ đồ lưới về hiện tại-mong muốn (The Have-Want Grid)
 - environment.sipuweb.se/Docs/ProjectDesignPresentations/24_5_2

Project Design.ppt

- Đánh giá hiện trạng
 - cmsdata.iucn.org/downloads/approach_andMethod.pdf
 - pqdl.care.org/gendertoolkit/Pages/context%20default.aspx
- Phân tích nguyên nhân gốc rễ/ Phân tích vấn đề theo sơ đồ hình cây/ Phân tích Pareto/Sơ đồ dòng shikawa/ Sơ đồ phân bố
 - www.toolkitsportdevelopment.org/html/resources/91/910EE48E-350A-47FB-953B-374221B375CE/03%20Problem%20tree%20analysis.pdf
 - www.mindtools.com/pages/article/newTMC_03.htm
 - asq.org/learn-about-quality/cause-analysis-tools/overview/pareto.html
 - asq.org/learn-about-quality/cause-analysis-tools/overview/scatter.html
 - asq.org/learn-about-quality/cause-analysis-tools/overview/fishbone.html
- Phân tích thể chế (Phân tích mạng lưới, quản trị)
 - ageconsearch.umn.edu/bitstream/24542/1/0s05he03.pdf
 - siteresources.worldbank.org/INTTOPPSISOU/Resources/Volume201Tool-Sourcebook.pdf
 - www.governorat.eu/files/pb_world-bank-tools-for-policy-analysis.pdf
- Xây dựng kịch bản, định hướng (Brainstorming)

- www.mindtools.com/brainstorm.htm
- www.slideshare.net/adgo/scenario-building-workshop-how-to-build-and-use-scenarios
- Thành lập nhóm
 - www.accel-team.com/index.html
 - www.atpl.net.au/sample/pdf/atpsample_11969.pdf
 - Managementhelt.org/grp_skill/teams/teams.html
- Phân tích xung đột và giải pháp
 - www.cios.org/encyclopedia/conflict/Eskills4_assessmenttools.htm
- Phân tích tính dễ bị tổn thương
 - www.proventionconsortium.org/themes/default/pdfs/VCA-ws04.pdf
 - www.proventionconsortium.org/?pageid=39
 - siteresources.worldbank.org/INTTOPPSISOU/Resources/Volume201Tool-Sourcebook.pdf
- Các kỹ thuật về thành lập các nhóm nhỏ (để tránh sự chi phối của một vài cá nhân và tạo cơ hội cho người tham gia ít phát biểu để họ đưa ra các ý tưởng)
 - www.cdc.gov/HealthyYouth/evaluation/pdf/brief7.pdf
 - www.joe.org/joe/1984march/iw2.php
 - En.wikipedia.org/wiki/Nominal_group_technique
- “One will get you ten” – ý tưởng về việc tạo lập và phổ biến
 - www.atpl.net.au/sample/pdf/atpsample_11969.pdf
- Quản lý thông tin: tổ chức dữ liệu và thông tin có ý nghĩa cơ bản trong quy hoạch, đặc biệt là mô hình quy hoạch mới. Có các cơ sở dữ liệu địa lý sau:
 - Sắp xếp dữ liệu dạng thư mục/các thư viện
 - Các cơ sở dữ liệu liên quan
 - Các cơ sở dữ liệu địa lý– các tính năng cụ thể của các cơ sở dữ liệu liên quan là có thể lưu trữ và thực hiện thao tác đối với các thông tin và dữ liệu địa lý khu vực
 - Hệ thống thông tin môi trường
 - Hệ thống thông tin địa lý
 - Hệ thống thông tin về quản lý
- Hỗ trợ bộ nhớ, các từ viết tắt thường liên quan đến các công cụ và phương pháp cụ thể:
 - PEST, STEP, STEEPIL, từ viết tắt xem xét phân tích về xu hướng, xây dựng kịch bản, đánh giá tác động văn hóa - xã hội, công nghệ, môi trường sinh thái, kinh tế, chính trị, thể chế, pháp lý.
 - SWOT: Điểm mạnh, Điểm yếu, Cơ hội và Thách thức
 - DRUGS, nhóm các bên liên quan chính trong quá trình phê duyệt: các nhà hoạch định chính sách, những người đề xuất, người sử dụng và các bên liên quan khác.
 - 5Ms – lập kế hoạch về ngân sách và thời gian: nhân lực (nhân sự, biên chế hoặc hợp đồng), máy móc (vốn tài sản - vật tư không tiêu hao), nguyên liệu (vật tư tiêu hao và các chi phí hoạt động khác), phương pháp (hoặc phải mua hoặc tự phát triển như các chương trình phần mềm, các chi phí triển khai quy trình gián tiếp khác, ...), tài chính (tổng chi phí của 4 yếu tố trên).

Có thể tìm kiếm thêm tài liệu Internet về bất kỳ chủ đề nào nêu trên.

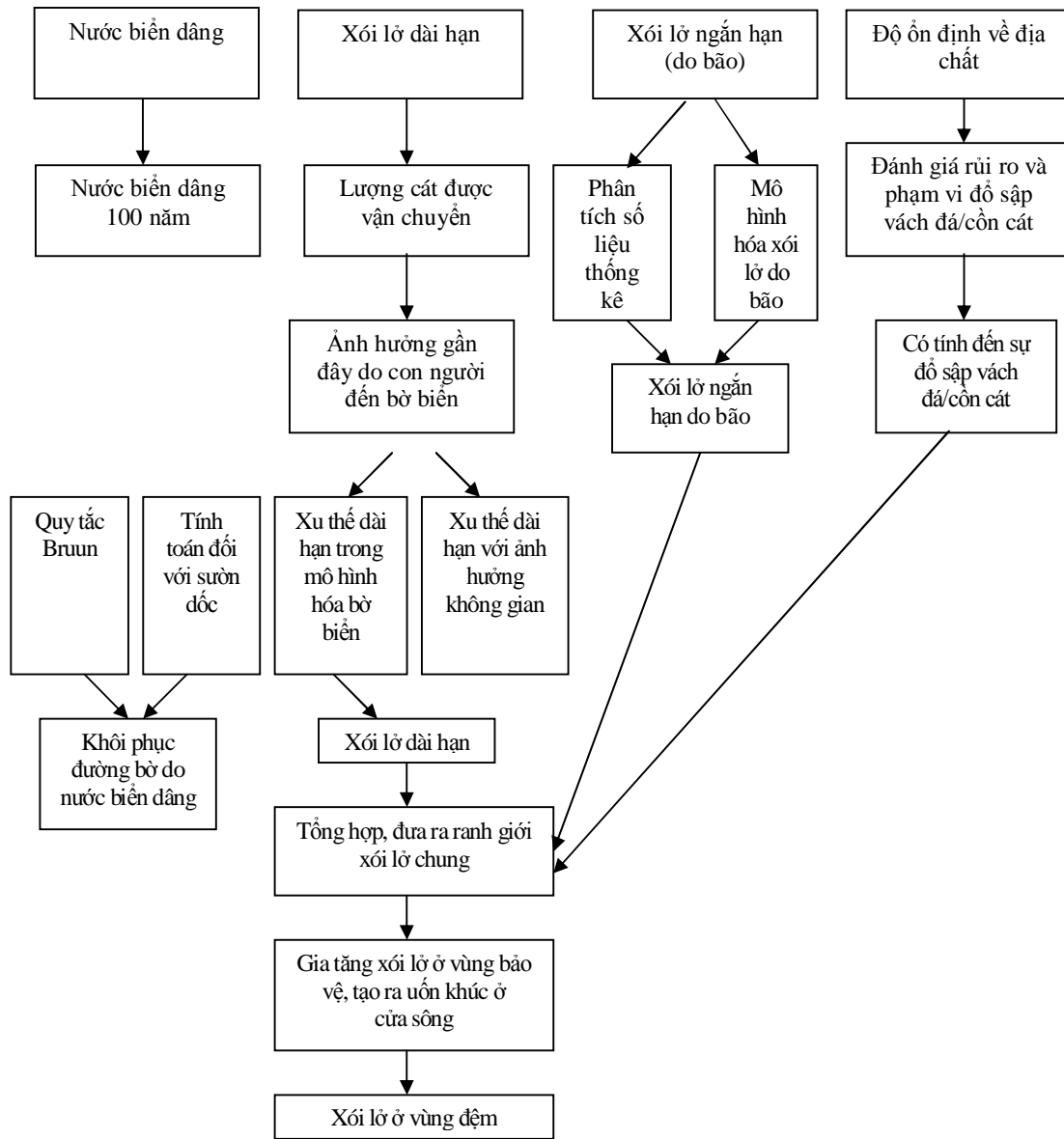
PHỤ LỤC 11

LỰA CHỌN CÁC CHIẾN LƯỢC CỤ THỂ CHO CÁC Ô VEN BIỂN

Cách tiếp cận khả thi để lựa chọn các chiến lược cụ thể cho các ô ở bờ biển (shoreline cell) như sau:

- Các đặc trưng của bờ biển là gì? liên quan đến tình trạng xói lở hiện tại và sau này là gì? Đó là bờ biển dạng cát, bùn, đá hay thảm thực vật? Có các cồn cát hay không? Có dòng chảy ngoài khơi vận chuyển trầm tích hay không? Bờ biển có phải là đối tượng phải áp dụng các biện pháp kiểm soát xói lở như mỏ hàn, kè bờ hoặc nuôi bãi (beach nourishment)?
- Nếu xói lở là một vấn đề đang diễn ra, đầu tiên cần xem xét các nguyên nhân có thể hoặc các tác nhân khiến xói lở trầm trọng thêm. Ví dụ có thể do khai thác cát, nước rửa từ tàu lớn từ tuyến đường biển gần đó, các biện pháp chống xói lở kém hiệu quả và không phù hợp, mất khả năng bảo vệ tự nhiên. Nếu xuất hiện các nguyên nhân này, cần thực hiện các bước điều chỉnh, xem đây như là một phần của bất kỳ chiến lược nào.
- Xác định các đặc điểm cụ thể của các ô ven biển về phía đất liền, loại đất hoặc sử dụng đất, "xu thế phát triển" là gì (là khu vực nông thôn hẻo lánh, ít có tương lai hay khu vực hấp dẫn đầu tư)?
- Nếu có thể, cụ thể hóa các tác động quan trọng do BĐKH đối với vùng bờ này, nước biển dâng có phải là vấn đề duy nhất hay có các vấn đề khác nữa có thể ảnh hưởng đến HST tự nhiên cũng như sử dụng các vùng đất sản xuất?
- Các giải pháp thích ứng là gì, cụ thể như được thảo luận ở trên?
- Các khó khăn để áp dụng giải pháp thực tế là gì?
- Định lượng và xác định chi phí của các giải pháp, so sánh với sự thay đổi về giá trị so với kịch bản không áp dụng giải pháp nào?
- So sánh chi phí của các biện pháp với lợi ích thu được bằng cách sử dụng phương pháp khấu trừ (discounting methods) thích hợp để kết hợp các giá trị tương lai và chi phí bảo trì. Lưu ý rằng bất kỳ giá trị vô hình nào cũng có thể bị bỏ qua trong các ước tính về kinh tế (ví dụ như các địa điểm tôn giáo, các giá trị văn hóa quan trọng, vv).
- Đánh giá các giải pháp hoán đảo (trade-off) trong số các lựa chọn được so sánh.
- Đề xuất giải pháp thích ứng tốt hơn.

**PHỤ LỤC 12
CÁC VÙNG ĐỆM VEN BIỂN**



Hình 17. Quá trình xác định ranh giới vùng đệm ở Nam Phi

Bảng 8. Các ví dụ về cách xác định vùng đệm ở vùng bờ và các vùng tương tự

Đan Mạch	Luật Bảo vệ thiên nhiên (1994)	Vùng đệm rộng 300m về phía đất liền dọc theo toàn bộ bờ biển của Đan Mạch (giới hạn này thay đổi ở các khu vực đô thị). Các hoạt động mới bị cấm tại vùng này, trừ trường hợp đặc biệt được ngoại trừ.
Thụy Điển	Luật Quy hoạch và Xây dựng	Vùng giới hạn 100m về phía đất liền không được phép có các hoạt động phát triển nếu không có giấy phép đặc biệt. Mục đích chính là để cộng đồng có thể tiếp cận bờ biển. Một số trường hợp,

		giới hạn này là 300m.
Barbados		Nơi nào có bờ biển, giới hạn vùng đệm là 30m kể từ đỉnh triều cao nhất mới được phép xây dựng. Nếu có các vách đá, giới hạn là 10m kể từ điểm cắt/phá đá về phía đất liền. Các trường hợp ngoại trừ: Phạm vi rộng hơn nếu có chính sách bảo tồn các giá trị cảnh quan đặc hữu dọc bờ biển. Phạm vi hẹp hơn, có thể ở các khu vực đã có các tòa nhà.
Bang Delaware		Giới hạn 100 feet về phía đất liền, về phía biển ít nhất 7 feet so mốc đo trắc địa theo phương thẳng đứng.
Ba Lan Minnesota, Hoa Kỳ	Cục Hàng hải	Giới hạn 200m về phía đất liền tính từ rìa cồn cát hoặc 100m từ rìa vách đá. Giới hạn gấp 50 lần tốc độ xói lở, cộng thêm 25 feet ở khu vực có dữ liệu về xói lở và giới hạn chuẩn là 125 feet ở một số nơi khác.
Bắc Carolina, USA	Luật quản lý đại dương và các vùng nguy hiểm	Giới hạn được tính từ ranh giới có lớp phủ thực vật tự nhiên ổn định đầu tiên. Dựa vào tỷ lệ xói lở hàng năm. Các ngôi nhà đơn lẻ và các công trình nhỏ (diện tích <5000 feet vuông và ít hơn 5 công trình), giới hạn cao gấp 30 lần tốc độ xói lở trung bình hàng năm, hoặc tối thiểu là 60 feet. Đối với các công trình lớn, ranh giới lớn gấp 6 lần tốc độ xói lở hàng năm, hoặc ít nhất là 120 feet. Có thể xây dựng bể bơi trong phạm vi ranh giới này.
Các tiêu chuẩn tối thiểu của bang Hawaii		Các khu vực có độ sâu dưới 100 feet có ranh giới là 25 feet nếu muốn xây dựng các tòa nhà; khu vực có độ sâu từ 100-160 feet có ranh giới là 40 feet. Với các khu vực có độ sâu hơn 160 feet, ranh giới là 150 feet hoặc một phần tư độ sâu của khu vực đó.
Hạt Maui, Hawaii	Ủy ban Quy hoạch của Maui	Về cơ bản, ranh giới lớn gấp 50 lần tốc độ xói lở trung bình năm, cộng với 20 feet, hoặc sử dụng tiêu chuẩn của bang với mức lớn hơn mức ranh giới này. Các công trình hiện có trong ranh giới có thể được xây dựng lại nếu bị hư hại do các hiểm họa không đặc trưng cho vùng bờ. Các công trình này được xây dựng ở độ sâu là 30 feet trong vùng ranh giới đã được thiết lập. Nếu không thể thực hiện với mức này, có thể cho phép một công trình vượt qua ranh giới vùng bảo vệ. Với bờ đá hoặc bờ biển nhân tạo đã được “cứng hóa” bằng các công trình kỹ thuật thì chỉ cần tuân thủ mức thấp hơn tiêu chuẩn tối thiểu của bang.
Ấn Độ	Quy định về vùng	Các quy định áp dụng cho các khu vực trong vòng

	bờ	<p>500 m, tính từ các mức triều cao, cộng với khu vực giữa đường mức triều cao và thấp. Đường ranh giới nằm song song với bờ biển. Các quy định đặc biệt áp dụng với dải đất liền dọc theo các con sông. Có 4 vùng:</p> <p>I (i) - vùng sinh thái nhạy cảm và quan trọng (công viên quốc gia, khu bảo tồn, khu dự trữ, nơi cư trú của động vật hoang dã, rừng ngập mặn, rạn san hô, khu vực gần các bãi đẻ và sinh sản, các khu vực cảnh quan nổi bật, các khu vực có giá trị lịch sử, văn hóa, các vùng giàu đa dạng sinh học, các vùng dễ bị ngập do nước biển dâng và các khu vực khác đã được chỉ định);</p> <p>I (ii) - vùng nằm giữa các mức thủy triều thấp và thủy triều cao.</p> <p>II - vùng đã được phát triển hoặc gần bờ biển (năm 1991) - thường là các khu đô thị.</p> <p>III- vùng hầu như chưa bị xáo trộn và không thuộc loại I hoặc II: vùng bờ ở các vùng nông thôn, và các khu vực chưa phát triển ở thành phố.</p> <p>IV – dải ven biển Andaman và Nicobar, Lakshadweep và các đảo nhỏ, trừ các trường hợp được xếp vào loại I, II hoặc III.</p> <p>Các quy định chỉ rõ những hoạt động nào có thể được thực hiện ở từng khu vực. Các cơ quan quản lý vùng bờ thực hiện các hoạt động giám sát, thực thi và cưỡng chế.</p>
--	----	--

Bảng trên cho thấy có nhiều sự khác biệt về các vấn đề ở vùng bảo vệ ở ven biển. Một số chú không phải tất cả tùy thuộc vào tốc độ xói lở trung bình hàng năm. Trong nhiều trường hợp không có cơ sở thực tiễn để tính toán. Khó khăn này có thể được giải quyết bằng cách đưa ra ước tính trước, sau đó hiệu chỉnh. Cả hai cách này đều dùng tốc độ xói lở cố định, không xem xét đến các HST hoặc các nơi sinh cư đặc biệt.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Abuodha, P.A.O., and C. Woodroffe (2010) *Assessing vulnerability to sea-level rise using a coastal sensitivity index: a case study from southeast Australia*, J. Coast. Conserv. 14: 189-205.
2. ADB (2004) *Appendix 1 Guidelines For Preparing A City Development Strategy*, City Development Strategies To Reduce Poverty, Manila, p 89.
3. Anker, H.L., V.Nellemann, S.Svendrup-Jensen (1998). *Integrated Coastal Zone Management in Denmark*. Pg 4.
4. Arquiza, Y.D. (1999) *Rhythm of the Sea, Coastal Environmental Profile of San Vicente, Palawan, Philippines*, Coastal Resource Management Project, Department of Environment and Natural Resources.
5. Australian Government (2005) *Socio-Economic Impact Assessment Toolkit, A guide to assessing the socio-economic impacts of Marine Protected Areas in Australia*, Australian Government Department of the Environment and Heritage.
6. Baker, J.M., M. Spalding and J. Moore (2008) *Sensitivity Mapping Worldwide: Harmonization and the Needs of Different User Groups*.
7. Bensted-Smith, R., and H. Kirkman (2010), *Comparison of Approaches to Management of Large Marine Areas*, Flora & Fauna International (FFI), Conservation International (CI).
8. Bindoff, N.L., J. Willebrand, V. Artale, A. Cazenave, J. Gregory, S. Gulev, K. Hanawa, C. Le Quéré, S. Levitus, Y. Nojiri, C.K. Shum, L.D. Talley and A. Unnikrishnan (2007) *Observations: Oceanic Climate Change and Sea Level*. In: *Climate Change 2007: The Physical Science Basis*. Contributing of Working Group I to the Fourth Assessment Report of the Intergovernmental Panel on Climate Change, Solomon, S., D. Qin, M. Manning, Z. Chen, M. Marquis, K.B. Averyt, M. Tignor and H.L. Miller (eds), Cambridge University Press, Cambridge, United Kingdom and New York, NY, USA.
9. Broadhead, J.S. and R.N. Leslie (2007) *Proceedings of the Workshop on Coastal Area Planning and Management in Asian Tsunami-affected Countries*, 27-29 September 2006, Bangkok, Thailand, RAP Publication 2007/06, Food and Agriculture Organization of the United Nations, Regional Office for Asia and the Pacific.
10. Christie, P., N.B. Armada, A.T. White, A.M. Gulayan and H.H.Y. de Dion (2006) *Coastal Environmental and Fisheries Profile of Danajon Bank, Bohol, Philippines*, Fisheries Improved for Sustainable Harvest (FISH) Project, Cebu City, Philippines, 63 p.
11. Chua, Thia-Eng, (2006). *The Dynamics of Integrated Coastal Management: Practical Applications in the Sustainable Coastal Development in East Asia*, 468 p. Global Environment Facility/United Nations Development Programme/International Maritime Organization Regional Programme on Building Partnerships in Environmental Management for the Seas of East Asia (PEMSEA), Quezon City, Philippines.
12. Cicin-Sain, B, and R. Knecht, (1998). *Integrated coastal and ocean management: concepts and practices*. Island Press.
13. Coastal Council of NSW (2006) *Coastal Design Guideline for NSW*, Australia.
14. COBSEA (2010) www.cobsea.org.
15. Coombes, K. (2000) *Managing Coastal Development in an Urban Area, The Development of North Shore City's Coastal Controls*, New Zealand, Planning Quarterly, December 2000.
16. Cooper, L.M. (2004) *Guidelines for Cumulative Effects Assessment in SEA of Plans*, EMPG Occasional Paper 04/LMC/CEA, Imperial College London.

17. Dalal-Clayton, B. and B. Sadler (1998) *The Application of Strategic Environmental Assessment in Developing Countries*. Environmental Planning Issues No. 18. London: IIED.
18. Dalal-Clayton, B. and B. Sadler (2004) *Strategic Environmental Assessment: A Global Overview*.
19. London: IIED and Earthscan.
20. DEAT (Department of Environmental Affairs and Tourism) and CSIR (2000) Guideline Document: Strategic Environmental Assessment in South Africa. Pretoria, South Africa.
21. De Jesus, E.A., D.A.D. Diamante-Fabunan, C.L. Nanola, A.T. White, and H.J. Cabangon (2001)
22. *Coastal Environmental Profile of Sarangani Bay Area*, Mindanao, Philippines, Coastal Resources Management Project, Department of Environment and Natural Resources.

23. Department for Communities and Local Government (2009) *Multi-criteria Analysis: A Manual*, London, www.communities.gov.uk.
24. Department of the Environment, Welsh Office (1992) Planning Policy Guidance: Coastal Planning, PPG 20, September 1992.
25. Department of Environment and Natural Resources, Bureau of Fisheries and Aquatic Resources of the Department of Agriculture, and Department of the Interior and Local Government (2001) *Philippine Coastal Management Guidebook No. 7: Managing Impacts of Development in the Coastal Zone*, Coastal Resources Management Project of the Department of Environment and Natural Resources, Cebu City, Philippines, 108 p.
26. Department of Environment and Natural Resources, Bureau of Fisheries and Aquatic Resources of the Department of Agriculture, and Department of the Interior and Local Government (2001) *Philippine Coastal Management Guidebook No. 5: Managing Coastal Habitats and Marine Protected Areas*, Coastal Resource Management Project of the Department of Environment and Natural Resources, Cebu City, Philippines.
27. Department of Environment and Natural Resources, Bureau of Fisheries and Aquatic Resources of the Department of Agriculture, and Department of the Interior and Local Government (2001) *Philippine Coastal Management Guidebook No. 3: Coastal Resource Management Planning*, Coastal Resources Management Project of the Department of Environment and Natural Resources, Cebu City, Philippines, 94 p.
28. Department of Environment and Natural Resources, Bureau of Fisheries and Aquatic Resources of the Department of Agriculture, and Department of the Interior and Local Government (2001) *Philippine Coastal Management Guidebook No. 1: Coastal Management: Orientation and Overview*, Coastal Resources Management Project of the Department of Environment and Natural Resources, Cebu City, Philippines, 58 p.
29. Donnelly, A., B. Dalal-Clayton and R. Hughes (1998) *A Directory of Impact Assessment Guidelines* (Second Edition). London: IIED.
30. Dusik, J. (ed.) (2001) *Proceedings of International Workshop on Public Participation and Health Aspects in Strategic Environmental Assessment*. Regional Environmental Centre for Central and Eastern Europe, Szentendre, Hungary.
31. EAS East Asian Seas Congress (2009) *Partnerships at work: Local Implementation and Good Practices, Theme 1: Coastal and Ocean Governance, Workshop 5: The Science in Ecosystem-based Management*, 25 November 2009.

32. EAS East Asian Seas Congress (2009) *Partnerships at work: Local Implementation and Good Practices, Theme 1: Coastal and Ocean Governance, Workshop 6: Land and Sea Use Zoning: Challenges and Opportunities*, 23 November 2009.
33. EAS East Asian Seas Congress (2009) *Partnerships at work: Local Implementation and Good Practices, Theme 1: Coastal and Ocean Governance, Workshop 7: Making Mainstreaming Work: Driving National Action to Address Marine and Coastal Challenges*, 25 November 2009.
34. EAS East Asian Seas Congress (2003) *Putrajaya Declaration of Regional Cooperation for the Sustainable Development of the Seas of East Asia, Sustainable Development Strategy for the Seas of East Asia*, Regional Implementation of the World Summit on the Sustainable Development Requirements for the Coasts and Oceans, December 2003.
35. Ehler, C. and F. Douvère, (2009), *Marine Spatial Planning: a step-by-step approach toward ecosystem-based management*. Intergovernmental Oceanographic Commission and Man and the Biosphere Programme. IOC Manual and Guides No. 53, ICAM Dossier No. 6 Paris: UNESCO.
36. Elliot, M (2005) *Estuarine, Coastal and Marine Science and Management: broad thoughts from home*, Presentation from the University of Hull, Institute of Estuarine & Coastal Studies (IECS), England.
37. Environmental Management of the Coastal Zone Project (2006) *Cambodia Shoreline Management Strategy, Executive Summar.*, Ministry of Environment and Danida.
38. Environmental Management of the Coastal Zone Project (2002) *Physical Framework Plan Koh Kong Province*, Ministry of Environment and Danida.
39. European Commission (2009) *The Economics of Climate Change Adaptation in EU Coastal States, Summary Report*, Socio-Economic Studies in the field of the Integrated Maritime Policy for the European Union.
40. Farber, S.C., R. Costanza and M.A. Wilson (2002) *Economic and ecological concepts for valuing ecosystem services*, Ecological Economics 41: 375-392.
41. Fenster, M.S. (2005) *Coastal Setbacks*, in Maurice L. Schwartz, (ed) (2005). Encyclopedia of coastal science. Springer, Netherlands pg. 866.
42. Fredman, P., (1997) *En dag i skogen, 200:-*, Article in Forskning & Framsteg 2/97 (in Swedish).
43. Green, S.J., R.D. Alexander, A.M. Gulayan, C.C. Migrino III, J. Jarantilla-Paler, and C.A. Courtney (2002) *Bohol Island, Its Coastal Environment Profile, Philippines*, Coastal Resource Management Project, Department of Environment and Natural Resources.
44. Green, S.J., R.P. Monreal, A.T. White, T.G. Bayer (2000) *Coastal Environmental Profile of Northwestern Bohol, Philippines*, Coastal Resource Management Project, Department of Environment and Natural Resources.
45. Greenhow, T. (ed). (2007) *The Strategic Urban Planning Guideline*. General Organisation for Physical Planning, Ministry of Housing, Utilities and Urban Communities. Cairo.
46. Greenhow, T. (ed). (2008) *Strategic Governorate Planning Guidelines*. General Organisation for Physical Planning, Ministry of Housing, Utilities and Urban Communities. Cairo.
47. He, S. and C.. Wang (2010) *Socio-Economic Impact Assessment for Exploration of Coastal Zone in Yantai Region*, Journal of Sustainable Development, March 2010, www.ccsenet.org/jsd.

48. IMO/IPIECA (1994) *Sensitivity Mapping for oil Spill Response*, IMO/IPIECA Report Series, Volume One.
49. IOPC Funds (2010), <http://www.iopcfund.org/>
50. IPIECA/ITOPF (2007) *Oil Spill Compensation, A guide to the international conventions on liability and compensation for oil pollution damage*, a joint IPIECA/ITOPF Publication, February 2007.
51. ITOPF (2010a), <http://www.itopf.com>
52. ITOPF (2010b) <http://www.itopf.com/spill-compensation/cost-of-spills/>
53. Kay, R. and J. Alder, (2005), *Coastal Planning and Management*, Second Edition, Spon Text, Taylor & Francis.
54. King, P., D. Annandale and J. Bailey (2000) *A Conceptual Framework for Integrated Economic and Environmental Planning in Asia – A Literature Review*, Journal of Environmental Assessment Policy and Management, Vol. 2, No. 3, September 2000, pp. 279-315.
55. King, S.D. and D.R. Green (2001) *Redefining the Limits of the Coastal Zone: Bridging the Gap Between Land and Sea Using Remote Sensing, GIS, and the Internet*, GeoCoast, Vol. 2, No. 1, pp 1-15, April 2001.
56. Kjørven, O. and Lindhjem, H. (2002) *Strategic Environmental Assessment in World Bank Operations: Experience to Date – Future Potential*. Environmental Strategy paper No. 4, Environment Department, Washington DC. World Bank.
57. Klein, R.J.T., R.S.J. Tol (1997) *Adaptation to Climate Change: Options and Technologies – An Overview Paper*. Technical Paper FCCC/TP/1997/3 United Nations Framework Convention on Climate Change Secretariat, Bonn Germany.
58. KSLA (Royal Swedish Academy of Agriculture and Forestry) (2009) *Fisheries, Sustainability and Development, Fifty-two authors on coexistence and development of fisheries and aquaculture in developing and developed countries*.
59. Lau, M. (2006) *Coastal Zone Management in the People's Republic of China – An Assessment of Structural Impacts on Decision-making Processes*, Working Paper FNU-28, DINAS-COAST Working Paper 4.
60. Lee, N. and George, C. (eds.) (2000) *Environmental Assessment in Developing and Transitional Countries*. Chichester: John Wiley & Sons, Ltd.
61. Lloyd's (2008) *Coastal Communities and Climate Change, Maintaining a Future Insurability*, 360 Risk Project, Driving the Debate on Emerging Risk.
62. Lysekil Municipality (2006) Comprehensive Plan 2006, Document No. KF 2006-06-21.
63. MA (United Nations Millennium Ecosystem Assessment), (2005), *Ecosystems and Human Well-being, Wetlands and Water, Synthesis*, MA and Island Press, World Resources Institute, Washington, D.C., www.millenniumassessment.org.
64. MA (United Nations Millennium Ecosystem Assessment), (2003), *Ecosystems and Human Well-being, A Framework for Assessment*, MA and Island Press, World Resources Institute, Washington, D.C., www.millenniumassessment.org.
65. MA (United Nations Millennium Assessment), (2005), *Global Assessment Report, Volume 3: Policy Responses*, MA and Island Press, World Resources Institute, Washington, D.C., www.millenniumassessment.org.
66. McIntosh, D.J. and M.M. Epps (2008) *Mangroves in a Changing Climate*, in Tropical Coasts, Vol. 15, No. 2, December 2008.

67. Ministry for the Environment, Manatu Mo Te Taiao (2008) Preparing for Climate Change, A Guide to Local Government in New Zealand, New Zealand Government, Publication No 891, <http://www.mfe.govt.nz/publications/climate/preparing-for-climate-change-guide-for-local-govt/preparing-for-climate-change-guide-low-res.pdf>.
68. Mugerezi, E. (2006) *An Environmental Management Information System (EMIS) for Iringa Municipality, Tanzania Implementation Challenges*, InfoBridge Consultants Limited, Tanzania.
69. National Oceanic and Atmospheric Administration (NOAA) (2010) *Adapting to Climate Change: A Planning Guide for State Coastal Managers*, NOAA Office of Ocean and Coastal Resource Management, <http://coastalmanagement.noaa.gov/climate/adaptation.html>.
70. National Oceanic and Atmospheric Administration (NOAA) (2002) *Environmental Sensitivity Index Guidelines Version 3.0*, Hazardous Materials Response Division, NOAA Technical Memorandum NOS OR&R 11.
71. Nelleman, C., Corcoran, E., Duarte, C. M., Valdés, L., De Young, C., Fonseca, L., Grimsditch, G. (Eds), (2009), *Blue Carbon. A Rapid Response Assessment*. United Nations Environment Programme. GRID-Arendal, www.grida.no.
72. New South Wales Department of Planning (2006) *The CCA Integrated Decision Framework: A guide for sustainable land use planning*, prepared for the Comprehensive Coastal Assessment (Department of Planning) Sydney.
73. Norman, B. (2009) *Planning for Coastal Climate Change, An insight into international and national approaches*, Future Coasts Program, Published by the Victorian Government Department of Planning and Community Development and Department of Sustainability and Environment, Melbourne, Australia, June 2009. www.climatechange.vic.gov.au/futurecoasts.
74. O'Donnell, V., M. Cronin and V. Cummins (2003) *Sustainable Coastal Habitats: GIS Tools for Effective Decision Support*, Coastal & Marine Resources Centre, Environmental Research Institute, University College Cork.
75. OECD (1997) *Strategic Environmental Assessment (SEA) in Development Cooperation: State-of-the-art-Review*. Final Report. Paris: OECD/DAC Working Party on Development Assistance and Environment.
76. Office of the Prime Minister (2005) *Sustainability Appraisal of Regional Spatial Strategies and Local Development Documents, Guidance for Regional Planning Bodies and Local Planning Authorities*, November 2005, www.odpm.gov.uk.
77. PEMSEA (2010) www.pemsea.org.
78. Phan, Nguyen Hong (ed.), (2006), *The role of mangroves and coral reef ecosystems in natural disaster mitigation and coastal life improvements*. IUCN, MERD, Hanoi, Vietnam, 387 p.
79. Provincial Government of Bataan (2007) Coastal Land- and Sea Use Zoning Plan of the Province of Bataan.
80. Provincial Government of Davao del Sur (2001) *Provincial Coastal Resource Management Plan 2001-2005*. Province of Davao del Sur, Philippines.
81. Queensland Government (2003) *Environmental Economic Valuation, An introductory guide for policy-makers and practitioners*, Prepared by the Inter-Departmental Committee (IDC) on Environmental Economic Valuation, August 2003.
82. Sadler, B. (1996) *Environmental Assessment in a Changing World: Evaluation Practice to Improve Performance*. (Final Report of the International Study of the Effectiveness of

- Environmental Assessment). Canadian Environmental Assessment Agency and International Association for Impact Assessment, Ottawa.
83. Sadler, B. (1999) A Framework for Environmental Sustainability Assessment and Assurance, in Petts, J. (ed.) *Handbook of Environmental Impact Assessment* (Vol. 1). Blackwell Scientific, Oxford. (pp. 12-32).
 84. Sadler, B. (2001a) A Framework Approach to Strategic Environmental Assessment: Aims, Principles and Elements of Good Practice, in Dusik, J. (ed.) *Proceedings of International Workshop on Public Participation and Health Aspects in Strategic Environmental Assessment*. Regional Environmental Centre for Central and Eastern Europe, Szentendre, Hungary (pp. 11-24).
 85. Sadler, B. (2001b) EIA Reconsidered, *Environmental Assessment Yearbook*. Institute of Environmental Assessment and Management, Lincoln and EIA Centre, Manchester (pp. 8-12).
 86. Sadler, B. (2002) From environmental assessment to sustainability appraisal? *Environmental Assessment Yearbook 2002*, Institute of Environmental Management and Assessment, Lincoln and EIA Centre, University of Manchester (pp. 145-152).
 87. Sadler, B. and Verheem, R. (1996) Strategic Environmental Assessment: Status, Challenges and Future Directions, Ministry of Housing, Spatial Planning and the Environment, Publication No. 53, The Hague.
 88. Sharples, C., C. Attwater and J. Carley (2008) Three Pass Approach to Coastal Risk Assessment, IPWEA 2008.
 89. Siry, H.Y. (2007) Making Decentralized Coastal Zone Management Work for the Southeast Asian Region: Comparative Perspectives, Division for Ocean Affairs and the Law of the Sea, Office of Legal Affairs, The United Nations, New York, 2007.
 90. Shintaro, G., O. Masumi, H. Seiichi, S. Nobuhiro, S. Kunihisa and S. Kazuko (2004) Environment Sensitivity Analysis for Near Shore Region Using GIS Based ESI Map, Faculty of Geo Environmental Sciences, Risho University, Japan.
 91. Snover, A.K., L. Whitely Binder, J. Lopez, E. Willmott, J. Kay, D. Howell, and J. Simmonds (2007)
 92. Preparing for Climate Change: A Guidebook for Local, Regional, and State Governments.
 93. Center for Science in the Earth System (The Climate Impacts Group), Joint Institute for the Study of the Atmosphere and Ocean, University of Washington. In association with and published by ICLEI – Local Governments for Sustainability, Oakland, CA, USA.
 94. Sotto, F.B., J.L. Gatus, M.A. Ross. M.F.L. Portigo and F.M. Freire (2001) Coastal Environmental Profile of Olango Island, Cebu, Philippines, Coastal Resource Management Project, Department of Environment and Natural Resources.
 95. SSPA Sweden AB (2003) Socio Economic Survey of the South Western Coastal Areas of Mauritius, Feasibility Study and Environmental Impact Assessment for Large Scale Sand Extraction in the Lagoon at La Prairie, Project No 20012639, Report from 2003 01 31.
 96. Söderqvist, T. (2004) Presentation av miljöekonomi (Introduction to environmental economics),
 97. National Economics, Stockholm University, (in Swedish) <http://www.ne.su.se/education/grundutbild/a/ht04/mikro/soederqvist.pdf>
 98. Söderqvist, T., (1996) Ekonomisk värdering av miljön: Metoder och svenska erfarenheter (Economic valuation of the environment: Methods and Swedish experiences) Beijer

- Occasional Paper Series, Beijer International Institute of Ecological Economics (in Swedish).
99. TEEB (The Economics of Ecosystems and Biodiversity) (2010) The TEEB for Local and Regional Policy Makers, Report from Sept 2010. www.teebweb.org TEEB (The Economics of Ecosystems and Biodiversity) (2010) The TEEB for Local and Regional Policy Makers, Report from Sept 2010. www.teebweb.org
 100. TEEB (The Economics of Ecosystems and Biodiversity) (2009a) The TEEB for National and International Policy Makers, Summary: Responding to the Value of Nature.
 101. TEEB (The Economics of Ecosystems and Biodiversity) (2009b) The TEEB Climate Issues update, Report from Sept 2009. www.teebweb.org
 102. TEEB (The Economics of Ecosystems and Biodiversity) (2008) The Economics of Ecosystems and Biodiversity Interim Report, from 2008. www.teebweb.org
 103. Tegner Anker, H., V. Nelleman and S. Sverdrup-Jensen (1998) Integrated Coastal Zone Management in Denmark, Ways and means for further integration, Discussion paper for the Transnational Seminar on the European Spatial Development Perspective, Göteborg, Sweden, October 1998.
 104. The Sustainable Scale Project (2010), Ecosystem functions and services, <http://www.sustainablescale.org/ConceptualFramework/UnderstandingScale/BasicConcepts/EcosystemFunctionsServices.aspx>
 105. Titus, J.G. (2003) Some Social and Policy Implications of Shore Erosion, Presentation by U.S. Environmental Protection Agency.
 106. Tridech, S., P. Simcharoen and P. Chongprasith (2008) Using Coastal Environment Sensitivity Index Map as a Tool for Integrated Coastal Zone Management, Marine Environment Division, Water Quality Bureau, Pollution Control Department, Bangkok, Thailand.
 107. Tropical Coasts (2005) Special Issue on: Call to Action: Disaster Risk Reduction and Post-Tsunami Reconstruction, Vol. 12, No. 1, July 2005.
 108. Tropical Coasts (2005) Special Issue on: Port Safety, Security, Health and Environment, Vol. 12, No. 2, December 2005.
 109. Tropical Coasts (2003) Special Issue on: The Regional Approach, Harnessing Intergovernmental Partnerships for Sustainable Development of the World's Seas, Vol. 10, No. 1, July 2003.
 110. Tropical Coasts (1999) Special Issue on: Getting Our Acts Together, Resolving Conflicts in Coastal Zones, Vol. 6, No. 2, December 1999.
 111. Turner, R.K., W.N. Adger and I. Lorenzoni (1998) Land-Ocean Interactions in the Coastal Zone (LOICZ), Towards Integrated Modelling and Analysis in Coastal Zones: Principles and Practices, LOICZ Reports and Studies No. 11, Core Project of the International Geosphere Biosphere Programme: A Study of Global Change (IGBP) of the International Council of Scientific Unions (ICSU).
 112. Ulep, E.M.C. (2002) GIS Cookbook for LGUs: Guidelines for Comprehensive Land Use Planners using GIS, Housing and Land Use Regulatory Board (HLURB), Philippines, Paper 1197.
 113. UNECE (2007) Protocol on SEA, Resource Manual to Support Application of the UNECE Protocol on Strategic Environmental Assessment, United Nations Economic Commission for Europe & Regional Environmental Center for Central & Eastern Europe.
 114. UNEP/COBSEA (2010), State of the Marine Environment Report for the East Asian Seas 2009, Ed. Chou, L.M., COBSEA Secretariat, Bangkok, 156 p.

115. UN/UNEP (2010), United Nations Environment Programme Medium-term Strategy 2010-2013, Environment for Development, UNEP/GCSS.X/8.
116. UNEP (2009) Opportunities in Environmental Management for Disaster Risk Reduction: Recent Progress, A Practice Area Review: In contribution to the Global Assessment Report on Disaster Risk Reduction, United Nations Environment Programme.
117. UN-HABITAT (2010) State of the World's Cities 2010/2011.
118. Valle, I.A., M.C.B. Cristobal, A.T. White and E. Deguit (2000) Coastal Environmental Profile of Malalag Bay Area, Davao del Sur, Philippines, Coastal Resource Management Project, Department of Environment and Natural Resources.
119. Velasquez, J. and P. Tran, (2010), Climate Change Adaptation and Disaster Risk Reduction - Institutional and Policy Landscape in Asia, Draft report July 2010, ISDR.
120. Willows, R. and R. Connell (2003) Climate Adaptation: Risk, Uncertainty and decision-making, UKCIP Technical Report, May 2003, UK Climate Impact Programme, Department for Environment, Food and Rural Affairs, and Environment Agency.
121. Woodroffe, C.D. and P.A. Abuodha (2009) GIS where have we been? Where are we going?
122. Presentation from School of Earth and Environmental Sciences, University of Wollongong, Australia.
123. World Bank (2009) Reshaping Economic Geography, World Bank Report 2009.
124. World Bank (1999) Case Studies on Regional and Sectoral EA: An Analysis of Lessons Learned. Washington DC: World Bank.
125. World Bank (1991) Environmental Assessment Sourcebook Vol. 1: Policies, Procedures and Cross-Sectoral Issues. Technical Paper Number 139. Washington DC: World Bank.
126. WSP Africa Coastal Engineers (2010) Development of a Methodology for Defining and Adopting Coastal Development Setback Lines. Department of Environment Affairs and Development Planning, Provincial Government of the Western Cape, South Africa.
127. Yambao, A.C., A.T. White, W.E. Ablong and M.R. Alcala (2001) Coastal Environmental Profile of Negros Oriental, Philippines. Coastal Resources Management Project, Cebu City, Philippines.